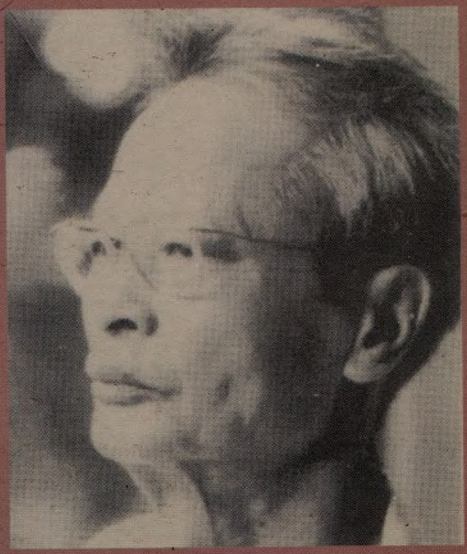
TRIẾT GIA LỮ HÀNH

TRẦN ĐỨC THẢO



ĐHQG Hà Nội
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Triết gia lữ hành

TRẦN ĐỨC THẢO

Các tác giả:

Nguyễn Đình Thi
Phan Ngọc
Trần Văn Giàu
Đỗ Lai Thuý
Nguyễn Đình Chú
Hà Xuân Trường
Trần Đạo
Hoàng Ngọc Hiến
Đỗ Chu
Phùng Quán
Jean-Paul Jouary
Nguyễn Đức Hiền
Hàm Châu
Trường Giang
Nguyễn Văn Độ
Phạm Thành Hưng
Nguyễn Quyến
Trần Ngọc Hà

Chủ biên:

Phạm Thành Hưng
Trần Ngọc Hà

TRIẾT GIA LỮ HÀNH
TRẦN ĐỨC THẢO

Chủ biên: Phạm Thành Hưng
Trần Ngọc Hà

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



GS. Trần Đức Thảo
(Thời kỳ giảng dạy ở Paris)

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo sư Trần Đức Thảo thuộc số những trí thức Việt Nam được người nước ngoài đọc và hiểu nhiều hơn là người đồng bào của mình. Đó vừa là một vinh hạnh vừa là một thiệt thòi của dân tộc. Sự ra đi lặng lẽ của Ông từ phương trời Tây xa xôi, năm 1993, như một sự kiện làm "chạnh lòng non nước". Gần đây, sau khi Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức Lễ tiếp nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và lập Quỹ Học bổng Trần Đức Thảo, đặc biệt là sau khi Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản lần đầu tiên bản tiếng Việt của hai công trình triết học nổi tiếng: "Sự hình thành con người", "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng", một lần nữa, sinh viên, giảng viên, cán bộ nghiên cứu các ngành khoa học xã hội và nhân văn cùng đông đảo độc giả lại sôi nổi truyền tụng các giai thoại rồi đàm luận về thân thế, cuộc đời Ông.

Để tránh những hiểu nhầm và sự đồn thổi không đáng có trong dư luận, với mong muốn tái hiện diện mạo tinh thần một nhà khoa học chân chính, chúng tôi tổ chức bản thảo cuốn sách này.

Đây là cuốn sách tập hợp nhiều bài viết của các nhà báo, nhà văn, nhà khoa học trong và ngoài nước về GS. Trần Đức Thảo,

được công bố trong khoảng mười năm qua. Cuốn sách được chia làm hai phần. Phần Một là nội dung chính. Phần Hai có tính chất như một phụ trương, trong đó có tiểu sử tự thuật, một số bài báo, bài viết không chuyên triết, phần thư mục tạm thời, phục vụ cho công việc nghiên cứu và một vài bài viết khác có liên quan.

Nhà xuất bản xin cảm ơn sự giúp đỡ của Bộ Văn hoá-Thông tin, sự cộng tác giúp đỡ của nhà tâm lý học Nguyễn Thị Nhất cùng sự cảm thông của tập thể tác giả. Rất mong sự lượng thứ và góp ý của độc giả cho những khiếm khuyết của cuốn sách.

NHÀ XUẤT BẢN

Phần 1

NGƯỜI LỮ HÀNH

NGƯỜI LỮ HÀNH VẤT VẢ

Nguyễn Đình Thi

Giáo sư Trần Đức Thảo sinh ngày 26-9-1917 tại Từ Sơn, Hà Bắc vừa từ trần tại Pa-ri ngày 24-4-1993 trong đợt đi công tác ở nước ngoài vì bệnh nặng. Tốt nghiệp thạc sĩ triết học hạng nhất tại Pháp lúc mới 26 tuổi (1942), được đánh giá là một trong những nhà triết học hàng đầu của thế kỷ. Các công trình khoa học *Phương pháp hiện tượng học của Husserl (1942), Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng (1952), Nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức (1973), Vấn đề con người và chủ nghĩa "Lý luận không có con người" (1988)...* của Giáo sư đã được xuất bản ở một số nước và được đánh giá cao.

Khoảng năm 1952, trong một dịp về khu căn cứ Việt Bắc, buổi sáng ấy, tôi tìm đến cơ quan Mặt trận Liên - Việt. Lội qua dòng suối, tôi thấy dưới bóng những cây mai rừng, bên chiếc bàn tre, anh Dương Bạch Mai đang ngồi nói chuyện với một khách lạ đeo kính trắng. Tôi vẫn nghe Dương Bạch Mai bị cầm tù tại Pháp, từ sau ngày kháng chiến toàn quốc. Vậy mà anh đã vượt về đây! Tôi đến chào, anh Mai cười ha hả kéo tôi ngồi xuống và bảo: "Đây, tôi giới thiệu hai nhà với nhau, một nhà triết học, một nhà

thơ!". Người khách lạ ấy là Trần Đức Thảo, cũng mới từ Pháp về nước.

Tôi đã được biết anh Trần Đức Thảo là thạc sĩ triết học trường cao đẳng sư phạm Pa-ri, nhà trường nổi tiếng là một cái nôi đào tạo những nhà tư tưởng và những chính khách cho nước Pháp. Với học vị ấy, con đường danh vọng đã rộng mở cho anh, trong lĩnh vực dạy đại học ở Pháp và các nước Âu Mỹ. Vậy mà anh đã bỏ tất cả, để về rừng núi Việt Bắc, tham gia kháng chiến. Điều đó làm cho tôi tự nhiên quý anh ngay.

Năm đó Trần Đức Thảo trạc ba lăm, ba sáu tuổi, gương mặt vuông hơi bầu bĩnh có một vẻ hồn nhiên, đôi mắt cận thị sau kính nhìn như luôn hơi ngạc nhiên. Tôi hỏi anh về tồn tại luận của nhà văn Pháp Xac-tơ-rơ (J.P.Sartre), sau này ở ta hay gọi là *chủ nghĩa hiện sinh*. Anh Thảo kể qua cho tôi nghe cuộc tranh luận của anh với Sartre, từ cuộc tranh luận đó, anh đã viết cuốn sách *Hiện tượng luận và duy vật biện chứng*.

Mấy năm sau, những ngày về Hà Nội, tôi được biết anh Trần Đức Thảo làm trưởng khoa trường Đại học của ta. Tôi thầm nghĩ: như vậy phải quá.

Sau vụ báo "Nhân văn", Trần Đức Thảo thôi giảng dạy ở trường đại học. Tôi nghe nói anh về làm chuyên viên cao cấp ở Bộ Giáo dục và cộng tác với Nhà xuất bản Sự thật trong việc dịch và hiệu đính bản dịch những tác phẩm của C. Mác, từ nguyên bản tiếng Đức.

Những năm 60, tôi thấy anh Thảo vất vả nhiều, và anh còn gặp nỗi buồn trong đời riêng. Mấy năm ấy, tôi có dịp

làm việc với anh trong công chuyện dịch và giới thiệu văn học Việt Nam sang Pháp. Những lần gặp nhau, anh thường nói chuyện về các trường phái triết học thịnh hành ở Phương Tây thời bấy giờ, anh có thái độ rất quyết liệt với chủ nghĩa cấu trúc, với các khuynh hướng thổi phồng và tuyệt đối hoá những luận điểm của Phơ-rớt (Freud). Nghe anh, tôi thấy việc anh thôi giảng dạy cũng không phải chuyện gì lớn lắm, công việc chính anh cần làm là viết tác phẩm triết học.

Rồi Hà Nội bước vào những ngày tháng bom đạn ác liệt. Trần Đức Thảo vẫn lụi hụi sống một mình trong căn hộ của anh ở Kim Liên. Mỗi lần gặp anh, tôi thấy nhà triết học uyên bác ấy vẫn luôn như ngơ ngác trong các việc đời. Sức khoẻ anh sút giảm, anh phàn nàn vì đau gan, vì quá thiếu sách báo tư liệu về những phát hiện khoa học mới trên thế giới. Hình như sau những lời phàn nàn ấy đang có những hồi còi báo động, anh tìm tôi, đưa một tập bản thảo đánh máy bằng tiếng Pháp, hẹn sẽ gặp lại để trao đổi ý kiến.

Tôi đã đọc những trang đánh máy ấy, cũng giữa những hồi còi báo động, những tiếng máy bay rít, tiếng súng gầm rung chuyển Hà Nội không kể ngày đêm. Trần Đức Thảo viết về cử chỉ trỏ tay ở đứa bé, và nhận xét: khi đứa bé biết trỏ tay là nó bắt đầu tự phân biệt nó với thế giới bên ngoài. Tôi thầm nghĩ: một điều tưởng như hiển nhiên trước mắt, nhưng từ bao lâu đã có mấy ai nhận ra! Tôi thấy Trần Đức Thảo đã vượt qua sự tranh cãi với các học thuyết muốn hạ thấp và phủ nhận phần ánh sáng trong con người. Trên con đường mà triết học Mác đã mở ra, anh tự suy nghĩ, quan

sát, và đi tới những phát hiện riêng của anh, để tìm hiểu sự hình thành ý thức từ ở đứa bé còn chưa biết nói.

Ít lâu sau, Trần Đức Thảo lại đưa tôi đọc một bản thảo mới nữa, một công trình dày dặn, phân tích và lý giải sự hình thành của tiếng nói con người trong xã hội nguyên thuỷ. Tôi vui nhất là được thấy, ngay trong những ngày chiến đấu một mất một còn của đất nước, sống khó khăn thiếu thốn trăm bề, người lữ hành vất vả ấy đã tìm thấy cái hướng công việc của anh trên con đường không giới hạn của sự hiểu biết, anh đang bước khó nhọc và không nản. Hình như qua khu vực này, khu vực khác, anh đang muốn đi tới một cái nhìn bao quát và cốt lõi về sự hình thành con người.

Rồi những công trình của Trần Đức Thảo được in trên tạp chí *Tư duy* (La Pensée), một tạp chí khoa học và triết học hàng đầu ở Pháp. Sau đó, tác phẩm của anh được xuất bản ở Pa-ri, và dịch sang Đức, sang Nga. Sau ngày giải phóng miền Nam, khoảng năm 1980, tôi gặp anh ở Mát-xcơ-va, anh vừa đi làm việc với Viện Triết học CHDC Đức về, và đang ở lại một thời gian làm việc với Viện Triết học Liên Xô. Lần này thấy anh khoẻ hơn và vui.

Khi Trần Đức Thảo vào ở Thành phố Hồ Chí Minh, tôi có đến thăm anh một buổi, trong căn phòng của anh ở khách sạn Bến Nghé. Căn phòng của nhà triết học bề bộn, trên bàn, trên giường, dưới sàn, chỉ những sách và tạp chí. Tôi mừng thầm, nay anh có điều kiện hơn, tiếp xúc với khoa học thế giới.

Rồi nghe anh sang công tác ở Pháp. Tôi nghĩ đây là dịp anh gặp nhiều bạn cũ, nay đã thành những học giả danh tiếng, để trao đổi, so đọ những sự nhìn nhận. Và cũng là dịp anh có điều kiện thu nhận, đánh giá những phát hiện mới trong các ngành hiểu biết về con người, để dùng cho công trình mà anh đang theo đuổi. Bỗng nghe tin anh mất ở Pa-ri, một người bạn cho tôi biết anh đang viết mấy chương đầu của tác phẩm có lẽ là kết tinh sự tìm kiếm của anh suốt bao năm.

Người lữ hành đã một mình đi xa mãi.

Tôi thầm mong có một ngày, nắm tro của anh được đem về gửi nơi đất quê hương anh hằng lặng lẽ yêu dấu không rời.

NĐT

(Báo *Đoàn kết*, tháng 7 /1993)

Về công trình: TÌM HIỂU NGUỒN GỐC NGÔN NGỮ VÀ Ý THỨC CỦA CỐ GIÁO SƯ TRẦN ĐỨC THẢO

(Nhân dịp xét truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh)

Phan Ngọc

Trường hợp GS. Trần Đức Thảo khác hẳn đa số những người mác-xít Việt Nam. Ông không phải con người giác ngộ chủ nghĩa Mác ngay từ đầu với ý nghĩa là biện pháp duy nhất để cứu nước và giải phóng dân tộc. Ông theo chủ nghĩa Mác vì chính giá trị triết học của nó, rồi mới thấy ở đấy biện pháp duy nhất để cứu nước. Là người được đào tạo chu đáo nhất Việt Nam về triết học phương Tây, năm 1943 ông đã đỗ đầu thạc sĩ triết học ở Pháp với luận văn: *Hiện tượng luận và nội dung thực sự thực tế của nó*. Trong công trình này, ông đứng về phía duy lý luận của tư tưởng duy tâm khách quan, một chi nhánh của học thuyết Hegel đối lập với tư tưởng duy tâm phản trí tuệ thịnh hành lúc bấy giờ qua các trào lưu triết học hiện sinh. Nhưng ngay trong công trình ấy, cho đến nay vẫn là tác phẩm nổi tiếng nhất thế giới về Hiện tượng luận, ông đã đưa ra một lời phê phán hiện tượng luận của Husserl mà không ai bác lại được. Trong khi thừa nhận đóng góp hết sức có hiệu lực của Husserl về cách lý giải bản chất: "Bản chất của một vật là

cái yếu tố mà thiếu nó, người ta không thể nào hình dung sự tồn tại của vật ấy", chẳng hạn "bản chất của màu đỏ là diện tích, vì không thể có một màu nào mà không có diện tích". Trong khi tán thành lập luận này về bản chất, ông vạch trần nhược điểm không thể che đậy của Husserl là nếu như Husserl theo hiện tượng luận triệt để thì cái bản chất cuối cùng chỉ có thể là "vật chất" với tính cách một phạm trù triết học và khẳng định tự thân hiện tượng luận phải dẫn tới chủ nghĩa duy vật. Đóng góp này của ông đã được thế giới triết học chấp nhận. Như vậy là Trần Đức Thảo đến với chủ nghĩa duy vật sau khi trèo lên cái đỉnh cao nhất của chủ nghĩa duy tâm thời đại này là hiện tượng luận của Husserl, rồi lật ngược nó lại. Từ duy tâm sang duy vật chính là sự phát triển biện chứng của chủ nghĩa duy tâm, ông chuyển sang chủ nghĩa Mác do tình cảm yêu nước.

Thái độ bênh vực chủ nghĩa duy vật này biểu lộ trong cuộc bút chiến giữa Trần Đức Thảo và Jean-Paul Sartre. Trong khi chấp nhận quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác, Sartre công kích quan điểm chính trị và văn hóa của nó biểu hiện ở Liên Xô. Trần Đức Thảo trái lại bênh vực chủ nghĩa cộng sản. Cuộc tranh luận này giữa hai nhà triết học nổi tiếng châu Âu không kết thúc vì Trần Đức Thảo bị thu hút bởi các biến cố trong nước, nhưng theo lời của chính Simone de Beauvoir, nữ triết gia và vợ của Sartre trong "*Hồi ký*" thì phần đúng là thiên về ông Thảo. Năm 1950, Trần Đức Thảo xuất bản "*Hiện tượng luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng*", khẳng định chính chủ nghĩa duy vật biện chứng mác-xít là kế thừa triết học chân chính, vượt gộp hiện tượng luận. Trong công trình này, ông đã phác

họa quá trình phát triển các loài cho đến con người, nhưng chưa có điều kiện vạch ra quá trình phát sinh của ngôn ngữ và ý thức. Công trình này, như chính Đảng cộng sản Pháp thừa nhận, đã góp phần tạo nên nhiều thế hệ cộng sản ở Pháp...

Trong công trình tôi được phân công, nhận xét *Những tìm hiểu về nguồn gốc của ý thức và ngôn ngữ*, ông muốn dùng chủ nghĩa Mác để trả lời chính vấn đề hóc búa nhất của triết học là nguồn gốc của ý thức và ngôn ngữ, ở đấy các học thuyết duy tâm còn làm bá chủ. Tuy Mác và Lênin có đưa ra những nhận xét hết sức quan trọng về cách tiếp cận, nhưng đó chỉ mới là nhận xét chưa phải là một sự nghiên cứu xong xuôi như hai người đã làm đối với chính trị và kinh tế học. Cách làm của Trần Đức Thảo không phải là minh họa chủ nghĩa Mác bằng những luận điểm tuy là rất đúng của Mác mà chính là sử dụng phương pháp luận của Mác, cụ thể là trong bộ *Tư bản* để chứng minh giá trị của chủ nghĩa duy vật biện chứng ngay chính trên cơ sở những thành tựu khoa học của thế kỷ XX về khảo cổ học, nhân chủng học, tâm lý trẻ em, ngôn ngữ học, nhằm chứng minh chính quan điểm DVBC cung cấp cách lý giải đúng đắn nhất cho phép ta tiếp cận vấn đề ngôn ngữ và ý thức con người một cách khoa học.

Cũng như Mác khi nghiên cứu CNTB không bắt đầu ngay từ những biểu hiện riêng của CNTB mà xuất phát từ một hiện tượng có chung ở mọi xã hội, đó là "hàng hóa" rồi lấy hàng hóa ở giai đoạn điển hình nhất là giai đoạn CNTB, lấy nó làm tế bào của CNTB trong đó tuy có cả hai giá trị là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, nhưng đến lúc này "giá trị trao đổi là tất cả", rồi từ đó nêu lên cái mặt khu

biệt của CNTB. Cũng vậy, để nghiên cứu nguồn gốc của ý thức và ngôn ngữ, Trần Đức Thảo không xuất phát từ những biểu hiện mà chỉ con người có được mà thôi như ngôn ngữ và cách chế tạo công cụ mà phải tìm cái tế bào của ý thức ở một biểu hiện có chung giữa con người và con vượn, tức là động tác chỉ trỏ rồi ngay ở cái động tác đơn sơ ấy vạch ra được cái nét chỉ có ở con người mà thôi, cái nét ấy là cử chỉ chỉ trỏ (le geste de l'index). Rồi từ chỗ đào sâu tận đáy cử chỉ chỉ trỏ chỉ riêng có của con người, ông sử dụng phương pháp DVBC để vạch ra quá trình hình thành ngôn ngữ và ý thức, mà từng biểu hiện một đã được các nhà khoa học thế kỷ XX nêu lên nhưng vì thiếu cách lý giải triết học của chủ nghĩa DVBC cho nên chưa làm thành hệ thống, thậm chí nhường chỗ cho những cách lý giải duy tâm.

Trong một động tác chỉ trỏ dù là của con người hay động vật đều có 3 thành tố, một là của cái vật ở bên ngoài (C), hai là vận động của bàn tay (V), ba là hình thức của vận động này (H). Điều này nói lên tính chất chung của cử chỉ chỉ trỏ.

Chỗ khác nhau giữa cách chỉ trỏ của con người so với con vật là con người chỉ thẳng vào vật mình cần chứ không phải chỉ theo lối vòng cung như con vật. Điều này khẳng định giữa con người chỉ và vật được chỉ có một khoảng cách, trong lúc đó con vượn người không có khái niệm về khoảng cách. Nó vồ ngay lấy vật. Khi hành động chỉ trỏ giả thiết nhất thiết phải có khoảng cách, vậy khoảng cách là bản chất của hành động chỉ trỏ và vì khoảng cách con người là ở ngoài con người cho nên nó là vật chất theo nghĩa triết học của từ này. Khi ngón tay trỏ vào cái vật bên

ngoài ở xa mình thì cái khái niệm Vật là khách quan và là vật chất dù cho người ta có thể "dịch" khái niệm này theo nhiều nghĩa khác nhau tùy theo vật, nhưng cái không thay đổi là khái niệm "Vật" theo cái nghĩa hiện thực khách quan đem lại cho ta trong cảm giác, tức là chính cách Lênin định nghĩa về vật chất.

Con vượn tuy tri giác cái vật là ở bên ngoài, nhưng đối tượng với nó là cái nó có thể đụng tới, trực tiếp hay qua một trung gian (chẳng hạn cái gậy). Theo Trần Đức Thảo, đó là giai đoạn tiền thành nhân (stade préhominien) tiêu biểu đối với Vượn Nam phương (Australopithèque) đã đi hai chân, đã sử dụng một số đối tượng tự nhiên như là công cụ (cành cây), nhưng các đối tượng này là tùy tiện có ngay bên cạnh, không hề có chức năng công cụ ở tự nó. Nó đã thốt lên được một số âm thanh nhưng các âm thanh này chỉ có tính chất tình thế, không có ý nghĩa chỉ đối tượng, tức là chưa có cử chỉ chỉ trỏ theo nghĩa đen.

Cử chỉ đồng thời có ý nghĩa là một sự hướng dẫn từ xa, do đó có chức năng kêu gọi và cũng thể hiện bằng tiếng cảm thán của con người hay của con vật rồi được cả tập thể đáp lại. Chủ thể hành động chỉ hay thốt lên tiếng kêu như vậy là có ý thức rằng các chủ thể khác cùng loài là đồng nhất với mình, hay như Mác nói: "Nhìn thấy mình ở người khác như nhìn trong một tấm gương". Chỉ có như vậy mới có sự trao đổi bằng cử chỉ hay tiếng kêu được. Điều này là cơ sở cho hành động tập thể mà ta đã thấy và ở những con vượn người. Nhưng lúc này ý thức tập thể chỉ là ý thức tập thể của bầy đàn. Phải qua nhiều bước trung gian trong sự phát triển xã hội mới xuất hiện "cái tôi". Giai đoạn này

phải đến bước thứ ba của sự phát triển ý thức mới ra đời được. Bước thứ nhất là ý thức rời rạc của chủ thể, bước thứ hai là ý thức tập thể, cả hai bước này đều đã đạt được ở vượn người. Chỉ sang bước thứ ba ý thức về cái tôi mới xuất hiện, tức là qua vô số kinh nghiệm con vượn người ý thức được các hiện tượng đơn lẻ bên ngoài và tìm được cử chỉ hay cách diễn đạt bằng âm thanh để thể hiện cái vật mình muốn chỉ trỏ bằng một dấu hiệu riêng. Bằng cách này Trần Đức Thảo lật đổ cơ sở duy tâm của ngôn ngữ học hiện đại khi cho rằng "Nghĩa một ký hiệu là một ký hiệu khác qua đó cái nghĩa này được biểu hiện", tức là "Vậy cái gì còn lại ở một liên hệ trực tiếp giữa từ và vật?" (Jakobson). Còn Trần Đức Thảo, cũng làm như khi ông phê phán Husserl rằng đằng sau mọi nghĩa của từ có sự vận động của tư tưởng mà theo Mác "Sự vận động của tư tưởng chỉ là sự khúc xạ của sự vận động hiện thực được chuyển tới và được chuyển vị trong đầu óc con người". Như vậy là có hai sự khúc xạ. Sự khúc xạ thứ nhất là sự khúc xạ của thực tại vào đầu óc con người sang đầu óc con người với tính cách thành phần của một tộc người và đây là đối tượng của văn hoá học. Theo Trần Đức Thảo thì đứa trẻ chỉ đến nửa cuối năm thứ ba mới đạt đến giai đoạn này, trong khi cử chỉ đã phát triển dần dần từ tháng thứ 14.

Đó là cách làm của Trần Đức Thảo theo đúng các thao tác của Mác để nêu lên cái tế bào của ý thức ở cử chỉ, rồi lý giải bằng cách nào cái tế bào của ý thức là cử chỉ chỉ trỏ này chuyển thành vật chất của tư tưởng là ngôn ngữ. Chỉ sau khi nêu lên được cái nét riêng biệt xuất phát từ cử chỉ tác giả mới chứng minh được sự khác nhau giữa cái không

hữu thức còn có mặt ở vượn người sang cái "hữu thức" đã có mặt phôi thai ở người vượn mà tác giả dùng thuật ngữ "homo habilis" tức là con người khéo léo, và chuyển sang việc nghiên cứu cái cử chỉ âm thanh, mầm mống của ngôn ngữ.

Phần thứ hai của công trình này mang nhan đề "Ngôn ngữ hỗn hợp" dành cho việc theo dõi quá trình hình thành ngôn ngữ.

Như chúng ta thấy, có vô số công trình khoa học nghiên cứu sự ra đời của ngôn ngữ ở các ngành khảo cổ, tâm lý trẻ em, ngôn ngữ học... Nhưng cho dù rất nổi tiếng, đặc biệt các công trình của Piaget, ta chỉ bắt gặp những khảo sát rời rạc mang tính hiện tượng, còn thiếu một cách lý giải triết học thống nhất.

Trọng tâm của phần hai là khái niệm "hỗn hợp". Trong công thức CVH mà tác giả nêu lên để công thức hoá cử chỉ, không có yếu tố nào là tách riêng độc lập hết. Khi đứa bé chỉ vật C, thì trong cách chỉ trỏ của nó có cả V và H. Câu chuyện tách ra như thế chỉ là để khẳng định thành tố nào được xem là trước mà thôi. Do đó CVH, có thể chuyển sang những biểu hiện khác nhau do tính hỗn hợp của C, V và H. Ta có thể có 6 công thức, CVH, CHV, HCV... Chỉ khi nào trong ý thức một vật, một vận động hay một hình thức có thể chuyển sang một cái khác nó, tức là chỉ khi nào cái đối tượng hữu quan mang tính hỗn đồng, vừa là cái này vừa là cái kia thì mới có bước chuyển hoá này được. Rồi từ chuyển hoá sang cái có mặt, nó có thể chuyển hoá sang cái vắng mặt, lúc đó cái từ mới thực sự ra đời. Đó là thao tác

Trần Đức Thảo đã theo. Mặt khác, vì không cách nào khảo sát một hiện tượng đã mất đi hoàn toàn như quá trình hình thành ngôn ngữ, tác giả phối hợp sự khảo sát các chặng đường của sự hình thành công cụ với sự hành thành ngôn ngữ ở trẻ em để cung cấp cho lý luận mình những cơ sở cần thiết.

Chính theo phương pháp này, tác giả chia phần này ra thành những mục:

I. Sự tiến triển của dụng cụ. Gồm những mục "Từ Dự người đến người khéo léo", xảy ra vào giai đoạn giáp ranh giữa Kỷ đệ tam và đệ tứ, khi vượn người chuyển sang Người vượn Nam phương khi bàn tay được giải phóng hoàn toàn và con người khéo léo ra đời có hình thức lao động sản xuất đầu tiên được chứng minh ở tầng I Oldovai bởi kỹ thuật đẽo đá. Các hòn đá đẽo này còn chưa có hình thù mang một vài nhát đẽo ở một mặt. Từ đó chuyển sang giai đoạn chuẩn bị dụng cụ và tu chỉnh dụng cụ, để sang giai đoạn vượn Kafou là giai đoạn phát sinh lao động làm đá. Theo tác giả ở giai đoạn Oldovai trong hòn đá đẽo không có hình thù rõ nét nói lên tiếng nói đã ra đời nhưng dưới hình thức sơ đẳng nhất. Xét về tâm lý con trẻ, nó tương ứng với tuổi lên 1 tức tuổi con vượn.

II. Sự ra đời của ngôn ngữ, có sự triển khai những từ trong trạng thái hỗn đồng trước đây là "từ câu". Sự triển khai đi theo đối tượng trong sự vận động diễn ra trong một hình thức (H) nào đấy.

Tác giả theo dõi quá trình hình thành ngôn ngữ chủ yếu dựa vào những kết quả về sự ra đời của ngôn ngữ ở trẻ

em. Tôi thấy trình bày đầy đủ sẽ không tiện vì vượt quá phạm vi một bài nhận xét.

Nếu như phần nêu lên tế bào của nhận thức tức là ở động tác chỉ trỏ thực sự là thiên tài thì phần thứ hai về quá trình hình thành ngôn ngữ và ý thức tất yếu còn có thể bổ sung và thậm chí điều chỉnh qua những khảo sát thực tế. Mặc dầu vậy rõ ràng cái công cắm ngọn cờ duy vật biện chứng trong lĩnh vực này là của Trần Đức Thảo, của sự đóng góp của trí tuệ Việt Nam...

Trong khảo sát Học thuyết Mác và thuyết phân tâm. Những nguồn gốc của khủng hoảng kiểu Ơđip, Trần Đức Thảo tiếp tục sử dụng DVBC để đánh giá một học thuyết thịnh hành ở phương Tây sau đại chiến thế giới II, học thuyết Freud. Thái độ của ông hết sức nghiêm chỉnh. Ông không phủ nhận sạch trơn học thuyết Freud với lý do nó không phải là học thuyết Mác. Ông thừa nhận những đóng góp phải nói là quan trọng của Freud và muốn dùng DVBC để chuyển nó theo con đường duy vật có hiệu lực hơn nhiều: "Chắc chắn sự nghiệp của Freud bị thiệt thòi bởi hệ tư tưởng thời đại ông: Tâm lý học sinh vật luận và xã hội học luận kiểu Durkheim. Do đó học thuyết này không có năng lực hiểu đời sống trong bản chất hiện thực của mình là bản chất xã hội, cơ sở thực sự của tâm thần cá nhân".

Rất tiếc bản thân tôi được đọc là dịch từ bản Pháp văn năm 1973. Ông Thảo đã trao đổi với tôi bản Pháp văn ngay sau khi xuất bản. Sau đó tôi còn nhận được một bản tiếng Việt của ông nói trong phần này có những sai sót về sự kiện là những gì, và hiện nay cũng không có bản nguyên

tác nào xuất bản có những sửa chữa về các sai sót này. Chính vì vậy nhận xét của tôi không chắc có đúng với ý nghĩ của tác giả không.

Phức cảm Ơđip là danh từ Freud đặt ra để chỉ hiện tượng thường thấy là con trai yêu mẹ hơn cha, còn con gái yêu cha hơn yêu mẹ. Ông gọi là thế căn cứ vào huyền thoại Hy Lạp chàng Ơđip giết cha lấy mẹ. Khi nghiên cứu bệnh tâm thần, Freud nhận thấy con trai có ham muốn tình dục với mẹ và ghen tỵ với cha, ngược lại con gái có ham muốn tình dục với cha và ghen tỵ với mẹ, phức cảm này xuất hiện từ 3 tuổi đến 5 tuổi ở em gái. Theo Freud, từ thời vượn cổ ham muốn này bị dồn nén và gây nên rối loạn tinh thần ở những người bị bệnh tâm thần. Năm 1912, Freud cho nguyên nhân của phức cảm này là do chỗ vào thời Người Vượn, họ sống thành bầy hoặc thành dòng họ, trong đó con đực bằng sức mạnh chiếm độc quyền hưởng dụng các con cái và loại trừ những đứa con trai này lớn lên khoẻ mạnh giết con vượn bố để chiếm đoạt quyền này. Đó là cách giải thích xuất phát từ khoái cảm tính dục cá nhân.

Cách giải thích của Trần Đức Thảo xuất phát từ quan hệ xã hội như sau:

Vào giai đoạn con người tạo tác (homo faber), tức là giai đoạn họ người (hominide) thực sự ra đời mới diễn ra tấn bi kịch sinh học của nữ giới. Trong khi đứng thẳng, xương chậu của con người chưa thoát khỏi cấu trúc khi xưa nên rất bé, gây nên hiện tượng sẩy thai và tỷ lệ nữ chết trong sinh con rất lớn. Chỉ có những thai đẻ non mới sống sót. Khi các bà mẹ thường chết sau khi sinh thì đứa con là

do người khác nuôi nấng và thuộc vào nhóm người. Các di tích khảo cổ học cho thấy tỷ lệ đàn ông cao hơn đàn bà rất nhiều, trung bình một nhóm có 8 nam và 4 nữ và 20 trẻ em. Những người đàn ông lớn, khoẻ mạnh giữ các nữ đến thời kỳ sinh dục cho chính họ. Do chỗ quen sống và lao động tập thể người ta có thể thắng lối ghen tuông thú vật, cho nên với số nữ đông hơn nam không xảy ra tình trạng một người độc quyền các nữ. Tất cả các đàn ông trong nhóm đều là cha, và tất cả những nữ đến tuổi sinh dục đều là mẹ của nhóm trẻ. Khi bọn trẻ lớn lên thì bọn con trai thấy lớp người 35 tuổi làm chủ các cô gái 15 tuổi và là mẹ của họ, còn họ bị tước quyền tham dự để đến khi họ khoẻ lên khoảng 30 tuổi họ sẽ chiếm lấy các bà mẹ trước đây làm vợ gạt các ông cha giờ đã yếu đuối. Đó là nguyên nhân của phức cảm Ơđip.

Cách chứng minh của tác giả là dựa trên những tài liệu khảo cổ dân tộc học, nhưng trình bày ở đây có thể là không cần thiết. Tôi chỉ bó hẹp vào phương pháp làm việc mà thôi và những kết quả thực tế của phương pháp. Ông đã đưa ra những đóng góp có giá trị của phân tâm học (vai trò của vô thức, cách chữa bệnh thần kinh chỉ bằng ngôn ngữ) về quan hệ xã hội chứ không phải về sinh học, bác bỏ quan hệ nam nữ thuần tuý động vật dựa trên quan hệ xã hội bị chi phối bởi lao động tập thể, và sự cấm kỵ trong giao cấu và do kỷ luật lao động tập thể yêu cầu, giải thích được hiện tượng mất cân bằng dân số về giới tính cũng như hiện tượng tiết dục ở tầng lớp con trai thành niên.

Cố gắng của tác giả là chứng minh ưu thế của phương pháp luận Mác-xít trong các lĩnh vực triết học, khảo cổ,

phân tâm, ngôn ngữ học. Ông đã cố gắng một mình trong những hoàn cảnh không thuận lợi, cách xa tài liệu thế giới.

Có lẽ không nên bàn đến chuyện Trần Đức Thảo xứng đáng với giải thưởng. Sự nghiệp của ông là khách quan, của cả thế giới. Trí thức Việt kiều nhìn vào cách đối xử với ông để đánh giá thái độ của Đảng đối với trí thức do phương Tây đào tạo. Một người như Trần Đức Thảo tất nhiên có những suy nghĩ riêng về học thuyết Xtalin, học thuyết Mao Trạch Đông... chỉ tiếc là ông đã thấy quá sớm. Cho nên tôi nhắc lại việc trao phần thưởng cho nhà triết học Trần Đức Thảo đã vượt ra ngoài phạm vi một giải thưởng, mà khẳng định một đường lối của Đảng ta đối với những lao động trí óc nói chung và đối với Việt kiều làm việc trí óc nói riêng.

PN

Báo *Tiền phong Chủ nhật*, Số 22 - 23, năm 2000

TRẦN ĐỨC THẢO – NHÀ TRIẾT HỌC

Trần Văn Giàu

Tôi gặp anh Trần Đức Thảo hồi kháng chiến chống Pháp ở Việt Bắc, lúc đó anh từ Pháp về Việt Bắc. Anh về, không đòi hỏi gì, giao việc gì thì làm việc nấy; có điều là trong kháng chiến đối với một nhà triết học như anh Thảo cũng khó giao việc. Ở chiến khu lúc bấy giờ không có thư viện, không có trường đại học, không có chỗ tập hợp người trí thức, nên khó bố trí anh Thảo làm việc, chớ không phải người ta không bố trí. Bố trí anh Thảo ở Ban Văn Sử Địa của anh Trần Huy Liệu tốt hơn các chỗ khác, nhưng tôi thấy cũng không đúng chỗ của anh lắm. Mà công việc nghiên cứu *Truyện Kiều* chẳng hạn, không phải việc của anh Thảo. Việc của anh Thảo lớn hơn, rộng hơn. Được cái là anh Thảo sống gần dân, gần với anh em kháng chiến, chịu đựng gian khổ và cố gắng nghiên cứu. Phải chi hồi đó có trường đại học hay Trung tâm nghiên cứu nào thì anh Thảo phát huy được nhiều hơn.

Sau khi về Hà Nội, anh Thảo làm việc cùng với tôi. Lúc đó ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội mà anh Thảo là khoa trưởng khoa Sử. Cũng là được nhiều hơn hồi kháng

chiến, nhưng cũng không phải chỗ của một nhà triết học. Giá như thời đó có một nơi nào làm lịch sử tư tưởng Việt Nam như sau này thì anh Thảo sẽ đóng góp được nhiều hơn. Còn làm khoa trưởng khoa Sử phải lên lớp, duyệt bài, nó không phải nghề của anh Thảo. Nghề của anh phải nghĩ xa hơn cái thực tế lịch sử trước mắt. Cho nên anh không có điều kiện phát huy. Nhưng điều đáng chú ý hơn hết là một người bằng cấp tuy không phải lớn mà chính ra là đại trí thức. Một con người còn trẻ lắm mà có ý kiến riêng của mình, một con người đã đối đầu thắng lợi trong cuộc tranh luận với J-P. Sartre ở Pháp. Điều đó làm tôi rất thú vị. Tranh luận như thế nào tôi không rõ, nhưng nói chuyện tranh luận với J-P. Sartre đã là hay rồi. Lúc bấy giờ J-P. Sartre là nhà triết học nổi nhất ở Pháp, một người hiện sinh chủ nghĩa (existentialisme). Điều đó chứng tỏ tính chất đấu tranh tư tưởng của anh Thảo. Anh Thảo là một người thích đấu tranh tư tưởng. Anh không phải là một người vâng theo mà là một người biết suy ngẫm trong mọi vấn đề. Điều đó đối với anh em mình có khi hơi khó chịu nhưng đối với phương Tây, đối với những người nghiên cứu triết học Đức và nghiên cứu chủ nghĩa phê phán của Kant thì thấy rất đúng và rất cần. Tôi hoan nghênh cái chủ nghĩa phê phán (critisisme) đó, nó mới hơn cái nếp của mình.

Nhưng đã không có việc cho anh Thảo làm. Tôi nghĩ giá mà anh Thảo làm cái việc tôi làm từ năm 60 đến nay, về lịch sử tư tưởng Việt Nam. Tôi không phải là người khiêm tốn lắm đâu, trái lại là khác, nhưng tôi nghĩ anh Thảo làm có lẽ anh sẽ đi xa hơn tôi. Không sợ thiếu thực tiễn, chỉ sợ thiếu tư duy và sáng kiến mà điều đó thì anh

Thảo có. Giá lúc đó đặt cho anh ấy một đề tài nghiên cứu như Lịch sử tư tưởng Việt Nam thì rất là thú vị. Anh Thảo có thể có ý kiến khác, nhưng không sao, bởi vì anh cũng ở trong vòng của chủ nghĩa duy vật lịch sử chứ không ra ngoài.

Có người tưởng anh Thảo về nước để tìm công danh. Không phải đâu. Anh Thảo không muốn "làm quan", anh muốn viết những tác phẩm sâu sắc hơn là làm một "ông quan". Tác phong của anh Thảo là tác phong của một người nghiên cứu. Điều tôi muốn nói là trong vụ *Nhân Văn*, anh Thảo do cái critisisme (chủ nghĩa phê phán) nó dẫn anh đi quá đà, chớ việc anh lên tiếng về việc này việc kia không có gì cấm kỵ. Nhưng có người muốn đưa anh lên lợi dụng tên tuổi anh, rồi gây thành nhóm, đó là điều không nên. Còn việc sau đó đưa anh lên Sơn Tây hay ở hội nghị này hội nghị kia làm quá sai. Anh Thảo không phải là đảng viên Cộng sản, mà lúc ở Pháp, khác với nhiều trí thức tên tuổi khác, anh rất có lập trường, vậy là hay lắm rồi. Sự cư xử thiếu tế nhị, thiếu thuyết phục đối với một trí thức không phải là đảng viên như anh - mà đối với trí thức đảng viên thì cũng không thể làm như vậy - một trí thức từ nước ngoài tìm về với kháng chiến, theo tôi là điều đáng phải nghiêm khắc coi lại.

Nói về phương diện tư tưởng triết học thì anh Thảo là người suy nghĩ sâu sắc, có những vấn đề anh đóng góp cho châu Âu chứ không phải chỉ đóng góp cho xứ mình mà thôi. Khuynh hướng của anh Thảo nói về con người theo tôi căn bản là đúng, chỉ có lệch chăng là nó giống với triết học cổ điển Đức mà hồi Max, Engels viết *Tuyên ngôn Cộng sản*

chê nó trừu tượng quá, cái đó là một cái tật của triết học Đức, nhưng dù sao nó cũng là một khuynh hướng của Hégels có đầu đuôi, hệ thống, cho nên tôi tán đồng cái cố gắng của anh Thảo đi vào con người. Nhưng nếu tôi ở gần anh lắm thì tôi ủng hộ anh đi vào con người không phải trừu tượng, mà đi vào con người Việt Nam. Nếu đi vào con người Việt Nam thì anh làm khảo cứu hơn nhiều người, kể cả hơn tôi. Chứ còn hướng nghiên cứu về con người là đúng.

Cuối cùng tôi muốn nói khi anh Thảo ở Sơn Tây về, đáng lẽ anh oán lắm, nhưng ảnh noblesse xứng đáng ghê lắm. Anh tiếp tục nghiên cứu triết học, không oán hờn, không chấp nhất; khi qua châu Âu ảnh bênh vực đường lối của Đảng. Đó là một trong những người có thể đại biểu cho trí thức Việt Nam.

Tôi có thêm một đề nghị cụ thể: Trong nhà của anh Thảo ở Thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều sách, nhiều bản thảo; nên khắc con dấu đóng tên Trần Đức Thảo và gửi vào thư viện. Nên đặt ra một *Giải thưởng Trần Đức Thảo* trao cho những công trình nghiên cứu triết học. Mình không có truyền thống triết học, nếu có thể nói có một nhà triết học thì người đó không phải là Trần Văn Giàu - Trần Văn Giàu là một giáo sư triết học hay nhà nghiên cứu triết học. Người đó chính là Trần Đức Thảo. Anh em tôn trọng anh ấy là phải. Nhưng cái vấn đề chính là trọng người thật chứ không phải là hình thức...

Báo *Văn nghệ*, 2/6/1993

Ngô Thị Giếng Ngọc *ghi*

TRẦN ĐỨC THẢO
SỰ LỰA CHỌN CỦA NGƯỜI TRÍ THỨC VIỆT NAM

Phép biện chứng ở bất kỳ hoàn cảnh nào
cũng tìm được phương tiện để đạt đến mục đích

Lévi-Strauss

Đã Lai Thuý

Nếu hỏi một bạn đọc, Trần Đức Thảo là ai hẳn anh ta lập tức nói là một trong những nhà triết học của Việt Nam và (với đôi chút ngần ngừ) của cả thế giới nữa. Nếu hỏi tiếp ông đã viết những gì, và nhất là viết như thế nào, anh ta sẽ rất lúng túng, nhưng lại có thể kể ra được một loạt giai - huyền thoại xung quanh tác phẩm của ông. Có tình trạng đó là vì, một phần đa số tác phẩm của Trần Đức Thảo viết bằng tiếng Pháp và in ở Pháp, phần khác, độc giả ta thường vẫn tự bằng lòng với những hiểu biết đại khái của mình. Trình độ học thuật hiện nay không còn cho phép bạn đọc, nhất là các nhà nghiên cứu, làm việc với những hiểu biết khẩu truyền, mà phải đọc tư liệu gốc. Hơn nữa, trong việc kiểm kê di sản để tìm hiểu vốn văn hoá dân tộc hôm nay, nhất là vốn di sản triết học ít ỏi, tôi nghĩ không thể bỏ qua những trang viết của Trần Đức Thảo.

Trần Đức Thảo sinh ngày 26-9-1917 tại xã Song Tháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, trong một gia đình viên chức nhỏ. Năm 1935, sau khi đỗ tú tài vào loại xuất sắc, ông theo học Trường Luật tại Hà Nội. Năm 1936, ông sang Pháp học để chuẩn bị thi vào *Ecole Normale Supérieure de la Rue d'Ulm* (Trường Đại học Sư phạm Cao cấp phố d'Ulm). Đây là một trong những trường nổi tiếng của Pháp, chỉ tuyển dụng những người xuất sắc nhất của đất nước. Có thể nói, đó là một thứ "siêu đại học". Bởi vậy, nhiều học giả, nhà nghiên cứu, sau khi tốt nghiệp trường đại học này, đã có học vị tiến sĩ, học hàm giáo sư, nhưng khi viết sách vẫn không quên chua thêm vào dưới tên mình là "cựu sinh viên" của Đại học Sư phạm. Năm 1939, Trần Đức Thảo thi vào trường đỗ cao, và đến năm 1943 tốt nghiệp thủ khoa, nhận học vị thạc sĩ với luận án *La Méthode phénomenologique chez Husserl* (Phương pháp hiện tượng luận ở Husserl). Bấy giờ một số tờ báo ở Pháp và ở Đông Dương coi đây là một sự kiện đặc biệt, biểu hiện của một tài năng thiên phú..., đặc biệt lại là tài năng triết học. Sau đó Trần Đức Thảo đăng ký làm luận án tiến sĩ về hiện tượng luận Husserl[1].

---

[1] Edmund Husserl (1859-1938) nhà triết học Đức, người sáng lập hiện tượng học và coi đó là một khoa học chặt chẽ và một lý thuyết về tri thức nhờ vào các khoa học khác. Ảnh hưởng của Husserl đến các nhà khoa học khác là rất lớn. Tác phẩm chính: *Tư tưởng của hiện tượng học* (giáo trình viết 1907 in 1950), *Triết học với tư cách là khoa học chặt chẽ* (1911), *Bài giảng về ý thức nội tại đối với thời gian* (1925), *Lôgíc hình thức và siêu nghiệm* (1929)...

Nhưng rồi chiến tranh thế giới thứ hai tràn vào Pháp và cách mạng tháng Tám thành công ở Việt Nam. Trần Đức Thảo tích cực tham gia vào những hoạt động yêu nước ở Pháp và hướng lòng về Việt Nam. Bấy giờ hiện tượng luận, trong việc xử lý mối quan hệ giữa hiện tượng và bản thể đã chia thành hai nhánh. Một, chú trọng hơn đến hiện tượng, cái nghiệm sinh, coi hiện tượng là có trước và tạo ra bản chất. Hai, coi bản chất là cái có trước, và hiện tượng chỉ là sự hiện thực hóa nó. Nhánh trước dẫn đến chủ nghĩa hiện sinh. Nhánh sau dẫn đến chủ nghĩa Marx. Nhiều trí thức Pháp với tinh thần cá nhân đi theo con đường thứ nhất và trở thành những triết gia, nhà văn hiện sinh nổi tiếng và tiêu biểu là J-P. Sartre. Trần Đức Thảo, với tư cách là người Việt Nam, không thể tách cá nhân mình ra khỏi vận mệnh dân tộc, đã chọn con đường thứ hai: thế là ông *chuyển từ hiện tượng luận sang chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Thế là xảy ra cuộc tranh luận lịch sử giữa hai người bạn đồng học cũ: nhà triết học mác-xít Việt Nam Trần Đức Thảo với nhà văn, triết gia hiện sinh Pháp J-P. Sartre. Vào tháng Tám năm 1951, sau khi cho in cuốn *Triết lý đi về đâu* (1950) bằng tiếng Việt, Trần Đức Thảo cho in tiếp cuốn *Phénomenologie et matérialisme dialectique* (Hiện tượng luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng) ở nhà in Minh Tân tại Paris. Sau đó ông trở về Tổ quốc theo đường dây Paris - Luân Đôn - Praha - Matxcơva - Bắc Kinh - Tân Trào, bỏ lại sau lưng cuộc sống giàu sang ở Pháp và một tương lai học thuật rạng rỡ.

Tại chiến khu Việt Bắc, Trần Đức Thảo trở thành khách mời của Bộ Giáo dục, đi điều tra nhiều cơ sở trường

học và chuẩn bị xây dựng nền giáo dục mới. Ông là Uỷ viên Ban Sử Địa, tiền thân của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia hiện nay. Sau hoà bình, ông là Phó Giám đốc Trường Đại học Sư phạm Văn khoa, rồi chủ nhiệm khoa Sử, giáo sư lịch sử triết học của Đại học Tổng hợp Hà Nội, Từ năm 1958 sau vụ "Nhân văn Giai phẩm" ông chuyên nghiên cứu những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin và trở thành chuyên viên ngoài biên chế của Nhà xuất bản Sự thật, nay là Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Tuy ở Việt Nam, trong hoàn cảnh thông tin thiếu, Trần Đức Thảo vẫn tiếp tục đọc sách báo, trao đổi học thuật với các học giả Pháp. Đặc biệt, ông vẫn tiếp tục nghiền ngẫm cái điều mà ông đã tự đặt ra cho mình được việc trong *Lời mở đầu,* cuốn *Hiện tượng luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng* năm 1951: tìm trong chủ nghĩa Mác "cách xử lý khả thủ duy nhất cho những vấn đề do hiện tượng luận đặt ra". Những tìm kiếm của ông được đăng dần trên tạp chí *La Pensée* (Tư tưởng), từ năm 1966 đến 1970, và năm 1973 được *Editions Sociales* (Xuất bản Xã hội) in dưới tiêu đề *Recherches sur l' origine du language et de la conscience* (Những nghiên cứu về nguồn gốc của ngôn ngữ và của ý thức). Sau khi sách ra đời đã được dịch ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu, và được in ở Mỹ năm 1981.

Sau đổi mới và mở cửa, Trần Đức Thảo cho ra đời cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa "Lý luận không có con người"* (Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1988). Năm 1992, Trần Đức Thảo được sang Pháp chữa bệnh và

lấy thêm tư liệu để viết công trình *La logique du présent vivant* (Lôgích của cái hiện tại sống động). Nhưng tiếc thay, cuốn sách chưa hoàn thành thì ông đã ngã bệnh nặng và qua đời ở Paris ngày 19-4-1993. Giá ông khởi thảo sớm mười năm thì nay độc giả đã có sách đọc. Di hài Trần Đức Thảo được đưa về Hà Nội và chôn ở nghĩa trang Văn Điển. Có thể nói, cái chết của Trần Đức Thảo đã thức dậy ở độc giả Việt Nam cái ham muốn tìm hiểu tác phẩm của ông. Việc xuất bản các bài giảng của ông dưới tiêu đề *Lịch sử tư tưởng trước Mác* (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1995) là một bằng chứng. Việc có người dày công nghiền ngẫm và dịch cuốn *Những nghiên cứu về nguồn gốc của ngôn ngữ và của ý thức* là một bằng chứng khác[1].

Con người sở dĩ thành người chính là ở chỗ nó có ý thức. Ví dụ nổi tiếng của Marx về sự khác nhau giữa một

---

[1] Người dịch *Recherches sur l'origine du language et de la conscience* ra tiếng Việt là nhà nghiên cứu văn hoá và dịch giả Đoàn Văn Chúc, một người cùng quê và người hâm mộ Trần Đức Thảo. Bản dịch của Đoàn Văn Chúc có tiêu đề là *Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức*, theo tôi, tuy còn lệ thuộc ít nhiều vào lối hành văn tiếng Pháp, nhưng là một dịch phẩm nghiêm túc, lột tả được nguyên bản, kể cả việc để làm được điều đó, đôi khi ông phải đặt thêm những từ, những thuật ngữ mới. Sinh thời, bác sĩ Nguyễn Khắc Viện có nói với tôi là khi viết tác phẩm này Trần Đức Thảo định viết bằng tiếng Việt, nhưng bác sĩ khuyên là nên viết bằng tiếng Pháp bởi vấn đề này còn chưa được người Việt Nam quan tâm, nên sẽ rất ít người đọc. Cứ để các độc giả Pháp ngữ đọc trước đã. Khi đã có tiếng rồi, được ngoài khẳng định rồi thì thế nào trong cũng có người dịch. Hơn nữa, tiếng Việt lúc này còn chưa đủ thuật ngữ, khái niệm tương đương. Trước khi Đoàn Văn Chúc dịch, tôi có nói với ông ý này, và cho rằng bây giờ đã *đến lúc* cho cả vấn đề lẫn sự phát triển tiếng Việt.

con ong khéo léo nhất và một kiến trúc sư tồi nhất đã nói lên điều đó. Nhưng ý thức bắt nguồn từ đâu vào có từ bao giờ? Đó là một niềm băn khoăn lớn của nhân loại và cũng là câu hỏi mà Trần Đức Thảo muốn trả lời bằng cuốn *Những nghiên cứu về nguồn gốc của ngôn ngữ và của ý thức*. Có hai con đường để nghiên cứu hồi cố sự phát sinh của ý thức: 1. Nghiên cứu qua cử chỉ và ngôn ngữ của trẻ em và 2. Qua những tư liệu về người tiền sử. Hai phương pháp này bổ trợ cho nhau rất tốt, và tuỳ theo từng trường hợp cụ thể mà lấy một trong hai cái làm chủ đạo. Có thể làm được như vậy là vì sự phát sinh tộc loại luôn luôn lặp lại trong sự phát sinh cá thể, tức là cuốn băng mà tiền sử học quay về những chặng đường phát triển của nhân loại trong cả một hành trình dài dặc sẽ được chiếu lại chớp nhoáng qua sự trưởng thành từng bước của mỗi đứa trẻ. Chính định đề này là sợi chỉ vừa xuyên suốt vừa bện kết ba nghiên cứu tưởng như riêng của Trần Đức Thảo thành một cuốn sách hoàn chỉnh.

Nghiên cứu thứ nhất có tiêu đề: *Hành động chỉ dẫn như là hình thức gốc của ý thức* khảo về dấu hiệu đầu tiên nhờ đó mà con người vượt qua con khỉ. Đó là việc người nguyên thuỷ khi đi săn thì bao giờ cũng nhằm vào con yếu nhất trong bầy thú và chỉ nó cho người khác. Đầu tiên là chỉ người khác rồi mới chỉ đến con thú, cử chỉ vòng cung. Cứ như thế, đoàn người ra dấu cho nhau. Nhưng người chạy sau cùng thì không còn người khác nữa nên chỉ vào mình rồi chỉ vào con vật. Dần dần, từ chỉ vòng cung đến chỉ thẳng vào con vật kèm theo một thứ tiếng nói phi - tiền

ngôn ngữ, tức tiếng nói chưa phân tiết... Như vậy, ý thức đầu tiên là ý thức về đối tượng và về bản thân, và sự phân tích của Trần Đức Thảo soi sáng cho câu của Marx: "ý thức là một sản phẩm xã hội tức thời". Cuối cùng, ông đi đến kết luận "Ngôn ngữ là ý thức thực" (Marx), bởi vậy thời điểm gốc của ý thức là ngôn ngữ cử chỉ và lời nói mà chủ thể hướng vào chính nó sau khi đã hướng vào con người khác.

Ngôn ngữ hỗn hợp là nghiên cứu thứ hai của cuốn sách, tìm hiểu sự sinh thành của ý thức qua những biểu thị ngôn ngữ gắn với sự phát triển của công cụ người. Con khỉ chỉ biết dùng cơ quan tự nhiên của nó để sử dụng một *dụng cụ*, còn con người thì dần dà đã biết dùng dụng cụ để chế tác ra *công cụ*, như việc dùng một *hòn đá* để ghè một hòn đá khác thành rìu. Và muốn đẽo được một cái rìu thì ít nhất trong óc nó phải có hình ảnh của cái rìu đó, tức hình ảnh của một *đối tượng vắng mặt* và một ngôn ngữ biểu thị cái đối tượng vắng mặt đó (Symbole). Dựa theo những dữ liệu mà các giai đoạn sản xuất tiền sử cung cấp, cũng như ở tâm lý học trẻ em, Trần Đức Thảo đã phân tích rất tỷ mỷ sự hình thành ý thức ở *homo faber* (người chế tác).

Nghiên cứu thứ ba về *Những nguồn gốc của khủng hoảng Ơđip*. Xuất phát từ sơ đồ của S.Freud, nhưng Trần Đức Thảo không cho rằng Ơđip là một bản nguyên có nguồn gốc từ quan hệ của trẻ em với cha mẹ và là điều kiện cần thiết cho sự phát triển nhân cách của trẻ, mà là một dư sinh của những giai đoạn nhất định trong sự phát sinh loài. Thực ra, trong *Vật tổ và cấm kỵ*, Freud cũng đã cho Ơđip có một nguồn gốc tiền sử, nhưng Trần Đức Thảo phê phán

ông là không đúng khi đồng nhất xã hội người với bầy động vật. Nhà triết học giải thích mặc cảm Ơđip bằng *bi kịch sinh học của người đàn bà*. Ở thời đá cũ sơ kỳ, sản phụ tử vong rất nhiều vì xương chậu chưa kịp phát triển thích hợp khi con người đứng thẳng. Do nạn khan hiếm phụ nữ, nên lớp thanh niên phải nhịn sinh lý đối với những phụ nữ cùng lớp tuổi của mình cho đến tận tuổi ba mươi mới được phép lấy làm vợ lớp con gái của những người đàn bà ấy mà lúc này họ chỉ mới mười bốn mười lăm tuổi. Bởi vậy, ham muốn tình dục của một cậu con trai không phải với chính mẹ đẻ của mình, mà với mẹ vợ và bấy giờ đều gọi theo một cái tên chung là "mẹ". Vì thế ham muốn này chỉ là loạn luân từ góc độ ngôn ngữ học. Cũng từ luận điểm cơ bản này, tác giả giải thích mặc cảm Ơđip ở bé gái và những mặc cảm khác như mặc cảm hoạn thiến... tất cả đều bằng lao động xã hội.

Tóm lại, cả ba nghiên cứu đều khẳng định nguồn gốc của ý thức do ngôn ngữ và lao động xã hội, khước từ một bản chất người phi lịch sử, khước từ một Ơđip kiểu Freud. Người ta thấy, qua tác phẩm này, Trần Đức Thảo lại làm một bước chuyển nữa: *từ chủ nghĩa duy vật biện chứng đến chủ nghĩa duy vật lịch sử.*

Như vậy, hành trình triết học của Trần Đức Thảo đi từ hiện tượng luận Husserl đến chủ nghĩa duy vật biện chứng, rồi lại từ chủ nghĩa duy vật biện chứng đến chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đấy cũng là con đường của một số trí thức lớn của Pháp, nhưng về sau họ đều "xét lại" tín điều của mình như E. Morin, R. Aron... Duy Trần Đức Thảo vẫn trung

thành với nó đến hơi thở cuối cùng. Ông là một nhà triết học trung kiên của chủ nghĩa Mác-Lênin. Sau khi cuốn *Những nghiên cứu nguồn gốc của ngôn ngữ và của ý thức* ra đời, vì có sử dụng sơ đồ của Freud, nên ông rất ngại bị hiểu lầm là thuộc phái những người chủ trương kết hợp Marx với Freud, một xu hướng triết học - phân tâm học lớn ở phương Tây, với những tên tuổi như E. Fromm (*La Peur de la liberté,* 1994, *L'Art d'aimer,* 1954...) H. Marcuse (*Eros et Civilisation,* 1955, *I Homme unidimentionel,* 1964)... Ông đã viết báo cáo để khẳng định lại vấn đề này. Cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa "lý luận không có con người"* của ông được viết ra cũng là để phản bác lại L.Althusser[1], nhà triết học Pháp muốn kết hợp chủ nghĩa Marx với cấu trúc luận. Hơn ai hết, Trần Đức Thảo là người muốn bảo vệ sự thuần nhất của triết học Mác-Lênin.

Tuy nhiên, đọc Trần Đức Thảo, nhất là cuốn *Những nghiên cứu nguồn gốc của ngôn ngữ và của ý thức,* tôi vẫn thấy những ảnh hưởng sâu đậm của hiện tượng học, một luận thuyết chủ trương nghiên cứu mô tả các hiện tượng đúng như chúng được thu nhận bằng kinh nghiệm trực tiếp thành một hệ thống triết học hoàn chỉnh, một hành trình đưa khoa học "trở về với chính bản thân sự vật" (Husserl), đúng hơn là ý thức về sự vật (được gọi là tính ý hướng - intentinalité), bởi "mọi ý thức đều là ý thức của sự vật nào đó" (Husserl). Phương pháp hiện tượng luận này kết hợp

---

[1] Louis Althusser (1918-1990) nhà triết học Pháp, người đã đổi mới việc nghiên cứu chủ nghĩa Marx bằng việc kết hợp nó với chủ nghĩa cấu trúc. Tác phẩm chính: *"Đọc Tư bản"*, 1965.

với biện chứng duy vật có làm giảm sút sự trầm tư sáng tạo, sự bay bổng của tư duy tư biện, nhưng đã mang lại cho tác phẩm Trần Đức Thảo một sức thuyết phục cao nhờ khơi dậy được tiếng nói tự do của hiện tượng, sự kiện. Và *Những nghiên cứu nguồn gốc của ngôn ngữ và của ý thức* không còn là triết học thuần tuý nữa mà là một tác phẩm triết học - nhân học.

Hơn nữa, theo tôi, Trần Đức Thảo cũng không phải là người anti-Freud. Bằng chứng là cuốn *Những nghiên cứu nguồn gốc của ngôn ngữ và của ý thức* ông vẫn sử dụng sơ đồ của Freud mà hạt nhân của nó là khái niệm libido. C.G. Jung dù ly khai với Freud nhưng vẫn là nhà phân tâm học bởi lẽ ông vẫn thừa nhận libido như là một động lực của sự phát triển người, có điều ông mở rộng khái niệm này, không chỉ coi đó thuần là năng lượng tính dục nữa, mà là năng lượng sống. Trần Đức Thảo thì thay thế libido bằng lao động xã hội, như vậy bằng một con đường khác ông đã chứng minh luận điểm lao động sáng tạo ra con người của F.Engels. Ông là người mác-xít. Nhưng trên phương diện khoa học, ông cũng không phải là thuần nhất như ông tưởng hoặc mong muốn. Và cũng trên phương diện khoa học, theo tôi, đó chưa hẳn là một điểm yếu.

Tuy không phải là một *triết gia* (người sáng lập những triết thuyết), nhưng Trần Đức Thảo là một người suốt đời bận tâm về triết học. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, dù khó khăn về vật chất hoặc tinh thần, không làm ông thôi suy tư về nó. Điều đáng quý hơn nữa là ông luôn có ý thức không để mình lạc hậu so với trình độ tri thức chung của thế giới.

Vì thế, người ta thấy ông lúc nào cũng đọc, đọc rất nhiều từ dân tộc học, nhân học tiền sử, đến tâm lý học trẻ em, phân tâm học... Nhưng có ý thức là một chuyện, còn kịp thế giới lại là chuyện khác, bởi điều đó phụ thuộc vào phẩm cách cá nhân một phần, phần khác vào môi trường thông tin. Vì vậy, ngày nay đọc Trần Đức Thảo, bạn có thể thấy đây đó một số những tư tưởng đã cũ, một số những kết luận đã bị tư liệu mới vượt qua, hoặc những lập luận, tuy nhất quán, nhưng còn đơn tuyến, cứng nhắc... Đó cũng là điều dễ hiểu, hẳn vì không ai có thể toàn bích, không ai chống lại được thời gian. Nhưng đóng góp lâu dài của Trần Đức Thảo cho học thuật Việt Nam là một tư duy triết học thuần khiết. Điểm này *trước hết* thể hiện ở một năng lực tư biện cao (điều hiếm ở Việt Nam), *sau đó* là khả năng biết đặt và giải quyết những vấn đề cơ bản của khoa học với một phương pháp nghiên cứu liên ngành.

ĐLT

Tạp chí *Văn hoá Nghệ thuật*, tháng 4/2001

CON NGƯỜI VÀ NHỮNG CÁI NHÌN CON NGƯỜI TRONG VĂN HOÁ

Đã Lai Thuý

Cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa "Lý luận không có con người"* (Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh. 1989) của giáo sư Trần Đức Thảo đề cập đến nhiều vấn đề rộng và sâu. Bài báo này chỉ nói đến một luận điểm mấu chốt của ông, bản chất con người và những ngẫm nghĩ gợi ra từ đó, trong sự đối chiếu với văn học gần đây.

1. Viết sách trên, nhà triết học, trước hết nhằm phê phán triết gia hiện đại Pháp L. Althusser, cha đẻ của chủ nghĩa "Lý luận không có con người" - tức không có con người nói chung, mà chỉ có con người giai cấp, cụ thể. Sau khi vạch trần tính chất giả mác-xít của thuyết đó, Trần Đức Thảo trình bày quan niệm của ông về con người. Con người, theo ông, có bản chất nhiều hàng (hay nhiều bản chất), được hình dung như một *nhát cắt địa tầng*: hàng một, trên cùng, là *con người giai cấp*, hàng hai, kế sau đó là *con người nói chung*, mang tính tộc loại, hàng ba: *con người sinh vật*, hàng bốn: *con người hoá lý*... Bản chất hàng hai, trong đời sống nhân loại, được hình thành trong giai đoạn cộng đồng nguyên thuỷ, còn trong đời sống từng cá thể - ở tuổi ấu thơ trong cộng đồng gia đình. Bản chất hàng

một chỉ bắt đầu có từ tuổi thiếu niên, và nó là một dạng tha hoá này hoặc khác, của bản chất người. Như vậy, tính người nói chung có với con người đầu tiên trên trái đất và tồn tại mãi mãi với loài người: và con người nói chung là hằng số có trong mỗi con người cụ thể, là phần cốt lõi nhất.

2. Sự đồng nhất tư duy chính trị và tư duy nghệ thuật khiến văn học ta, có thời, cũng phủ nhận con người muôn thuở, tính người nói chung. Các giá trị giai cấp được hiểu như là giá trị nhân loại. Tình bạn, giá trị đạo đức cơ bản của con người, hầu như vắng mặt trong tác phẩm, còn tình đồng chí, một khái niệm mang tính chính trị, choán rất nhiều trang. Chiều kích con người, bởi thế bị thu hẹp. Con người, một mặt, chủ yếu được xuất hiện ở cạnh khía chính trị của đời sống, ở *cấp độ chính trị*, mặt khác, con người chưa được nhìn nhận như một cá thể, mà chỉ như một thành viên của cộng đồng. Bởi thế, văn học, hoặc bị sơ lược hoá ở chỗ này, hoặc bị sử thi hoá ở chỗ kia. Thơ trữ tình - cồm cộm những mảnh sạn tự sự, kể tả. Tiểu thuyết thiếu một căn cốt tiểu thuyết (tức *tư duy tiểu thuyết)* cứ rũ xuống.

Sự đổi mới tư duy chính trị, tưởng chừng, đã đào sâu chôn chặt thứ ngộ nhận nói trên. Ai dè gần đây, trong phê bình văn học, nó lại hiện về với đầy đủ vẻ hăm hoạ thuở xưa[1]. Chưa cần bàn đến sự hoá thân của hình hài, chỉ riêng

---

[1] Xin dẫn một ví dụ: "Ngạc nhiên là ở chỗ, thời buổi này, sao lại có người chép ra giấy cái quan điểm "tính người trừu tượng", "con người muôn thuở của cái lý luận văn nghệ vốn đã bị xếp xó từ lâu, nay bỗng đem ra làm phương tiện "đổi mới" thì tiện lắm không?" (xem Đỗ Văn Khang. *Cần khắc phục hiện tượng lúng túng trong lý luận và phê bình văn nghệ thời gian qua*, báo *Văn Nghệ*, số ra ngày 4-2-1989).

sự "lộn về" như vậy, đã chứng tỏ rằng dương thế vẫn còn có cửa, bằng chứng ấy chưa được giải tiệt nọc, nhất là trên bình diện triết học, chóp đỉnh kim tự tháp nhận thức của con người. Cuốn sách của giáo sư Trần Đức Thảo ra đời như ứng vào sự đòi hỏi đó, lấp đầy sự hẫng hụt nhận thức triết học.

3. Tuy nhiên, *cái nhìn con người* của nhà triết học Trần Đức Thảo vẫn nằm trong dòng cổ điển của chủ nghĩa nhân văn. Ta có thể tóm tắt những đặc điểm chính yếu của nó như sau: 1) Con người từ địa vị kẻ nô lệ của các lực lượng tự nhiên và siêu nhiên nhảy lên làm ông chủ, rồi làm thượng đế sau khi đã hạ bệ thượng đế. 2) Con người có bản chất chí thiện, *"nhân chi sơ tính bản thiện"*. Sự hư hỏng của con người không phải do có mầm mống bên trong, mà chẳng qua do hoàn cảnh bên ngoài. Bởi thế, cải tạo con người chỉ cần cải tạo hoàn cảnh, tức gạt bỏ nguyên nhân của sự tha hoá để cho bản chất người lồ lộ hiện ra. 3) Con người được coi như là một thực thể duy lý - Như vậy, về nguyên tắc, có thể hiểu được, giải thích được tất cả những gì xảy ra trong nó, kể cả những điều phi lý nhất.

Cái nhìn này, khi di chuyển vào văn học, nảy ra hai cảnh tượng: *một là,* xuất hiện những con người phi thường với những phẩm chất siêu nhiên, bất chấp mọi sự tác động của hoàn cảnh, hợp lý hoá được cả những điều phi lý... tiêu biểu là Giăng Văn Giăng (chủ nghĩa lãng mạn). *Hai là*, ngược lại, con người được mô tả như là *sản phẩm* của hoàn cảnh (chủ nghĩa hiện thực), thậm chí sản phẩm *thụ động* (chủ nghĩa tự nhiên). Do vậy, các nhà văn, từ khi chủ nghĩa hiện thực chiến thắng, rất chú trọng đến việc xây dựng tính

cách. *Tính cách điển hình trong hoàn cảnh điển hình* được coi như một phương thức phản ánh hiện thực quan trọng, đồng thời là một tiêu chuẩn thẩm mỹ tối cao. Rõ ràng, đó là một mốc quan trọng trên hành trình nhận thức mối quan hệ biện chứng giữa con người và hoàn cảnh, giữa chủ thể và khách thể. Nhưng từ đấy, chỉ thêm một bước nữa, người ta sẽ đóng chốt vào kết luận: phản ánh hiện thực là chức năng số một của văn học, và chủ nghĩa hiện thực là phương pháp sáng tác cao nhất, phương pháp cuối cùng.

Ở đây người cầm bút, dĩ nhiên đã rũ bỏ được thứ *quan niệm cổ tích* về con người: trắng, đen rõ ràng. Đã xuất hiện những gam màu trung gian giữa hai thái cực đó. Con người bắt đầu phân thân, phân hoá. Có những lực lượng trái ngược xung đột dữ dội trong một con người. Nhân vật, nhờ vậy, không chỉ có hành động, mà đã có nội tâm. Tuy nhiên, với chủ nghĩa hiện thực, những con nước đó, những dòng trong đục đó, tuy của một con sông, vẫn cứ riêng rẽ chảy, không hoà nước vào nhau. Còn các nhà văn, dù đứng trên vị trí của Đấng - nhìn - thấy - tất - cả - biết - tất cả, hay vị trí của người trực tiếp tham gia vào truyện kể, với góc nhìn hạn chế hơn, vẫn cứ ở ngoài nhân vật. Rõ ràng, con người tuy đã được thể hiện như một cá thể, tồn tại ở mọi cạnh khía khác nhau của đời sống, nhưng xét cho cùng, vẫn dừng lại ở *cấp độ xã hội*, con người là tập hợp các quan hệ xã hội. Đó là *con người khách thể*, đối tượng của sự nhào nặn theo một mục tiêu lý tưởng nào đấy, chứ chưa phải là *con người - chủ thể*, tự mình là *chủ thể tự cải tạo* theo yêu cầu của cuộc sống trong những giới hạn có thể. Con người

đó là con người được *nhìn từ bên ngoài* của chủ nghĩa nhân văn cổ điển.

4. *Chủ nghĩa nhân văn cổ điển* bắt gặp những hiện tượng văn học như "hiện tượng Nguyễn Huy Thiệp" ắt phải sa vào bối rối. Vốn quen tư duy bằng những phạm trù đơn vị: *lãng mạn, tượng trưng, hiện thực*... một cách rành rọt, riêng rẽ, nó loay hoay tìm cách xếp gọn những sáng tác kềnh càng, quá cỡ của anh vào những chiếc bị may sẵn. Hơn nữa, nhân vật của nhà văn này không những *quỉ ở với người*, mà trong một con người vừa có Mêphixtô vừa có *Phaoxtơ*. Rắc rối hơn nữa, hai dòng đục trong ấy còn hoà nước vào nhau, chối từ mọi sự phân định màu sắc. Các nhân vật như thế cứ được ném ra mặt giấy, dửng dừng đưng như những kẻ gặp ngoài đường, không một lời biện minh giải thích...

Cảm giác về sự "hạ thấp con người" khi đọc Nguyễn Huy Thiệp là một điều có thực với "lương tri thông thường" của nhiều bạn đọc. Nhưng nhà phê bình, với tư cách là một *siêu độc giả*, nhất thiết phải có *cách đọc* khác, sâu tầng hơn, không dừng lại ở mức độ thông thường và phải đi trước độc giả, dù chỉ nửa bước. Tôi không thuộc những người tán tụng tất cả những gì mọc ra dưới ngòi bút của Thiệp, nhưng sáng tác của anh, xét trên những xu hướng chủ yếu và, nhất là từ *cái nhìn con người*, là một vận động mới của văn học Việt Nam. Không chiều nịnh con người, đã đành. Quý hơn, dám nhìn *con người như nó vốn có với những khả năng và hạn chế của chính nó*. Đưa ra ánh sáng

những vùng tối trong con người, ngòi bút Nguyễn Huy Thiệp không bôi đen hình ảnh nó, mà muốn để con người dũng cảm, tỉnh táo chấp nhận mình, không thần bí hoá cũng không duy lý hoá. Con người không chỉ là *một thực thể xã hội,* mà còn là một thực thể sinh học - xã hội. Thừa nhận lời dạy của cổ nhân (nhân chi *sơ* tính *bản thiện*), thừa nhận quan niệm về bản chất người theo chủ nghĩa nhân văn cổ điển sẽ gạt đi những căn nguyên sinh học tồn tại trong con người, những xu hướng trái ngược bẩm sinh trong con người, tính cá biệt, tính - phi - lý - hợp - lý của nó[1].

Văn học thế kỷ XX của thế giới, khước từ xây dựng những tính cách kỳ vĩ, hoàn chỉnh và nguyên phiến của thế kỷ XIX, lao vào cuộc tìm kiếm những chiều kích mới của con người. Đó là khát vọng thể hiện con người, ở một cấp độ mới, cao hơn, *cấp độ tâm linh*. Nhà văn bằng trực giác nghệ thuật của mình góp phần khai phá những con đường phi lý tính đến với sự thật (*dòng ý thức, viết tự động...*), ngụp lặn vào khoảng tối tăm vô thức để tìm ra những động cơ bí ẩn vận hành cỗ máy hành vi con người, thám hiểm những miền hoang sơ nằm ở rìa ý thức, (*tiền ý thức, hạ ý*

---

[1] Trần Thanh Đạm phê phán quan điểm của Hoàng Ngọc Hiến (Lòng nhân ái truyền thống có thể gói trọn trong một câu: "Hãy yêu thương đồng loại", nhưng lòng nhân ái hiện đại cũng như những tình cảm khác chứa chất nghịch lý: "Không thể thương con người") là lưỡng đạo ngụy biện, là thay thế phép biện chứng bằng lối tư duy nhị nguyên, chiết trung và "thách" mọi người tranh luận lại. Tiện đây tôi xin phép bàn góp là lập luận của anh Đạm thuộc về chủ nghĩa nhân văn cổ điển. (Xem *Nguyễn Huy Thiệp: Tác phẩm và dư luận*, Nxb Trẻ, 1989).

thức...). Đó là một cơ sở chủ yếu để hình thành cái nhìn con người từ *bên trong*. Để thực hiện được tối đa cái nhìn này, văn học lại quay trở về với *người kể chuyện ở ngôi thứ nhất* thịnh hành ở thế kỷ XVIII, dĩ nhiên, với một chất lượng khác cao hơn. Các hình thức tiểu thuyết *tự thú, sám hối, hồi ức* phát triển... Con người: trong con mắt của chúng ta: đang tiến từ *trừu tượng đến hiện thực*. Các nhân vật như của Mác két với tính đa chiều kích (chủ nghĩa hiện thực kỳ ảo, thậm chí có thể gọi là *chủ nghĩa hiện thực - siêu thực*) dường như là sự tổng kết: chặng cuối của những con đường tìm kiếm này.

Văn học Việt Nam, vào cuối những năm hai mươi của thế kỷ này, mới rậm rịch đi vào quỹ đạo thế giới. Vậy mà chỉ sau một thập kỷ, với Thơ Mới, tiểu thuyết Vũ Trọng Phụng, truyện ngắn Nam Cao... nó đã đuổi kịp văn học thế giới thế kỷ XIX.

5. Cái nhìn con người từ bên trong là cơ sở để xây dựng một *chủ nghĩa nhân văn mới*, phi cổ điển. Tính dự báo của văn học, khả năng tự hoá thân thành đối tượng nghiên cứu của tư duy triết học phương Đông, cái nhìn vào bên trong của Thiền..., tất cả những phóng chiếu thiên tài ấy về con người đang được nhận thức khoa học hiện nay cắm những cột mốc vững chắc. Trên mặt bằng của sự phát triển của các khoa học cũ, sự ra đời của các khoa học mới và khoa học liên ngành (*di truyền học, sinh học phân tử, tâm thần học...*) đã hình thành một toà lâu đài mới: *Khoa học về con người*. Nó sẽ đảm nhận việc giải bài toán

L' homme, cet inconnu (con người, ẩn số ấy) như *chương trình sinh học, mã di truyền, vô thức, siêu thức...* để đưa ra những lời giải đáp đúng hoặc gần đúng về con người. Nhưng chắc chắn vẫn có một điều nghịch lý là: câu hỏi bao giờ cũng sẽ vẫn nhiều hơn câu trả lời, và càng hiểu thêm được khả năng của con người bao nhiêu thì càng thấy rõ được những hạn chế của nó bấy nhiêu. Bởi vậy, chủ nghĩa nhân văn mới nhìn nhận con người một cách hiện thực, chấp nhận ở nó cả cái hợp lý lẫn cái phi lý, cả ý thức lẫn vô thức. Cá nhân con người được coi là cơ sở của một xã hội đang từ "vương quốc tất yếu sang vương quốc tự do". Con người được tôn trọng, được coi là mục đích vì đó là một thế giới vi mô, một tiểu vũ trụ: một sự độc đáo, vĩnh viễn không lặp lại.

6. Chủ nghĩa nhân văn cổ điển là sản phẩm của nền "văn minh công nghiệp". Chủ nghĩa nhân văn mới được xây dựng trên cơ sở của nền văn minh hậu công nghiệp, mà sản xuất xã hội dựa trên tin học, máy vi tính và vi xử lý, người máy và công nghệ sinh học... Nước ta, do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, còn đang trên đường tiến vào nền văn minh công nghiệp, nên rất cần đến thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa nhân văn cổ điển đối với những tàn tích của xã hội tiền công nghiệp. Tuy nhiên, xã hội Việt Nam hiện nay cũng đã được xúc tiến với những thành tựu tư tưởng khoa học, kỹ thuật... mới nhất của loài người, nên cũng đã hình thành những yếu tố của chủ nghĩa nhân văn mới. Tóm bắt xu thế đi lên của thời đại, ủng hộ cái đang khẳng định mình

(để đi đến thắng lợi hoàn toàn) không có gì mâu thuẫn, "nhị nguyên hay chiết trung" với việc chấp nhận cái mới đang ra đời, còn chưa được số đông thừa nhận.

Với cách tiếp cận đó, cuốn sách của nhà triết học Trần Đức Thảo ra đời như là để khép lại một chặng đường trên tiến trình nhận thức và giải quyết vấn đề con người.

ĐLT

1989

(Từ cuốn "*Chân trời có người bay*"

Văn hoá Nghệ thuật, 2002

GIÁO SƯ TRIẾT HỌC TRẦN ĐỨC THẢO

Nguyễn Đình Chú

Cũng xin nói thật. Đối với tôi, được làm học trò của giáo sư Trần Đức Thảo là một may mắn lớn nhưng cũng có phần vất vả. Có điều là cái vất vả thì đã qua đi, còn cái may mắn thì còn mãi mãi. Năm 1952, khi vừa học xong bậc phổ thông trung học tại trường Huỳnh Thúc Kháng, Nghệ An, tôi được thầy Nguyễn Đức Nam (sau này là giáo sư văn học phương Tây) kể cho nghe nhiều điều về giáo sư Trần Đức Thảo. Nào là: ông Thảo là người Việt Nam học nổi tiếng nhất ở Pháp. Nước Pháp có trường Normale supérieure (tức cao đẳng sư phạm) d'Ulm là trường có tiếng nhất của nền giáo dục đại học Pháp. Muốn thi vào học trường d'Ulm, sau khi đậu tú tài, thường phải học thêm vài năm mới dám thi vào. Thi một ngàn người thì chỉ đậu chừng 50 người. Tốt nghiệp trường d'Ulm ra, viết sách chỉ đề tên tác giả và ghi: ancien élève de l'E'cole normale supérieure (học trò cũ của trường cao đẳng sư phạm) thì danh giá, tín nhiệm cao hơn thạc sĩ, tiến sĩ khác rồi. Người Việt Nam du học Pháp thuở ấy không mấy người được vào trường d'Ulm. Người đầu tiên được vào học và sau đó tốt nghiệp đứng thứ 35

trên tổng số 36 là ông Phạm Duy Khiêm. Ông Khiêm đã được báo chí trong nước ca ngợi là bậc anh tài kiệt xuất. Vậy mà ông Trần Đức Thảo lại thi tốt nghiệp trường d'Ulm đứng thứ nhất (nhưng vì là dân thuộc địa nên Pháp chỉ coi là đồng nhất - Premier ex oequo). Nào là ông Trần Đức Thảo đã đứng trên lập trường Mác-xít tranh luận với nhà triết học nổi tiếng của Pháp là ông Jean-Paul Sartre và được dư luận cho là thắng cuộc. Nào là: ông Thảo là trưởng ban đại diện Việt kiều tại Pháp. Năm 1946, lúc Bác Hồ sang Pháp dự hội nghị Phôngtennơblô, ông Thảo là thư ký của Bác. Nào là ông Thảo kêu gọi ủng hộ kháng chiến của Việt Nam, bị chính phủ Pháp bắt bỏ tù. Nào là: ông Thảo từ giã Paris hoa lệ, về chiến khu Việt Bắc, tham gia kháng chiến giữa lúc không ít trí thức không chịu nổi gian khổ đã trở về thành... Những chuyện thầy Nam kể như trên, không biết chính xác tới độ nào. Nhưng thuở ấy quả đã gieo vào tôi - một học trò cấp 3 nhưng cũng là một người hăng hái say sưa với phong trào học sinh sinh viên của Nghệ An, nồng nhiệt tìm hiểu chủ nghĩa Mác - hình ảnh một mẫu người lý tưởng về tài về đức. Hai năm sau, tôi là sinh viên khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (khối xã hội) và một hôm tôi được tin: giáo sư Trần Văn Giàu đã rước được giáo sư Trần Đức Thảo từ Ban Văn Sử Địa trung ương về cho trường đại học. Giáo sư Giàu nhường cả chỗ ở của mình cho giáo sư Thảo. Bạn đọc hôm nay thử tưởng tượng bấy giờ tôi sung sướng biết nhường nào khi nghe thêm những điều đó. Nhưng năm thứ nhất tôi vẫn chưa được học với giáo sư Thảo. Giáo sư dạy triết học duy vật biện chứng và

duy vật lịch sử của chúng tôi ở năm thứ nhất là Trần Văn Giàu mà thuở ấy, không chỉ với học trò chúng tôi mà còn là với dư luận xã hội, là một thần tượng không ai bằng. Ấy vậy mà một lần, trong buổi giải lao, giáo sư Trần Văn Giàu đã nói với học trò tại sân trường, các cậu muốn biết thế nào là triết học thì hãy chờ sang năm học với thầy Thảo. Thầy Thảo là người đọc gần hết sách của thư viện Paris. Câu chuyện của thầy Giàu dĩ nhiên càng làm cho tôi cũng như các bạn tôi thuở ấy thêm náo nức đợi chờ. Và cái gì có thể đến đã đến. Vào năm thứ hai, tiếp cả năm thứ ba, chúng tôi được học môn triết học của thầy Thảo. Mà sự thật, đến nay nghĩ lại vẫn thấy chưa hết điều lạ. Thầy đến lớp hầu như thường xuyên chỉ với một bộ quần áo kaki xanh thẫm Trung Quốc. Trong tay không nửa trang giáo án. Chỉ đút tay túi quần mà nói. Nói lúng búng vô cùng, ngược hoàn toàn với tài hùng biện của một số giáo sư khác, đặc biệt là giáo sư Trần Văn Giàu. Nhưng không hiểu sao vẫn tạo ra một thứ ma lực làm say mê toàn thể chúng tôi, mặc dù chúng tôi không dễ gì hiểu hết ý thầy. Mà đâu chỉ học trò văn ĐHSP, không ít sinh viên y dược (bấy giờ ĐHSP và y dược cùng chung sân trường tại đường Lê Thánh Tông), giáo viên cấp 3 của Hà Nội đến nghe nhờ giờ triết học của giáo sư Trần Đức Thảo. Kể cả nhà đạo học nổi tiếng, giáo sư Cao Xuân Huy cũng lắm phen tới nghe. Đúng là có một không khí sùng bái môn triết của giáo sư Trần Đức Thảo. Thầy Thảo dạy không giáo án, giáo trình. Chúng tôi phải xin thầy cho lập ban cán sự bộ môn để ghi chép lời giảng của thầy rồi xin thầy duyệt lại trước khi đưa giáo vụ in

rônêô làm tài liệu cho sinh viên học. Chính vì tham gia ban cán sự mà tôi "được" dư luận cho là học trò yêu của giáo sư Trần Đức Thảo. Giáo sư Trần Đức Thảo đã dạy chúng tôi hai vấn đề lớn: 1- Biện chứng pháp thần kinh; 2- Lịch sử tư tưởng triết học phương Tây từ thời cổ đại Hy Lạp cho đến các triết gia cổ điển Đức. Công trình *Biện chứng pháp thần kinh* là một sự tổng kết triết học về quá trình vận động, phát triển của thần kinh từ trạng thái vật chất vô sinh đến hữu sinh và tiếp đến là quá trình vận động, phát triển của thần kinh từ trạng thái thô sơ đến trạng thái cuối cùng và cao cấp hơn tức là bộ não của con người trải qua các loài giun, đến lớp bò sát, đến lớp chim, đến động vật có vú, đến loài khỉ, đến vượn người rồi đến người. Công trình này dĩ nhiên là dựa trên những thành tựu của khoa sinh vật học của thế kỷ XX. Công trình này về sau đã được dịch ra tiếng Pháp in trên tờ La Pensée ở Pháp (1965), kế đó trở thành một nội dung trong cuốn sách của giáo sư Trần Đức Thảo cũng được in ở Pháp (1973) với nhan đề "L'origine du languague et de l'esprit" (Nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức), được dư luận phương Tây, nhất là Pháp đánh giá rất cao. Phải nói rằng chỉ thế hệ sinh viên ĐHSP Hà Nội (khối xã hội) 1954-1957 mới có cái may mắn được học hai giáo trình này của giáo sư Trần Đức Thảo. Đến nay thì trong các trường Đại học Tổng hợp và Đại học sư phạm ở nước ta, về ngành khoa học nhân văn, cơ bản vẫn chưa có giáo trình về lịch sử triết học. Đây là một vấn đề thiết tưởng các nhà lãnh đạo ngành đại học Việt Nam cần quan tâm bổ cứu. Riêng về giáo trình của giáo sư Trần Đức Thảo thì bây giờ, chẳng

ai biết đến nữa. Cách đây khoảng gần mười năm, giáo sư Phạm Hoàng Gia có bảo với tôi là Ban Lý luận Trung ương yêu cầu tìm lại. Hiện nay thì giáo sư Phạm Hoàng Gia đã qua đời, không biết con trai anh có còn giữ được hai tập giáo trình đã được sưu tập và đánh máy này không. Riêng tôi thì còn giữ được cuốn vở ghi chép thời còn đi học mà gần bốn chục năm qua tôi vẫn coi là một vật quý.

Cũng xin nói thêm, sau khi tốt nghiệp Đại học Sư phạm Hà Nội, tôi được giữ lại làm trợ lý cho giáo sư Trần Đức Thảo về môn lịch sử tư tưởng cùng các anh Phạm Hoàng Gia và Lê Văn Trinh. Tôi lại còn được ở cùng nhà với giáo sư tại số 16Đ ngõ 2 Hàng Chuối, Hà Nội. Do đó lại còn được biết thêm nhiều điều về điệu sống, cá tính sống, quan điểm học thuật, quan điểm xã hội... của giáo sư. Và ấn tượng cuối cùng đối với tôi, đây là một con người siêu việt nhưng cũng có cái gì đó không bình thường. Nhớ lại, trước ngày giáo sư từ giã thế giới đại học không bao lâu, thầy Hà Huy Giáp, bấy giờ là Uỷ viên Trung ương Đảng, bí thư Đảng đoàn kiêm Thứ trưởng Bộ Giáo dục và là thầy dạy chính trị của chúng tôi vẫn nói trước lớp: "Người Việt Nam ta thông minh tuyệt vời. Có người như anh Trần Đức Thảo đã học cho Tây thua liểng xiểng". Trước ngày miền Nam giải phóng, cuốn hồi ký *Bên giòng lịch sử* của linh mục Cao Văn Luận cũng liệt giáo sư Trần Đức Thảo vào hàng một trong ba người Việt Nam kiệt xuất nhất trên đất Pháp. Và gần đây nhất, trong dịp giáo sư qua đời, lời tưởng niệm giáo sư tại giảng đường xưa của Đại học Việt Nam nơi giáo sư từng giảng dạy, cũng như lời đưa

tin về sự qua đời của giáo sư trên vô tuyến truyền hình Việt Nam, đã nổi lên lời đánh giá: giáo sư Trần Đức Thảo sau khi từ giã triết học duy tâm, triết học hiện sinh, đã trở thành người trung thành và kiên trì bảo vệ chủ nghĩa Mác. Tôi nghĩ, đó đều là những lời đánh giá tốt đẹp với giáo sư. Chúng tôi là học trò của giáo sư, không thể không vui lòng trước những lời tốt đẹp đó. Dù vậy, tôi vẫn thấy ở con người này vẫn cần được khám phá, phát hiện thêm. Vì như trên đã nói: đây là một con người siêu việt nhưng có cái gì đó không bình thường. Tôi, bước đầu ghi lại những điều trên đây, trước hết là để tỏ lòng biết ơn một người thầy đã cùng với một số thầy khác là Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu, Cao Xuân Huy... với hôm nay là kẻ còn người mất, nhưng đã dạy tôi nên người trí thức. Riêng thầy Trần Đức Thảo, cái mà thầy cho tôi lớn nhất là biết được thế nào là một năng lực tư duy trừu tượng khoa học cao siêu để tôi phấn đấu trong gần bốn chục năm qua. Thầy đã trút hơi thở cuối cùng bên trời Tây rồi. Bầu trời Paris hôm 19-4 đó không biết có sụt sùi không. Nhưng lòng tôi muốn như thế. Vì đây là con người siêu việt của Việt Nam đã đành, mà còn đáng cho nền văn hoá Pháp tự hào. Con người đó cũng có phần thành của chung nhân loại. Nói thế có quá lời chăng!

Đồng Xa, 12-5-1993

Giáo dục và Thời đại,

Số 23 (1129), ra ngày 7/6/93

NGƯỜI TƯ DUY KHÔNG BIẾT MỆT

Hà Xuân Trường

Vào thu đông 1952, lần đầu tôi gặp anh Trần Đức Thảo ở nhà lán của đồng chí Trường Chinh, chờ phân công công tác. Anh từ tốn, ít nói, có bắt chuyện mới biết anh là người cởi mở. Bất cứ mở đầu bằng chuyện gì, thường kết thúc bằng những suy nghĩ triết học.

Tranh thủ thời gian khoảng tuần lễ ở chỗ anh Trường Chinh, anh Thảo đọc một số tài liệu và dịch ra tiếng Pháp báo cáo *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam* mà anh đánh giá cao.

Từ năm 1987, tôi mời anh Thảo làm cộng tác viên của Tạp chí *Cộng sản*, lúc đó anh Thảo chuẩn bị vào Thành phố Hồ Chí Minh. Anh Thảo coi chúng tôi như một chỗ dựa tin cẩn; gần như mọi việc, anh đều trao đổi với chúng tôi, từ chuyện nhà ở, điều kiện làm việc, những dự định nghiên cứu đến nguồn sinh sống, bệnh tật của anh.

Năm 1988, anh Thảo chuyển hẳn vào Thành phố Hồ Chí Minh. Thành uỷ thành phố đã thu xếp chỗ ở tạm thời cho anh ở khách sạn Bến Nghé, hơn một năm sau anh được chuyển hẳn về ở ngôi nhà trệt khoảng 80 m^2 số 200 phố Đề

Thám, Quận 1, theo chỉ thị của Thành uỷ, Sở nhà đất bố trí cho anh. Hội đồng khoa học của thành phố đưa anh cùng với anh Hà Huy Giáp vào danh sách một số ít nhà nghiên cứu lão thành được trợ cấp hàng tháng, ngoài chế độ của một giáo sư về hưu mà anh được hưởng. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã đến thăm anh Thảo tại khách sạn Bến Nghé. Đồng chí Nguyễn Văn Linh cũng đã cử đồng chí Lê Xuân Tùng đến thăm anh, và tiếp anh khi anh yêu cầu. Trên *Tạp chí Cộng sản* mấy năm qua đã đăng bốn bài của Trần Đức Thảo. Năm 1988, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh đã in quyển *Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người* và năm 1989 đã tái bản quyển sách này. Năm 1992, theo đề nghị của anh Thảo, Ban Bí thư Trung ương Đảng đồng ý để anh sang Pháp làm việc một thời gian với các nhà nghiên cứu của Đảng Cộng sản Pháp, ăn, ở do Đại sứ quán Việt Nam ở Pháp đài thọ.

Trần Đức Thảo là nhà mác-xít kiên định, một người cộng sản ngoài Đảng Cộng sản. Trong cuộc sống "ngày thường" gặp đâu hay đấy, có người còn nhận định là "ngây thơ", "hồn nhiên" đến mức bị lừa mà không biết, nhưng trong tư duy triết học anh lại rất tỉnh táo. Anh đào sâu, nghiền ngẫm đi, nghiền ngẫm lại một vấn đề trên cơ sở nghiên cứu khoa học không biết mỏi, rất trung thực với mình, với bạn, với người khác. Tính trung thực, như anh vốn có, quả là hiếm. Anh không ngần ngại tự nhận mình là sai lầm. Anh phê phán tư duy siêu hình của Stalin, của Mao Trạch Đông nhưng anh cũng nhận có lúc chịu ảnh hưởng Sta-lin-nit, Mao-it. Anh đấu tranh không khoan nhượng chống lại thuyết phân tâm, chống lại phái

"Freudo-Marxisme", nhưng anh không tự bào chữa những sai sót do chấp nhận một số nhận định của Freud áp dụng vào xã hội.

Anh Thảo thường gửi bài và ý kiến về triết học lên Trung ương. Thời gian chuẩn bị các Đại hội của Đảng, trong lúc một số trí thức gửi những kiến nghị về chính trị, thì anh Thảo lại gửi những suy nghĩ triết học chung quanh vấn đề con người lên BCHTƯ Đảng.

Anh tiếp tục quan tâm đến những xu hướng hiện đại của triết học tư sản muốn xoá bỏ chủ nghĩa Mác; và những lập luận dưới danh nghĩa mác-xít nhưng lại chống chủ nghĩa Mác. Chung quanh vấn đề con người, hay nói một cách khác, nhằm bảo vệ bản chất nhân văn của chủ nghĩa Mác, Trần Đức Thảo những năm gần đây tập trung phê phán quan điểm của Louis Althusser một phái triết học xuất hiện ở Pháp từ những năm 60 loại trừ con người ra khỏi chủ nghĩa Mác, mà anh gọi là "lý luận không có con người", cùng với những quan điểm vừa duy vật vừa dung tục, vừa duy tâm mang tính thần bí của thuyết phân tâm của Freud. Nhiều lần anh Thảo nói với tôi là anh không đồng tình với quan điểm trình bày của Lucien Sève trong quyển *Chủ nghĩa Mác và vấn đề nhân cách*, anh cho rằng Lucien Séve không quán triệt bản chất nhân bản của chủ nghĩa Mác mà đi tìm sự thoả hiệp với luận thuyết hiện tượng. Lucien Séve trong một bức thư gửi cho anh đã tự nhận mình có lúc rơi vào quan điểm của Louis Althusser "Lý luận không có con người". Lucien Sève là Uỷ viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp, quyển sách của ông có ảnh hưởng nhiều đến tư duy triết học của không ít cán bộ triết học của ta.

Tư duy của Trần Đức Thảo, tính độc lập cùng sự vụng về trong đời thường của anh gây ra cho anh không ít khó khăn trong cuộc sống và công việc. Ở thành phố Hồ Chí Minh, Thành uỷ, Hội đồng khoa học thành phố, và riêng hai anh Trần Văn Giàu và Trần Bạch Đằng đã giúp anh nhiều. Nhà xuất bản thành phố đã in và tái bản cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người*. Tuy vậy, những yêu cầu, những suy nghĩ sâu lắng của anh về nền triết học nước nhà, về tương lai của chủ nghĩa Mác - Lênin không phải bao giờ cũng được hưởng ứng như mong muốn.

Tôi muốn dừng lại ở một sự việc mỗi khi nhắc lại, anh lại buồn. Sự việc mà không ít người cứ gắn cái tên tuổi anh với cái vụ án chính trị gọi là "Nhân văn - giai phẩm" với những động cơ không trong sáng.

Anh hiểu "Nhân văn" không giống như nhiều người hiểu, hơn nữa chung quanh "Vấn đề nhân văn" anh thấy có nhiều điều xuyên tạc, còn anh - như anh tâm sự - lại muốn "bảo vệ uy tín của Đảng và Chính phủ".

Anh Thảo phân biệt "Sai lầm trong cải cách ruộng đất" và sai lầm trong "chỉnh đốn tổ chức". Anh viết trong một tài liệu gửi tôi: "Cải cách ruộng đất là làm theo chính sách và đã đưa đến kết quả tích cực là người cày có ruộng". Ở đây có thể nói: "Chính sách đúng, cán bộ làm sai". Nhưng chỉnh đốn tổ chức thì hoàn toàn sai, vì chẳng có chính sách gì hết... Nói rằng chỉnh đốn tổ chức không xuất phát từ một đường lối lãnh đạo của Đảng ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Trường Chinh, và các vị lãnh đạo khác của Đảng

ta không thể quan niệm rằng cán bộ phải xuất thân từ "thành phần trong sạch". Chỉnh đốn tổ chức là xuất phát từ quan điểm siêu hình... tuyệt đối hoá quan điểm giai cấp... phủ định chủ nghĩa nhân bản chân chính của học thuyết Mác - Lênin".

"Năm 1956, tôi chưa hiểu vấn đề diệt chủng. Nhưng đứng trước sự tan vỡ của cơ sở Đảng trong chỉnh đốn tổ chức ở xã, rồi đến cải cách dân chủ ở xí nghiệp, và những chủ trương đó lan ra thành thị và các cấp trên, tôi sợ thực chất là phế Đảng ta..."

"Mà tất cả là chính mình làm hại mình, như anh Trường Chinh đã báo cáo công khai ở Mặt trận "giống như bàn tay phải chặt bàn tay trái".

"Vì nhận thức như thế, trong bối cảnh Đại hội XX của ĐCS Liên Xô phê phán sùng bái cá nhân Stalin, tôi hoan nghênh báo "Nhân văn" khi nó phản ánh lời kêu gọi của Đại hội XX của ĐCS Liên Xô, và viết một bài trên báo này kêu gọi phát triển tự do dân chủ, cho rằng nếu có xảy ra lệch lạc sai lầm gì trong lời ăn, tiếng nói thì điều ấy cũng không thấm vào đâu so với việc làm "tay phải chặt tay trái" trong chỉnh đốn tổ chức... Dĩ nhiên đấy là suy nghĩ hời hợt, chưa thấy vấn đề cơ bản. Vấn đề cơ bản là phải phê phán quan điểm siêu hình, duy tâm, bảo vệ chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; mà thực chất là chủ nghĩa nhân bản chân chính của các nhà kinh điển Mác và Lênin".

Vụ gọi là "Nhân văn - giai phẩm" thực chất là vụ hoạt động chính trị chống chế độ ta của một nhóm ít người làm

chính trị có bàn tay của một số người xấu nước ngoài. Giới văn nghệ không có quan hệ gì với mưu đồ chính trị đó. Một số anh chị em bị lợi dụng, lôi kéo mà không biết chúng hòng tạo nên một lực lượng trí thức và văn nghệ sĩ "phản kháng", nhưng chúng đã hoàn toàn thất bại. Bộ Chính trị (Trung ương khoá III) đã có Nghị quyết về vụ này, vấn đề đã kết thúc và được sáng tỏ ở Đại hội văn nghệ toàn quốc lần thứ 2. Tuy vậy cho đến nay, nhằm chống lại đường lối đổi mới của Đại hội khoá VI của Đảng ta, trong âm mưu "diễn biến hoà bình", những thế lực phản động trong và ngoài nước lại tìm cách dựng lại vụ "nhân văn" như là "một vụ đàn áp trí thức và văn nghệ sĩ" (!) Tôi nghĩ trình bày lại nguyên nhân của cái việc "anh tham gia Nhân văn" do chính anh Thảo viết ra là điều cần thiết lúc này, không chỉ là để hiểu thực chất vụ "Nhân văn", mà để hiểu tâm tư của anh Thảo cũng như nhiều anh em khác đối với Đảng và chế độ.

Một điều làm tôi hết sức ngạc nhiên về tính tổ chức của anh. Một nhà triết học như anh rất chủ động trong tư duy của mình, một trí thức như anh không màng địa vị, không màng công danh, tất cả vì lý tưởng, sự nghiệp chung của nền triết học nước nhà, lại coi việc báo cáo thường xuyên với Đảng về công việc của mình là việc làm thuộc về trách nhiệm. Các báo cáo của anh mà tôi được đọc đều chân tình thẳng thắn về cả sự bế tắc và sự giải thoát trong từng bước tư duy triết học của anh.

Bế tắc, nhưng không chịu. Anh lại bỏ công và thời gian nghiên cứu lại thuyết phân tâm và nhận ra một số sai lầm trong bài *Chủ nghĩa Mác và phân tâm học*.

Có lẽ Trần Đức Thảo là người nghiên cứu sâu sắc nhất Hêghen và Freud, hai ông ở hai thời khác nhau, nghiên cứu những vấn đề khác nhau, nhưng lại quan hệ đến quy luật tư duy và bản chất con người, học thuyết của hai ông đều đang ảnh hưởng đến triết học hiện đại. Anh đã phê phán thuyết phân tâm của Freud trên những tìm tòi mới nhất của nhân chủng học.

Càng nghiên cứu Hêghen, Trần Đức Thảo càng quý những phát hiện, những giải đáp và gợi mở triết học của Lênin trong *Bút ký triết học* trên những vấn đề như vai trò của cái "trung giới", quan hệ giữa khách thể và chủ thể, cái chung và cái riêng, vai trò của ý thức, của tâm lý, quy luật phủ định của phủ định... mà anh cho rằng giới triết học mác-xít còn ít quan tâm. Năm 1989, anh viết cuốn *"La philosophie de Staline"* do Nxb May (Paris) xuất bản, phê phán quan điểm siêu hình trong cuốn "chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử" của Stalin. Anh gửi cho tôi bản tiếng Việt. Trong các lần trao đổi với tôi, anh tỏ ra rất không bằng lòng với nội dung và phương pháp giảng dạy triết học nói chung và triết học Mác - Lênin của ta hiện nay. Anh đặc biệt chú ý đến những cơ sở tư tưởng của Mác và Lênin cho một khoa học tâm lý mà anh gọi là tâm lý học Mác - Lênin.

Trần Đức Thảo đã làm tốt cái điều mà Lê-nin đã từng nói là muốn hiểu chủ nghĩa Mác thì không thể đóng khung trong những gì Mác đã viết và đấu tranh, mà phải nghiên cứu sâu sắc đến tận nguồn gốc, thực chất những khuynh hướng triết học không mác-xít và ngoài chủ nghĩa Mác. Chỉ biết Mác không thôi, thì không thể là nhà mác-xít,

càng không thể xác định được vị trí của chủ nghĩa Mác trong thời đại của Mác và trong thời đại ngày nay, và như vậy thì không thể bảo vệ được chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trần Đức Thảo đã nghiên cứu tiếng nói từ đứa trẻ tìm ra "tiếng nói bên trong" để khẳng định bản chất con người - sinh vật có ý thức, và ý thức là sản phẩm của cộng đồng, của xã hội. Anh không bác bỏ các khái niệm "vô thức", "tiềm thức", "bản năng", "tâm linh" nhưng anh đã đem lại cho chúng một sự giải thích duy vật. Anh đấu tranh cho tự do, dân chủ, đề cao cá nhân, cá tính, nhưng anh đặt cá nhân trong quan hệ của cộng đồng, coi cá tính xuất hiện từ tập đoàn. Anh khẳng định có con người chung, nhưng lại coi trọng tính giai cấp, tính dân tộc, những thể hiện xã hội của con người mà anh xếp vào biểu hiện ở "hàng một".

Với tuổi 75, bệnh nặng, nhưng với một trí lực lớn lao, một say mê triết học đến khôn cùng, Trần Đức Thảo lao vào công việc như bao năm nay anh vẫn làm. Mấy bài viết cuối cùng của anh (1992-1993) là sự tiếp tục của một tư duy luôn tìm cái mới cho phương pháp biện chứng duy vật dưới một đầu đề chung "La logique du Présent vivant" (Lôgích của cái hiện tại hiện hữu). Nguyễn Đình Thi đã gọi Trần Đức Thảo là "Người lữ hành vất vả", Trần Văn Giàu gọi "Trần Đức Thảo - nhà triết học". Viết bài này, tôi góp thêm một tiếng gọi: "Trần Đức Thảo - người tư duy không biết mệt".

HXT

Báo *Văn nghệ*. Thứ bảy, 24-7-1993

TRẦN ĐỨC THẢO, MỘT ĐỜI NGƯỜI

Trần Đạo

Sinh thời, Jean-Paul Sartre coi ông là một trong số rất hiếm những người mác-xít không chìm đắm trong tụng niệm, dám xông pha nơi biên ải của sự hiểu biết. Đúng là Trần Đức Thảo đã xông pha khi ông công bố Phénoménologie et matérialisme dialectique[1]. Ông đã tìm cách thống nhất tính ý hướng (intentionnalité) của ý thức, tính tự do của con người với quá trình vận động của lịch sử. Ông đã theo dõi những bước đi chập chững của sinh học cuối thập niên 1940, cố tìm nhịp cầu nối liền sự sống với tư duy. Ông đã choảng cả trọng khối của hiện thực vào quan điểm siêu việt (transcendance) của các đồng song ở phố d'Ulm. Đối với các nhà "mác-xít" chính thống, ông làm loé sáng cái intentionnalité rất có vấn đề. Hai sự khước từ ấy, hai đòi hỏi ấy, là nội lực quán xuyến những tác phẩm của ông. Trong cõi hỗn mang của lịch sử, ông đòi được trọn vẹn cả phần xác lẫn phần hồn. Một con người tự do. Đã 40 năm nay.

---

[1] *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Minh Tân, Paris, 1951.

Ngày ấy, tương lai Trần Đức Thảo tưởng chừng rộng mở và sáng chói. Rốt cuộc,... Là người triệt để mác-xít, ông không tin có thể "phủi đời" mà hiểu được con người. Sự thấu hiểu thế giới chỉ chớm nở, hưng phấn thông qua hành động. Ông muốn trả giá, trả nợ đời để được tư duy thân phận con người cho tới cùng:

"Phần thứ nhì của Phénoménologie et matérialisme dialectique (1951) do đó đã dẫn tôi tới một ngõ cụt, và lúc đó tôi đã hy vọng tìm ra giải pháp trong cách mạng Việt Nam. Cuối sách, khi đó tới "vận động hiện thực của lịch sử", chính là gián tiếp nói tới cách mạng Việt Nam[1].

Trung thành với truyền thống sĩ phu, ông xếp bút nghiên, rời Pháp, về chiến khu Việt Bắc. Con người tự do ấy đã tự biến mình thành chiến sĩ. Là nhà triết học, qua chiến đấu, ông sẽ khắc tự do của mình vào quá trình xây dựng nhân cách của nhân loại.

Chủ nhiệm Khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp, mà rồi Trần Đức Thảo thôi giảng dạy, phải dịch thuật lặt vặt để sống. Ông vẫn nghiên cứu với những phương tiện trong tầm tay. Vẫn một nỗi ám ảnh khôn nguôi: làm sao, một ngày kia, liên hợp được những cội rễ vật chất, sinh vật, lịch sử, xã hội của con người với ý thức tự do của nó. Lâu lâu, giữa hai đợt bom Mỹ, ta vẳng nghe tiếng nói của Trần Đức Thảo. Đâu đó một bài nghiên cứu đăng trên một tạp chí. Ta biết ông còn sống, còn tư duy. Thế là đủ!

---

[1] *Un itinéraire. Một hành trình*. Tác giả xuất bản, Paris, 1992.

Tình cờ, tôi được gặp ông, vài tháng trước khi ông chết. Ông sống đơn độc trong một căn phòng bé tí, rệu rạo. Gián lũng thũng bò khắp nơi, trên tường, trên trần. Đôi mắt ông, đôi mắt sáng, thơ ngây như mắt trẻ con, không thấy chúng. Bạn bè bảo tôi rằng, ông Thảo bây giờ lẩm cẩm rồi. Song tôi đã gặp một con người minh mẫn.

Biết ông đã từng tranh luận với Sartre, tôi hỏi ông nghĩ sao về tác phẩm *Phê phán lý trí biện chứng*[1]. Ông nói: "Sartre là nhà triết học duy nhất đã đặt ra những câu hỏi đáng đặt". Tôi lại hỏi ông về trước tác của ông, và nói thực là tôi thấy chúng máy móc. Ông khoát tay như muốn gạt chúng đi, và đưa cho tôi tác phẩm cuối cùng, còn dưới dạng bản nháp.

Ông nói đôi điều về cuộc sống của ông ở Paris. Mỗi ngày ông còn viết được một trang. Ông vẫn lạc quan, vẫn hy vọng, qua sự tiếp cận những khoa học mới, ông sẽ mở ra con đường mới. Ông chưa biết nhân loại mảnh mai lắm, ông chưa tưởng tượng được quá khứ có thể phủ dập tương lai. Bạn bè muốn giúp ông, ông thường khước từ. Ông quá sợ bị kết nạp vào các trường, các phái, các nhà thờ. Tôi hiểu ông đã lâm bệnh nặng. Căn bệnh của ông có một cái tên: *Tự do*. Ông muốn vận dụng nó để làm gì? Hãy nghe ông nói, một lần chót:

"*... khi tự vấn mình, ý thức đòi hỏi cái Thiện trong hành động, cái Chân trong trí thức, và cái Mỹ trong sự*

---

[1] *Critique de la raison dialectique.*

hoàn thành các quá trình nghiệm sinh, qua đó ý thức biến thế giới tự nhiên thành một nhân giới, xứng đáng với con người"[1].

Muộn quá rồi. Ông đã ra đi, mang theo hoài bão, chỉ để lại một sự đòi hỏi, cho những cuộc đời thầm lặng. Người chiến sĩ, người cộng sản, nhà tư tưởng không hề bỏ cuộc ấy đã ra đi. Sống như ông đã phải sống, có lẽ chỉ có thể chết như ông đã chết. Tôi hồi tưởng đôi mắt ông, đôi mắt sáng, thơ ngây tựa mắt trẻ con. Và tôi tự nhủ, xét cho cùng, đời ông thật buồn mà đẹp, vì ông biết chết như chẳng mấy người biết sống, sống mà không hề biết bán mình. Trần Đức Thảo là một nhà triết học chân chính.

TĐ

(Kiến Văn dịch)

---

[1] ... la conscience dans son qppel à soi-même pose l'exigence du bien dans l'action, du vrai dans la connaissance, et du beau dans l'achèvemnet des processus véces. Par là, la conscience fait du monde naturel un monde humain, valable pour l'homme. *Un titnéraire. Một hành trình.* Tác giả xuất bản, Paris, 1992.

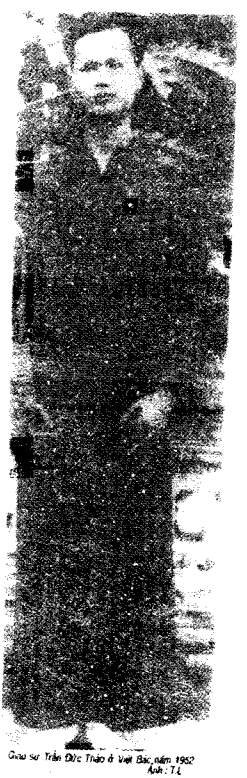
CÁCH CHO CỦA GIÁO SƯ TRẦN ĐỨC THẢO

Hoàng Ngọc Hiến

Có những sự việc giản đơn và rất thật in sâu trong ký ức.

Khoảng đầu những năm 80. (Nhớ lại những ấn tượng gặp tôi thời gian này, Trần Đăng Khoa nói: "Dạo ấy trông thầy như đói ăn và thiếu ngủ"). Một buổi sáng, tôi đang lúi húi bên một tủ "phích" ở Thư viện Khoa học xã hội, bỗng có người vỗ vai và nói với tôi: "Cậu hay đọc báo Nga, có bài nào hay nhờ cậu làm lược thuật cho tôi...". Tôi nhận ra ông Trần Đức Thảo. "- Tôi sẽ trả tiền cho cậu", - ông nói tiếp.

Tôi cười và nhận lời, nghĩ bụng "đúng tác phong châu Âu". Sau đó ông mời tôi đi uống nước. Ông đưa tôi vào một cửa hàng



Giáo sư Trần Đức Thảo ở Việt Bắc năm 1952

giải khát cạnh rạp Tháng Tám. Đến quầy bán, ông gọi hai cốc sữa và trả tiền. Một việc hết sức bất ngờ đối với tôi; ông đưa cho tôi một sấp tiền và nói: "Tôi ứng trước tiền cho cậu"... Sau này, không bao giờ ông hỏi tôi bài lược thuật. Tôi ngẫm ra sự việc này đơn giản. Ông Trần Đức Thảo không muốn đặt tôi vào tình thế người được giúp đỡ. Và ông bày ra chuyện nhờ làm lược thuật. Ông có thể đưa tiền cho tôi ở ngay thư viện, nhưng ông đã đưa tôi đến một cửa hàng giải khát, có lẽ như vậy kín đáo hơn. Ông Trần Đức Thảo là người quan tâm đến *cách cho*.

Năm 1958, trong đợt đấu tranh tư tưởng ở trường Đại học Tổng hợp, tôi đã phê phán Trần Đức Thảo hết sức gay gắt trong một bài tham luận. Cũng như mọi triết gia, ông Trần Đức Thảo là người độ lượng. Ở nhà trí thức lỗi lạc này, tôi còn cảm nhận một điều gì đó lớn hơn sự độ lượng.

HNH

Nguồn: báo *Văn nghệ*

BỨC ĐIỆN GỬI TỔNG THỐNG MỸ TỪ BƯU ĐIỆN BỜ HỒ

Đã Chu

Vào những năm máy bay Mỹ đang oanh tạc miền Bắc, Hà Nội bị đặt trong tình trạng báo động, dân thủ đô như đang tập dượt cho một cuộc đua xe đạp tập thể - người ta nhảy lên xe, phi thật nhanh đến những nơi cần đến. Duy chỉ có một người dường như không biết đến chiến tranh. Sáng, chiều nào người ta cũng thấy ông lóc cóc với chiếc xe đạp Liên Xô - loại dùng cho thiếu nhi. Nhiều khi có báo động máy bay, dân tình vứt xe chỏng trơ trên đường, dạt tìm chỗ trốn, thì ông vẫn lững thững một mình, một xe, một con đường. Bữa thì ông tới Nhà xuất bản Ngoại văn, bữa thì tới Thư viện Khoa học xã hội ở đường Trần Hưng Đạo và Lý Thường Kiệt.

Thấy mặt ông, cô thủ thư mang ngay ra cuốn sách mà ông đang đọc dở hôm qua, hoặc rất nhanh, tìm cho ông một cuốn mới theo yêu cầu. Quá trưa, khi thư viện đã vắng người, cô thủ thư đến bên ông, nhắc khéo: "Thưa ông, ông ăn trưa ở đâu?". Ông nói, bằng tiếng Pháp: "Xin cảm ơn. Tôi đã có chỗ".

Chỗ mà ông và chiếc xe đạp bất ly thân của ông đến, là một cửa hàng mậu dịch bán bánh mì, bên đường Bà

Triệu, gần phòng bá âm của Đài tiếng nói Việt Nam. Ở đây, bên dãy người đang rồng rắn xếp hàng, người ta cũng nhận ra ông ngay, không rõ là do tường mặt ông hay là... chiếc xe đạp của ông. Cô mậu dịch viên kêu lên: "Kìa! đã đến". Một cô khác ra lệnh: "Vào đây khênh bánh với chúng cháu, rồi ưu tiên bán trước. Không ai thắc mắc đâu".

Như một thói quen cố hữu, ông lặng lẽ dựng xe, xắn áo, kê vai, cùng các cô mậu dịch khênh bánh mì từ một chiếc xe ô tô nhỏ, kiểu như xe cứu thương cải tiến vào quầy. Xong công việc cứu vạn ấy, ông được bán trước 2 ổ bánh mì. Ông xơi một ổ, còn một ổ cất vào túi dành cho bữa chiều. Có người hỏi: "Sao ông ăn nhạt thế kia?". Liền có một người khác thay ông trả lời: "Ôi dào, ông ấy có cần ngon đâu. Chỉ cốt đủ thôi".

Cũng vào thời gian ấy, một hội nghị lớn của những nhà triết học nổi tiếng của thế kỷ XX tổ chức tại Washington (Mỹ) đã mời ông tham dự để bàn về những vấn đề triết học rất "xa xăm" của nhân loại. Và ông đã từ chối bằng cách dùng chiếc xe đạp của mình, vào Bưu điện Bờ Hồ, đánh đi một bức điện bằng tiếng Anh: "Kính gửi Ngài Tổng thống Mỹ Washington D.C. Tôi không thể đến dự Hội nghị ở một đất nước mà từ đó người ta đã ra lệnh cho các phi cơ đến ném bom lên đầu nhân dân tôi. Ký tên Trần Đức Thảo".

Cô nhân viên bưu điện tròn xoe mắt nhìn ông.

Những ngày nhà triết học Trần Đức Thảo đến thư viện trong chiến tranh ấy, chính là lúc ông đang dịch chuyên ngữ cho Nhà xuất bản Sự thật (nay là Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia) và nghiên cứu viết bài cho một tạp chí có uy

tín ra hàng tháng tại Paris, là tờ *La Pensée* (Tư tưởng). Những bài viết ấy đã được tập hợp thành một cuốn sách do Nhà xuất bản *Edition Sociales* ấn hành năm 1973. Đó là cuốn *Tìm tòi nghiên cứu về nguồn gốc của ngôn ngữ* (Recherches-sur L'origine du language). Sau đó một thời gian, Nhà xuất bản *Pinguin* nổi tiếng ở Luân Đôn đề nghị tác giả cho quyền xuất bản bản dịch tiếng Anh và nhà triết học của chúng ta đã trả lời rằng: "Tôi dành quyền này cho Nhà xuất bản Đảng Cộng sản Anh".

Minh Tâm *(ghi)*

Tạp chí *Thế giới mới*

HÀNH TRÌNH CUỐI CÙNG CỦA MỘT TRIẾT GIA

Phùng Quán

Cái chết là một điều khủng khiếp. Không ai không nguyền rủa cái chết. Nhưng lần này tôi phải tạ ơn cái chết. Vì một lẽ, nhờ cái chết mà tôi và rất nhiều người khác trong nước, qua các báo chí: *Nhân dân, Văn nghệ, Giáo dục và Thời đại*... được biết rằng đất nước chúng ta đã từng sinh ra một triết gia tầm cỡ quốc tế... Vì đây là "một con người siêu việt của Việt Nam đã đành, mà còn đáng cho nền văn hoá Pháp tự hào. Con người đó cũng có phần cấu thành của chung nhân loại" (Lời giáo sư đại học Nguyễn Đình Chú trong một bài viết của ông).

Chúng tôi được biết nhiều tác phẩm triết học của triết gia đã được xuất bản ở Pháp, ở Anh, ở Mỹ, ở Tây Ban Nha, ở Nhật, ở Đức, ở Hung-ga-ri... Một số nước ở châu Âu đề nghị được mời triết gia sang để trao đổi vấn đề con người, về Hêghen.

Chúng tôi được biết, ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, trong một cuộc họp báo tại Paris, một phóng viên hỏi triết gia: "Nếu quân đội viễn chinh Pháp đổ bộ lên đất nước ông, thì nhân dân ông sẽ đón tiếp như thế nào?". Triết gia trả lời: "Nổ súng!". Và vào năm 1949-

1950, khi những người lính chúng tôi, nhiều người vừa đọc vừa đánh vần và không ít người chưa thoát nạn mù chữ, thì tại đất Pháp, triết gia luận bàn với ông J-P. Sartre - một trong những cây đại thụ triết học và văn học Pháp về chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa hiện sinh. Triết gia ấy đã bảo vệ một cách kiên quyết sự đúng đắn toàn vẹn, vô song của chủ nghĩa Mác... Triết gia đã cầm vũ khí triết học chia lửa cùng quê hương trong cuộc kháng chiến trường kỳ. Cảm thấy như vậy vẫn chưa đủ, năm 1952, triết gia đã từ bỏ tất cả vinh quang, tiền bạc, tiện nghi và phương tiện nghiên cứu học thuật, trở về Tổ quốc theo con đường Paris - Luân Đôn - Praha - Matxcơva - Bắc Kinh - Việt Bắc để được cùng ăn rau tàu bay chấm muối với chiến sĩ và cùng run những cơn sốt rét rừng... Và triết gia đã nhận công tác tại văn phòng Tổng bí thư rồi uỷ viên Ban Văn Sử Địa - nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, phó giám đốc Trường Đại học Sư phạm Văn khoa, chủ nhiệm khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, chuyên viên cao cấp Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Năm đã ngoài bảy mươi tuổi, triết gia đã bay sang Pháp để hoàn thành tác phẩm triết học Mácxit quan trọng của đời mình: "Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người". Triết gia đã trút hơi thở cuối cùng nơi đất khách quê người, khi tác phẩm còn viết dở dang...

Triết gia có tên là Trần Đức Thảo.

Lần này triết gia trở về Tổ quốc trong khoang hành lý máy bay, chiếm một chỗ hết sức khiêm nhường. Triết gia đã hoá thân thành tro nằm trong cái bình bằng kim loại sơn

màu xanh thẫm hơi giống một chiếc cúp bóng đá và cũng to bằng cỡ đó.

Về đến Hà Nội, vì không gia đình vợ con và không có cơ quan nào và trường đại học nào trước đây triết gia đã từng công tác và giảng dạy nhận về để thờ hoặc quản, nên triết gia phải tạm trú dưới cái gầm cầu thang của nhà tang lễ thành phố 125 phố Phùng Hưng, Hà Nội.

Được biết tin này tôi tìm đến thắp hương và lễ triết gia với lòng ngưỡng mộ sâu xa đối với một nhân tài của đất nước.

Gầm cầu thang nhà tang lễ thành phố từa tựa cái hang và được ngăn thành ba hốc, mỗi cái hốc là một phòng dành cho cả các bình tro hài cốt tạm trú trước khi có người đến nhận. Ba phòng trú phần thiết kế và trang trí nội thất đều giống nhau. Mỗi phòng rộng chừng bảy, tám thước vuông. Trần phòng thấp, đổ dốc về phía trong theo độ dốc của cầu thang. Một cái bệ xi măng quét vôi vàng và giữa trần là một quầng đen ám khói hương. Bên trên trần là những bậc cầu thang lên tầng hai của ngôi nhà. Tiếng giày, tiếng guốc lên xuống, lên xuống rậm rịch...

Triết gia tạm trú ở phòng số ba, kể từ ngoài cửa vào. Tuy các phòng không đề số phòng, nhưng không có cửa nên cũng dễ tìm. Bình tro đặt trong cái hộp các-tông xung quanh phết giấy điều. Trước bình tro là bát hương, sau bình tro, trên tường dán tấm giấy điều với mấy chữ nho nguệch ngoạc. Lúc tôi đến thì hai phòng một, hai đều bỏ trống, và hình như đã lâu không có ai thuê, vì cả hai bát hương đều gày guộc chân hương.

Nhìn cái bệ xi măng, bát hương, hộp các tông đựng bình tro, tấm giấy điều dán trên tường với mấy chữ nho nguệch ngoạc, nghe tiếng giày guốc rậm rịch, sát ngay trên đỉnh đầu, tôi bỗng chợt nhớ câu thơ của Oantơ Uýtman trong tập "Lá cỏ" thiên tài của ông: *Nếu chết, tôi xin phó thân cho bùn đất để tái sinh làm ngọn cỏ tôi yêu, hãy tìm dưới đế giày của các bạn.*

Tôi được biết, triết gia là người chiếm kỷ lục thời gian tạm trú ở đây. Năm mươi ngày đêm. Và mỗi ngày đêm tiền thuê phòng là 5 ngàn đồng. Tôi nói vui với một cán bộ của công ty: "Thế này thì giá tiền phòng đắt bằng khách sạn ba sao rồi còn gì...". Anh ta cãi "Đắt sao bằng! Tiền phòng khách sạn ba sao mỗi ngày đêm ít nhất là một trăm năm chục ngàn. Nếu khách quốc tế thuê, trả bằng đô thì giá còn cao hơn...". Tôi nói: "Nhưng diện tích phòng các anh là diện tích tranh thủ, chưa đầy mét vuông, không gian chỉ hơn nửa thước khối. Khách thuê phòng không phải dùng đến giường, đệm, chăn màn, ti vi, tủ lạnh, điện thoại riêng, máy điều hoà nhiệt độ, toa-lét, nhân viên phục vụ... tính chi li, theo tôi còn đắt hơn cả khách sạn 5 sao!".

Triết gia phải tạm trú lâu như vậy là để chờ quyết định trên, có được đưa vào Mai Dịch hay phải về Văn Điển. Tôi tính rằng nếu tro trong bình kia biết nói thì tro sẽ nói: "Người cách mạng không nên đòi hỏi hưởng thụ quá những tiêu chuẩn mà cách mạng đã quy định. Tôi mới đủ tiêu chuẩn Văn Điển sao lại cứ đòi hưởng vượt tiêu chuẩn Mai Dịch? Thói đặc quyền đặc lợi đã làm hư hỏng biết bao nhiêu con người tốt! Nên đưa tôi đi sớm ngày nào hay ngày ấy để đỡ tốn kém tiền của nhân dân!".

Sau năm mươi ngày chờ đợi, tốn mất hai trăm năm chục ngàn tiền phòng, triết gia đã được trên quyết định đưa về mai táng tại khu A Văn Điển, khu vĩnh viễn, hưởng thụ đúng tiêu chuẩn quy định.

Sáng ngày 20-6-1993, tôi may mắn được cùng với bà con thân thích, mấy người học trò xưa, người vợ cũ từng tốt nghiệp đại học Sorbonne của triết gia, và một số cán bộ lãnh đạo của Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, đưa tiễn triết gia đoạn hành trình cuối cùng của đời ông.

Khu A nghĩa trang Văn Điển có hàng nghìn ngôi mộ xếp thành hàng thẳng tăm tắp, được xây giống nhau, giống hệt những căn hộ khép kín của các khu nhà lắp ghép.

Các hàng mộ cũ đều đã kín chỗ, nên mộ của triết gia "được đánh giá là một trong những nhà triết học hàng đầu của thế kỷ" (tuần báo Văn nghệ tháng 5-1993), tác giả *Phương pháp hiện tượng học của Husserl, Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng, Nguồn gốc ngôn ngữ và Ý thức, Triết học đã đi đến đâu...* là ngôi mộ mở đầu cho một hàng mới.

Nhìn ngôi mộ đơn độc đang xây trát dở dang, tôi thầm nghĩ: "Triết gia nằm ngay ở đầu hàng lại hoá hay, giống như ở tầng trệt của khu nhà tập thể cao tầng. Ông sẽ tránh được cái nạn vào nhầm mộ người khác, như ngày còn ở khu tập thể Kim Liên, ông ở tầng ba nên ông thường xuyên vào nhầm phòng ở các tầng dưới."

Mộ của ông khá đặc biệt. Bình tro được đặt trong tiểu sành, tiểu sành được đặt dưới khuôn huyệt bên trên có nắp bê tông đậy kín. Như vậy là ông được mai táng theo cách

các nhà giàu có xưa: trong quan ngoài quách. Đây có lẽ là sự xa xỉ độc nhất trong cuộc đời triết gia quá ư thanh bạch của ông, mà nếu biết được, tôi tin chắc ông sẽ kịch liệt phản đối.

Lúc bình tro hạ huyệt, tôi châm nén hương lễ ông, và khấn thầm: "Anh Thảo ơi, xin anh đừng quá nghiệt ngã với bản thân đến thế... Với tất cả công tích, tài năng, trí tuệ trác việt và những tác phẩm triết học mà anh đã trọn đời dâng hiến cho Tổ quốc, cho nhân loại, cho sự toàn vẹn vô song của chủ nghĩa Mác, thì anh cũng có quyền được hưởng một chút xíu xa xỉ như vậy...".

PQ

(*Nhớ Phùng Quán* , Nxb Văn học - 2004)

CHUYỆN VUI VỀ TRIẾT GIA TRẦN ĐỨC THẢO

Phùng Quán

Anh Cao Xuân Hạo, nhà ngôn ngữ học, bạn tôi từ mấy chục năm nay.

Anh vừa là học trò vừa là hàng xóm của triết gia Trần Đức Thảo, trước ngõ Hàng Chuối và sau này ở khu tập thể Kim Liên. Anh kể:

Mình đang ngồi dịch sách bỗng ngửi thấy mùi cháy khét. Nhìn sang buồng thầy Thảo, thấy khói tuôn ra các ngách cửa. Mình hốt hoảng xô cửa vào. Cả gian buồng mờ mịt khói. Lạ lùng nhất là thấy thầy đang đứng bên cửa sổ, giữa đám khói, hai tay vung vẩy, miệng lẩm bẩm độc thoại, như đang trình bày một vấn đề gì đó với cả đám đông vô hình trước mặt. Mình gọi giật: "Anh Thảo! Anh Thảo! Buồng anh cái gì cháy thế?". Thầy giật mình vẻ ngơ ngác như vừa bị đánh thức khỏi cơn mê ngủ: "Cháy à? Cái gì cháy, ở đâu nhỉ? ờ... ờ... khói ở đâu mà nhiều thế?"."Thì khói ngay trong buồng anh chứ đâu!"... Mình xông vào giữa đám khói, tìm quanh gian buồng. Một lúc mới phát hiện ra cái bếp dầu để khuất sau tủ sách, trên bếp một cái xoong nhôm bị nung đỏ rực. Té ra thầy nấu cơm, cơm cạn,

quên cả đậy vung, quên cả tắt bếp. Xoong cơm nấu một bữa ăn cả ngày, cháy thành than và đang bốc khói mù khét lẹt. Phải vất vả lắm mình mới tắt được cái bếp dầu nóng rẫy, và bưng được cái xong than cơm ra khỏi buồng. Mình không bưng thì thầy không thể dùng tay không mà bê cái xoong... "Anh đang làm gì mà mải mê thế?" - mình hỏi. Thầy gỡ cặp kính ra khỏi mắt, lau lau vào vạt áo, nói: "Mình đang chú giải một chương hết sức lý thú và quan trọng trong toàn bộ trước tác của Hêghen...". Rồi thầy ngồi luôn vào bàn viết... như không còn nhớ gì đến vụ hoả hoạn chết người suýt nữa xảy ra.

*

* *

Thầy ở tầng gác ba. Các gian buồng ở khu tập thể được thiết kế rất giống nhau. Một buổi trưa thầy đi chợ về, tay xách cái làn đựng mớ rau muống, mấy bìa đậu phụ, chai nước mắm... Mới trèo lên đến tầng hai, thấy gian buồng cạnh cầu thang cửa khép hờ, thầy đẩy cửa bước vào: cửa buồng của thầy cũng thường khép hờ như vậy.

Người đãng trí thi thoảng cũng có thể vào nhầm buồng. Nhưng vừa bước vào họ đã nhận ra ngay. Thầy Thảo thì không. Mặc dầu vật dụng trong buồng này sang trọng gấp mười vật dụng trong buồng của thầy. Riêng cái giường của thầy, hẹp mà trải chiếc chiếu mốc meo. Còn buồng này giường rộng gấp đôi, trải vải hoa sặc sỡ. Thầy

thản nhiên để cái làn xuống nhà, nằm lăn ra giường, mắt lơ đãng nhìn lên trần nhà, và thượng cả hai chân lấm bụi lên vải hoa. Chị chủ nhà quét tước ngoài hành lang, bước vào, trố mắt nhìn: "Anh Thảo vào chơi lúc nào mà em không để ý?". Thầy hơi ngẩng đầu lên, nhìn chị chủ nhà, mặt nhăn lại, nói: "Xin lỗi chị, tôi vừa đi về hơi mệt. Có gì cần trao đổi, mời chị đến chiều...". "Nhưng đây là buồng nhà em kia mà!". Thầy hớt hải ngồi dậy, nhìn quanh buồng, vẻ ngơ ngác: "Ừ nhỉ, chết thật! Đúng là tôi nhầm... Thành thật xin lỗi chị...".

Một hôm, thầy gọi mình sang - Hạo kể - Tôi đọc em nghe cái này, rồi em góp ý kiến xem, tôi viết thế đã được chưa... Mình chuẩn bị tinh thần để nghe một thiên khảo luận triết học.

Nhưng té ra là một bức thư gửi Uỷ ban nhân dân khu phố và ban lãnh đạo khối phố. Thư được viết với văn phong chuẩn mực, chính xác của một thiên bút ký triết học. Nội dung tóm tắt của bức thư như sau: Sau khi bố tôi mất, trong khu phố có dư luận Trần Đức Thảo đối xử với bố không tốt, bố ốm không thuốc men, chăm sóc chu đáo, nên bệnh tình ngày càng trầm trọng... Tôi xin thanh minh là dư luận đó không đúng. Tôi đã nuôi dưỡng bố tôi rất tận tình, lúc đó bố tôi ốm, tôi lo chạy chữa thuốc men đầy đủ, mặc dầu hoàn cảnh kinh tế rất eo hẹp. Nếu cần thiết, Uỷ ban cho người đến điều tra các hộ hàng xóm để xác minh ý kiến trình bày của tôi v.v...

Mình ngồi ngẩn ra, nhìn thầy và tự hỏi: "Không biết thầy đã điên chưa đây?". Mình hỏi: "Những việc này cần thiết gì mà thầy phải mất công đến như vậy?". Thầy nhìn mình, mắt chớp chớp sau cặp kính trắng, có vẻ lấy làm lạ sao cậu học trò mình lại đặt ra một câu hỏi ngu ngốc thế? Thầy cẩn thận gấp bức thư đút vào phong bì, nói: "Việc này theo tôi rất cần thiết. Để chính quyền người ta khỏi hiểu nhầm đạo đức của người trí thức".

*

* *

Sau ngày ông cụ mất ít lâu, thầy muốn dẹp bỏ những vật dụng thường dùng của bố, vì gian buồng quá chật chội. Nhưng một mình thầy không đủ sức chuyển những vật dụng khá nặng từ tầng gác ba xuống sân.

Một buổi trưa, thầy đi đâu về, thấy mấy chị buôn chè chai đồng nát ngồi túm tụm trên bãi cỏ, soạn xếp những vật dụng mua được. Thầy quan sát có rất nhiều thứ mà mình đang muốn bỏ đi. Thầy nói với các chị: "Tôi có một số đồ đạc bỏ đi giống những thứ này, nhưng không mang xuống được. Tôi muốn nhờ các chị khiêng giúp, có được không?". Các chị vui vẻ nhận lời ngay. Giường, tủ buýp-phê, ghế đẩu, ghế tựa, chậu thau, chăn màn, áo quần, giày dép... được đưa xuống, chất thành một đống lớn. Các chị lại còn giúp thầy quét tước gian buồng khá tươm tất. Thầy rất cảm động trước lòng tốt và nhiệt tình của các chị. Thầy nói: "Tôi muốn phiền các chị mang những đồ đạc đó ra khỏi sân. Vứt ngổn ngang ở đó, bà con trong khu tập thể họ phê

bình làm mất trật tự, vệ sinh công cộng. Tiền công bao nhiêu, các chị cho tôi biết". Các chị nói: "Chị em chúng tôi thấy hoàn cảnh bác neo đơn, dọn dẹp giúp bác, chẳng phải công xá gì đâu ạ". Một giáo sư đại học ở tầng trên, nhìn xuống đống đồ đạc dưới sân, tiếc ngẩn người: "Giường tủ, chăn màn còn tốt thế kia, sao ông ấy lại không nhờ mình khiêng giúp!". Còn thầy thì phấn khởi ra mặt vì khỏi tốn đồng tiền công nào mà giải quyết được một việc sức mình không sao giải quyết nổi.

Thầy gọi Cao Xuân Hạo sang xem gian buồng vừa được dọn sạch đồ đạc gật gù đắc ý: "Bà con lao động thật tốt, thật từ tâm, thật đáng kính trọng!".

*

* *

Dễ có đến hai năm tôi không đến khu tập thể Kim Liên. Lần này trở lại, tôi ngạc nhiên thấy cái quán của bà cụ móm dưới gốc xà cừ, mà mười năm trước tôi thường ghé hút thuốc uống nước, vẫn còn nguyên ở đó. Tôi vào quán uống chén rượu thay bữa ăn sáng. Bà cụ đang rôm rả nói chuyện với mấy anh xích lô, chắc là những khách quen...

"Con cháu nhà tôi nó vừa sắm được cái ti vi màu nội địa. Tối hôm kia, bắt dây rợ xong, bật lên thấy đang chiếu cảnh tang lễ một ông tên là gì gì Thảo đó. Người ta giới thiệu cái ông Thảo này là nhà triết học nổi tiếng thế giới, làm đến sáu, bảy chức, chức nào cũng dài dài là, chắc là toàn chức to, được tặng Huân chương Độc lập hạng Hai. Ông ta sang tận bên Tây mà chết, cả Tây cả ta đều làm lễ

truy điệu. Toàn cán bộ cấp cao, có danh giá đến dự... Trong khu nhà B6 đằng kia cũng có một ông tên Thảo, nhưng lôi thôi nhếch nhác quá mấy anh công nhân móc cống. Mùa rét thì áo bông sù sụ, mùa nực thì bà ba nâu bạc phếch, quần ống cao ống thấp, chân dép cao su đứt quai, đầu mũ lá sùm sụp, cưỡi cái xe đạp "Pơ-giô con vịt" mà mấy bà đồng nát cũng chê. Thật đúng như anh hề làm xiếc! Mặt cứ vác lên trời, đạp xe thỉnh thoảng lại tủm tỉm cười một mình, một anh dở người... Một buổi trưa nắng chang chang, ông ghé vào quán uống cốc nước chè xanh, tôi hỏi: Ông đi đâu về mà nắng nom vất vả thế...ế...ế. Ông nói: Lên chợ Hàng Bè mua củi đun. Tôi hỏi: Thế củi ông để đâu cả rồi? Ông quay lại nhìn cái "pooc ba ga", mặt cứ ngẩn tò te. Chỉ còn có sợi dây buộc! Củi nả rơi đâu hết dọc đường, chẳng còn lấy một que... Nghĩ cũng tội, già ngần ấy tuổi đầu mà phải nấu lấy ăn, không vợ, không con... Đấy, cũng là Thảo cả đấy, mà Thảo này thì sống cơ cực trần ai - bà cụ chép miệng thương cảm: Một vài năm nay không thấy ông đạp xe ngang qua đây, dễ chết rồi cũng nên..."

Tôi uống cạn chén rượu, cười góp chuyện: "Cái ông Thảo mà bà kể đó chính là cái ông Thảo người ta chiếu tang lễ trên ti-vi...". Bà già bĩu môi: "Ông đừng cho tôi già cả mà nói lỡm tôi!".

PQ

Tiền phong Chủ nhật, 16/5/1993

NHÀ TRIẾT HỌC CHIẾN ĐẤU

Jean-Paul Jouary

Người dịch: **Xuân Lộc**

Nhà triết học Việt Nam Trần Đức Thảo đã tạ thế tại Pa-ri ngày thứ bảy 24-4-1993, thọ 76 tuổi.

Tác phẩm *Khảo cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* của ông, do *Nhà xuất bản Xã hội* (Editions Sociales) phát hành năm 1973. Để phục vụ những bạn đọc trẻ tuổi, báo *Révolution* (cuộc cách mạng) có vinh dự đăng những bài báo cuối cùng, trích ra từ cuốn sách này với tiêu đề: *Cuộc hành trình của chủ nghĩa Mác* (số 588 ngày 7-6-1991).

Trong năm đó và đầu năm sau, ông Trần Đức Thảo đã nhiều lần đến thăm toà báo *Révolution*, chúng tôi đã dành nhiều thời gian trao đổi ý kiến về công việc của ông, về chủ nghĩa Mác, về phong trào thế giới... Ông đã hoàn thành một số tác phẩm khảo cứu như: *Phép biện chứng về sự tha hoá và sự phát triển con người* vào tháng 11-1986, nhưng tiếp tục hoàn thiện bằng rất nhiều bản thảo trên những mảnh giấy dán kèm, phủ đầy những điều bổ sung, không đề ngày tháng. Ông có ý định dành một số bài đã sửa chữa, chỉnh lý và kiểm tra việc dịch lần cuối cùng để rồi giới

thiệu rộng rãi tác phẩm đó. Còn như bài *Triết học của Stalin*, từ năm 1988 ông đã viết lại, chúng tôi sao chụp trang đầu làm dẫn chứng. Sau khi đăng bài *Sự hình thành con người* từ mùa thu 1991, ông gửi bài báo trên cho tôi quá chậm, khi mà tờ báo ngày 8-11-1991 đã in xong.

Bây giờ chúng ta cần tổng hợp đầy đủ tiểu sử của ông, mặc dù nhiều người đã rõ. Trước đây chúng tôi không đăng là do ý kiến của ông và căn bản là chúng tôi coi trọng ý kiến của ông.

Trần Đức Thảo sinh ngày 26-9-1917 ở Bắc Ninh. Sau một năm học Luật tại Hà Nội, năm 1936 ông sống ở Paris, chuẩn bị dự thi vào trường Cao đẳng sư phạm ở phố d'Ulm Lucées Louis Le-grand et Henri IV. Năm 1939, ông được nhập trường, năm 1941 tốt nghiệp cử nhân triết học. Sau một thời gian lánh nạn ở Bagneres de Bigorre, Clemont-lerrand, Strasbourg (do tình hình chiến tranh thế giới - ND). Tại đây ông được Jean Cavaillés đưa vào trường triết học (Husserl); Năm 1942, ông trình bày một báo cáo khoa học có sức thuyết phục nên được tiếp tục học với một luận án tiến sĩ và đỗ thạc sĩ năm 1943. Do đó ông đã được đến nghiên cứu tại cơ quan lưu trữ Husserl Louvain ở Bỉ, nơi mà bà Husserl lánh nạn sang đó, sau khi chồng bà mất năm 1937[1]

Từ trường triết học Husserl đến... nhà tù

Trong một bản tự thuật đánh máy chữ, đề năm 1987, Trần Đức Thảo đã viết như sau:

Tháng 12-1944: Là báo cáo viên chính trị tại đại hội Những người Đông Dương ở Avignon, tôi đã trình bày một

cương lĩnh thiết lập nền dân chủ các nước Đông Dương. Tôi đã được chọn làm một báo cáo chính trị, vì mọi người đều biết rằng: tôi chưa hề bao giờ có một báo cáo với người Đảng Quốc xã. Vì sự nghiệp giải phóng cho ngày mai là điều kiện đầu tiên để có quyền được nói về chính trị. Với danh nghĩa này, đầu năm 1945, tôi được tiếp kiến ông Maurice Thorez tại trụ sở Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản. Do sự thống nhất đường lối chung; đấu tranh cho các dân tộc bị áp bức, chống đế quốc; Cuộc đấu tranh này nhằm giải phóng dân tộc, bằng lẽ phải đã quy tụ được ý thức khách quan của thế giới đương thời đối với chủ nghĩa cộng sản. Ông Maurice Thorez hứa có sự giúp đỡ cụ thể của Đảng Cộng sản Pháp qua các tổ chức địa phương dành cho Tổng Liên đoàn người Đông Dương ở nước Pháp. Lời hứa đó được tôn trọng hoàn toàn. Tháng 9/1945, nhiều truyền đơn, hội nghị báo chí hô hào ủng hộ Việt Minh và chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Một bài báo đăng trên tờ *Le monde* (Thế giới) thuật lại cuộc họp báo chí của tôi. Một phóng viên đã nêu câu hỏi với tôi rằng: "Người Đông Dương sẽ làm gì khi đội quân viễn chinh đổ bộ?" Tôi trả lời: "Phải nổ súng". Lời đối đáp đó trả giá cho tôi là bị cầm tù từ đầu tháng 10 đến cuối tháng 12 năm 1945 vì "mưu hại an ninh nước Pháp, trong lãnh thổ có chủ quyền" (Xem tạp chí *Temps modernes*, số 5, tháng 22 năm 1946, trang 878). Trong khi tôi bị giam giữ, báo *l'Humanité* (báo *Nhân đạo* của Đảng Cộng sản Pháp) đăng bài đòi trả tự do cho tôi.

Maurice Merleau Ponty, Tổng biên tập tạp chí *Temp modernes* (Thời hiện đại) đã truyền đi một bản kiến nghị như vậy tới vài nghìn người trí thức.

Ở phố L'Ulin có tình trạng chia rẽ. Những đảng viên cộng sản và người cảm tình cộng sản (trong đó có những người thuộc phái hiện sinh) đòi trả tự do cho tôi. Điều đáng lưu ý là nhóm Sartre, trong thời gian Đức chiếm đóng, đã tham gia cuộc kháng chiến chống phát-xít, có liên kết với Đảng Cộng sản. Sau nhóm này chuyển hướng từ triết học Husserl, đã chịu ảnh hưởng triết học của Hen-déc-ghê nên hơi xa rời Đảng Cộng sản. Những cựu học sinh trường Cao đẳng sư phạm cũng phản kháng việc giam giữ tôi, đơn giản là vì tinh thần dân chủ. Còn lại một số nào đó thì do dự vì sự gắn bó với tổ chức *L'Union Francaise* (Liên hiệp Pháp). Sự chia rẽ đó đã gây trở ngại cho việc thực hiện bản kháng nghị tập thể do một chi bộ cộng sản phát ra.

Trong nhà giam ông đã viết bài về Đông Dương mà tạp chí *Les temps modernes* đăng trong tháng 2/1946. Những năm sau, cũng trên tạp chí này, và tạp chí *Pensée* (Tư tưởng), *Métaphysique et morale* (siêu hình học và đạo đức học) đã đăng nhiều bài khảo cứu của ông về Việt Nam, chủ nghĩa Mác và về Hêghen.

Thời gian đó diễn ra những buổi trao đổi ý kiến có ghi tốc ký giữa Trần Đức Thảo và Sartre về vấn đề mối quan hệ của chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Mác, kéo dài từ năm 1949 đến đầu 1950. Trần Đức Thảo cho biết: "Sartre mời tôi trao đổi ý kiến vì ông muốn chứng minh rằng chủ nghĩa

hiện sinh rất có thể cũng tồn tại hoà bình với học thuyết Mác. Bản ghi tốc ký được chuẩn bị công bố chung dưới hình thức đối thoại. Sartre không hiểu giá trị chủ nghĩa Mác về mặt chính trị và lịch sử xã hội ngay cả ý nghĩa triết học Marx, ông cũng không hiểu một cách nghiêm túc. Ông đề xuất một sự phân chia khu vực ảnh hưởng. Chủ nghĩa Mác có thẩm quyền trong chừng mực nào đó về các vấn đề xã hội, còn chỉ có chủ nghĩa hiện sinh mới khả dĩ có giá trị về mặt triết học.

Tôi đã chỉ ra rằng cần hiểu nghiêm túc đầy đủ ý nghĩa triết học của chủ nghĩa Mác. Trong bài nói chuyện thứ 5 về những vấn đề cơ bản của triết học, mối quan hệ giữa ý thức và vật chất đã khai thông sự suy xét một vấn đề chủ yếu. Sartre không biết rõ những điều mới lạ của Husserl. Do đó mà cuộc nói chuyện phải chấm dứt.

Với tôi, những cuộc đối thoại này đã hoàn thành, sự đoạn tuyệt với chủ nghĩa hiện sinh, mà sự tan vỡ khởi đầu từ tháng 9/1948 bằng bài báo của tôi chống lại lời bình luận của Côgievơ về vấn đề hiện tượng học của Hêghen. Tháng 8/1951, công bố sách *Hiện tượng học và phép duy vật biện chứng*.

Quyển sách này ghi nhận sự chuyển biến của tôi về môn hiện tượng học đối với phép duy vật biện chứng. Trên thực tế tôi chỉ đạt tới ngưỡng của chủ nghĩa Mác, đi tới sự nhận biết sức mạnh chân lý của học thuyết duy vật biện chứng, chưa có nhận thức đầy đủ những nguyên bản kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa duy vật lịch sử nổi tiếng[2][.....] Tuy vậy trên bình diện triết học, những

lập trường về nguyên tắc được khẳng định rõ ràng, đủ đưa tôi đến quyết định trở về Việt Nam mong đặt cuộc sống gắn liền với triết học và thực hiện một hành động thực tế để giải đáp những vấn đề lý luận trong quyển sách của tôi.

Quyển sách *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* đã phát hành bằng tiếng Pháp năm 1951. Khi đó Trần Đức Thảo trở về Việt Nam, dịch một số bài luận văn, tham gia cải cách ruộng đất, viết văn, giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp, phụ trách chủ nhiệm khoa. Song, với tinh thần phê bình không mệt mỏi, ông hay làm xáo động nhiều người ở Việt Nam, như 2 bài báo năm 1956: *Khuyến khích tinh thần tự do dân chủ* và bài *Nội dung xã hội và những hình thức của tự do*. Từ đó ông dạy học tư một số năm và viết nhiều bài trên tạp chí *Tư tưởng* từ năm 1965 đến năm 1986. Quyển sách của ông từ 1951 được dịch ở nước Ý, rồi đến nước Mỹ, nước Nhật.

Quyển sách *Khảo cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* được Nhà xuất bản Xã hội phát hành năm 1973 và được dịch ở Mỹ năm 1984. Sau tất cả cuộc hành trình triết học và chính trị ở Hà Nội rồi Paris, ông đã soạn thảo nhiều sách, báo mà tôi kể trên đây, ông còn gửi gắm nhiều bài viết khác cho các bạn hữu.

Có một chủ nghĩa nhân đạo mác-xít

Sau ngày ông qua đời, rồi mai đây, chúng tôi sẽ xuất bản những tài liệu mà ông đã uỷ thác, dù cho thị hiếu có biến động. Việc đó đòi hỏi sự làm việc nghiêm túc, sự tham khảo ý kiến tập thể.

Toà báo *Révolution* giao cho tôi sửa sang tài liệu; không phải vì cảm giác gò bó, không cho phép tôi làm việc đó trong 16 tháng qua. Trong số báo 610 ngày 8-11-1991, hầu như trên những cột báo chủ yếu của chúng tôi đã được sắp xếp dứt khoát, không thể đăng bài *Sự hình thành con người*, tuy rằng bài đó dễ gây ấn tượng. Cùng ngày, Trần Đức Thảo đã gửi cho tôi yêu cầu đăng 2 bài, kèm phụ theo 3 trang bản thảo mà ông coi là một vấn đề rất quan trọng, nhưng đã quá muộn. Trong thư, ông giải thích vấn đề này như sau: "Vấn đề quan trọng hàng đầu đối với tôi là nó liên quan tới nghị quyết của hội nghị Argenteuil. Có một chủ nghĩa nhân đạo mác-xít. Vấn đề này đã không được quyết nghị. Tôi nghĩ rằng đó là sự phủ định công trình nghiên cứu lý luận của phong trào quốc tế, có lợi cho Đảng Cộng sản các nước Đông Âu, ở đó chưa xây dựng được chủ nghĩa nhân đạo mác-xít mà họ đã đưa vào chương trình và chính ở đó họ đã tỏ ra chưa có khả năng lôi cuốn chủ nghĩa nhân đạo tư sản và các học thuyết khác của tư sản. Do đó họ đã đi trệch hướng và bùng nổ phong trào cải tổ trong mỗi nước".

Để thay lời từ biệt

Thể theo yêu cầu của ông hôm nay chúng tôi đăng những trang cuối cùng này.

"Trong luận đề thứ 6 về Phơ Bách (Feuer-Bach) "Sự tổng hợp những quan hệ xã hội" định nghĩa bản chất của con người nghĩa là sự tổng hợp những quan hệ xã hội đã mang tính chủ quan theo sự cấu tạo tâm lý loài người,

thu được từ giai đoạn nguyên thuỷ cho đến hiện tại; Diễn biến của tính chủ quan hoá theo sự vận động các quan hệ giai cấp.

Vấn đề trên bao hàm một nội dung phức tạp hơn. Những quan hệ xã hội như thế hoàn toàn khách quan vì được kế thừa ở mỗi thế hệ. Đây là vấn đề thuộc phần đầu quyển sách *Hệ tư tưởng Đức*; Toàn bộ lực lượng sản xuất của tư bản và các hình thức quan hệ xã hội mà mỗi cá nhân, mỗi thế hệ nhận thấy trước mặt họ như kết quả trực tiếp là nền tảng thực tại của thực chất và bản chất con người (Tôi nhấn mạnh: nền tảng thực tại - TĐT).

Nói cách khác, để phê phán quan niêm duy tâm của những nhà triết học Đức về vấn đề thực chất và bản chất của con người sau Hêghen, Mác đặt khái niệm "nền tảng thực tại" của họ, đối lập với hiểu biết hiện thực khách quan những quan hệ xã hội. Trong quan hệ xã hội nhiều người đã bị hạn chế những hành động và ảnh hưởng của họ đối với sự phát triển của con người, bởi sự thực là những nhà triết học này nổi dậy chống lại họ với danh hiệu "ý thức của duy ngã và duy nhất".

Tóm lại, cần hiểu những quan hệ xã hội ở đây là hoàn toàn khách quan, độc lập với ý thức của con người.

Cũng trong luận đề thứ 6 về Phơ Bách, Mác nói về "Sự tổng hợp những quan hệ xã hội" không đơn giản hơn là nền tảng thực tại của bản chất con người như họ quan niệm, mà nên định nghĩa: cái bản chất này tự thân nó có trong hiện thực có hiệu lực. Rõ ràng là cái hiện thực của bản chất con

người không tự giới hạn bởi kết quả các sự kiện lịch sử quá khứ. Nó bao hàm nền tảng khách quan của hiện thực các mối quan hệ xã hội trong lịch sử, trong sự vận động nội tại của phép biện chứng tiềm ẩn các hình thức trí nhớ. Câu tự trả lời của quần chúng lao động phá sản, bất mãn với số phận bất bình đẳng, rồi họ phẫn nộ, hễ có dịp là tham gia ngay cuộc đấu tranh vì tiến bộ của loài người, giải phóng các dân tộc, phản đối bất công làm tê liệt các quan hệ giai cấp, và phản đối nỗi lo âu ám ảnh giai cấp hữu sản sợ mất mọi đặc quyền[3]... Như vậy là khi xã hội phân chia thành quan hệ đối kháng thì nền tâm lý tự phân hoá và đối lập với nhau".

Những ai từng quen biết Trần Đức Thảo, nhà triết học chiến đấu tính, sinh năm 1917, đều bị xáo động khi ông vĩnh biệt chúng ta.

***Xuân Lộc* dịch**

Báo *Văn nghệ*, 11/9/1993 - Số 37

(Les Evyeux - Révolution - no 689/13 - mond - 1993)

(1) Tài liệu chụp rất mờ, có mấy dòng không đọc được - ND.

(2) Có một câu không đọc rõ - ND.

(3) Có một câu không đọc rõ - ND.

CÂU CHUYỆN KHÓ QUÊN Ở PHỐ VERRIER (PARIS)

Nguyễn Đức Hiền

Tôi đến châu Âu và Paris - gần ba tháng ở Paris - đi đâu cũng con trai tháp tùng. Con trai tôi mười mấy năm ở nước ngoài nên khá quen thuộc lối sống công nghiệp hiện đại. Với tôi, cậu ta vừa là lái xe, vừa là nhân viên hướng dẫn tham quan, du lịch kiêm phiên dịch, kiêm luôn bảo vệ, đầu bếp, quay phim, chụp ảnh, v.v... khi cần thiết. Tuy nhiên, về mặt giao tiếp xã hội - đặc biệt đối với tầng lớp trí thức Việt kiều - cậu ta còn ít từng trải.

Đến Paris, nhờ thư giới thiệu của Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Duy Niên, sự giúp đỡ ân cần của các đồng chí: Trịnh Ngọc Thái, Trịnh Đức Dụ, đại sứ và đại diện nước ta tại Cộng hoà Pháp, hai bố con được Nhà khách sứ quán dành cho một phòng riêng đi khoá về mở, trên lầu năm nhà cao tầng số 2 phố Verrier. Ngoài ra, sứ quán còn đặc cách cho gửi chiếc xe Ford tại hầm "ga-ra" ở 65 Boileau. Thế là quá mức rồi! Con trai tôi không nghi ngờ gì sự biệt đãi hiếm có đúng với loại "thượng khách" văn nghệ như bố nó từ Việt Nam sang. Mặc dầu vậy, cậu ta vẫn nôn nóng trở về nhà, nó bảo: "Con không muốn "nằm lâu" ở cái chốn "lầu năm" cao sang này!"

Đúng ra - theo kế hoạch cũ - hai cha con phải có mặt tại miền Nam nước Đức từ tuần trước nữa. Nhưng vì lý do, chỉ mỗi một lý do thôi: Chưa được gặp cụ Hoàng Xuân Hãn, tôi chưa thể rời khỏi Paris! Con trai tôi là chút chít cụ Trạng Quỳnh - tôi nghĩ thế - cho nên nó thích chơi chữ, thích nói lái kể cả những lúc cáu kỉnh. Hôm nay vợ nó ở Cộng hoà Liên bang Đức lại gọi điện sang giục về.

Đang chán ngán, nhận tin nhà, càng sốt ruột, lúc bấy giờ cậu ta nằm đọc báo mà hình như đầu óc chẳng tập trung gì. Bỗng chuông đồng hồ điểm 10 giờ khuya, cậu ta ngồi nhỏm dậy, nhìn tôi giọng khẩn khoản trách móc:

- Thế bố còn định giam con ở đây đến bao giờ? Bố hứa thật đúng đi - con đang nghe bố hứa lần chót đây - dứt khoát ngày giờ nào thì chiếc Ford của con được phép nổ máy? Lạ thật, không hiểu cái - ông - cụ - già ấy có phép màu gì mà bố "mê" đến thế, đến mức chầu chực điện thoại năm lần, bảy lượt, lần thì chủ nhân mệt, bác sĩ không cho tiếp khách, lần thì cụ ông cùng cụ bà đi thăm ai đó ở miền nam (nước Pháp)...

Vừa lúc ấy có tiếng "cộc cộc" gõ nhẹ: một người dáng quen thuộc đẩy cửa bước vào. Con trai tôi reo lên:

- A! Bác Thảo!

Rồi đứng dậy mặc áo sửa soạn bàn nước cho tôi tiếp khách. Vẫn là vị khách ở cùng tầng lầu, thường lui tới thất thường về ban đêm khi thấy ánh điện sáng trong phòng chúng tôi. Đó là nhà triết học Trần Đức Thảo. Thời gian này - thu đông 1992 - mọi người ở đây cho rằng anh chưa

đến nỗi nào! Bởi lẽ hàng ngày người ta vẫn chạm trán một ông già ở độ tuổi "cổ lai hy" khoác chiếc áo dạ cũ màu tím dài chấm gót, bưng bê lỉnh kỉnh đủ thứ xoong, chảo, chai, lọ leo lên leo xuống hàng trăm bậc thang gác, tự lo lấy bữa cho mình (những bữa ăn quá đơn giản: thường là một bát "súp" rau lẫn mì ống, hoặc một mẩu bánh mỳ gối với một quả trứng "ốp lết" hay vài lát khoai tây rán). Người ta cũng thấy ông già ấy cứ "hành trình" chừng mười lăm bậc thì dừng lại tựa người vào thành lan can đứng nhắm mắt há miệng thở như thổi "bễ". Nhưng ai cũng nghĩ rằng một nhà hiền triết châu Á từng có những tác phẩm một thời làm rung chuyển nền tảng tư duy lý luận châu Âu, đến tận bây giờ còn kham nổi một việc đại loại như thế, có nghĩa là con người ấy còn đủ sức vượt qua nhiều mùa đông khắc nghiệt nữa ở Paris. Ai ngờ nấc thang thời gian cuối cùng đánh dấu tuổi thọ con người ấy chỉ có đến ngần ấy mà thôi! (Trần Đức Thảo tạ thế mùa xuân năm 1993)...

Tối hôm ấy anh Thảo kể lại cho tôi nghe... có nhiều chuyện làm anh buồn. Không phải nỗi buồn cơm áo đời thường mà là nỗi buồn thất vọng trước sự sa sút tinh thần ghê gớm! Chao ôi, anh phải tốn mất bao nhiêu công sức mới tổ chức nổi một "công-phê-răng" (conférence) tại "Nhà văn hoá Việt Nam" vận động được trên ba chục cử toạ kể cả trí thức Việt lẫn Pháp tới nghe tác giả giới thiệu hai công trình xuất bản:

1- Để nắm vững hơn phép lôgích hình thức và phép biện chứng (Pour une logique formelle et dialetique).

2- Một hành trình (Un itinéraire).

Thế mà có những kẻ - người mình, bạn bè hẳn hoi, mới cách đây chưa lâu hết lời ca ngợi anh khi anh mới đặt chân tới Paris - lần này vừa thấy anh xuất hiện trên diễn đàn là hùa nhau quấy phá...

Nói đến đây, anh sực nhớ hai tuần lễ trước anh đã tặng tôi cuốn "Một hành trình". Anh muốn biết tôi đã đọc xong chưa và có nhận xét gì không? "Một hành trình" là những lời tự bạch gần như dạng "hồi ký", viết bằng Pháp văn, rất cô đọng ước chừng vài chục trang, kể lại mấy chặng đường nghiên cứu triết học của bản thân tác giả. Thú thật, tôi đọc tư liệu đó khá chật vật, chưa nắm vững hết nên phát biểu ấp úng, không mạch lạc, gẫy gọn ý kiến nào ra ý kiến nào. Tuy nhiên, từ những điều cảm nhận gắng gỏi cũng toát lên quan điểm đồng tình, ý thức khâm phục với lòng ham muốn học hỏi thật sự của người đọc. Có lẽ vì cảm thông với tôi, anh đã nở nụ cười độ lượng và phút chốc quên bẵng mọi bực dọc nhọc nhằn căng thẳng trong ngày hôm đó, quên cả hiện tại chung quanh. Anh lại say sưa đắm mình vào thế giới tâm tưởng đầy giông bão hiểm nguy song cũng đầy kỷ niệm hấp dẫn đối với anh! Bắt đầu bằng "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng", anh nói về những sai lầm sâu xa trong phương pháp tư duy và trong những quan điểm triết học dưới vỏ ngoài một tuyên ngôn về phép biện chứng... Rồi anh phê phán sự bóp méo chủ nghĩa xã hội, phê phán tệ sùng bái cá nhân - cái trừu tượng kiểu Staline dẫn tới sự phủ định theo thuyết hư vô những giá trị con người, những nhân quyền được nhân loại tạo ra

trong quá khứ lịch sử của mình. Anh tâm sự với tôi vì sao năm 1978 anh đã viết bài "Phê phán tính thiển cận siêu hình của phương pháp tư duy Mao-it" (Critique de l'étroitesse métaphysique de la méthode de pensée Maoiste) và năm 1983 lại hoàn thành tiếp công trình "Phép biện chứng lô gich trong việc hình thành bộ Tư bản" (La dialectique logique dans la genese du Capital). Anh kể lại quá trình anh làm quen với Merleau Ponty[1] ở phố d'Ulm ra sao, tranh luận với Jean-Paul Sartre[2] về những điểm gì, bị giam tại nhà lao Santé vì đã ủng hộ Việt Minh và Chủ tịch Hồ Chí Minh như thế nào? vân vân và vân vân...

Đến lúc tôi tiễn anh về phòng riêng, trở lại, để ý thấy vạch thuỷ ngân hàn thử biểu gắn ở lối lên xuống cầu thang gác, chỉ "âm mười độ". Ngoài đường phố, giờ này nhiệt độ có thể có thể xuống tới âm 20 độ. Nhìn con trai nằm thu lu trong chiếc chăn len trùm kín mít từ đầu đến chân, tôi đoán những thuật ngữ khó hiểu trong câu chuyện của nhà triết học khiến cậu ta cảm thấy nặng đầu, dần dần nặng hai mi mắt rồi làm một giấc ngon lành. Nhưng không phải thế! Khi tôi vừa đặt lưng xuống nệm giường đã nghe giọng nói ồm ồm:

- Ghê quá, đúng là nhà lý luận hùng biện! Hạng con nghe ông ấy như vịt nghe sấm mà cứ muốn nghe, ngồi hóng chuyện thì không tiện, ngủ quên đi lại tiếc... Bố này! Thế cái - ông - cụ - già bố con mình định gặp (chỉ cụ Hoàng Xuân Hãn) thì bác Trần Đức Thảo đối với cụ ấy thế

---

[1], [2] Hai triết gia nổi tiếng về chủ nghĩa Hiện sinh.

nào, hả bố? Con nghe nói hình như hai người này chính kiến không giống nhau...

Tôi đập nhẹ vào vai cu cậu:

- Gần hai giờ sáng rồi. Ngủ đi! Câu chuyện ấy lúc khác bố con mình sẽ tiếp tục.

Tôi nằm thao thức... Câu hỏi hồn nhiên của đứa con trai sống tự lập, cách biệt cha mẹ từ ngày mới rời ghế nhà trường cứ lớn vởn ám ảnh. Tôi muốn bù đắp cho nó những thiệt thòi về kiến thức cuộc sống, tri thức xã hội, muốn nhồi nhét vào đầu óc nó tất cả những gì có thể nhồi nhét được.

Thế mà lúc này, điều nó muốn biết không có gì cao xa, đối với tôi lại bất ngờ, khó nói...

Nhớ lại mấy chục năm trước, từ ngày con trai tôi chưa ra đời... Ngày ấy, Trần Đức Thảo - triết gia trẻ tuổi được mệnh danh là người phát ngôn khát vọng dân chủ, dân tộc của 24 nghìn kiều bào Việt Nam ở Pháp - năm 1952, ông nghe theo lời Mẹ hiền Tổ quốc hăm hở về nước làm giảng viên Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Với lòng tin ở khả năng "bất khả chiến thắng" của chủ nghĩa Marx, ở chính bản thân mình, anh sẽ biết tìm cách lấy lại cái "hạt nhân hợp lý" (noyau rationnel) trong việc sáng tạo ra phép biện chứng hiện đại để ứng dụng vào công cuộc đổi mới to lớn, hy vọng làm thay đổi cán cân chính trị trên thế giới, trước hết là cục diện châu Âu...

Anh đi Pháp, trụ ở Paris, tự nhốt mình sống khổ hạnh trên cái lầu năm nhà khách sứ quán ấy chính là để mưu cầu sự nghiệp ấy... Mấy cuộc "công-phê-răng" trước, anh đã bị

phá đám, cuộc này nữa ở "Nhà văn hoá Việt Nam", lại tiếp tục bị thất bại. Nhưng anh vẫn không nản chí! Ôi, anh Thảo, cái đêm hôm ấy, tôi nằm nghĩ thương anh, lo cho sự chấn hưng học thuyết của anh mà không biết tìm cách nào giúp đỡ anh...

Chập tối ngày hôm sau, anh Thảo lại lần tới phòng tôi. Trông anh có vẻ tỉnh táo khoan khoái hơn nhiều. Trong khi con trai tôi chuẩn bị nước hoa quả mời anh, tôi không giấu gì nhà triết học tính tò mò của tuổi trẻ. Tôi thưa với anh Thảo:

- Đêm qua, sau khi anh về nghỉ, cháu Lai (tên con trai tôi) nó hỏi tôi về quan hệ giữa anh với cụ Hoàng (Xuân Hãn). Cậu ấy biết tôi ngưỡng mộ cả hai, và cũng biết hai người không cùng một chính kiến. Nhân đây cảm phiền anh trực tiếp giảng giải cho cháu.

Anh Thảo đỡ ly nước cam từ tay Lai, nhấp một ngụm rồi nói thẳng tuột:

- Chắc bố cháu đã nói với cháu về bác. Bác là chuyên gia nghiên cứu học thuyết Marx đồng thời là người cộng sản suốt đời trung thành với sự nghiệp đấu tranh giai cấp theo quan điểm Marx-Lénine kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh. Còn cụ Hoàng là nhà trí thức yêu nước, không phải đảng viên cộng sản, không tham gia đảng phái nào, tất nhiên không phải triết gia Mác-xít. Tuy vậy nhắc đến Hoàng Xuân Hãn, những người cộng sản Pháp cũng như những người cộng sản Việt Nam trong đó có bác, đều cảm tình, có thể nói là khâm phục. Vì sao vậy? Đó là một trí thức từ lâu dứt khoát từ bỏ con đường hoạt động chính trị,

nhưng bản lĩnh chính trị lại rất vững vàng, không bao giờ chao đảo ngả nghiêng, luôn đứng về phía chính nghĩa ủng hộ cách mạng, ủng hộ hoà bình, độc lập, dân chủ... trong suốt gần nửa thế kỷ sống ở Cộng hoà Pháp. Cháu nên nhớ cụ Hoàng còn là một học giả vừa thông thái về khoa học tự nhiên, vừa uyên bác về khoa học xã hội, kiến thức bao trùm nhiều lĩnh vực đông tây kim cổ. Chính vì vậy - từ trước tới nay, nhất là từ ngày thống nhất đất nước - nhiều đồng chí lãnh đạo, nhiều cán bộ nghiên cứu khoa học, nhà văn, nhà báo... ở Việt Nam có dịp qua Paris đều muốn tiếp kiến cụ Hoàng, coi đó là nhà văn hoá dân tộc, là người Việt Nam tiêu biểu nhất hiện đang sống ở Pháp. Bác nghĩ rằng hai bố con đã nán lại Paris từng ấy ngày, cháu cũng nên cố gắng giúp bố đạt sở nguyện đó!

Cảm ơn anh Trần Đức Thảo! Nhờ lời khuyên bảo, phân tích của anh mà mấy ngày cuối, nằm ở nhà khách sứ quán đợi gặp cụ Hoàng, tôi khỏi phải lo làm công tác tư tưởng cho con trai tôi nữa.

Tôi còn phải cảm ơn anh nhiều, cảm ơn sự cao thượng của anh: Anh, nhà tư tưởng hoạt động chủ yếu ở phương Tây mà tâm hồn phong độ không xa cách đạo lý người quân tử phương Đông. Tôi biết trong những ngày đầy khó khăn sóng gió ở Paris, ngoài việc tiếp nhận chế độ trợ cấp hạn chế của tổ chức trong nước gửi qua sứ quán, anh đã lẩn tránh tất cả sự giúp đỡ của bầu bạn người Pháp cũng như bà con Việt kiều. Mọi người đều hiểu anh cần tiền không phải để ăn, để sống - anh đã quá quen với sự chịu đựng thiếu thốn vật chất - mà để đầu tư cho những công trình triết học

dở dang không ai có thể thay thế anh đảm đương nổi. Hai bố con tôi cũng một lần mừng hụt, tưởng đã "đánh lừa" được anh. Không ngờ hôm ấy, trước khi chia tay, đợi lúc cháu Lai ra khỏi phòng, anh "dúi" bằng được 300 USD vào túi áo tôi. Giọng anh thân thiết cảm động mà lời anh thì như mệnh lệnh khiến người nghe không dám cưỡng lại:

- H. cứ cầm lấy gửi lại cháu giúp tôi! Tôi biết H. làm gì có tiền, đây là thiện chí của cháu. Cứ coi như mình đã nhận, thế là vui vẻ rồi!

Ngừng một lát, anh mỉm cười vỗ vai tôi:

- Mừng cho cậu đã sinh ra một đứa con sống xa Việt Nam còn biết nhớ "nguồn nước", biết nhìn nhận sự thật và cũng biết "nói dối" như thật. Nhưng không dễ gì dối nổi mình! Mấy chục bản sách do mình tự xuất bản, cháu Lai nhận "phát hành" giúp, còn nằm nguyên một góc kia kìa. Đã bán được cuốn nào đâu mà thằng bé dám nói là tiêu thụ hết nhẵn rồi...

Thưa bạn đọc thân mến, chương này "dôi" ra thêm mấy trang chắc có bạn nghĩ tôi "tham" tài liệu, luyến tiếc những kỷ niệm với nhà triết học đã quá cố nên ghi chép miên man. Thật ra, đặt hai chân dung Trần Đức Thảo và Hoàng Xuân Hãn gần nhau, tác giả có dụng ý tạo ra một sự tương đồng tương phản. Câu chuyện tưởng như không tập trung, lại làm củng cố chủ đề. Âu cũng là cách học tập Nguyễn Du ca ngợi dung mạo nhan sắc Thuý Kiều?

Báo *Văn nghệ*, 1993

NHÀ TRIẾT HỌC TRẦN ĐỨC THẢO

Hàm Châu

Trong một đợt đi công tác ngắn hạn tại Pháp, không may lâm bệnh, mặc dù được Đại sứ quán ta và bạn bè Pháp tận tình chăm sóc, giáo sư Trần Đức Thảo đã qua đời hồi 8 giờ 10 phút (giờ Paris) tại Bệnh viện Broussais, thọ 76 tuổi.

Giáo sư Trần Đức Thảo mất đi để lại sự thương tiếc trong đồng bào ta ở trong nước cũng như ở nước ngoài - đặc biệt là trong giới trí thức, sinh viên - và cả trong bạn bè quốc tế.

Cuộc đời giáo sư Trần Đức Thảo là cuộc đời của một người trí thức yêu nước, một nhà triết học uyên thâm, một người mác-xít thuỷ chung, xác tín.

Giáo sư Trần Đức Thảo sinh ngày 26-9-1917 tại xã Song Tháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc trong một gia đình viên chức nhỏ. Đỗ tú tài vào loại xuất sắc, anh vào học Trường Luật tại Hà Nội một thời gian, rồi sang Pháp ôn luyện để chuẩn bị thi vào Trường Cao đẳng Sư phạm phố d'Ulm. Đây là một trong mấy "trường lớn" của nước Pháp tuyển sinh rất khó, học bổng rất cao. Nhiều chính khách nổi tiếng, nhiều nhà bác học lỗi lạc lấy làm tự hào nếu mình là "cựu sinh viên" trường này. Năm 1939, anh thanh

niên Bắc Kỳ Trần Đức Thảo đỗ rất cao vào trường này. Năm 1942, anh tốt nghiệp cao học với luận án *Phương pháp hiện tượng học của Husserl*. Năm sau, anh đỗ thạc sĩ triết học hạng nhất, ở tuổi 26. Lúc bấy giờ, một số tờ báo ở Pháp và ở Đông Dương đã coi đó là một sự kiện nổi bật, một biểu hiện rực rỡ của tài năng thiên phú. Ngay sau đó, vị thạc sĩ trẻ đăng ký viết luận án tiến sĩ về hiện tượng học của Husserl.

Lúc bấy giờ nước Pháp và nhiều nước châu Âu đang nằm dưới ách thống trị phát-xít. Giới triết học dân chủ phương Tây hy vọng có thể khôi phục tinh thần của văn minh qua việc nghiên cứu Hegel và Husserl. Edmund Husserl là một nhà triết học Đức nổi tiếng bị bọn phát-xít cấm giảng dạy ở các trường đại học. Người hướng dẫn Trần Đức Thảo là giáo sư Jean Cavaillés đi tham gia kháng chiến. Tất cả những điều đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhà triết học Việt Nam trẻ tuổi.

Năm 1944, nước Pháp giải phóng, Thạc sĩ Trần Đức Thảo được cử làm báo cáo viên chính trị tại Đại hội kiều dân Đông Dương họp trong toà thị chính Avignon, nơi mà thị trưởng là một người cộng sản. Trước Đại hội, ông trình bày một bản dự thảo cương lĩnh đòi thiết lập nền dân chủ ở Đông Dương.

Cách mạng tháng Tám thành công ở Việt Nam càng khích lệ ông hăng say hoạt động xã hội. Ông viết truyền đơn, tổ chức các cuộc họp báo để ủng hộ Việt Minh và Chính phủ Hồ Chí Minh. Theo báo chí Pa-ri tường thuật, thì trong một cuộc họp báo, khi một nhà báo Pháp hỏi:

"Người Việt Nam sẽ đón tiếp ra sao lúc quân đội viễn chinh Pháp đổ bộ?", thạc sĩ Trần Đức Thảo đã trả lời ngắn gọn mà đanh thép: "Nổ súng!"

Tháng 10-1945, ông và 50 kiều bào ta bị nhà cầm quyền Pháp lúc đó bắt giam về cái "tội" gọi là "vi phạm an ninh nhà nước". Báo *L'Humanité* (Nhân đạo) và báo *Les Temp Modernes* (Thời đại ngày nay) đăng bài phản đối hành động đó.

Ba tháng nằm trong xà lim khiến cho ông thấm thía nhiều điều. Ra tù, ông liên tiếp viết bài cho các báo Pháp, bác bỏ những luận điều vu khống đối với Mặt trận Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh sang thăm nước Pháp (năm 1946), ông bày tỏ với Chủ tịch nguyện vọng sẽ trở về nước tham gia cách mạng ngay sau khi viết xong luận án tiến sĩ. Và ông đã làm đúng như vậy. Tháng 8-1951, cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* dày 368 trang của ông được Nhà xuất bản *Minh Tân* in ở Pa-ri, thì mấy tháng sau, ông rời nước Pháp trở về Tổ quốc qua đường Luân Đôn - Praha, Mát-xcơ-va - Bắc Kinh - Tân Trào.

Ông trở thành một giáo sư đại học ở chiến khu, và năm 1953, làm việc tại Văn phòng Tổng Bí thư, dịch các tác phẩm của đồng chí Trường Chinh ra tiếng Pháp.

Ông còn được cử làm Uỷ viên Ban Văn-Sử-Địa, tiền thân của Viện Khoa học xã hội Việt Nam ngày nay, phó giám đốc Trường Đại học Sư phạm Văn khoa, rồi chủ nhiệm Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Trong những năm 1958-1965, ông tập trung nghiên cứu các sách kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, và trở thành chuyên viên cao cấp Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

Có thể nói công trình triết học đầu tiên của giáo sư Trần Đức Thảo gây tiếng vang lớn trong dư luận là cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Theo Bernard và Dorothee Rousset viết trong cuốn *Từ điển các nhà triết học* (do Nhà xuất bản Đại học Pháp in năm 1984), thì cuốn sách ấy của nhà triết học Việt Nam là "một tác phẩm gây "sửng sốt" mà tính táo bạo trong cách nhìn và sự sáng tỏ trong cách diễn đạt đã nhanh chóng được coi là "kinh điển"... Cuốn sách đóng vai trò quan trọng trong việc đào luyện nhiều nhà triết học trẻ".

Từ điển các nhà triết học là một công trình đồ sộ dày 2725 trang, khổ lớn, giới thiệu thân thế và sự nghiệp các nhà triết học có tên tuổi trên thế giới từ thời cổ đại đến nay. Có những tên tuổi chỉ được dành cho dăm ba dòng, chữ nhỏ. Nhưng Trần Đức Thảo được giới thiệu tới ba trang.

Năm 1973, Nhà xuất bản xã hội ở Pa-ri in cuốn sách chuyên khảo *Nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* của giáo sư Trần Đức Thảo, dày 344 trang. Trong lời giới thiệu, nhà xuất bản này cho biết nhà triết học Việt Nam đã để lại dấu ấn trong "cả một thế hệ trí thức Pháp qua những bài giảng của ông ở Trường cao đẳng Sư phạm phố d'Ulm cũng như qua cuốn sách in năm 1951".

Nhiều tiểu luận triết học của ông cũng được in trên tạp chí *La Pensee* (Tư duy) ở Pháp.

Năm 1978. Nhà xuất bản *Goldolat* ở Hung-ga-ri dịch và in cuốn *Nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức* của giáo sư Thảo và đề nghị ông viết một cuốn sách khác về triết học. Một nhà xuất bản ở Mỹ, cách đây không lâu, đã dịch và in cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Giới triết học Đức mời giáo sư Thảo sang trao đổi ý kiến về Hegel, về vấn đề con người. Một số tác phẩm của giáo sư Thảo cũng được dịch sang tiếng Nhật Bản, tiếng Tây Ban Nha hoặc được in lại ở Anh, Đức...

Cuối năm 1988, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh in cuốn sách chưa phải là cuối cùng của giáo sư: cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa "lý luận không có con người"*, đề cập nhiều vấn đề triết học hiện đại trên quan điểm mác-xít.

Đến với chủ nghĩa Mác từ những năm trẻ trung sôi nổi nhất, và rồi, trong những năm khó khăn của đời mình, vẫn không vì thế quay ra "đốt cháy" những gì mà mình đã từng "tôn thờ" thời trẻ, trái lại, vẫn đào sâu, nghiền ngẫm toàn bộ các tác phẩm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, kiên trì đấu tranh bảo vệ các nguyên lý mác-xít. Sự nghiệp khoa học ấy, nhân cách ấy rất đáng để cho mọi người suy ngẫm.

Còn về đời tư, thì có thể nói vắn tắt, ông là một con người kín đáo, trầm tư, giản dị và thanh bạch.

HC

Báo *Nhân dân Chủ nhật*, số 19 (404), 9-5-1993

XÓT XA SUY NGHĨ
VỀ MỘT TÀI NĂNG TRIẾT HỌC LỖI LẠC

Trường Giang

Có một trí thức Việt Nam được giới triết học nhiều nước ngưỡng mộ. Người ta mời ông luận đàm về những vấn đề quan trọng, đến giảng hoặc đến nói chuyện ở các trường đại học, các học viện cao cấp. Người ta in ra, dịch ra nhiều thứ tiếng những tài liệu ông viết. Người ta đưa ông vào từ điển triết học và dành một lượng chữ khá lớn để giới thiệu cuộc đời và tác phẩm của ông. Trong một cuộc hội thảo quốc tế ở Paris, một trí thức lớn đã ca ngợi ông như một ngôi sao sáng trên bầu trời triết học. Những năm vắng ông ở Âu châu, người ta viết thư đăng báo hỏi, và nóng lòng được biết những tư duy mới của ông. Chỉ có điều, người Việt Nam thì lại chưa biết mấy về ông. Ông là... Trần Đức Thảo.

Sự nghiệp tác phẩm do ông để lại không nhiều (chỉ khoảng 5, 7 cuốn sách, vài chục bài báo), nhưng khó mà hình dung được hết tầm cỡ của những gì đã có, từ tư duy thông minh và uyên bác của ông.

"Chúng ta đã hiểu gì về cuốn "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng" (Phénoménologie et Matérialisme

dialectique) của Trần Đức Thảo - một giáo sư triết học ở trường ĐHSP Sorbonne (Paris) nêu vấn đề ra với sinh viên như vậy rồi ông trả lời luôn - nếu không thấy rõ cái hiệu quả hãm hại của lý thuyết hiện tượng học của Husserl, tách hoàn toàn ý thức con người ra khỏi thực tiễn thì làm sao thấy được tác dụng lớn lao của cuốn sách Trần Đức Thảo là đã dẫn chúng ta đến một tư duy sáng sủa hơn, thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa ý thức với hành động xã hội. Cuốn sách như một đốm lửa giữa một đêm dài của triết học duy tâm chủ quan và triết học hiện sinh chủ nghĩa".

Cũng với cách phân tích ấy, ta có thể bàn luận thêm: nếu không theo dõi 5 buổi đối thoại giữa ông Trần Đức Thảo với nhà triết học Pháp hàng đầu Jean-Paul Sartre mà ưu thế nghiêng về ông Thảo khi ông vận dụng sắc sảo tinh hoa triết học của Mác, phê phán quyết liệt khuynh hướng cô lập hoá hành động con người của chủ nghĩa hiện sinh thì không thấy rõ được sự tiếp tục ưu việt trong tư duy hiện đại của ông trong cuốn sách này. Nó đã trở thành cuốn sách thân thiết, đóng vai trò như người thầy chính, đối với giới triết học trẻ và thanh niên sinh viên tiến bộ ở Pháp cũng như nhiều nước ở Âu châu hồi bấy giờ.

In xong cuốn sách này (giữa năm 1951) là đi liền với việc về nước (cuối năm 1951) để làm cho cuộc sống nhất trí với triết học và cũng là hưởng ứng lời động viên về tham gia xây dựng chính thể mới của Bác Hồ khi ông gặp Bác tại hội nghị Phôngtennơblô trước đấy 5 năm. Điều đó càng có sức thuyết phục lớn: giới sinh viên Pháp càng khẳng định chủ nghĩa duy vật biện chứng là một thứ triết học hành động. Cuốn sách đã tạo được một mốc chuyển biến quan trọng trong ý thức của giới trí thức trẻ.

Cuốn sách thứ hai cũng có giá trị lý luận cao, được ghi vào sử sách triết học là "Tìm hiểu về nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức" (Recherche sur l'origine du langage et de la conscience). Ông đã tìm kiếm nguồn gốc của hai vấn đề trên để khẳng định mấy luận điểm quan trọng của Mác về vai trò của ngôn ngữ và lao động xã hội đối với ý thức, về mối quan hệ giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, về sự phản bác quan điểm phủ định bản chất con người nói chung. Ông định viết cuốn sách vào những năm cuối của thập kỷ 50. Nhưng chẳng may ông đã gặp những điều không vui trong đời sống chính trị nên mãi đến 15 năm sau, ông mới vượt qua được những khó khăn về tư tưởng và số phận để hoàn thành cái ấn phẩm mà nhiều người mong đợi này. Cuốn sách được Nhà xuất bản Xã hội (Pháp) in năm 1973 thì đến 1974, một số nhà xuất bản ở một số nước khác đã cho dịch và in lại bằng thứ tiếng của nước họ: 4 trường đại học ở Pháp, Mỹ, Canada đã đưa vào giới thiệu trong các câu lạc bộ học thuật.

Cuốn sách thứ ba cũng được dư luận chú ý, nhất là trong giới nghiên cứu KHXH và nhân văn là cuốn "Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người". Hình như đây là cuốn sách duy nhất ông viết bằng tiếng Việt, do Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh xuất bản vào năm 1988, thể hiện một tư duy nghiêm túc, một công trình nghiên cứu sâu sắc những vấn đề lý luận có liên quan đến sự lý giải các hiện tượng xã hội trong giai đoạn lịch sử mới. Bằng lý luận khoa học, ông xác định cần phải tích cực hoá nhân tố con người, dành cho con người và trả về cho con người vị trí xứng đáng là trung tâm của xã hội. Ông phản bác kịch liệt

"Chủ nghĩa lý luận không có con người", phủ định con người theo nghĩa chung và phạm trù triết lý mới "quá trình không có chủ thể". Từ đó ông khẳng định đổi mới là yêu cầu bức xúc của cách mạng, là phương sách chủ yếu để thực hiện có hiệu quả NQ của Đại hội Đảng lần thứ 6.

Một nhà hoạt động xã hội người Tiệp (rất thạo tiếng Việt) sau khi đọc xong cuốn sách đã nói: "Đây là một cuốn sách vừa có tính khoa học cao vùa hợp với đạo lý".

Còn đối với báo chí Pháp thì ông là một cây bút sắc sảo. Tạp chí "La Pensée" (Tư duy) thỉnh thoảng lại gửi tặng phẩm và thư từ hoan nghênh sự cộng tác có hiệu quả của ông. Bài "Hạt nhân hợp lý của phép biện chứng Hégel" (La Pensée - 1965) và bài "Biện chứng logic trong quá trình phát sinh tư bản" (La Pensée - 1984)... là những bài báo được bạn đọc nhiều nước khen ngợi. Một nhà văn ở Luân Đôn đã viết thư cho ông nói rõ: "Tôi coi đây là tài liệu quý hiếm".

Ngòi bút của ông, hay nói đúng hơn là cái đầu của ông, thật đáng trân trọng. Ngay giáo sư Emile Bréheer, người đã từ chối chấp nhận luận văn tiến sĩ của ông (vì ông vừa lên án một vài chủ trương thực dân của chính phủ Pháp, năm 1946) cũng đã có lúc phải thốt lên về con người không cùng chính kiến này: "Ôi, một con người tuyệt diệu, hãy chào anh ta bằng ngả mũ và cúi đầu". Có một câu chuyện vui mà thật, đang lưu truyền ở Berlin. Một viện sĩ hàng đầu về triết học của bạn trả lời một câu hỏi về Hégel, về vấn đề con người qua phái đoàn lý luận của ta bằng cách đọc mấy ý kiến của một nhà triết học lớn rồi khẳng định

"chúng tôi coi đây là ý kiến đúng nhất hiện nay". Hỏi nhà triết học lớn ấy là ai thì được trả lời ngay là Trần Đức Thảo, một triết gia Việt Nam mà chúng tôi vừa mới sang trao đổi năm ngoái".

Bản thảo cuối cùng mà ông vừa hoàn thành tại Paris là "Logic của thực tại sống động" (La logique du présent vivant). Ông đã đứng trên quan điểm mác-xít và tư duy đổi mới để phân tích cái tính tất yếu của mọi diễn biến nhanh chóng và bất ngờ của thực tại. Bài viết của ông đầy chất trí tuệ. Nhà thơ Huy Cận nhân đi công tác ở Pháp đã ghé vào nhà khách ĐSQ ta tại Paris thăm ông (ông được Trung ương cho sang đây đã gần một năm để chữa bệnh và viết sách triết học). Ông biếu nhà thơ Huy Cận một bản photocopy. Mang về nước chưa kịp đọc thì đã nghe tin ông qua đời; nhà thơ Huy Cận tranh thủ đọc và đến toà báo bàn việc viết bài giới thiệu ông... Thấy tôi cũng có nhiều tình cảm với ông Trần Đức Thảo, nhà thơ liền biếu lại bản thảo này của ông cho tôi và giục tôi: "Ông Trường Giang viết đi; TĐT là một nhà triết học lỗi lạc, không viết là có tội đấy".

Một tuần sau đó thì tôi được biết một nhóm trí thức ở Đức đang dịch và sẽ cho in, phát hành rộng rãi tác phẩm cuối cùng của ông...

Đối với tôi, qua những lần nghe ông giảng, nghe ông nói chuyện, đọc tác phẩm của ông, nghiên cứu về ông, tôi thực sự mê ông, đặc biệt là tin ông như tin một con người vừa thông minh, có trí tuệ, vừa đã vượt qua thắng lợi một cuộc thử thách dài, nghiệt ngã. Ông đã từng trải qua nghiên

cứu sâu sắc chủ nghĩa duy tâm, thấy đầy đủ ưu thế và tiêu cực của nó; rồi bước vào chủ nghĩa hiện sinh cũng thế. Đứng trên đỉnh cao của hai học thuyết lớn, ông quyết phủ định chúng khi nhìn thấy ánh sáng của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Ông đi sâu nghiên cứu thứ triết học mới này và ngày càng khám phá ra nhiều khả năng giải thích mọi hiện tượng và phương pháp hành động tiếp cận chân lý. Không phải là không có lý để tin rằng ông có thể nắm được sâu sắc, đích thực chủ nghĩa Mác-Lênin.

Thật khó mà có thể viết được đầy đủ về tầm cỡ tư duy triết học của một con người như vậy.

*

* *

Nhà triết học Trần Đức Thảo trở về nước theo hành trình Paris - Luân Đôn - Praha - Mátxcơva - Bắc Kinh - Tân Trào, khi mà cuộc kháng chiến chống Pháp của ta đang bước vào giai đoạn quyết liệt, khi mà kết quả nghiên cứu tại nước ngoài của ông đang bước đến một đỉnh cao vinh quang. Đến biên giới, ông đã phải đi theo con đường mòn bí mật để lên chiến khu. Lý tưởng của một đệ tử mác-xit mới và lương tâm của một trí thức yêu nước đã giúp ông nghị lực từ giã một thủ đô hoa lệ của phương Tây, bước vào cuộc sống núi rừng hiểm trở một cách nhẹ nhàng thanh thản. Hành trang từ ngoại quốc về của ông là mấy vali sách với mấy bộ quần áo bình thường. Túi tiền ngoại tệ của ông đã rỗng. Tiền nhuận bút cuốn sách "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng" vừa đủ chi cho việc mua vé máy bay và tàu hoả. Ông không hề có tiền tích luỹ. Cuộc sống

của ông vốn đơn giản nên ông đã thích nghi nhanh chóng với những cảnh ăn rau rừng, nằm nhà sàn, ngồi dựa vào thân cây làm công việc dịch thuật. Hoà bình lập lại, tham gia công tác quản lý và giảng dạy ở nhà trường đại học, được đông đảo đồng nghiệp và sinh viên tín nhiệm, tên tuổi ngày càng nổi, ông vẫn mặc những bộ quần áo bình dân màu sẫm, vẫn đi chiếc xe mini Liên Xô tàng tàng, vẫn xếp hàng mua các thứ và ăn ở trong một căn hộ sơ sài tiện nghi.

Điều quan trọng là ông luôn giữ nền nếp đọc, viết và tư duy với khát vọng là tìm đến được những chân trời mới.

Một số vấn đề lý luận ông nghiên cứu lại rất gần gũi với những vấn đề của đất nước mà ông quan sát thấy. Do vậy, ông đã thẳng thắn hồn nhiên phát biểu những ý kiến đóng góp của mình với tập thể, với Trung ương. Ý kiến của ông, hoặc nói, hoặc viết, xoay quanh mấy vấn đề quan trọng:

1. Ta ít coi trọng thúc đẩy lực lượng sản xuất, đặc biệt là đào tạo có hiệu quả con người lao động có văn hoá kỹ thuật và hiện đại hoá những tư liệu sản xuất, trong lúc đó lại quá sốt ruột dẫn đến có chủ trương quá tả giải quyết mối quan hệ sản xuất nhất là về sở hữu ruộng đất (phát biểu năm 1956 và tiếp tục nhắc lại sau khi dự chỉnh huấn và tham gia CCRĐ về).

2. Cần có chính sách tích cực hơn đối với trí thức; phát triển mạnh mẽ khoa học kỹ thuật, hình thành đầy đủ hơn chiến lược con người trong sự nghiệp xây dựng đất nước (phát biểu năm 1960).

3. Công tác lý luận của ta quá yếu, thiên về thuyết minh đường lối, nhiều hơn là khơi sâu, khám phá; đã thế lại chịu sự chi phối nặng nề của bệnh giáo điều, của phương pháp tư duy siêu hình máy móc (mà cứ nhân danh là phương pháp mácxit), dẫn đến áp đặt những biện pháp hành chính mệnh lệnh bao cấp.

4. Ông cho phương pháp tư tưởng của Staline và Mao Trạch Đông thực chất là đối lập với phép biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin. Tuy nó cũng có giá trị hữu hạn trong phạm vi những vấn đề cục bộ, nhưng chỉ có thể chỉ đạo xây dựng một xã hội mới ở mức thấp. Ghép tư tưởng Stalin, Mao Trạch Đông bên cạnh chủ nghĩa Mác-Lênin là một sai lầm nghiêm trọng (phát biểu trong những năm của thập kỷ 80).

Trong lãnh đạo, cũng có những đồng chí lắng nghe, ghi nhận và tham khảo. Song cũng có đồng chí phản bác ngay, nghi ngờ quan điểm lập trường, động cơ tư tưởng của ông.

Điều không may cho ông là đất nước ta cũng có những năm tháng bị sự phá phách nặng nề về mặt tâm lý tư tưởng của một số phần tử xấu nên ông dễ bị ghép vào trong số những trí thức có vấn đề. Chả thế mà có thời ông đã không được đứng trên bục giảng đường đại học, không được làm việc và nghiên cứu bình thường ở Hà Nội.

Thực tế ngày càng sáng tỏ là ông không sai, nếu không nói là ông đã có những phát hiện quan trọng, đáng quý. Nhưng hồi bấy giờ trong không khí không thuận của thời cuộc, do trình độ còn hạn chế, tôi cũng thấy trách ông,

nhiều trí thức sinh viên cũng hiểu lầm ông, cho ông đã không kiên định được quan điểm đúng đắn, làm hại đến uy tín của Đảng và Nhà nước ta. Và, ngay đến bản thân ông trong những năm cuối thập kỷ 50, ông cũng tự thấy như mình đang có sai lầm, phải chấp nhận một hình phạt nhất định. Ông bình thản theo mệnh lệnh đi lên lao động ở một vùng xa thuộc tỉnh Tuyên Quang và hưởng thụ theo một định mức hạn chế. Một chút cái tự ái sĩ diện, một chút cái mơ hồ hoang tưởng về sai lầm, về số phận (do triết lý duy tâm còn lại trong ông) đã không cho phép ông mạnh dạn kiên trì giãi bày đấu tranh để bảo vệ lẽ phải.

Tuy nhiên, lẽ phải tự thân nó cũng có sức thuyết phục. Một số đồng chí lãnh đạo Nhà nước biết được tình cảnh của ông, đã quyết định đưa ông trở về Hà Nội. Ông lại được tiếp tục sống trong khu nhà tập thể ở Kim Liên bên cạnh những người thân thiết. Nhưng tác dụng hoạt động của ông cũng bị hạn chế nhiều.

Ông có nhược điểm là ít nói, ít quan hệ giao thiệp, chỉ lặng lẽ đọc, viết, tư duy bên chiếc bàn con trong một căn phòng nhỏ như một ngôi sao cô đơn (hình ảnh mà nhà sinh vật học Đào Văn Tiến thường dùng khi nói về ông). Bà con, bạn bè và cả những đồng chí lãnh đạo đồng cảm với ông cũng không biết ông sống ra sao, tâm tư nguyện vọng thế nào.

Ông tiếp tục viết báo viết sách về lý luận triết học, chủ yếu là bằng tiếng Pháp, gửi đăng và in ở nước ngoài. Ông sống bằng tiền nhuận bút; nhưng do sức khoẻ không được dồi dào, tâm trạng không vui nên ông cũng không viết được nhiều, sống chật vật.

Những năn gần đây, bệnh gan của ông phát triển nhưng trong ông lại nung nấu một đề tài mới. Ông xin phép và được Trung ương chấp nhận, sang Paris để chữa bệnh và tham khảo thêm tài liệu mới của Pháp để viết.

Ông không ở khách sạn, không đến ở biệt thự của những người bạn trí thức giàu có; ông ở trong một căn phòng nhỏ thuộc nhà khách ĐSQ ta ở Paris. Ông sống giản dị quá mức bình thường. Có ngày ông miệt mài ngồi làm việc liên tục chỉ với một chiếc bánh mì phết bơ để sẵn trên bàn. Có thể vì ông ít tiền, và cũng vì tính ông vốn thế.

Bệnh gan của ông không giảm mà có phần trầm trọng hơn. Ông vẫn quyết không dừng công việc mà cố phấn đấu sống được đến tháng 9 để hoàn thành một tác phẩm nữa mà ông nung nấu. Một số Việt kiều thông cảm với ông đã tự nguyện góp tiền gửi ngân hàng để hàng tháng (bắt đầu từ tháng 5) ông có thể lĩnh được tiền lãi là mười ngàn phrăng.

Nhưng ông chưa được lĩnh tháng nào, số phận đã không chiều ông, ông đã tắt thở sau một cơn đau đột xuất khi vừa ở thư viện về vào một ngày cuối tháng 4.

Những bạn bè người Pháp, bà con Việt kiều, anh chị em ở ĐSQ ta tại Paris đã xót xa thương tiếc tiễn đưa ông trong một tang lễ trọng thể. Ở Hà Nội, Trường Đại học Tổng hợp cũng làm lễ truy điệu ông với sự có mặt của đồng chí Tổng bí thư Đỗ Mười và đông đảo các đồng chí lãnh đạo Nhà nước, các giáo sư và sinh viên thuộc nhiều thế hệ.

Phải nói rằng đây là một cuộc tiễn đưa lớn, thể hiện một sự đánh giá lại công bằng. Chỉ tiếc là khi mọi sự đang trở lại ngang cùng với giá trị đích thực thì ông đã không còn khả năng cảm nhận nó.

Một tháng sau, tôi đến gặp người thân của ông thì được biết lọ tro thi hài của ông đã được ĐSQ ta ở bên ấy chuyển về cùng với một vali quần áo và 4 thùng sách các loại của ông. Đặc biệt, đồng chí đại diện ĐSQ đã thông báo một tin quan trọng là ở Pháp đã thành lập một ban vận động gồm một số trí thức cao cấp Pháp và Việt kiều nhằm tập hợp để in tuyển tập tác phẩm của ông và cảm nghĩ của những người ngưỡng mộ ông.

Những ngày gần đây, tôi đọc đi đọc lại những tài liệu của ông, về ông; thực sự tôi đã bị cuốn hút một lần nữa bởi một trí tuệ tuyệt vời; và vì vậy tôi càng thấy xót xa về sự muộn màng của chúng ta trong việc tìm ra chân giá trị của một tài năng triết học. Nhưng dù sao muộn vẫn còn hơn không.

Chân lý cuối cùng vẫn là chân lý.

TG

Báo *Giáo dục và Thời đại*, Số 27, ngày 5/7/1993

NHÀ SƯ PHẠM TÂM HUYẾT - NHÀ TRIẾT HỌC UYÊN BÁC

Nguyễn Văn Đạ

Tại lễ truy điệu ông ở Hà Nội, ngày 28-4-1993, với sự tham dự của GS Nguyễn Đức Bình - Uỷ viên Bộ Chính trị phụ trách công tác tư tưởng của Đảng, và nhiều lãnh đạo các Bộ ngành, điếu văn do ông Trần Nhâm - Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, khẳng định: Giáo sư Trần Đức Thảo là một nhà sư phạm tâm huyết, nhà triết học uyên bác; đã đóng góp đáng kể vào công tác nghiên cứu lý luận, đấu tranh với những luận điệu xa lạ với chủ nghĩa Mác, bảo vệ đường lối cách mạng và sự lãnh đạo của Đảng ta...

Nhưng với nhiều người, ông vẫn là một hình ảnh nhiều ẩn giấu...

Giáo sư Trần Đức Thảo sinh ngày 26 tháng 9 năm 1917, tại xã Song Tháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh trong một gia đình công chức bậc nhỏ. Hồi nhỏ ông học luật ở Hà Nội. Sau đó sang du học tại Pháp. Năm 1939 ông thi đậu vào Trường Cao đẳng Sư phạm phố d'Ulm, Paris.

Năm 26 tuổi (1943) ông tốt nghiệp thủ khoa, được nhận học vị thạc sĩ triết học với luận văn "Phương pháp

hiện tượng học của Husserl", và đăng ký làm tiếp luận văn tiến sĩ triết học ở Trường Đại học Sorbonne. Cuốn sách đầu tiên do giáo sư viết "Triết lý đã đi đến đâu?" được Nhà xuất bản Minh Tân ở Pháp xuất bản. Sau đó ông viết tiếp một cuốn sách khác mang tựa đề "Hiện tượng luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng", tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, được xuất bản nhiều thứ tiếng (trong đó có cả bằng tiếng Tây Ban Nha, dành cho độc giả châu Mỹ Latinh).

Vào những năm 1947-1948, giáo sư giảng dạy ở Trường Cao đẳng Sư phạm phố d'Ulm và Trường Cao đẳng Sư phạm Sèvres. Ông viết bài trên Tạp chí Siêu hình học và đạo đức học, trình bày quan điểm mác-xít về lịch sử, bênh vực những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đây là một trong những tiếng nói đề cao học thuyết Mác được tạp chí giáo khoa cổ điển này đăng tải. Giáo trình "Hiện tượng học về tinh thần của Hegel" của ông đã ảnh hưởng rất lớn đến nền triết học Pháp ngày ấy.

Giáo sư nghiên cứu trực tiếp một cách sâu sắc tác phẩm "Hiện tượng học về tinh thần" của Hegel và ông đã đi đến kết luận là duy nhất chỉ có phép biện chứng duy vật lịch sử mới giúp hiểu đúng nội dung thực và nhờ đó hiểu đúng tư tưởng của các nhà triết học lớn. Qua các cuộc toạ đàm, bài viết trên các báo và tạp chí ở nước ngoài, ông đấu tranh chống lại các luồng tư tưởng coi thường, xuyên tạc chủ nghĩa Mác, kiên quyết bảo vệ tư tưởng triết học của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác.

Tháng 8 năm 1951, giáo sư Trần Đức Thảo cho xuất bản tác phẩm "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện

chứng" (Nhà xuất bản Minh Tân), đánh dấu sự chuyển hoá của ông từ hiện tượng học sang chủ nghĩa duy vật biện chứng. Tuy nhiên sau này, giáo sư vẫn khiêm tốn cho rằng ông mới chỉ bước đến ngưỡng cửa của chủ nghĩa Mác.

Là một nhà khoa học, nhưng giáo sư Trần Đức Thảo đã tham gia nhiều hoạt động xã hội. Cuối năm 1944, ông được cử làm báo cáo viên chính trị trong Đại hội kiều dân Đông Dương họp ở Avignon. Trước đại hội, ông trình bày một dự thảo cương lĩnh đòi thiết lập nền dân chủ Đông Dương, đại hội đã bầu giáo sư làm uỷ viên Ban Tổng đại diện kiều dân Đông Dương ở Pháp, ông phụ trách nghiên cứu các vấn đề chính trị.

Tháng 8 và 9 năm 1945, giáo sư viết nhiều truyền đơn và tổ chức họp báo, vận động ủng hộ Việt Minh và Chính phủ Hồ Chí Minh. Báo chí Pháp tường thuật cuộc họp báo cho biết, có một phóng viên hỏi ông rằng Việt Nam sẽ đón tiếp thế nào khi quân viễn chinh Pháp đổ bộ Việt Nam? Ông trả lời: "Nổ súng".

Tháng 10 năm 1945, ông bị nhà cầm quyền Pháp bắt giam vào khám Prison de la Santé cho đến cuối năm, kết tội "Vi phạm an ninh nhà nước Pháp trên lãnh thổ mà nhà nước Pháp đang cai trị". Từ đó càng củng cố hướng ông đi đến với chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhân chuyến Bác Hồ thăm nước Pháp (1946), giáo sư đã báo cáo với Bác về tình hình Việt kiều ở Pháp và bày tỏ nguyện vọng được về nước tham gia cách mạng.

Đầu năm 1952, ngay sau khi về nước, ông được cử làm giáo sư, theo dõi tình hình các trường học ở Việt Bắc để

báo cáo với Trung ương Đảng. Ông tham gia chỉnh huấn cải cách ruộng đất ở Phú Thọ, được cử làm uỷ viên Ban Văn - Sử - Địa (tiền thân của UBKHXH) Hà Nội, đồng thời giảng dạy về lịch sử triết học, làm phó hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp. Trong thời gian này, giáo sư viết nhiều bài về lịch sử và văn học Việt Nam trên tập san Văn - Sử - Địa, tập san Đại học Sư phạm, tập san Đại học Văn khoa...

Sau năm 1958, khi không còn giữ các chức danh trong biên chế nhà nước, cho dù đời sống có bước ngoặt lớn với nhiều khó khăn cả về mặt tinh thần và vật chất, ông vẫn tập trung nghiên cứu các sách kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thời gian này ông viết nhiều bài và tác phẩm cho báo chí và nhà xuất bản ở Pháp. Những bài viết và sách "Hạt nhân hợp lý của phép biện chứng duy vật của ý thức", "Biện chứng lôgích trong quá trình phát sinh tư bản"..., đặc biệt tác phẩm "Nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức" và "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng" của giáo sư được dịch ra nhiều thứ tiếng và tái bản ở nhiều nước trên thế giới như Anh, Ý, Mỹ, Hà Lan, Hungari, Nhật. Năm 1988 ông xuất bản cuốn *"Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người"*. Đây là một tác phẩm triết học đầu tiên nói về con người được xuất bản ở Việt Nam. Giáo sư đã khẳng định, chỉ có chủ nghĩa xã hội khoa học mà Mác và Ăngghen sáng lập mới nhằm giải phóng toàn diện con người. Ông phê phán một cách triệt để những khuynh hướng theo chủ nghĩa xã hội không tưởng, chủ nghĩa xã hội cơ hội, vị kỷ cá nhân, vị kỷ dân tộc...

Những năm sau, dù trong hoàn cảnh nào, làm việc trong nước cũng như ở nước ngoài, giáo sư đều thể hiện là

một nhà khoa học chân chính, tuyên truyền và bảo vệ những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác, nhất là về triết học mác-xít.

Cuối thập niên 80, đã ngoài 70 tuổi, sức khoẻ giảm sút, ông rời Hà Nội vào sinh sống tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản mang theo chỉ độc có sách và tài liệu, bản thảo. Cho đến năm 1990, ông được Bộ Lao động và Thương binh Xã hội giải quyết chế độ hưu. Những năm cuối đời, ông sang chữa bệnh tại Pháp. Ông mất ngày 24-4-1993 tại Paris, giữa lúc đang viết dở một công trình cuối đời. Ông được Nhà nước ta truy tặng Huân chương Độc lập hạng Hai. Mới đây, ông được Hội đồng chuyên ngành cấp nhà nước đề nghị Chủ tịch nước trao Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 3.

Với thế giới, đặc biệt tại Pháp, giáo sư Trần Đức Thảo được đánh giá như một nhà triết học lỗi lạc. Nhưng tại nước ta, các công trình khoa học của ông ít được biết đến. Một phần do những yếu tố khách quan của một thời đất nước chiến tranh, trong một bối cảnh quốc tế phức tạp... Và một phần do cả tính chất trừu tượng của các chủ đề mà ông đề cập, một cách tiếp cận và xử lý mang tính tư biện cao trong các tác phẩm và công trình lớn của ông đều viết bằng tiếng Pháp, không có bản gốc tiếng Việt. Song đó lại là cả một di sản khoa học lớn lao của dân tộc, cần sớm tổ chức khai thác và giới thiệu rộng rãi.

NVĐ

Báo *Sài Gòn giải phóng*, 14-5-2000

NGƯỜI CHIẾN BINH CỦA NIỀM HY VỌNG

Nguyễn Quyến

Trần Đức Thảo (1917-1993) là một trong số ít các triết gia Việt Nam dược thế giới ghi nhận. Cuộc đời và sự nghiệp của ông được đánh dấu bằng những sự kiện tinh thần và chính trị đặc biệt: từ cuộc tranh luận với Jean-Paul Sartre (1949) đến việc trở về Việt Nam tham gia cách mạng (1951-1952), từ sự hiện diện trong Nhân văn-Giai phẩm (1956) đến việc trở lại và qua đời trong âm thầm tại Pháp (1993), và cuối cùng là việc tác phẩm *Tìm cội nguồn ngôn ngữ và ý thức* của ông được tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" đợt II, 2000. Cuộc đời và sự nghiệp ấy cho đến nay không ngừng là đối tượng nghiên cứu và quan tâm không chỉ của giới chuyên môn. Như mọi nhân vật từng đứng trọn trong trung tâm của những vận động sâu sắc của thế kỷ vừa rồi, Trần Đức Thảo tiếp tục gây tranh luận.

Giữa triết học kinh viện và cuộc đời thực có khoảng cách lớn. Nhưng Trần Đức Thảo, người được coi như triết gia biện chứng duy vật lịch sử xuất sắc của Việt Nam thế kỷ XX (Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 2), đã hy vọng tìm

thấy chân lý ngay trong đời sống thực một ngày nào đó. Và niềm hy vọng đã trả lời trong những tác phẩm triết học uy tín của ông trên thế giới. Điều kỳ diệu là ông đã viết chúng bằng chất liệu rút ra từ đời sống thực ngay chính trên Tổ quốc thiêng liêng của mình.

Cuộc chiến kinh hoàng

Trong các cuộc tranh luận tư tưởng khoa học, nghệ thuật... giống như trong thể thao (quyền Anh), những người lên tiếng trước, tức là những kẻ "thách đấu" luôn biết rõ sức mạnh thực sự của đối thủ. Chính vậy mà cuối năm 1949, đời sống tinh thần châu Âu chao đảo dữ dội, các nhà tư tưởng, các triết gia, nhà văn, nghệ sĩ... và cả công chúng có tri thức của châu Âu bị chấn động khi vị "chủ soái" của thuyết Hiện sinh, nhà văn lẫy lừng khắp thế giới, Jean-Paul Sartre, chủ động đưa lời mời "tranh luận" với một triết gia người Việt Nam, Trần Đức Thảo. Sự kiện J-P. Sartre thực tâm muốn tranh luận để cố chứng minh chất "nhân bản" trong chủ thuyết của mình là một chuyện kỳ lạ đối với nhà văn có đầu óc ngạo mạn này. Nhưng các nhà khoa học châu Âu còn kinh ngạc hơn vì trong đầu họ, tri thức chỉ có ở những xã hội văn minh chứ không thể đến từ những nước họ coi là thuộc địa cần được khai sáng. Chính vậy nên khi Trần Đức Thảo nhận lời cuộc tranh luận được ghi lại rất tỉ mỉ, từng lời nói, từng quan điểm để nhanh chóng chứng minh sự thất bại chắc chắn của triết gia An Nam xa xôi.

Cuộc tranh luận được tổ chức thành năm buổi luận đàm trực tiếp có nhiều người nghe. Trong thời gian này,

thuyết Hiện sinh của J-P. Sartre có ảnh hưởng rất lớn trong xã hội Pháp, lôi kéo được rất nhiều tri thức và giới sinh viên đi theo. Tư tưởng của J-P. Sartre thực chất là sự biến thể tư tưởng của Rimbaud, nhà thơ hoảng loạn cuối thế kỷ XIX. Thuyết Hiện sinh của J-P. Sartre không có gì mới mẻ cả. Nó bắt nguồn từ tư tưởng của Kierkegaard như đa số lầm tưởng. J-P. Sartre đã lầm lẫn từ những "hành động" nội tâm sang những hoạt động bình thường trong xã hội. Bằng trái tim chiêm nghiệm phương Đông, Trần Đức Thảo đã chỉ ra thực chất sai lầm của thuyết Hiện sinh, mặt khác, bằng trí óc mạnh mẽ, lập luận lôgích, ông đã chứng minh chất ưu đẳng của chủ nghĩa Duy vật biện chứng theo cảm nhận của cá nhân ông lúc đó. Với vốn tiếng Pháp tuyệt vời của mình, Trần Đức Thảo đã bẻ gãy những "đòn" lập luận lắt léo của người đối thoại. Ông dùng hiện thực lịch sử sinh động để minh chứng cho những quan điểm của mình. Lập luận của J-P. Sartre vốn dựa vào "tư biện" hoàn toàn, không dựa vào hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống thực nên không đủ thuyết phục ngay cả những trí thức theo dõi bên ngoài. J-P. Sartre lâm vào thế "cưỡi hổ", liền đề nghị một "thoả hiệp" phân chia "quyền lợi" của thuyết Hiện sinh và chủ nghĩa Duy vật biện chứng: Thuyết Hiện sinh thuộc về triết học; chủ nghĩa Duy vật biện chứng thuộc về những vấn đề chính trị xã hội. Nhưng cái "mẹo" muốn đẩy chủ nghĩa Duy vật biện chứng ra khỏi toà lâu đài triết học đã không đánh lừa được triết gia người Việt. Do Trần Đức Thảo giữ vững quan điểm của mình nên cuộc tranh luận đi đến việc định nghĩa lại những khái niệm nền tảng của triết học. Về

"ý thức đầu tiên" khởi sinh trong con người được Husserl (Nhà hiện tượng học nổi danh bấy giờ) trình bày trong cuốn "Trải nghiệm và luận giải". J-P. Sartre không nắm rõ cuốn đó nên cuộc tranh luận tạm ngừng lại. Trần Đức Thảo hào hiệp đồng ý không kể lại cuộc trao đổi này. Cuộc tranh luận được ngóng chờ đột nhiên lắng đi khiến dư luận không khỏi thắc mắc. Nhưng môn đồ của J-P. Sartre hậm hực vì phải kết thúc tranh luận trong yên lặng nên nhân dịp này đổ lỗi cho triết gia người Việt làm hỏng cuộc tranh luận. Để bảo vệ quan điểm của mình, Trần Đức Thảo buộc lòng phải lên tiếng đề nghị cho in bản tốc ký. Lúc này, thế giới tinh thần châu Âu mới bàng hoàng hiểu rằng triết gia người Việt chính là người chiến thắng.

Chỉ có một con đường: Nổ súng

Giáo sư Trần Đức Thảo sinh năm 1917 ở thôn Song Tháp, xã Châu Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, trong một gia đình khá giả. Cha ông làm ngành Bưu điện nên có điều kiện cho hai cậu con trai về Hà Nội học trường Tây. Cha ông đăng ký cho ông thi vào học trường Luật, một trường thực dân Pháp mở ra chủ yếu dạy con cái người Pháp ở Hà Nội với những giáo sư có tiếng. Lúc này chủ nghĩa phát xít đang để lộ những nanh vuốt khủng khiếp của nó. Giới khoa học cố sức khôi phục tinh thần nhân văn xã hội của Hegel. Điều này để lại ấn tượng vô cùng mãnh liệt cho cậu học trò ham suy luận. Trần Đức Thảo tốt nghiệp xuất sắc trường Luật và được đăng ký dự thi vào Trường cao đẳng Sư phạm d'Ulm ở Paris năm 1939. Đây là trường

thuộc loại danh giá nhất trong hệ thống đào tạo đại học ở Pháp. Nhiều triết gia, nhà văn, nhà hoạt động xã hội lừng danh của châu Âu từng được đào tạo ở đây. Người Việt du học không mấy người thi vào được trường d'Ulm. Do ý thức được ngôi trường mình đang học là đầu mối tiếp xúc của các tư tưởng tiên tiến trên thế giới, Trần Đức Thảo ngày đêm đọc sách, tìm tòi tư liệu trên báo chí. Trong đầu ông tràn ngập tư tưởng của các hiền nhân. Ông đặc biệt quan tâm đến tác phẩm của Husserl và Hegel. Luận văn tốt nghiệp của ông đạt điểm cao nhất khoá học. Tên tuổi ông được giới khoa học đặc biệt chú ý. Thời gian này, tác phẩm của Husserl là chủ đề của hầu hết mọi cuộc đàm luận về triết học và xã hội, bởi phát xít Đức cấm dạy tác phẩm của triết gia này ở các trường đại học. Ông bảo vệ thành công luận án cao học rồi tiến sĩ về "Hiện tượng học của Husserl" tại Trường đại học Sorbonne danh tiếng. Do đó ông nghiễm nhiên trở thành một triết gia được giới trí thức chờ đợi và kính trọng. Càng tiến triển trên con đường vinh quang, gặp gỡ nhiều tầng lớp trí thức, Trần Đức Thảo càng nhận rõ số phận đất nước, quê hương của mình. Ông tích cực dạy tư cho nhiều nhóm sinh viên du học người Việt về những tư tưởng triết học tiến bộ trên thế giới. Bên cạnh đó, ông tham gia nhiệt tình vào Hội kiều dân Đông Dương, kêu gọi giới trí thức và nhân dân tiến bộ châu Âu nhận rõ thực chất của chủ nghĩa đế quốc. Đồng thời, bằng những sự thực lịch sử hùng hồn, ông đập tan những luận điệu bôi nhọ, xuyên tạc về Mặt trận Việt Minh. Năm 1944, trong Đại hội kiều dân họp ở Avignon, Trần Đức Thảo đã trình bày cương lĩnh đấu

tranh đòi thiết lập nền dân chủ ở Đông Dương. Ông tự mình viết rất nhiều truyền đơn và tổ chức họp báo vận động, kêu gọi kiều dân, dư luận xã hội Pháp ủng hộ cuộc cách mạng chính nghĩa ở Việt Nam. Năm 1945, ông cùng với Lê Viết Hường thay mặt Hội kiều dân Đông Dương làm việc với Maurice Thorez - Tổng bí thư Đảng Cộng sản Pháp, tại trụ sở Đảng về tình hình Đông Dương. Nhận thấy những hoạt động của ông tố cáo trực tiếp những lợi ích bẩn thỉu của chế độ thực dân, nhà cầm quyền lập tức bắt Trần Đức Thảo. Nhiều nhà khoa học Pháp, báo *Nhân đạo* (L'Humanité), *Thời hiện đại* (Les Temp Modernes)... liên tục lên tiếng đòi chính quyền trả tự do cho Trần Đức Thảo. Trước phản ứng gay gắt của dư luận, nhà cầm quyền Pháp chơi trò "gắp lửa bỏ tay người", tung tin lập lờ rằng Trần Đức Thảo dường như có quan hệ với phát xít Đức. Nhưng trò chơi tiểu nhân đó không làm cho dư luận lầm lẫn. Giới trí thức thực sự hiểu rõ ông là ai, bởi tên tuổi ông còn gắn với Husserl, một kẻ thù của tư tưởng phát xít. Cuối cùng chúng phải thả Trần Đức Thảo nhưng không quên công khai giám sát ông chặt chẽ.

Để chứng minh tinh thần bất khuất của một người con yêu nước, Trần Đức Thảo kiên quyết không tiếp tục làm việc với Trung tâm Nghiên cứu quốc gia Pháp (CNRS). Ông dạy tư triết học, viết sách để kiếm sống. Trong một cuộc họp báo kêu gọi ủng hộ cách mạng Việt Nam, một nhà báo hỏi: "Với tư cách là một triết gia, ông cho rằng nhân dân Việt Nam sẽ hành động thế nào khi quân viễn

chinh Pháp đổ bộ". Trần Đức Thảo đáp lại ngắn gọn, đanh thép: "Nổ súng".

Triết gia nhập thế

Cũng giống như các trí thức lớn theo lời hiệu triệu của Hồ Chủ tịch rũ bỏ cuộc sống yên ổn, phồn hoa ở Paris, trở về làm cách mạng, nhưng số phận ông có điều đặc biệt hơn bởi các nhà triết học thường tự giam mình trong tháp ngà cá nhân xa lánh nhân thế. Khi biết quyết định trở về của ông, những trí thức châu Âu cho rằng thế giới sẽ mất đi một triết gia lỗi lạc. Nhưng khước từ "chủ nghĩa kinh viện" trong nghiên cứu, Trần Đức Thảo thực sự muốn "Phải làm cho cuộc sống nhất trí với triết học". Chính vì vậy mà tinh thần của ông "nhập thế", lao động với những vấn đề cốt yếu nhất mà xã hội đặt ra. Cuối năm 1951, để khỏi bị theo dõi, ông chỉ mang theo vài cuốn sách quý như thể đi du lịch, bí mật rời khỏi Paris. Từ Luân Đôn qua Praha, sang Mátxcơva, Trần Đức Thảo ngang qua Bắc Kinh, tìm đường về biên giới Việt-Trung. Từ lâu, tên tuổi của ông đã là niềm tự hào của giới trí thức và sinh viên trong nước. Buổi thuyết giảng đầu tiên, sinh viên ngồi kín hội trường. Nhiều giáo sư tìm đến nghe. Bằng tiếng mẹ đẻ thuần khiết, ông đã truyền lòng say mê môn học khó khăn này cho sinh viên... Giảng dạy được ít lâu, ông chuyển sang làm những công việc khác, có những công việc hoàn toàn không hợp với khả năng của ông. Cuộc sống thử thách ông, muốn biết ông có

bất lực phải trở về với "chủ nghĩa kinh viện cổ điển" trong nghiên cứu triết học hay không. Dường như vai trò một người hoạt động xã hội không hợp với ông. Tuy vậy, ông đón nhận những khó khăn của cuộc sống bằng cách tiếp tục lao động hăng hái hơn. Những tác phẩm của ông liên tục được đăng trên các tạp chí triết học của Pháp như "Hạt nhân của phép biện chứng", "Từ hiện tượng học đến phép duy vật biện chứng của trí thức"... Những tác phẩm tiếp theo như "Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người","Sự ra đời của con người đầu tiên"... cho đến tác phẩm cuối cùng "Lôgíc của thực tại sống động" đã khiến ông nổi danh trên toàn thế giới. Những tác phẩm này được dịch ra rất nhiều thứ tiếng như Đức, Tây Ban Nha, Anh, Nhật Bản... và được nghiên cứu trong nhiều trường đại học trên thế giới. Trần Đức Thảo trở thành một trong những triết gia duy vật lịch sử uy tín của thế kỷ XX. Trong lời giới thiệu cuốn "Nghiên cứu nguồn gốc của ý thức và ngôn ngữ" của ông, Nhà xuất bản Xã hội ở Paris viết rằng, tư tưởng của triết gia Trần Đức Thảo đã ghi dấu ấn quan trọng đến tinh thần của cả thế hệ tri thức, sinh viên Pháp những năm năm mươi. Ngay tại nước Đức, đất nước của triết học, cũng có nhiều triết gia tự nhận là môn đệ của Trần Đức Thảo. Bằng nỗ lực không ngừng kiếm tìm "triết học" ngay trong cuộc sống hiện tại trên quê hương, ông đã tạo dựng được nền tảng triết lý chắc chắn của môn khoa học vừa khó khăn, vừa đặc biệt "quý tộc" này. Sự nguỵ tạo và lời biếng của một số người hay đổ lỗi cho sự khó khăn

xã hội nên không làm việc được đã bị phơi bày trước "thực tại sống động" của cuộc đời ông.

Bí mật đời thường của triết gia

Đối với các triết gia, nhu cầu thường trực của họ là được yên tĩnh để suy tưởng, cho nên những nhu cầu cá nhân khác dường như không thiết yếu lắm. Tuy nhiên, tình yêu cũng rạo rực trong trái tim triết gia một lần. Năm 1949, nữ sinh Nguyễn Thị Nhất sang Pháp để ôn thi vào Trường Đại học Sorbonne. Theo lời bạn học, cô đến học ôn triết học của thầy Thảo ngay tại nhà trọ của thầy. Hai người tỏ ra quý mến nhau, nhưng khi gặp thầy cũng chỉ nói chuyện triết học. Trước khi về nước, ông chỉ nói rằng nếu còn gặp lại thì sẽ sống với nhau. Khi bà về nước, đầu năm 1955 họ trở thành vợ chồng và một lễ cưới đơn sơ. Ngay khi sống với nhau, bà hiểu ra rằng tâm trí ông dồn cả vào triết học. Nhiều lần bà ngồi ăn cơm một mình trong khi chồng ở ngay phòng bên cạnh. Ông hầu như không để ý đến những nhu cầu cá nhân hằng ngày, thậm chí còn khó chịu khi ai đó tỏ ra chăm sóc mình vì vô tình người kia đã kéo ông ra khỏi dòng suy tưởng. Một mình bà không thể giữ được tình cảm thuở ban đầu. Bà bị viêm tử cung và không thể có con. Đứa con - sự ràng buộc đồng thời là thiên thần che chở cho hạnh phúc gia đình - cuộc đời không ban cho vợ chồng bà. Bà lặng lẽ ra đi. Gia đình không hiểu đời sống của triết gia, muốn tìm cho ông người bạn đời khác, ông kiên quyết từ chối. Ông sống một mình và tự lo lấy sinh hoạt cá nhân hằng ngày. Do bị bệnh tiểu đường nên món ăn chính của ông là lạc rang và đậu xanh. Theo lời cháu họ ông kể lại thì

khi triết gia vào bếp, từ hai món đó sẽ nấu thành những món ăn chưa từng thấy trong các sách nội trợ. Để lấy chỗ để sách, ông nhờ mấy người buôn đồng nát đến cho họ khiêng khỏi nhà từ giường, tủ buýp phê, chăn màn, giày dép, chén đĩa... Căn phòng chỉ còn chiếc đi văng lớn chất đầy sách chừa ra một khoảng nhỏ có mắc màn sẵn.

Sau một thời gian ngắn trở lại Paris làm việc, sống trong một điều kiện vật chất, tiện nghi hết sức tối thiểu, triết gia Trần Đức Thảo vĩnh biệt thế giới vào hồi 8 giờ 10 phút ngày 24.4.1993 tại Bệnh viện Broussais. Thi thể triết gia được hoả thiêu, gửi tro về chôn ở nghĩa trang Văn Điển. Hôm đưa tang, bà Nhất đến với vòng băng tang trên cánh tay to hơn một chút so với vòng tang của những người bình thường. Ông đã ngủ yên trong lòng Đất Mẹ. Mãi mãi như vậy, từ Đất Mẹ "trí tuệ" trổ hoa, toả hương bay khắp bốn phương.

NQ

Báo *An ninh Thế giới cuối tháng*

Số 9, tháng 5/ 2002

"ĐỨA CON" THA HƯƠNG... ĐÃ TRỞ VỀ ĐẤT VIỆT

Trần Ngọc Hà

Ban đầu trong tiềm thức của tôi chỉ biết đến cái tên Trần Đức Thảo là một triết gia nổi tiếng, "nghe đâu" tiếng tăm của ông ở nước ngoài còn lẫy lừng hơn trong nước. Còn ông có những tác phẩm gì, tiến trình, diễn biến tư tưởng của ông ra sao và những huyền thoại về cuộc đời ông thì cũng chỉ "mang máng" và "hình như là... thế này... hình như là thế kia" mà thôi. Dần dà tiếp cận những tác phẩm và kiểu cách tư duy của ông, cũng như nghe, đọc, tìm hiểu về con người, nhân cách và lòng yêu nước của ông, thì tôi đã bị cuốn hút thực sự vào con người quá ư đặc biệt này. Sự uyên thâm cộng với tư duy triết học "đẳng cấp" đã đưa tên tuổi ông nổi tiếng trong giới triết học toàn thế giới. Một trong những tác phẩm nổi tiếng của triết gia Trần Đức Thảo là cuốn *Phénomenologie et matérialisme dialectique* (Hiện tượng học và chủ nghĩa Duy vật biện chứng) ông viết bằng tiếng Pháp ngay trên đất Pháp, được công bố năm 1951, sau gần 10 năm miệt mài nghiên cứu. Vậy những tác phẩm này vẫn ở tận bên trời Tây, mãi đến tháng 5 năm 2004 mới ra mắt bạn đọc

Việt Nam bằng tiếng Việt, qua sự chuyển dịch ngữ của tác giả Đinh Chân, đích thân Trần Đức Thảo hiệu đính. Công trình này ra mắt bạn đọc Việt Nam là cả một sự cố gắng lớn lao của Khoa Triết học, Trường ĐHKHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội và NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Sự trở về của "đứa con" tha phương

Công trình này được chia làm hai phần: Phần I đề cập đến phương pháp của hiện tượng học và nội dung thực tế của nó, từ năm 1942 đến năm 1950, trình bày những đặc điểm chủ yếu của hiện tượng học từ một quan điểm lịch sử thuần tuý cũng như triển vọng của tư tưởng hiện tượng học. Thông qua một hệ thống luận cứ vững chắc, Trần Đức Thảo đã chỉ ra những mâu thuẫn nội tại ngay trong chính tư tưởng cũng như tác phẩm của Husserl, người sáng lập ra hiện tượng học. Phần II, hoàn thành vào năm 1951, Trần Đức Thảo đề cập đến *Phép biện chứng và sự vận động của hiện thực*. Ở đây tác giả vận dụng phép biện chứng Mácxit để xem xét những vấn đề mà hiện tượng học nêu ra, đặc biệt chú trọng phân tích bản chất của cảm tính và phép biện chứng của sự tiến hoá xã hội loài người như sự hình thành của lý tính. Dụng ý của tác giả ở phần này là nhằm khắc phục những mâu thuẫn nội tại trong các luận điểm hiện tượng học của Husserl. Tác giả đi đến kết luận: "Chủ nghĩa Mác là giải pháp duy nhất có thể nghĩ đến đối với các vấn đề của chính hiện tượng học nêu ra". Như vậy, các vấn đề đã được tác giả giải quyết đầy đủ trong phương pháp luận của chủ nghĩa Mác, và từ tác phẩm này là một sự khẳng định sự... khẳng định vững chắc lập trường Mác-xít trong

tư duy triết học của triết gia Trần Đức Thảo. (Trước đây ông đã từng có "thiện cảm" với chủ nghĩa hiện sinh mà đại diện tiêu biểu là Jean-Paul Satre).

Vậy nhưng, chính tác giả cũng đã khiêm tốn mà thừa nhận rằng công trình này: "Mới đi đến thềm của chủ nghĩa Mác, chưa đi vào chủ nghĩa Mác". Đành thế, nhưng do tình hình tư tưởng tại nước Pháp thời bấy giờ, cuốn sách của ông đã coi như là tư tưởng cộng sản và không thể được chấp nhận trong giới đại học Pháp như lời ông nói. Sau này, trong một bản bổ sung lý lịch, triết gia viết: "Khách quan thì trong điều kiện năm 1951, cuốn sách ấy là một thắng lợi của chủ nghĩa Mác. Trên thực tế đã giúp nhiều nhà trí thức trong giới khoa học xã hội tư sản, làm cho họ bớt thành kiến với chủ nghĩa Mác, nhìn nhận quan điểm Mác-xít là có lý và căn bản đúng. Một số người đọc cuốn sách ấy đã gia nhập Đảng Cộng sản Pháp".

Hành trình đến với triết học và cách mạng

Những thông tin cũng như nội dung tư tưởng về hiện tượng luận dưới cách nhìn của triết gia Trần Đức Thảo qua cuốn sách quý này của NXB ĐHQGHN sẽ khó có thể đề cập trong phạm vi của một bài báo. Độc giả có thể tìm đọc cuốn này, nhưng sẽ là thiếu sót, nếu bài viết không đề cập đến hành trình đến với Triết học Mác, đến với Cách mạng Việt Nam và những điều kỳ lạ về con người đặc biệt mang tên Trần Đức Thảo.

Ông sinh ngày 26-9-1917 trong một gia đình viên chức nhỏ ở xã Song Tháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm

1935 sau khi đỗ tú tài loại ưu, ông theo học Trường Luật tại Hà Nội. Năm 1936 đến 1939 ông sang Pháp học tại Trường Louis - Le Grand và Henri IV. Năm 1939, Trần Đức Thảo thi và đỗ cao vào Trường đại học Sư phạm Cao cấp phố D'Ulm (école Normale Supérieure de la Rue d'Ulm). Đây là một loại "siêu đại học" nổi tiếng trên toàn nước Pháp và thế giới chỉ tuyển dụng các sinh viên xuất sắc nhất từ các nước theo học. Năm 1943, ông tốt nghiệp thủ khoa nhận học vị thạc sĩ với luận án *Phương pháp hiện tượng luận của Husserl*. Lúc ấy, Trần Đức Thảo gần như trở thành tâm điểm chú ý của báo chí Pháp cũng như Đông Dương và được xem là một tài năng triết học thiên bẩm. Sau đó, ông đăng ký làm luận án tiến sĩ về *Hiện tượng luận Husserl*.

Chiến tranh thế giới lần thứ 2 kết thúc, Cách mạng tháng Tám thành công, Trần Đức Thảo tích cực tham gia vào các hoạt động yêu nước và đau đáu hướng về Tổ quốc. Ông phân phát truyền đơn ủng hộ Việt Minh ở những quảng trường, đường phố đông người nhất Paris. Cùng thời gian này, Tổng uỷ ban đại diện Việt kiều mở một cuộc họp báo rộng rãi. Trong cuộc họp này Trần Đức Thảo trình bày về vấn đề độc lập ở Đông Dương và trả lời những câu hỏi của báo giới Pháp. Trong lý lịch của mình, triết gia viết: Một nhà báo Pháp đã đặt một câu hỏi có tính chất tối hậu thư rằng: "Quân đội viễn chinh Leclecre sắp đổ bộ ở Đông Dương - Thế thì người Việt Nam sẽ đón tiếp thế nào?" Tôi đã trả lời: "Bằng tiếng súng". Cũng chính vì câu trả lời này, mà ngay lập tức ông bị bắt giam và nhốt tại nhà tù La Prison de la Santé 2 tháng với

tội danh "xâm phạm an ninh nước Pháp trong những lãnh thổ có chủ quyền của Pháp" (?!).

Sau khi ở tù ra, đầu năm 1946, Trần Đức Thảo đến gặp ông Emille Bréhier, là giáo sư hướng dẫn luận án tiến sĩ cho mình, vị giáo sư này đã cúi gằm mặt, rồi vung tay chỉ ra cửa và thét: "Nếu ông không yêu nước Pháp thì ông đi đi, về nước của ông!"... Sau Hội nghị Fontainebleau, Bác Hồ đã tìm gặp và đề nghị Trần Đức Thảo về nước phục vụ cách mạng và ông cũng đã hứa với Bác sẽ về sau, khi làm xong luận án tiến sĩ.

Trở về quê hương Việt Nam

Năm 1950, Trần Đức Thảo cho ra mắt cuốn *Triết lý đi về đâu* bằng tiếng Việt và cuốn *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* bằng tiếng Pháp, mà tôi đã đề cập cùng bạn đọc ở phần trên của bài viết. Dùng số tiền nhuận bút từ cuốn sách trên, ông đã trở về nước theo con đường từ Paris - London - Praha - Moskva - Bắc Kinh, rồi về đến Tân Trào, bỏ lại sau lưng nước Pháp hoa lệ với một tương lai học thuật hứa hẹn một tài năng triết học bẩm sinh.

Trong những ngày tháng ở Việt Nam, từ những ngày còn chiến tranh gian khổ, Trần Đức Thảo công tác trong ngành giáo dục. Sau hoà bình ông đã từng giữ đến chức Phó giám đốc Sư phạm Văn khoa, Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, rồi trở thành giáo sư lịch sử triết học của Đại học Tổng hợp Hà Nội...

Sau thời kỳ đổi mới, ông còn cho ra mắt bạn đọc cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa Lý luận không có con người*

bằng tiếng Việt năm 1988, do NXB TP Hồ Chí Minh ấn hành. Năm 1992, ông sang Pháp trị bệnh và lấy thêm tư liệu cho công trình *Logique của cái hiện tại sống động* (La logique du présent vivant), nhưng cuốn sách chưa hoàn thành, thì ông ngã bệnh và vĩnh viễn ra đi ngày 14-4-1993, bỏ lại sau lưng một sự nghiệp triết học lớn và những công trình dang dở.

Xin khép lại bài viết này bằng đôi dòng hồi ức của bà Nguyễn Thị Nhất là "cựu phu nhân" của triết gia Trần Đức Thảo, bà cũng đã từng học ở Sorbone - Pháp, và gặp gỡ ông khi cả hai đang ở tuổi thanh xuân trên đất Pháp. Tôi có dịp được ngồi hầu chuyện bà, năm nay bà đã ngoài 80 tuổi, nhưng vẫn rất khoẻ mạnh và minh mẫn. Chất giọng miền Nam ấm áp, bà kể: "Cuộc sống của ổng giản dị và khiêm nhường lắm. Ông rất đặc biệt tư duy, một khi ổng đã suy nghĩ điều gì, thì không hề quan tâm đến những việc xung quanh. Có lần không biết mải nghĩ cái gì, để chiếc bếp nấu ăn bốc cháy, khói nghi ngút cả mấy tầng nhà, vậy mà ổng vẫn không hề hay biết. Hàng xóm thấy khói xông vào dập lửa, ổng vẫn đắm chìm trong suy nghĩ...".

Những câu chuyện về cuộc đời thực và huyền thoại, cũng như những luận bàn về tư tưởng và tính xuất chúng trong triết học của triết gia Trần Đức Thảo còn rất nhiều, hy vọng chúng tôi sẽ có cơ hội trở lại cùng bạn đọc.

Báo *Văn nghệ Công an*

Số 8 (108), Tháng 8 năm 2004

LỜI VIẾNG MỘ

Kính thưa GS Trần Đức Thảo!

Hôm nay là ngày rằm tháng 5 năm Giáp Thân, tức ngày 2 tháng 7 năm 2004, Đoàn cán bộ Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội chúng tôi nhờ sự giúp đỡ của nhà Tâm lý học Nguyễn Thị Nhất, cựu phu nhân của Giáo sư, đến viếng Giáo sư.

Hơn mười năm qua đất nước vắng bóng Giáo sư, nhưng những công trình nghiên cứu triết học của Giáo sư vẫn từng ngày lan toả trong đời sống văn hoá - học thuật của đất nước. Tổ quốc ghi nhận công lao sáng tạo, xây dựng của Giáo sư qua giải thưởng khoa học Hồ Chí Minh, các thế hệ sinh viên, các nhà nghiên cứu, các nhà giáo biết ơn Giáo sư qua việc tiếp thu các công trình của Giáo sư được công bố. Gần đây, cuốn sách "Nhớ Phùng Quán" với hai bài viết của nhà văn Phùng Quán được phát hành, một lần nữa lại làm nghẹn lòng độc giả Việt Nam. Mọi người lại có thêm một dịp hiểu hơn về cuộc đời và sự nghiệp của Giáo sư. Đó cũng là dịp cho mọi người định thần suy ngẫm về những thăng trầm của đất nước, những biến động quằn quại của lịch sử dân tộc mà bản thân những đau đớn, thiệt thòi của Giáo sư đã làm tăng thêm dấu ấn.

Đoàn viếng mộ Giáo sư hôm nay gồm có Chị Nguyễn Thị Nhất và chúng em: Đỗ Văn Bình, Phạm Thành Hưng, Nguyễn Minh Châu, Trần Ngọc Hà, Nguyễn Thuý Hằng.

Chúng tôi xin báo cáo với Giáo sư một việc:

Nhờ những cố gắng dịch thuật của ông Đinh Chân, nỗ lực tổ chức của Khoa Triết học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Ban Giám hiệu nhà trường, nhờ sự cố gắng của các biên tập viên, đặc biệt là sự quan tâm nhiệt tình của chị Nguyễn Thị Nhất, hai cuốn sách của Giáo sư đã được xuất bản bằng tiếng Việt. Đó là cuốn "Sự hình thành con người" và cuốn "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng". Hai cuốn đã trở thành những ấn phẩm đáng tự hào của Nhà xuất bản và của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội. Nhà trường mà khi xưa Giáo sư từng giữ cương vị lãnh đạo và đặt nền móng cho nền triết học nước nhà. Chúng tôi xin cám ơn Giáo sư!

Kính thưa Giáo sư! Quá trình tổ chức biên tập và xuất bản hai công trình của Giáo sư, không tránh khỏi sai sót. Chị Nguyễn Thị Nhất đã tận tình chỉ ra cho Nhà xuất bản những sai sót, đặc biệt là trong phần dịch Tiểu sử tự thuật của Giáo sư. Chúng tôi đã tiếp thu, đính chính và có hoàn chỉnh trong lần tái bản. Toàn bộ phần Tiểu sử tự thuật đó đã được Chị Nhất hiệu đính chu đáo.

Chúng tôi xin chân thành nhận lỗi và kính mong Giáo sư mở lượng hải hà đại xá cho!

Kính thưa Giáo sư! Toàn bộ di sản triết học và văn hoá học thuật của Giáo sư trong hình thức Việt văn lẫn Pháp văn vẫn còn như chuỗi ngọc lấm bụi lịch sử, đòi hỏi sự sưu tầm, tập hợp, dịch thuật, nghiên cứu, mài dũa để làm lộ sáng tất cả. Chúng tôi không dám hứa, nhưng hy vọng sẽ đóng góp để những viên ngọc ấy mỗi ngày một đủ, mỗi ngày một sáng hơn.

Từ cõi thiên thu Giáo sư có nghe vọng tới lời chúng tôi cầu khấn? Mấy lời nôm na là vậy, chúng tôi chỉ biết tin rằng tấm lòng thành kính của mình được Giáo sư thâu nhận mà mỉm cười trên đường vân du chốn thiên thanh.

Kính tạ Giáo sư Trần Đức Thảo.

Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

DÂNG SÁCH

Trần Ngọc Hà

Tôi có cơ duyên biết và rồi thân tình với cô Nhất, năm nay đã ngoại bát tuần. Cô là "cựu phu nhân" của vị triết gia nổi tiếng trong giới triết học toàn thế giới, đó là Trần Đức Thảo. Cũng qua cô mà tôi biết và hiểu nhiều điều về vị triết gia thiên tài này. Có lần GS Trần Văn Giàu đã nhận xét đại ý: *"Ở Việt Nam duy chỉ có Trần Đức Thảo mới xứng để gọi là triết gia, còn lại chỉ là những người nghiên cứu triết học"*. Xung quanh con người này có rất nhiều câu chuyện lý thú mà sẽ có dịp tôi viết ra để hầu bạn đọc, nhưng lần này sẽ là một tin vui cho giới làm triết học nước nhà và tất cả những ai quan tâm đến triết học khi được tiếp cận hai tác phẩm vốn dĩ rất nổi tiếng của Trần Đức Thảo. Đó là cuốn *"Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng"* và *"Sự hình thành con người"* do Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội vừa ấn hành.

Xin nói thêm rằng đây là hai công trình được giới triết học thế giới biết từ rất lâu, bởi Trần Đức Thảo viết bằng tiếng Pháp, xuất bản tại Pháp từ năm 1951 sau gần 10 năm miệt mài nghiên cứu. Vậy nhưng mãi đến tận bây giờ nó mới được chuyển dịch ra tiếng Việt và "hồi hương" về đất mẹ sau bao năm "nổi đình nổi đám" bên xa lắc trời Tây.

Chỉ tiếc Trần Đức Thảo không còn sống đến hôm nay để nhìn những đứa con tinh thần của mình "hồi hương" thế nào. Ông mất năm 1993, để lại sau lưng nhiều công trình và tư tưởng triết học còn dang dở.

Sẽ chẳng có thể luận bàn cùng bạn đọc về nội dung và tư tưởng của những tác phẩm này trong khuôn khổ một bài báo, nhưng để 2 tập sách quý ra mắt bạn đọc là một nỗ lực lớn của Khoa Triết học - Trường ĐHKHXH & NV - ĐHQGHN, của Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Nà Nội, của dịch giả Đinh Chân và sự cẩn trọng sửa sang của cô Nguyễn Thị Nhất.

Thật may mắn tôi tự thấy mình cũng là người có duyên nợ với hai tập sách này. Thầy Phạm Thành Hưng – Tổng Biên tập NXB Đại học Quốc gia Hà Nội bồi hồi chờ từng ngày cuốn sách in ấn vẹn toàn. Việc đầu tiên tôi cùng thầy mang sách đến biếu cô Nhất. Một cái gì đó thiêng liêng đến lạ...

Một ngày tháng 7 đầy nắng, thầy Hưng, một số cán bộ NXB và cô Nhất đã đến nơi cố GS. Trần Đức Thảo yên nghỉ để dâng hai cuốn sách dịch này cùng hương hồn ông. Một việc làm xúc động, nhân văn chắc cũng là tâm nguyện của GS Thảo khi lìa xa nhân thế, muốn được thấy những tư tưởng và học thuật của mình cống hiến cho Đất Mẹ.

Tôi lặng người đi khi thấy cô Nhất khẽ đặt hai cuốn sách và thắp nhang lên mộ phần của triết gia một thời đã là chồng mình. TS. Phạm thành Hưng thì rì rầm khấn nguyện: *"Hơn mười năm qua đất nước vắng bóng GS nhưng những công trình nghiên cứu triết học của GS vẫn từng ngày lan toả trong đời sống văn hoá, học thuật của đất nước. Tổ quốc*

ghi nhận công lao sáng tạo, xây dựng của GS qua Giải thưởng Khoa học Hồ Chí Minh. Các thế hệ sinh viên, các nhà nghiên cứu, các nhà giáo biết ơn GS qua việc tiếp thu những công trình của GS được công bố. Gần đây, cuốn sách "Nhớ Phùng quán" *với hai bài viết của nhà văn Phùng Quán được phát hành, một lần nữa lại làm nghẹn lòng độc giả Việt Nam. Mọi người lại có dịp được hiểu hơn về cuộc đời và sự nghiệp của GS. Đó cũng là dịp cho mọi người định thần suy ngẫm về những thăng trầm của đất nước, những biến động quằn quại của lịch sử dân tộc mà bản thân những đau đớn thiệt thòi của GS đã làm tăng thâm dấu ấn...".*

Cuộc đời GS Thảo ngoài làm khoa học, nghiên cứu triết học, ông còn mang trong lòng một tình cảm yêu nước sâu nặng. Cô Nhất kể với tôi rằng trong những ngày đấu tranh cho Mặt trận Việt Minh trên đất Pháp, trong một hội nghị, một nhà báo Pháp hỏi triết gia rằng: *"Quân đội viễn chinh Pháp sắp đổ bộ vào Đông Dương – thế thì người Việt Nam sẽ đón tiếp thế nào?"*. Trần Đức Thảo đã trả lời bằng một câu nói nổi tiếng: *"Bằng tiếng súng!"*. Cũng chính câu trả lời này mà ông bị bắt giam 2 tháng tại nhà tù La Prison de la Santé của Pháp với tội danh "Xâm phạm an ninh nước Pháp trong những lãnh thổ có chủ quyền của Pháp" (?!).

Hai tác phẩm học thuật triết học dâng lên hương hồn ông bằng tiếng Việt chắc sẽ làm triết gia Trần Đức Thảo an lòng chốn cửu tuyền, và bạn đọc Việt Nam đang có cơ hội để nghiên cứu, tiếp cận những tư tưởng triết học của một người con đất Việt xuất chúng – triết gia Trần Đức Thảo.

TNH

Báo *Pháp luật*, tháng 8/2004

Viết thay lời bạt:

TRIẾT GIA LỮ HÀNH TRẦN ĐỨC THẢO

Năm 1987, khi tôi còn đang lúi húi với luận án phó tiến sĩ ở Đại học Tổng hợp Charles - Praha, một hôm có một sinh viên ta mới sang nhập học hớt hải chạy vào phòng tôi, hỏi: "Anh có biết Việt Nam mình có ông Tran nào làm Triết học không? Trong nước em học Toán, sang đây lại được phân công học Triết, chẳng có chút vốn liếng nào cả. Ông Tran là ai?" Tôi lắc đầu xin chịu.

Mấy ngày sau chàng trai lại đến với mẩu giấy nhỏ trong tay, nói rõ: "*GS. Vôratrếch, thầy dạy môn Lịch sử triết học bảo em: Mày sang chúng tao học triết làm gì? Sao không ở nhà học ông Tran. Tại Mỹ, tại Italia, tại Nga, tại Pháp, Tây Ban Nha, Nhật Bản... đều có có sách dịch của ông ấy cả. Cần đọc tiếng nước nào, tao cho mượn. Họ tên đầy đủ của ông ấy là thế này đây*".

Thì ra vậy. Người Việt Nam nổi tiếng một cách âm thầm đó chính là GS. Trần Đức Thảo. Tôi bảo chàng sinh viên: "*Đây là một trí thức quá say nghề nên bị tai nạn nghề nghiệp ấy mà. Làm triết, làm sử, làm văn, làm... ở*

mình một thời tội lắm. Như chơi với dao hai lưỡi. Làm khoa học xã hội là cần có gan chịu đòn. Cậu cần chuẩn bị tinh thần trước đi. Có một dạo, cái tên cụ Thảo ở trong nước nhiều người yếu bóng vía mỗi lần nhắc đến là cứ phải hạ giọng thì thào. Càng thì thào, sợ nhau, cụ ấy càng khổ. Nhưng bây giờ đất mình mọi người theo Đảng đang đổi mới, chắc chẳng phải thì thào nữa. Ta biết tự tin và tự hào về nhau rồi".

Chàng sinh viên nghe tôi nói xong, bậm môi hạ quyết tâm: "*Em sẽ tranh thủ học thêm tiếng Pháp buổi tối để đọc được cụ Trần*".

Mẩu giấy ghi tên người Việt Nam nọ đã đem đến cho tôi nguồn động viên không nhỏ. Sự bế tắc và trì trệ trong nền kinh tế nước ta sau chiến tranh đã khiến nhiều cán bộ khoa học và công nhân Việt Nam coi việc đi nước ngoài khi đó như một lối thoát, một phương sách hữu hiệu, duy nhất cải thiện đời sống cho gia đình. Tôi cũng nằm trong số đó. Nhưng khi bắt đầu yên vị ăn học, lao động trên đất bạn rồi, những người Việt Nam có chút lòng tự trọng không khỏi ngậm ngùi, mặc cảm. Sống trên đất khách quê người, đi đâu cũng nghe người ta ca ngợi Việt Nam đánh Mỹ giỏi. Nhưng nghe ca ngợi nhiều ta cũng sinh nghi. Biết đâu sau lời ca ấy là nụ cười thầm. Phải chăng thế giới cho rằng dân tộc mình không biết làm gì giỏi hơn cầm súng?... Vậy thì hãy nhìn đây! (ấm ức quá, lần đó tôi đã cầm mẩu giấy kêu lên một mình như vậy)... hãy nhìn cái tên người Việt Nam

này, người ngay từ Chiến tranh thế giới thứ II đã từng cả cười tranh luận với nhà triết học lừng danh Jean-Paul Sartre, (1905-1980). "Kẻ thù buộc chúng ta cầm súng". Người Việt Nam chúng ta phải chịu thiệt thòi do những biến thiên đỏng đảnh của lịch sử mà thôi. Còn nếu được sống yên hàn, chúng ta vẫn dư sức để làm Triết học.

Vì là người làm công việc nghiên cứu và giảng dạy văn chương, sau khi về nước tôi không theo dõi sát những đóng góp của GS. Trần Đức Thảo thời kỳ đổi mới. Tôi chỉ loáng thoáng nghe rằng câu chuyện lâm nạn của ông thời được gọi là "chống Nhân văn - giai phẩm" cũng đã được dẹp sang bên. Bản thân ông cũng không coi đó làm trọng. Chuyện cũ cứ cho thành chuyện cổ đi. Niềm say mê nghề nghiệp cùng bản tính trung thực - cái tố chất tự nhiên của một nhà khoa học chân chính, đã cuốn ông về phía trước. Thành ủy Hà Nội và Thành ủy TP. HCM cùng nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho ông yên tâm theo đuổi những công trình triết học lâu nay dang dở. Ông đã đi nhiều nước dự hội nghị quốc tế, trao đổi học thuật và năm 1992 sang Pháp nghiên cứu, kết hợp chữa bệnh.

Thế rồi một ngày nọ, vào cuối tháng tư năm 1993 tôi nghe tin ông mất. Lo toan sinh kế, tôi cũng không bỏ thời gian tìm hiểu những phút cuối cùng của ông. Nghe tin buồn đó, tôi chợt nhớ tới câu thơ của Thu Bồn viết về Hồ Chủ tịch năm nào: "*...thế là dừng một cánh chim đại bàng*". Gần đây, khi nhận công việc Tổng biên tập tại Nhà xuất

bản ĐHQGHN, phải trực tiếp "xử lý" bản thảo hai công trình triết học mới được tổ chức dịch ra tiếng Việt của ông, tôi mới có dịp tìm và hiểu nhiều hơn về thân thế, cuộc đời ông. Để cuốn sách "Sự hình thành con người" của ông ra mắt dày dặn hơn, hấp dẫn độc giả hơn, tôi quyết định kiểm tra và cho in thêm phần phụ trương - Tiểu sử tự thuật Trần Đức Thảo. Vì có một số câu dịch không thoát ý, đáng nghi, tôi tìm gặp người vợ cũ của Giáo sư, bà Nguyễn Thị Nhất. Thật không ngờ, đọc xong bản dịch, bà nổi giận. Bà đã từng học Đại học Sorbone, là Việt kiều từ Pháp về nước tham gia kháng chiến và là một nhà tâm lý học.

Từ thời chiến tranh tôi đã tập trấn tĩnh, kiềm chế phản xạ, không giật mình khi nghe tiếng nổ, vậy mà lần này tôi đã giật mình hoảng hốt trước cơn giận dữ của người đàn bà 80 tuổi. Vì sao? Vì đó là cơn giận dữ của học thuật, là sự thịnh nộ của người phụ nữ Bình Định sau 40 năm chia tay vẫn trân trọng, ấp ủ tình yêu đầu với nhà triết học Bắc Hà. Bà quát: "Bậy! Dịch bậy! Ông ấy không sang lánh nạn ở Bỉ, mà là bà Hut-sơ (Husserl). Dịch thế tai hại lắm, nhất là khi đó người Pháp nghi ông ấy làm gián điệp cho Đức". Tôi cố tìm cách trấn tĩnh bà. Tôi biết mình không phải là người chịu lỗi, mà ngược lại, đang có cơ hội khám phá những bí ẩn về một người đàn ông Việt Nam hiếm hoi. Còn ai hơn bà - nhân chứng tin cậy duy nhất còn lại và gần như giữ bản quyền về sự thật cuộc sống Giáo sư Thảo? Sự nhẫn nại và cố gắng thuyết phục của tôi đã được bù đắp. Bà nguôi giận. Bằng giọng Nam Bộ pha âm Bắc và âm Pháp ngữ, bà thong thả kể cho chúng tôi nghe chuyện một thời

tuổi trẻ bên người chồng đầu tiên của mình. Theo lời bà, những trang tiểu sử mà tôi được đọc tự nhiên cứ sáng lên, sống động như tôi đang xem một cuốn phim quay chậm.



GS.TSKH Đào Trọng Thi trao chứng nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh cho người thân của GS Trần Đức Thảo.
ảnh: Bùi Tuấn

GS. Trần Đức Thảo sinh ngày 26/9/1917, tại huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Chưa học hết năm thứ nhất trường ĐH Luật Hà Nội, năm 1936 ông đã được nhận học bổng sang Paris để thi vào trường Cao đẳng Sư phạm phố d'Ulm - cái nôi của các danh nhân và các nhà khoa học nổi tiếng châu Âu

khi đó. Trong những năm Chiến tranh thế giới thứ II, vượt qua mọi gian nan, thiếu thốn, ông vẫn xuất sắc giành tấm bằng cử nhân triết học, rồi thạc sĩ triết học với đề tài về Hiện tượng học của Hut-sơ. Năm 1943 đến 1944 ông tiếp tục theo đuổi các ý đồ khoa học của mình và viết luận án tiến sĩ. Trong quá trình nghiên cứu ông đã đến với Hiện tượng học tinh thần của Hêghen và tiếp cận với lập trường triết học mác-xít. Nhưng bầu không khí cách mạng nóng hổi trong nước đã kéo ông khỏi những suy tư trừu tượng để trở về với mảnh đất thực tại. Ông sớm trở thành Uỷ viên của Tổng liên đoàn người Việt tại Pháp, chuyên trách các vấn đề chính trị. Ông thực sự là người phát ngôn cho khát vọng độc lập và tự do dân tộc của 25.000 kiều dân Việt Nam trên đất Pháp.Trong một cuộc họp báo, trước câu hỏi của một phóng viên: "Những người Đông Dương sẽ làm gì khi quân đội viễn chinh đổ bộ?", ông đã thản nhiên trả lời: "Phải nổ súng". Mấy ngày sau, mẩu đối thoại ngắn ngủi này xuất hiện trên tờ *Le Monde*, ông lập tức bị bắt rồi bị giam cầm trong nhà tù Prison de la Santé, với tội danh "xâm phạm an ninh nước Pháp". Trong thời gian ông bị giam, nhiều tờ báo tiến bộ đã lên tiếng đòi trả tự do cho ông. Tổng biên tập tạp chí *Les Temps Modernes* đã viết một bản kiến nghị gửi tới tay mấy nghìn trí thức Pháp, tạo sức ép dư luận để bảo vệ tính mạng cho nhà triết học trẻ tuổi này. Tuy nhiên ba tháng trong tù không hoàn toàn là quãng thời gian bất hạnh. Mất tự do thể xác nhưng ông lại tìm được tự do cho tư duy: ông viết được mấy bài báo và một công trình nổi tiếng sau này của ông đã hình thành, đó là công trình "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng".

Trước đó không lâu, ông đã làm không khí học thuật Pháp và châu Âu trở nên sôi động bởi cuộc tranh luận năm ngày với nhà triết học hiện sinh lừng danh J-P. Sartre. Sau năm ngày tranh luận, Sartre đã "rút lại các thắc mắc", đồng ý với những quan điểm bảo vệ triết học Mác của Trần Đức Thảo và yêu cầu không công bố các bản tốc ký tường thuật quá trình tranh luận. Trần Đức Thảo đã kết thúc cuộc tranh luận trong tư thế của người thắng cuộc. Ngay sau đó, trong thời gian ông bị giam trong tù, môn đồ của Sartre đã tuyên truyền xuyên tạc, khiến dư luận hiểu rằng Trần Đức Thảo đã phá hỏng cuộc tranh luận. Ông đệ đơn kiện, buộc các môn đồ của Sartre phải từ bỏ ý đồ lừa lọc. Vụ kiện của ông có thể gây phiền hà lớn cho Sartre trong những năm tiếp theo, nhưng nghe theo lời khuyên của Chính phủ Kháng chiến Việt Nam, ông bỏ kiện. Về phương diện học thuật, quan điểm của họ có thể trái ngược nhau. Trong thực tiễn chính trị, Xactơrơ là người phản đối chính sách thực dân ở Việt Nam, cống hiến tích cực cho phong trào hòa bình. Sau này ông đã lớn tiếng lên án Mỹ trong pháp đình của Bectơrăng Ruxen. Năm 1964 ông còn từ chối giải Nobel Văn học. Suy cho cùng, hai ông đã có tiếng nói chung.

Ngay từ năm 1946, trong một chuyến Hồ Chủ tịch sang thăm Cộng hòa Pháp, nhà triết học trẻ tuổi đã xin gặp Người, bày tỏ nguyện vọng được về xây dựng đất nước. Nhưng mãi tới năm 1951, nguyện vọng của ông mới được đáp ứng. Ông từ bỏ các giảng đường, các thính phòng triết

học đang hứa hẹn cả một sự nghiệp danh giá, dùng tiền nhuận bút cuốn sách "Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng" để mua vé máy bay, bí mật về nước theo một lộ trình khá vòng vèo: từ Paris sang Luân Đôn - Praha - Matxcơva - Bắc Kinh, về nước, lên Việt Bắc - thủ đô kháng chiến. Tại đó, ông nhận nhiệm vụ nghiên cứu giáo dục, dịch các tài liệu cho đồng chí Trường Chinh trong Văn phòng Tổng Bí thư, tham gia cải cách ruộng đất.

Hòa bình, ông trở thành giáo sư Triết học và là Phó Giám đốc Đại học Sư phạm Văn khoa, Chủ nhiệm Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội. Triết học của ông không còn nặng tính tư biện, mà "hạ cánh", gắn liền với những vấn đề then chốt của thực tiễn cách mạng. Các bài báo nổi tiếng của ông như "Khuyến khích tinh thần tự do dân chủ", "Nội dung xã hội và những hình thức của tự do" cùng một số bài khác, công bố trong hai năm 1955-1956, thực chất chỉ là những suy nghĩ tìm tòi rất tự nhiên, chân thành của một học giả quen nêu vấn đề khoa học để tranh luận và quen khái quát, trừu tượng hóa những vấn đề vốn rất rối rắm trong thực tế. Bối cảnh chính trị phức tạp thời kỳ "chiến tranh lạnh", sự ấu trĩ và lối nghĩ cơ hội của một số kẻ xấu bụng đã vô tình đẩy ông ra khỏi giảng đường. Nhưng, đúng với tư chất của một hiền nhân Đông phương, ông vẫn ung dung, tự tại, chấp nhận hình thức "cải tạo tư tưởng" một thời gian rồi lại say sưa với công việc mới - công việc biên dịch tại NXB Sự thật. Ông tiếp tục nghiên cứu, dịch và hiệu đính lại các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăngghen, viết bài, in sách ở nước ngoài và cộng tác thường xuyên với một số tạp chí Pháp. Năm 1973, NXB Xã hội

của Pháp xuất bản cho ông công trình "Khảo về nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức". Cuốn sách lập tức được dịch và xuất bản ở nhiều nước, kể cả ở Mỹ. Năm 1988 ông cho xuất bản cuốn "Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người". Nói như GS. Phan Ngọc, "Trần Đức Thảo đến với chủ nghĩa duy vật sau khi trèo lên cái đỉnh cao nhất của chủ nghĩa duy tâm thời đại này là hiện tượng luận của Hut-sơ, rồi lật ngược nó lại. Từ duy tâm sang duy vật chính là sự phát triển biện chứng của chủ nghĩa duy tâm, ông chuyển sang chủ nghĩa Mác do tình cảm yêu nước". Tên ông trở thành một mục từ quan trọng trong một số từ điển triết học ở châu Âu. Cuối những năm 50, do quan hệ gia đình căng thẳng và điều kiện sống quá khó khăn, vợ chồng ông phải chia tay nhau. Ông trở thành người đàn ông độc thân, nổi tiếng thêm bởi sự đãng trí, hồn nhiên và sự thiếu thốn, cơ hàn trong sinh hoạt. Dãy nhà B khu tập thể Kim Liên vốn đã nổi tiếng vì là "xóm giáo sư", nay lại nổi tiếng hơn vì có thêm GS. Trần Đức Thảo trụ trì. Trong dịp tang lễ Giáo sư, nhà văn Phùng Quán chứng kiến một chuyện thật bi - hài. Nhà văn kể:

"Dễ có đến hai năm tôi không đến khu tập thể Kim Liên. Lần này trở lại tôi ngạc nhiên thấy cái quán của bà cụ móm dưới gốc cây xà cừ mà mười năm trước tôi thường ghé hút thuốc, uống nước, vẫn còn nguyên chỗ đó. Tôi vào quán uống chén rượu thay bữa ăn sáng. Bà cụ đang rôm rả nói chuyện với mấy anh xích lô:

- Con cháu nhà tôi nó mới sắm cái tivi màu nội địa. Tối hôm kia, bắt dây rợ xong, bật lên thấy đang chiếu cảnh tang lễ một ông tên là gì gì Thảo đó. Người ta giới thiệu

ông Thảo là nhà triết học nổi tiếng thế giới, làm đến sáu bảy chức, chức nào cũng dài dài là, chắc là toàn chức to. Ông ta sang tận bên Tây mà chết. Cả Tây cả Ta đều làm lễ truy điệu, toàn cán bộ to đến dự... Trong khu nhà B6 đàng kia cũng có một ông tên Thảo, nhưng lôi thôi lếch thếch quá mấy anh công nhân móc cống. Mùa rét thì áo bông sù sụ, mùa nực thì bà ba nâu bạc phếch, quần ống cao ống thấp, chân dép cao su đứt quai, đầu mũ lá sùm sụp, cưỡi cái xe đạp "pôdô con vịt" mà mấy bà đồng nát cũng chê. Thật đúng như anh hề làm xiếc. Mặt cứ vác lên trời, đạp xe thỉnh thoảng lại tủm tỉm cười một mình, như anh dở người... Một buổi trưa trời nắng chang chang, ông ghé vào quán tôi uống cốc chè xanh, tôi hỏi: "Ông đi đâu về mà nom vất vả thế?". Ông nói: "Tôi lên chợ Hàng Bè mua củi đun". Tôi hỏi: Thế củi đâu cả rồi? Ông quay lại nhìn cái poocbaga, mặt cứ ngẩn tò te. Chỉ còn sợi dây buộc. Củi nả rơi đâu hết dọc đường, chẳng còn lấy một que... Nghĩ cũng tội, già ngần ấy tuổi đầu mà phải nấu lấy ăn, không vợ, không con... Đấy, cũng Thảo cả đấy, mà Thảo một đằng thì chết danh chết giá, còn Thảo này thì sống cơ cực trần ai...

Bà cụ chép miệng thương cảm:

- Một vài năm nay không thấy ông ấy đạp xe qua đây, dễ chết rồi cũng nên...

Tôi uống cạn chén nước, cười góp chuyện:

- Cái ông Thảo mà bà kể đó chính là cái ông Thảo người ta chiếu đám ma trên ti vi.

Bà cụ bĩu môi:

- Ông đừng tưởng tôi già cả mà nói lỗm tôi!"

Nếu bà cụ quán nước tin lời nhà văn Phùng Quán, hẳn cụ sẽ thương cảm hơn cái ông Thảo láng giềng sống thế nào, chết thế nào ở bên Tây.

Vốn là người chỉ coi kết quả của những suy tư triết học là niềm vui duy nhất trong cuộc sống, ông gần như mất cảm giác trước các nhu cầu vật chất. Tại Paris những năm tháng cuối đời, ông lảng tránh mọi sự giúp đỡ của bạn bè, đồng nghiệp, đồng hương. Ông sống và viết trong một căn phòng nhỏ tầng năm, do Sứ quán Việt Nam bố trí. Vốn bị bệnh gan mãn tính, ăn uống đạm bạc, thất thường, cộng với mùa đông băng giá, sức khỏe ông như ngọn đèn leo lét dần. Ông trút hơi thở cuối cùng khi bản thảo công trình "Logic của cái hiện tại sống động" (La logique du présent vivant) còn ngổn ngang, dang dở. Lọ tro di hài ông được Đại sứ quán ta cử người đưa về nước cùng va li chứa tư trang, bản thảo, tài liệu. Vì không còn người ruột thịt lo đỡ, lọ tro phải gửi "trọ", trả tiền 5 nghìn đồng một ngày, trong gầm cầu thang Nhà tang lễ Phùng Hưng. Ông phải "nghỉ ngơi" ở đó chờ các thủ tục quyết định về tiêu chuẩn "nằm Mai Dịch" hay "nằm Văn Điển".

Năm 2000, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học. Trường ĐHKHXH&NV đã nhận số tiền thưởng đó từ người thân của ông, cộng với số tiền quyên góp để lập Quỹ học bổng Triết học Trần Đức Thảo. Nhờ công dịch thuật của dịch giả Đinh Chân và bà

Nguyễn Thị Nhất, năm 2004, hai công trình "Hiện tượng học và CNDVBC" và "Sự hình thành con người" từ Nhà xuất bản ĐHQGHN đã ra mắt độc giả tiếng Việt. Nhằm vào một ngày rằm, chúng tôi mời cựu phu nhân của Giáo sư ra viếng mộ và kính trình hai cuốn sách.

Hôm đó là một ngày nắng hè oi ả. Tôi cùng mấy biên tập viên đặt hương hoa và hai cuốn sách còn thơm mùi mực in lên mộ rồi đọc một bài văn tế ngắn. Tôi cố tình không thắp nhiều hương vì nghĩa trang khu A - Văn Điển hôm ấy sực mùi bê tông bị mặt trời hun nóng. Vậy thì khói lửa mà làm gì, nhất là khi dưới ấy là lọ tro. Ngày hoả táng, ông đã chịu nóng lắm rồi. Có thể dành hương lửa ấy cho ông vào mùa đông, được chăng!

Tôi đọc văn tế với ý nghĩ là lời mình chắc gì có thể vọng tới hương hồn người dưới mộ. Thật ra là tôi đọc cho những người đang đứng bên tôi nghe, và cho chính bản thân mình. Còn ông, ông mất ở phía trời Tây. Xa xăm lắm! GS. Trần Văn Giàu cho rằng, ở Việt Nam bản thân mình và các đồng nghiệp khác cũng chỉ là những người nghiên cứu và giảng dạy triết học, người duy nhất được coi là nhà triết học, chỉ có Trần Đức Thảo mà thôi. Nhà văn Nguyễn Đình Thi thì gọi ông là "người lữ hành vất vả". Quả vậy, ông sống rất lận đận như một khách lữ hành. Sống cũng rất xa mà chết cũng rất xa. Điều đáng nói nhất, theo tôi, ông là nhà triết học mác-xít kiên trinh và chân chất nhất. Từ khi rời Pháp về nước lên Việt Bắc, ông đã sống và làm việc bằng khối óc và trái tim của một người cộng sản không thẻ đảng. Có điều, ông là người hay đi trước và đi xa trong tư

tưởng. Đi gần thì yên hàn, còn một mình đi xa thì dễ lạc. Nhưng, dường như các danh nhân đều mỗi người một phận. Trời sinh ra ông để mà đi xa, để mà làm khách lữ hành, những người mà thiếu họ, tương lai của một cộng đồng thường được dự báo và định liệu rất muộn.

Phạm Thành Hưng (Chủ biên)

Bài đã in trong *Nguyệt san ĐHQGHN*, số 169, 3/2005

Phần II

TỰ THUẬT

Để góp phần giải đáp những tồn tại lịch sử, BBT Nhà xuất bản bổ sung vào phụ trương này:

- Tiểu sử tự thuật của GS Trần Đức Thảo.
- Hai bài báo gây nhiều thắc mắc.
- Bài phê bình Truyện Kiều trên quan điểm giai cấp luận Macxit.
- Bài viết về cựu phu nhân của Giáo sư cùng thư mục sưu tầm cho giới nghiên cứu.

BBT



Tiểu sử tự thuật

TIỂU SỬ TRẦN ĐỨC THẢO

Trần Đức Thảo sinh ngày 26/9/1917.

Từ 1923 - 1935: Tôi học tại trường trung học Pháp tại Hà Nội.

1935 - 1936: Là sinh viên năm I Trường Luật ở Hà Nội.

1936: Tới Paris chuẩn bị dự thi vào Trường Sư phạm phố d'Ulm.

1936 - 1939: Học tại Trường Louis - le Grand và Henri IV.

1939: Nhập học Trường Sư phạm phố d'Ulm.

1939 - 1943: Học cử nhân triết học (tốt nghiệp cử nhân triết học).

1940: Lánh nạn tại Bagnères de Bigorre.

09/1940 đến tháng 3/1941: Lánh nạn ở khoa Văn Trường Clermont Ferrand, tại đây cũng có Trường Strasbourg đến sơ tán. Ở đó tôi gặp Jean Cavaillès và được ông đưa vào đọc Triết học Husserl.

Từ tháng 3/1941 đến tháng 9/1944: Nội trú tại Trường Sư phạm phố d'Ulm

1941 - 1942: Nhận bằng Cử nhân với đề tài "Phương pháp hiện tượng học của Husserl".

1942 - 1943: Học và lấy bằng Thạc sĩ triết học.

1943 - 1944: Nghiên cứu sinh tại Trường Sư phạm phố d'Ulm để thực hiện luận án Tiến sĩ quốc gia (Doctorat d'Etat) với đề tài "Phương pháp Hiện tượng học Husserl".

Đầu năm 1944: Tới Bỉ, nghiên cứu tại cơ quan lưu trữ Husserl ở Louvain. Edmund Husserl mất năm 1937 tại Đức sau khi đã bị bọn phát xít gạch tên tại trường đại học. Bà Husserl đã phải lánh nạn ở Bỉ, tại đó trường đại học Louvain đã thành lập một khu đặc biệt với tên *Lưu trữ Husserl* (Archives Husserl) với mục đích thu thập tài liệu là những bản viết tay của Husserl.

Những nghiên cứu tôi thực hiện ở đây vào đầu năm 1944 cho phép tôi khẳng định những gì đã được dự đoán trong luận án tốt nghiệp: đó là ngược lại với những giải thích thông thường đã giới thiệu thuyết *Hiện tượng học Husserl* là một học thuyết về những bản thể vĩnh hằng, những phân tích của Husserl hướng tới triết học về thời gian, về con người lịch sử và về lịch sử thế giới. Ông nói: "Cái *vĩnh hằng* là một thời gian tuyệt đối, chính bản thân nó chỉ là một phương thức của thời gian".

Từ đó tôi đã đi đến *Hiện tượng học của Trí tuệ* của Hegel mà tôi đã bình luận trong bài báo đăng trên Tạp chí *Temps Modernes* (tháng 9 năm 1948).

Từ tháng 10 năm 1936 đến tháng 9 năm 1944: Là sinh viên nhận học bổng của Bộ Thuộc địa.

Từ tháng 10/1944 đến tháng 9/1946: là nhà nghiên cứu của Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học (Centre National de Recherches Scientifiques CNRS).

Từ tháng 12 năm 1944: là Báo cáo viên chính trị tại Đại hội những người Đông Dương ở Avignon, tại đây tôi đã trình bày một cương lĩnh thiết lập nền dân chủ ở Đông Dương.

Tôi đã được chọn để viết báo cáo chính trị, vì mọi người đều biết tôi chưa từng có bất kỳ một quan hệ nào với những người đảng viên quốc xã. Sau giải phóng đó là điều kiện đầu tiên để có quyền được nói về chính trị. Đại hội diễn ra tại phòng lễ hội của toà Thị chính Avignon và ông thị trưởng là đảng viên Đảng Cộng sản.

Tôi đã được bầu là Uỷ viên của Tổng Liên đoàn người Đông Dương ở Pháp và phụ trách nghiên cứu những vấn đề chính trị.

Đầu năm 1945 với tư cách uỷ viên Tổng Liên đoàn người Đông Dương, tôi đã có một cuộc tiếp kiến với ngài Tổng bí thư Maurice Thorez tại trụ sở của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp. Chúng tôi đã thống nhất đường lối chung trong cuộc đấu tranh vì các dân tộc bị áp bức, chống lại chủ nghĩa đế quốc: cuộc đấu tranh nhằm giải phóng cho các dân tộc ấy, do những điều kiện khách quan của thế giới đương thời sẽ nhất thiết dẫn đến chủ nghĩa cộng sản. Ngài Maurice Thorez đã hứa rằng các tổ chức của Đảng Cộng sản Pháp sẽ có những giúp đỡ cụ thể

dành cho các tổ chức địa phương do Tổng Liên đoàn người Đông Dương ở Pháp làm đại diện. Lời hứa này đã hoàn toàn được tôn trọng.

Tháng 9 năm 1945: Nhiều truyền đơn và hội nghị báo chí được tổ chức ủng hộ Mặt trận Việt Minh và Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Một bài báo đăng trên tờ *Le Monde* đã thuật lại cuộc họp báo của tôi, bài báo đó đã nhắc lại một câu hỏi của một nhà báo đã hỏi tôi: "Những người Đông Dương sẽ làm gì khi quân đội viễn chinh đổ bộ?", tôi đã trả lời: "Phải nổ súng". Vì lời đối đáp này, tôi đã phải trả giá là bị bắt giam giữ tại nhà tù Prison de la Santé từ đầu tháng 10 đến cuối tháng 12 năm 1945 (3 tháng), với lý do "xâm phạm an ninh nước Pháp trong những lãnh thổ có chủ quyền của Pháp" (Xem trong Tạp chí *Les Temps Modernes*, số 5, tháng 12 năm 1946, trang 878).

Khi tôi bị giam giữ, báo *L'Humanité* đã đăng một bài đòi trả tự do cho tôi. Maurice Merleau Ponty, Tổng biên tập tạp chí *Les Temps Modernes* đã truyền đi một bản kiến nghị cùng nội dung trên tới hàng nghìn người trí thức.

Ở phố d'Ulm, đã có tình trạng chia rẽ. Những người cộng sản và những người cảm tình cộng sản (trong số đó phải kể đến những người theo trường phái hiện sinh) đã đòi trả tự do cho tôi. Điều đáng lưu ý là trong thời kỳ chiếm đóng của Đức quốc xã, nhóm của Jean-Paul Sartre đã tham gia vào cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa phát xít và đã có mối liên hệ với những người của Đảng cộng sản. Jean-Paul Sartre xuất phát trực tiếp từ triết học của Husserl và nếu có

bị ảnh hưởng bởi triết học của Heidegger ông vẫn ở mức khá xa rời triết học của vị này.

Những sinh viên khác và các sinh viên nội trú trường Sư phạm đã phản kháng chống lại việc bắt giữ tôi, đơn giản là vì tinh thần dân chủ.

Còn một số nào đó thì do dự, vì sự gắn bó của họ với tổ chức Liên hiệp Pháp (L'Union Française). Nhóm khác là những người tán thành ý kiến của Bộ Thuộc địa. Những chia rẽ này đã ngăn cản việc thực hiện bản kháng nghị tập thể do một chi bộ cộng sản tiến hành.

Trên thực tế, tôi vẫn ở ký túc xá của Trường Sư phạm phố d'Ulm từ khi trở về từ Clermont Ferrand (tháng 3 năm 1941) cho tới khi giải phóng Paris. Nơi này không bao dung cho chủ nghĩa phát xít. Những học sinh cảm tình với Đảng Quốc xã hầu như đã bị trục xuất khỏi ký túc xá, họ là những người ngoại trú, và thực tế hầu như họ chưa bao giờ đến trường.

Tôi đã là chuyên gia nghiên cứu về Husserl - người đã bị xoá tên khỏi trường đại học của Đức ngay khi những người phát xít lên nắm chính quyền. Tôi đã được ông Jean Cavaillès - người đã tham gia vào cuộc kháng chiến ngay từ buổi đầu bị Đức Quốc xã chiếm đóng, dẫn dắt đến với thuyết Hiện tượng học Husserl.

Vào đầu tháng 10 năm 1945, Toà án quân sự đã bắt giữ 50 người Đông Dương ở Paris. Một số tờ báo đã viết rằng những người này đã hợp tác với những người cầm quyền Đức và Nhật. Thực tế, Toà án đã không tìm được bất cứ một bằng chứng nào chứng tỏ điều đó và những tờ báo

vu khống đã bị kiện vì nói sai sự thật. Toà án đã khép tội cho những người này là đã đe doạ đến an ninh nước Pháp trong những lãnh thổ có chủ quyền của Pháp (Xem Tạp chí *Les Temps Modernes*, số 5, tháng 12 năm 1946, tr.878).

Tổng Liên đoàn những người Đông Dương đã đệ đơn kiện lời vu khống của báo chí cho rằng tôi có quan hệ với những người đảng viên Quốc xã. Ngay lập tức những tờ báo này ngừng vu khống và nhận thấy rằng những lời vu cáo đó là vô căn cứ.

Bài báo "Về Đông Dương" của tôi được đăng Tạp chí *Les Temps Modernes*, số 5, đã được viết trong thời gian bị giam giữ một mình tại nhà tù Prison de la Santé.

Tôi đã sử dụng thời gian rảnh rỗi này để kiểm tra lại nhận thức của mình về Hiện tượng học. Nhưng hoàn cảnh khách quan mà tôi đang lâm vào, cùng với sự đối kháng mạnh mẽ giữa dân tộc thuộc địa và chủ nghĩa tư bản đế quốc, đã hướng tôi tới con đường của chủ nghĩa Mác-Lênin. Kết quả của sự định hướng này là tác phẩm *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng* (năm 1951).

Cuối 1946 (hay đầu 1947), bài báo đăng trên Tạp chí *Les Temps Modernes* đả kích những vu khống chống lại Mặt trận Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương của người theo phái Trotsky Claude Lefort.

1947: Bài đăng trên Tạp chí La Pensée (Tư tưởng) đả kích sự xâm lược thuộc địa với Việt Nam.

1947: Bài đăng trong Revue de métaphysique et de morale về triết học Macxit, về lịch sử, tôi đã tán thành những nguyên tắc của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

1947 - 1948: Tổ chức một loạt hội thảo dành cho sinh viên Trường sư phạm Sèvres về Hiện tượng học của Husserl, Kant và Hegel.

Tháng 9 năm 1948: bài báo đăng trên Tạp chí *Les Temps Mordernes*, số 36 về "*Hiện tượng học của Tinh thần và nội dung hiện thực của nó*". Nhân dịp xuất bản giáo trình của Alexandre Kojève về thuyết Hiện tượng học của Tinh thần của Hegel. Giáo trình này được giảng dạy trước chiến tranh, trong số người nghe có Jean-Paul Sartre, J. Hyppolite, M. Merleau - Ponty, R. Aron,... điều này đã gây ảnh hưởng lớn tới triết học Pháp. Vì M. Merleau - Ponty đã đề nghị tôi viết tường thuật về vấn đề này cho Tạp chí *Les Temps Modernes*, nhân dịp này tôi tìm hiểu kỹ hơn về Hegel. Và tôi đã đi đến kết luận rằng chỉ phương pháp duy vật biện chứng mới cho phép tìm hiểu được nội dung hiện thực, và ý nghĩa đích thực của *Thuyết Hiện tượng học* của Hegel.

Bài báo của tôi, được định hướng chống lại cách giải thích mang tính hiện sinh về Hegel do Kojève thực hiện, đồng thời bài báo đó cho phép tôi tự giải thoát khỏi quan điểm duy tâm của Husserl. Nó chính là cây cầu giúp tôi đi từ Hiện tượng học Hegel đến với chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Cuối năm 1948 đầu năm 1949: Tôi đã ký vào bản tuyên ngôn của các nhà trí thức (công bố trên báo *L'Humanité*, nhật báo của Đảng Cộng sản Pháp) phản kháng lại những đàn áp do Tito tiến hành đối với người Nam Tư.

Cuối năm 1949 đầu năm 1950: Năm buổi trao đổi có ghi tốc ký với Jean-Paul Sartre về Chủ nghĩa Mác và Chủ nghĩa hiện sinh. Sartre mời tôi đến đối thoại, vì ông định chứng minh rằng Chủ nghĩa hiện sinh có thể chung sống hoà bình trên phương diện học thuyết với chủ nghĩa Macxit. Bản tốc ký có mục đích để chuẩn bị một công bố chung dưới dạng đối thoại.

Jean-Paul Sartre không thấy được giá trị của Chủ nghĩa Mác về mặt chính trị và về mặt lịch sử - xã hội. Ngay cả đối với triết học Mác, ông ta cũng không hiểu nó một cách nghiêm túc. Ông đề nghị một sự phân chia những vùng ảnh hưởng: Chủ nghĩa Mác chỉ có ảnh hưởng trong một chừng mực nào đó, đối với những vấn đề xã hội, còn Chủ nghĩa hiện sinh mới có giá trị về mặt triết học.

Tôi cố gắng chỉ ra rằng cần phải hiểu chính xác, đúng đắn và nghiêm túc Chủ nghĩa Mác về phương diện là một triết học. Ở buổi nói chuyện thứ năm, vấn đề cơ bản của triết học, vấn đề quan hệ của ý thức với vật chất đã dẫn đến việc xem xét kỹ vốn sống trải chủ yếu.

Jean-Paul Sartre không biết được Erfahrung und Urteil, và cũng không biết về nhóm D về những cái mới lạ của Husserl. Do đó mà cuộc nói chuyện đã kết thúc.

Vào lúc chia tay nhau, Jean-Paul Sartre đã đồng ý là không còn thắc mắc về vấn đề này nữa cả về phía người này cũng như về phía người kia. Nhưng trái với lời hứa với nhau trước đó, sau này Jean-Paul Sartre và những người thân cận của ông ta đã tung ra những lời gièm pha cho rằng: tôi chính là người phải chịu trách nhiệm cho sự thất

bại của cuộc nói chuyện... Và sau đó vì tôi đơn độc, nên tôi không có cách nào để chấm dứt những lời đồn thất thiệt này ngoài cách là gửi đơn kiện Jean-Paul Sartre, sau đó kết cục là chiến dịch lừa lọc do những môn sinh của Jean-Paul Sartre khởi xướng đã bị chấm dứt ngay lập tức.

Năm 1952, Jean-Paul Sartre đã quyết định cống hiến tích cực cho phong trào vì hoà bình. Có thể những trao đổi về quan điểm trước đây vào mùa đông năm 1949 - 1950 đã góp phần vào sự tiến bộ của ông ta theo hướng hợp tác với những người cộng sản.

Với tôi những cuộc đối thoại ấy đã làm dứt điểm được sự đoạn tuyệt với Chủ nghĩa hiện sinh, sự đoạn tuyệt được bắt đầu bằng bài báo của tôi được viết vào tháng 9 năm 1948, chống lại lời bình luận của Kojève về vấn đề *Hiện tượng học của Tinh thần* (Phénoménalogie de l'Esprit) của Hegel.

Tháng 8 năm 1951 tôi công bố cuốn "*Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*" do Nhà xuất bản Minh Tân phát hành.

Cuốn sách này đánh dấu sự chuyển biến của tôi từ *Hiện tượng học đến chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Trên thực tế tôi mới chỉ đạt tới ngưỡng cửa của Chủ nghĩa Mác. Tôi đã đi đến nhận biết được chân lý của những cơ sở lý luận của học thuyết duy vật biện chứng, nhưng chưa nắm được đầy đủ những tác phẩm kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong những phân tích ở phần 2 cuốn sách của tôi, phương pháp được coi là mác-xít đã lạc vào những

điểm nhấn thất thường của hai thứ *Hiện tượng học Husserl* và *Hiện tượng học Hegel*.

Tuy nhiên, ít nhất thì những quan điểm được khẳng định rõ ràng trên bình diện triết học đủ đưa tôi quyết định trở về Việt Nam. Cần phải gắn cuộc sống với triết học, thực hiện một hành động thực tế giải đáp những kết luận về mặt lý luận trong cuốn sách của mình.

Kể từ sự chấm dứt của tôi với nhóm Tạp chí *Les Temps Modernes* vào đầu những năm 1950, có những người bạn tuyệt vời đã gợi ý cho tôi một lý lẽ đúng đắn rằng không có một chút hy vọng nào vào một cuộc cách mạng ở Paris. Tôi đã đồng ý, và đã hoàn thành một cách gấp rút cuốn sách đã quảng cáo từ cuối năm 1943, ngày mà tôi đã đăng ký làm luận án Tiến sĩ quốc gia về *Hiện tượng học của Husserl*. Không bàn đến việc thực hiện luận án này cho Trường Sorbonne nữa, nhưng bằng mọi giá tôi phải tự giải phóng về phương diện triết học. Cuốn sách đã hoàn thành nhưng vì thiếu thời gian chỉ có 368 trang.

Trước khi rời Paris, tôi đã giao phó lại cho Nguyễn Văn Chỉ, người chịu trách nhiệm liên lạc với Tạp chí *Les Temps Modernes*, thay tôi tiếp tục theo dõi việc kết thúc vụ kiện Jean-Paul Satre.

Cuối năm 1951, trở về Việt Nam, qua Prague, Maxcơva, Bắc Kinh.

Năm 1952: nghiên cứu tại hai xưởng công nghiệp của Việt Bắc, báo cáo với Ban Chấp hành Trung ương, điều tra tình hình các trường học ở Việt Bắc, báo cáo với Bộ Giáo dục.

Mùa xuân năm 1953: Dịch các tác phẩm của đồng chí Trường Chinh, Văn phòng Tổng bí thư.

Mùa hè năm 1953: Tham gia vào chỉnh huấn, thành viên của Ban Văn, Sử, Địa.

Mùa thu năm 1953 đến đầu năm 1954: Tham gia cải cách ruộng đất với vai trò là cán bộ cơ sở ở Phú Thọ.

Năm 1954: Có bài báo về Lịch sử và Văn học Việt Nam đăng trên *Tạp chí Văn, Sử, Địa*.

Mùa thu năm 1954: Giảng viên trường đại học Tổng hợp Hà Nội.

Năm 1954 - 1955: Giảng viên cổ sử học.

Năm 1955 - 1958: Giáo sư giảng dạy lịch sử triết học.

Năm 1956 - 1958: Chủ nhiệm Khoa Sử.

Năm 1955 - 1956: Đăng nhiều bài trên Tập san Đại học Sư phạm và trên Tập san Đại học Văn khoa.

Cuối năm 1956: Đăng hai bài báo trên Tạp chí Nhân văn và Giai phẩm trong đó tôi đã so sánh nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với nền dân chủ tư sản, chủ nghĩa nhân đạo mác-xít với chủ nghĩa nhân đạo tư sản.

Năm 1958 - 1961: Nghiên cứu những tác phẩm kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin.

Năm 1961 - 1973: Tham gia dịch các tác phẩm của Mác, Ăngghen cho Nhà xuất bản Sự thật.

Năm 1965: Đăng bài trên Tạp chí *La Pensée* với bài "Hạt nhân duy lý của phép biện chứng Hegel" (Dịch từ bài báo đăng trên Tập san Đại học Văn khoa, năm 1956).

1966: Đăng trên Tạp chí *La Pensée* bài: "Hành động giải thích chính là hình thức nguyên thuỷ của tính xác thực cảm tính".

1969 - 1970: Đăng trên tạp chí *La Pensée* bài: "Từ cử chỉ của ngón tay tới hình tượng điển hình" (gồm 3 phần).

1973: Công bố cuốn "Khảo cứu về nguồn gốc ngôn ngữ và nguồn gốc ý thức" do Nhà xuất bản Khoa học xã hội Paris ấn hành.

Tháng 1 và tháng 9 năm 1975: Đăng trên Tạp chí *La Nouvelle Critique* (Bình luận mới) bài: "Từ phép Hiện tượng học đến phép biện chứng duy vật của ý thức" (gồm 2 kỳ).

Tháng 5 năm 1981: Đăng trên Tạp chí *La Pensée* bài "Hành động giải thích chính là cấu tạo của tính xác thực cảm tính".

Tháng 5 năm 1983: Đăng phần tiếp theo trên Tạp chí *La Pensée* bài "Hành động giải thích chính là cấu tạo của tính xác thực cảm tính".

Tháng 7 năm 1984: Đăng trên Tạp chí *La Pensée* bài "Phép biện chứng lôgic trong sự hình thành của Tư bản".

Trong hành trình của tôi, tôi đã được đưa đến Chủ nghĩa Mác qua 2 con đường:

Thứ nhất, đó là cuộc đấu tranh đòi tự do cho dân tộc dẫn đến chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, việc nghiên cứu triết học và lịch sử triết học đã cho tôi thấy rằng chỉ có duy nhất Chủ nghĩa Mác - Lênin mới vạch ra con đường đúng đắn để giải quyết những vấn đề cơ bản về phần lý luận khoa học.

Trong những năm sau chiến tranh, lần đầu tiên khi tôi được làm quen với những chính văn (tác phẩm nguyên bản) của Chủ nghĩa Mác, tôi rất ngạc nhiên bởi những lời nhận xét trong Tác phẩm "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" về khả năng chuyển qua giai cấp vô sản của một bộ phận trí thức tư sản, trong thời kỳ khủng hoảng toàn bộ của Chủ nghĩa tư bản qua việc nghiên cứu triết học của tôi từ những vấn đề đơn thuần là trừu tượng đến việc suy xét một cách toàn diện về tính chân thực của vận động của lịch sử; của tự nhiên lý, hoá đối với cuộc sống, với xã hội và ý thức.

"Vào thời kỳ mà cuộc đấu tranh giai cấp đi đến lúc quyết định, thì quá trình tan rã bên trong tầng lớp thống trị, bên trong toàn bộ xã hội cũ mang một tính chất mạnh mẽ và triệt để đến mức một bộ phận của tầng lớp thống trị sẽ tự rời bỏ giai cấp mình và liên kết với tầng lớp, với giai cấp cách mạng, tầng lớp nắm giữ tương lai trong tay họ.

Cũng tương tự như trước đây, một bộ phận quý tộc chuyển qua giai cấp tư sản, ngày nay cũng tương tự như vậy, một bộ phận tư sản sẽ chuyển qua giai cấp vô sản, Đặc biệt hơn, một bộ phận những nhà tư tưởng tư sản với sức cố gắng làm việc của mình, họ có thể vươn lên sự am hiểu về lý luận của toàn bộ quá trình vận động của lịch sử".

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 1984

TĐT

NỘI DUNG XÃ HỘI VÀ HÌNH THỨC TỰ DO

Trần Đức Thảo

Vấn đề tự do và tự do cho ai, tự do đối với ai, tự do để làm gì.

Tự do của quảng đại quần chúng, đấy là một nội dung chân chính mà chế độ ta thực hiện về căn bản, và có điều kiện để phát triển không ngừng. Nhưng đây là tổ chức chúng ta, tuy xét về nội dung là dân chủ thực sự, nhưng lại bị lũng loạn bởi những bệnh nặng nề: quan liêu, mệnh lệnh, giáo điều, bè phái, sùng bái cá nhân.

Đây là một cuộc đấu tranh cách mạng tiến hành trong nội bộ nhân dân bằng phê bình và tự phê bình, đặng tranh thủ cho mỗi công dân những điều kiện hoạt động chính đáng và cần thiết để góp phần vào nhiệm vụ chung, chống sự kìm hãm và lấn át của những phần tử lạc hậu: quan liêu, bè phái, sùng bái cá nhân ở mọi cấp lãnh đạo. Phải nói rõ ở mọi cấp lãnh đạo, vì nếu xét đến cá nhân thì những bệnh ấy còn khá phổ biến với mức tiến triển của xã hội ta bây giờ, nhưng có ở cương vị lãnh đạo thì nó mới có điều kiện để gây tai hại lớn cho nhân dân. Những sai lầm nghiêm trọng

phạm phải trong Cải cách ruộng đất, chỉnh đốn tổ chức[1]. Kiến thiết kinh tế và văn hoá là những dẫn chứng hùng hồn. Những sai lầm ấy thì nhân dân ở mỗi địa phương và nhiều cán bộ cấp dưới, mỗi người trong phạm vi của mình, từ lâu đã trông thấy rõ, vì đã phải chịu đựng những tai hại gây ra cho bản thân mình hay chung quanh mình. Mà vì những sự việc ấy có tính chất phổ biến, vấn đề rút kinh nghiệm cũng không đến nỗi khó lắm.

Cụ thể như trong cải cách ruộng đất, đặc biệt là đợt 4 và đợt 5, nhân dân đã có nhiều ý kiến xác đáng, dựa vào những bài học hiển nhiên của lịch sử Cách mạng Việt Nam, vào lý trí và đạo đức tự phát của người thường dân. Ví dụ như trước những nhận định từ trên đưa xuống về tình hình nông thôn, thổi phồng lực lượng của địch và mạt sát cơ sở của ta, thì quần chúng và cán bộ cấp dưới đã có nhiều thắc mắc.

Do quá trình thực tế phản đế, phản phong, tổ chức kháng chiến của ta tất nhiên là một tổ chức của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng, và nếu có bao gồm một số phần tử phức tạp thì những phần tử ấy nói chung cũng đã được giáo dục ít hay nhiều trong thực tiễn đấu tranh phục vụ nhân dân. Vậy cơ sở ta ở nông thôn trước Cải cách ruộng đất cũng không thể nào xấu đến thế. Nó cần

---

[1] Chỉnh đốn tổ chức là một danh từ mới thay thế cho danh từ: *thanh trừng trong nội bộ Đảng và trong chính quyền.*

được cải tạo, nhưng không đến nỗi phải đả kích hàng loạt. Mà theo lý trí thông thường của người dân thì nếu thực sự tổ chức của ta đã bị lũng đoạn nghiêm trọng, thậm chí nếu tổ chức của địch lại "lồng vào tổ chức của ta" thì làm sao mà chúng ta lại kháng chiến được thắng lợi? Đến cấp Huyện và cấp Tỉnh thì cái nội dung "chỉnh đốn tổ chức" lại càng quái gở, cuối cùng, theo tình cảm tự phát và thương yêu bạn đồng đội, không nói gì đến đạo đức và nhân sinh quan cách mạng, thì cũng không thể nào kết án cơ sở chiến đấu của ta một cách đơn giản, chung chung vô trách nhiệm và khinh con người đến mức ấy. Cụ thể ở mỗi địa phương mà đã đánh tràn lan, có tính chất trái ngược, phản tình phản lý của các nhận định chung về tình hình địch và ta đã phát hiện ngay trong việc làm. Nhưng vì cơ cấu của bộ máy lãnh đạo có hướng một chiều, rất nặng về tổ chức và phương tiện đả thông, cưỡng bách mà những ý kiến phê bình của nhân dân hay cấp dưới thì lại hoàn toàn để cho cấp trên quyết định có nên xét đến và cho thảo luận hay không, cho nên những bệnh quan liêu, bè phái, sùng bái cá nhân trong tổ chức lãnh đạo đã có điều kiện khách quan để phát triển, đẩy mạnh tác phong đàn áp tư tưởng, phớt qua quy tắc dân chủ, biến những ý kiến chủ quan thành "lập trường" bất di bất dịch. Nhờ những điều kiện ấy mà những phần tử lạc hậu, bảo thủ, đã ngăn cản ý kiến của quần chúng, cản trở việc sửa chữa sai lầm, cho đến lúc tác hại lớn quá, cơ sở đã bị tổn thất nặng nề, chỉnh đốn tổ chức ở huyện và định phát triển theo một thứ chủ nghĩa *nông dân lưu manh hoá*. Rõ

ràng những phần tử quan liêu bè phái đã lấy thành kiến của họ làm đường lối của lịch sử, biến những sai lầm của họ thành bánh xe vô tình của lịch sử. Một bộ máy hùng mạnh, xây dựng để diệt thù, đến lúc không thấy thù thì lại quay về bạn lấy bạn làm thù mà đập phá bừa bãi.

Sai lầm trong Cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức là một trường hợp điển hình, nhưng thực ra thì trong mọi vấn đề khác như kiến thiết kinh tế và văn hoá, cũng đã phải chờ cho có tai hại lớn lao, đồng thời cũng có ánh sáng của Đại hội XX* phát động phong trào tự do dân chủ, mới bắt đầu rút ra bài học kinh nghiệm. Rõ ràng rằng phương pháp phê bình thông thường trong nội bộ tổ chức không đủ để sửa sai kịp thời những sai lầm hết sức quan trọng. Còn những sai lầm tương đối nhẹ hơn hoặc tác hại âm thầm hơn thì tất nhiên lại càng dễ xuý xoá. Cần phải có sự xây dựng tích cực của nhân dân mới ngăn ngừa được ảnh hưởng của những phần tử bảo thủ, lạc hậu, những ông quan liêu, những ông sĩ diện, những ông bè phái luôn luôn cản trở đường lối quần chúng của Đảng. Nhưng vì chúng ta còn thiếu tập quán tự do, việc phê bình công khai tổ chức lãnh đạo thường dễ gây thắc mắc. Dù nội dung phê bình có đúng chăng nữa, dù kinh nghiệm có cho hay rằng không đặt vấn đề trước quần chúng thì không thể nào giải quyết kịp thời, nhiều anh em vẫn chỉ chú trọng nhận xét về "thái độ", truy nguyên tư tưởng: thiếu tin tưởng, bất mãn, tự do tư

Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô (Bolsevich). (BT)

sản, thoát ly lãnh đạo, thậm chí là "bôi nhọ chế độ", "để cho địch lợi dụng!". Những anh em ấy không thấy rằng nhân dân được sự lãnh đạo của Đảng* thì Đảng cũng phải được sự xây dựng của nhân dân, miễn là cuối cùng thì nhân dân thực hiện chủ trương chính sách của Đảng. Mà nếu trong lời phê bình có phần "bất mãn", thì có cái bất mãn ấy mới sửa chữa được sai lầm, có cái bất mãn ấy thì lãnh đạo mới thoả mãn được nhân dân.

Lãnh đạo theo đường lối quần chúng không phải chỉ là ngồi trên mà "tìm hiểu quần chúng". Vì như thế vẫn còn là tự đặt mình trên nhân dân, mà người lãnh đạo không có quyền tự đặt mình trên nhân dân.

Kinh nghiệm Cải cách ruộng đất là một bằng chứng điển hình. Không công tác nào đã tập trung chừng ấy phương tiện đả thông và cưỡng bách, bộ máy tổ chức được rèn dũa như một động cơ hiện đại kiên cố, nhưng cũng vì thế mà không nghe thấy ý kiến phê bình của nhân dân rồi đi đến chỗ làm ngược hẳn đường lối chính sách cách mạng, tấn công bừa bãi, phá huỷ... Chính lúc trung ương tin tưởng rằng nhờ tổ chức chặt chẽ mà nắm được hết thì biện - chứng – pháp của lịch sử đã quay lại vấn đề: tổ chức thoát ly quần chúng, lãnh đạo rất yếu, chỉ đạo lung tung.

Chúng ta có thể nhận định: vấn đề tự do nhân dân miền Bắc hiện nay cụ thể trước mắt là tự do đối với những

---

Tư tưởng này đã được Đại hội Đảng CS Việt Nam lần VI năm 1986 khẳng định. (BT)

phần tử lạc hậu, bảo thủ, quan liêu, giáo điều của chế độ dân chủ nhân dân, làm lệch công tác lãnh đạo của Đảng, đã gây ra nhiều tổn thất nghiêm trọng cho tổ chức nói chung là kìm hãm công cuộc kiến thiết miền Bắc, tranh thủ miền Nam. Nhiệm vụ chống những phần tử căn bản là nhiệm vụ đấu tranh với ban, tiến hành bằng phê bình và tự phê bình.

Trong bản tham luận đọc trước Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đồng chí Đặng Tiểu Bình, hiện giờ Tổng bí thư của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nói: "Đảng không có quyền vượt lên trên quần chúng nhân dân, tức là Đảng không có quyền ban ơn, cưỡng bách, mệnh lệnh đối với quần chúng nhân dân, Đảng không có quyền xưng vương, xưng bá trên đầu nhân dân".

TĐT

Giai phẩm mùa Đông, tập 1/1956

NỖ LỰC PHÁT TRIỂN TỰ DO DÂN CHỦ

Trần Đức Thảo

Trước hết, chúng ta phải nhận định rõ ý nghĩa và nội dung của phong trào tự do dân chủ đương phát triển trong nhân dân. Căn bản đó là một phong trào quốc tế, do Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô phát động và đương lan tràn rầm rộ trên khắp thế giới.

... Nhân dân Việt Nam, với sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ... đã hiểu rõ chủ trương đường lối cách mạng của Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô, do Đảng Lao động Việt Nam truyền đạt.

... Có anh em lo rằng với tự do dân chủ được phát triển, giai cấp tư sản sẽ "ngóc dần lên". Chính như thế là đánh lạc vấn đề. Từ ngày hoà bình trở lại, chúng ta mở rộng phạm vi kinh doanh tư sản, chúng ta hô hào họ đầu tư: như thế họ cũng đã được thoả mãn một phần khá, mà họ cũng không đủ sức để làm việc gì khác. Những người có vấn đề phê bình là những người lao động trí óc và lao động chân tay, phục vụ nhân dân và trung thành với Đảng, nhưng chưa được điều kiện để phát huy khả năng và phục vụ có kết quả thậm chí còn bị kìm hãm chà đạp với những phần tử quan liêu, bè phái, sùng bái cá nhân... Cái tự do mà họ

muốn phát triển là tự do của toàn dân phê bình lãnh đạo, và nhờ có phê bình thì mới xây dựng được một tổ chức hợp lý, bảo đảm cho công tác được kết quả tốt, để mỗi công dân được góp phần tích cực vào nhiệm vụ chung. Cái tự do đó là quyền của người công dân, nó được hoàn toàn công nhận và bảo đảm trong chế độ của ta...

Chúng ta phải nỗ lực mở rộng dân chủ, phát triển phê bình trong nhân dân. Đảng đã chỉ đường vạch lối, nhưng không thể làm thay: Tự do không phải là cái gì có thể ban ơn.

Trong nhiệm vụ thực hiện phương châm của Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô, đặng hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Lao động Việt Nam, hưởng ứng phong trào phát triển tự do dân chủ trong những nước dân chủ nhân dân anh em, người trí thức Việt Nam có phần trách nhiệm quan trọng. Người trí thức hoạt động văn hoá, cần tự do như khí trời để thở. Có tự do thì mới đẩy mạnh được sáng tác văn nghệ, nghiên cứu khoa học, cải tiến kỹ thuật. Phát triển tự do là nhu cầu thiết thân đồng thời là nhiệm vụ số một của người trí thức cũng như của toàn dân.

Đại hội XX của Đảng Cộng sản Liên Xô đã bóc trần những kết quả tai hại của tác phong lãnh đạo vi phạm hình thức tự do.

... Riêng trong công tác văn hoá, một số bộ phận nghiên cứu sáng tác như bộ phận khoa học xã hội, theo báo cáo của đồng chí Mi-Cai-An, đã bị hầu như tê liệt.

Hình thức tự do là tự do cá nhân. Cá nhân phục tùng tập thể, nhưng tập thể cũng phải có cá nhân xây dựng, và

hình thức tự do trong phạm vi pháp lý nhân dân là điều kiện để mỗi cá nhân góp phần thực sự xây dựng tập thể. Xét đến tình hình thế giới mới đây, lý tưởng tự do cá nhân lại là lý tưởng của ngày tiến tới, lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản bây giờ đương bắt đầu trở thành một thực tế lịch sử ở Liên Xô...

Những nghị quyết lịch sử của đại hội đã ảnh hưởng sâu sắc đến các nước dân chủ nhân dân anh em và phong trào công nhân và nhân dân thế giới. Nước ta không thể nào đứng riêng: Chúng ta sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin đã gột rửa những nết xấu của đời Stalin, với nội dung chân chính xây dựng trên kinh nghiệm kiến thiết chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới, trong ấy dưới hình thức này hay hình thức khác, nhiệm vụ của vô sản chuyên chính là phát triển tự do cá nhân.

Trích báo *Nhân văn*
Số 3, ra ngày 15 tháng 10 năm 1956

NỘI DUNG XÃ HỘI "TRUYỆN KIỀU"

Tính chất, tác dụng chống phong kiến là giá trị nhân đạo của *Truyện Kiều*. Nhưng tính chất và tác dụng đó bắt nguồn từ đâu, thực hiện lập trường nào và đạt được mức độ nào? Giải quyết vấn đề này là quy định *thái độ thông cảm*, nhận định phần đóng góp thực sự của thơ Nguyễn Du trong công cuộc đấu tranh của chúng ta bây giờ.

Tính chất và tác dụng chống phong kiến căn cứ vào *nội dung xã hội* được diễn tả. Nội dung xã hội không phải chỉ là những *sự việc* được kể, nhưng là *nội dung mâu thuẫn*, *ý nghĩa* của những sự việc ấy đối với cuộc đấu tranh giai cấp đương thời, ý nghĩa đó thể hiện trong cách trình bầy của tác giả, trong nghệ thuật văn chương.

Đây là điểm căn bản định nghĩa tính chất sáng tạo trong *Truyện Kiều*. Sở dĩ Nguyễn Du, tuy chỉ kể lại những sự việc đã có trong cuốn tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân, mà lại tạo ra được một trước tác hoàn toàn mới, đó không phải chỉ là do nghệ thuật thi văn, nhưng căn bản là do nội dung xã hội, rất lù mờ và lệch lạc trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân, mà được nổi bật trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Vai trò nàng Kiều

trong cuốn tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân là vai trò một cô gái tài sắc rất mực, nhưng tính tình khá tầm thường, thậm chí đôi khi lại có những cử chỉ sỗ sàng. Do đấy nội dung mâu thuẫn giữa *tài* và *mệnh* rất là nông nổi, không bộc lộ thực chất bất công, vô nhân đạo của chế độ xã hội đương thời. Trái lại trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, Kiều là một điển hình lý tưởng, đủ đức lẫn tài, giữ được phẩm giá cao quý, tinh thần trong sạch trong những hoàn cảnh hết sức nhục nhã. Đây, mâu thuẫn giữa lý tưởng và thực tế được diễn tả một cách thấm thía, làm cho chúng ta cảm thấy những mâu thuẫn thực tại chia xé xã hội phong kiến suy đồi, những mâu thuẫn thực tại không thể nào giải quyết một cách khác hơn là bằng một cuộc khởi nghĩa của nông dân. Những sự việc nói chung thì đã được kể trong Thanh Tâm Tài Nhân, nhưng chỉ có trong Nguyễn Du nó mới mang được một ý nghĩa sâu sắc. Đó là *nội dung* chân chính mà Nguyễn Du đã sáng tạo, phản ánh *thực tại tiến hóa* của xã hội Việt Nam đời Lê mạt - Nguyễn sơ. Cảm hứng chủ đạo của thi sĩ là nhằm nội dung ấy mà cũng chính do đấy mà đạt được một *hình thức* văn nghệ tuyệt diệu. Giá trị chân lý, tính chất và tác dụng chống phong kiến của *Truyện Kiều* xuất phát từ nội dung cùng với hình thức phản ánh thực chất của xã hội phong kiến trong quá trình đấu tranh và tiến hóa của nó. Vấn đề lập trường và mức độ chống phong kiến là vấn đề lập trường và mức độ phản ánh thực tế khách quan ấy.

I. Tài, Mệnh và Tình

Gia đình viên ngoại họ Vương thuộc về thành phần trung gian trong xã hội phong kiến. Kiều đã được luyện tập trong mọi nghề phong lưu: thi, họa, ca, nhạc. Nhưng phương thức sinh hoạt còn giản dị: ngày hội Đạp Thanh, ba chị em "*bộ hành chơi xuân*", trong khi họ giàu có thì "*ngựa xe như nước, áo quần như nêm*". Thậm chí phụ nữ trong nhà còn có phần tham gia lao động, và hôm bọn sai nha đến cướp phá thì chúng đã làm "*Rụng rời khung cửi, tan tành gói may*". Tuy nhiên, trước ngày sa sút, không ai trong gia đình phải sản xuất để sinh sống, vậy họ Vương chắc cũng có ruộng phát canh, nhưng phần này không thể có nhiều, vì đến lúc có việc lễ quan, thì không thấy đặt vấn đề bán ruộng và sau đấy cả nhà lại tìm cách sinh nhai trong nghề thủ công: "*Thuê may bán viết, kiếm ăn lần hồi*". Chúng ta có thể nhận định: Kiều xuất thân ở tầng lớp tiểu phong kiến, có thể là vào hạng dưới.

Đối với những tầng lớp trung gian dưới chế độ phong kiến suy đồi, từ thương nhân, chủ thủ công đến thừa lại, tiểu địa chủ[1], mâu thuẫn giữa *tài* và *mệnh* xuất phát từ kinh nghiệm thực tế xã hội. Họ có phương tiện để rèn luyện cá nhân, xây dựng tài năng, nhưng lại không được sử dụng

---

[1] Thành phần công thương có tính chất đối lập với phong kiến nói chung, trong ấy có tiểu phong kiến, nhưng đặc biệt đối với tầng lớp này, cũng không thể hoàn toàn cách biệt. Vì những người công thương có vốn khá thì cũng mua ruộng đất. Một mặt khác, kinh tế tiểu phong kiến liên quan chặt chẽ với kinh tế hàng hóa. Họ Vương cũng đã có quan hệ với "*thằng bán tơ*" thì mới bị tên này "*xưng xuất*".

cái tài năng ấy một cách xứng đáng, vì bị bọn quý tộc, quan liêu đàn áp, có khi biến cái tài năng ấy thành một cái tai vạ. Ví dụ như một trong những lý do cản trở sự phát triển của những nghề thủ công, là những chủ thợ giỏi thường phải giấu nghề và trốn tránh để khỏi bị bắt đi làm cho nhà nước phong kiến với một chế độ bán nô lệ. Tiểu phong kiến thì là một tầng lớp trong giai cấp phong kiến, tức là trong giai cấp thống trị nói chung, nhưng bản thân họ lại không ở cương vị thống trị. Đứng về mặt ngôi thứ trong toàn bộ xã hội họ cũng chỉ là một thành phần trung gian. Và họ cũng bị những thành phần thống trị, quý tộc quan liêu, đàn áp: bằng chứng là chính những nhà nho bất mãn với thời thế đã đứng ra lãnh đạo những phong trào nông dân khởi nghĩa (Nguyễn Tuyển, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Nhạc, v.v...). Mâu thuẫn giữa tiểu phong kiến và phong kiến thống trị là mâu thuẫn nội bộ trong giai cấp phong kiến, đồng thời cũng là nơi phản ánh toàn bộ mâu thuẫn của xã hội phong kiến, nơi phân hóa giai cấp phong kiến. Cái *bạc mệnh* của những phần tử tiểu phong kiến bị đàn áp, bắt nguồn từ hoàn cảnh giai cấp. Đối với họ, nó xuất hiện như là một quy luật chung.

Ở những tầng lớp trung đại phong kiến, cũng có những trường hợp thất bại, nhưng thân phận chung thì tất nhiên vẫn là sung sướng. Ví dụ như nếu Kiều sinh trưởng trong một gia đình phú quý thì cũng có thể là nàng bị mắc nạn, nhưng đó lại chỉ có thể coi là một ngoại lệ, vì đã ở thành phần thống trị thì "*lời bạc mệnh*" không phải là "*lời chung*" cho phận hồng nhan. Hoạn Thư, con nhà đại phong kiến, đã thấy rõ điểm này:

"Ví chăng có số giàu sang
Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên".

Nhưng vì gia tư họ Vương là *"thường thường bậc trung"*, chỉ một buổi quấy lộn của bọn sai nha là đủ để làm tan nát, tài hoa của Kiều đã có điều kiện để xây dựng, nhưng lại sẽ làm một mồi hấp dẫn cho bọn thống trị dầy vò và biến thành một công cụ hưởng lạc cho chúng. Cái *bạc mệnh* này không phải là quan trọng trong xã hội phong kiến: *"Làm gương cho khách hồng quân thử soi"*. Tư tưởng *tài mệnh tương đố* phản ánh trong chủ quan cá nhân tình trạng thực tế của những tầng lớp trung gian bị bọn thống trị đe dọa, đàn áp, người nào có phần đặc sắc thì bị lợi dụng một cách vô nhân đạo:

"Anh hoa phát tiết ra ngoài,
Nghìn thu bạc mệnh, một đời tài hoa".

Đây còn là phần giới hạn hẹp hòi của mâu thuẫn giữa *tài* và *mệnh*. Nhưng đồng thời nó lại có một ý nghĩa rộng rãi hơn. Vì chính cái số phận bội bạc của những thành phần trung gian chỉ là phản ánh trong phạm vi cục bộ mâu thuẫn chung giữa nhân dân, người sáng tạo ra mọi giá trị chân chính trong lịch sử, và giai cấp thống trị kìm hãm và đàn áp công trình sáng tạo ấy. Cuộc đấu tranh giữa nhân dân và giai cấp thống trị có tính cách cụ thể, trực tiếp và quyết liệt, chứ không phải chỉ là mâu thuẫn xa xôi giữa *tài* và *mệnh*. Nhưng sở dĩ những phần tử trung gian có năng lực đạt được tài hoa, tài hoa này cũng có giá trị thực sự, đó là họ còn gốc rễ trong quần chúng, được ảnh hưởng của quần chúng, mà cũng vì thế mà họ lại vấp phải chế độ áp bức của bọn thống

trị. Vậy tư tưởng *tài mệnh tương đố,* với giới hạn của nó, cũng có phần ý nghĩa phổ cập. Trực tiếp thì nó xuất phát từ hoàn cảnh của những thành phần trung gian, nhưng nó không đóng khung trong những thành phần ấy, vì đồng thời nó cũng phản ánh gián tiếp tình trạng chung của nhân dân, vậy phần nào cũng được quần chúng thông cảm. Tiếng đàn của Kiều gợi sầu, vì nó bộc lộ tâm trạng của tầng lớp tiểu phong kiến bị đe dọa, nhưng đồng thời nó cũng nhắc lại những nỗi gian khổ của nhân dân bị áp bức bóc lột, và nó là một tiếng kêu phản đối, trong một phạm vi nhất định, chế độ phong kiến thống trị. Phạm vi này mới là phạm vi tài hoa cá nhân, oán trách *bạc mệnh,* nhưng vì nội dung mối sầu cũng còn có ý nghĩa phổ cập, tiếng đàn đã đạt được một giá trị nghệ thuật sâu sắc, làm cho thiên hạ cảm thấy một cách thấm thía bản chất bất nhân, bầu không khí nghẹn thở của chế độ xã hội đương thời:

"*Khúc nhà tay lựa nên chương*
Một thiên Bạc mệnh lại càng não nhân".

*

* *

Nghệ thuật than phiền chỉ là một hình thức phản đối tiêu cực. Nhưng được gặp tình ái, Kiều lại bộc lộ một tinh thần đấu tranh mạnh mẽ. Đây là phần căn bản lành mạnh của nàng, đi song song với những mâu thuẫn vấn vít trong tư tưởng *tài mệnh tương đố.* Nhưng để nhận định rõ tính chất đấu tranh, giá trị chân chính của mối luyến ái của Kiều với Kim Trọng, cũng cần phải xét nội dung giai cấp của nó.

Kim Trọng thuộc rõ ràng về thành phần phong kiến thống trị. Sau buổi hội Đạp Thanh, ba chị em họ Vương thì giản dị "*thơ thẩn dan tay ra về*", mà chàng thì cưỡi "*ngựa câu dòn*", "*sau lưng theo một vài thằng con con*", quần áo sang trọng làm chói lọi cả một vùng chung quanh:

"*Hài văn lần bước dặm xanh,*
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao".

Đức tính của chàng xuất phát từ cương vị giai cấp:

"*Họ Kim, tên Trọng, vốn nhà trâm anh.*
Nền phú hậu, bậc tài danh,
Văn chương nết đất, thông minh tính trời".

Chúng ta hiểu rõ: "bậc" là cấp bậc ngôi thứ, quy định cái "tài danh" được công nhận trong xã hội phong kiến. Chứ "đất" trong ý thức chủ quan nhằm chỗ đặt mồ mả, nhưng thực ra thì muốn trọng được chỗ tốt, cũng phải có sẵn nhiều *ruộng đất*. Cái linh quyền của đất mồ mả tượng trưng cho thực quyền phong kiến chiếm đoạt ruộng đất. Mà cũng vì thế những "*nhà trâm anh*" mới có phương tiện thực tế để rèn luyện cái "*nết văn chương*". Còn "*tính trời*" là cái truyền thống thống trị, do đấy con cái nhà quan từ thuở nhỏ đã thấm nhuần cái *lý tính* của chế độ phong kiến, tức là cái trí "*thông minh*" của giai cấp phong kiến. Đó là những điều kiện cơ bản đã tạo nên một anh chàng

"*Phong tư tài mạo tuyệt vời,*
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa".

Ngay buổi gặp gỡ đầu tiên, Kiều tự nhiên đã xiêu lòng. Cần phải nhận rõ: khách quan thì tầng lớp tiểu phong kiến

có xu hướng vươn lên thành phần thống trị, nhưng trong trường hợp này, đấy lại không phải là động cơ chủ quan trong ý thức nàng Kiều. Trái lại, Kiều đã rất e ngại trước sự chênh lệch giữa nàng và Kim Trọng:

"Nàng rằng": "Trộm liếc dung quang,
Chẳng sân ngọc bội, thời phường kim môn.
Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,
Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay?"

Trong tư tưởng của Kiều, cương vị giai cấp của Kim Trọng chỉ là một cản trở cho tình yêu. Động cơ chủ quan của nàng là cảm xúc thuần túy, trong sạch:

"Lặng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến, nét thu ngại ngùng".

Nhu cầu thiết tha của Kiều là một đời sống đa tình, thỏa mãn những đòi hỏi của *tài hoa*. Nhưng với thành phần giai cấp của nàng, với cả cái giáo dục phong kiến, với những tiêu chuẩn nhận xét của thời đại, yêu cầu tình cảm của nàng chỉ có thể hình dung trong một điển hình lý tưởng của thành phần thống trị - *"chẳng sân ngọc bội, thời phường kim môn"* -, và nàng đã cảm thấy Kim Trọng như là người lý tưởng. Tuy nhiên, trong cái hình ảnh lý tưởng ấy, đáp lại yêu cầu tình cảm của nàng. Còn cái tính chất thống trị của con người lý tưởng đó, thì Kiều lại thấy rõ rằng đấy là một mối đe dọa cho tương lai:

"Trông người lại ngắm đến ta,
Một dày, một mỏng, biết là có nên?"

Cảm tưởng này phản ánh đúng đắn hoàn cảnh giai cấp của Kiều. Yêu cầu tình cảm của những thành phần trung gian trong xã hội phong kiến xuất phát từ tài năng cá nhân, tài năng ấy đòi hỏi một tập thể thích hợp, thông cảm với nó và giúp nó phát triển. Nhưng tài năng chỉ có thể xuất hiện nhờ công trình lao động rèn luyện và xây dựng nó lên, công trình này, xét tới cùng, là bắt nguồn từ quần chúng nhân dân, người sáng tạo ra những giá trị nghệ thuật căn bản. Cụ thể thì tiếng đàn của Kiều cũng là xuất phát từ những bài nhạc thông thường: "*Khúc nhà tay lựa nên chương*". Tức là con người tài hoa, đa tình đa cảm của Kiều có gốc rễ trong quần chúng, và cũng vì thế mà đến bây giờ chúng ta còn thông cảm, và cho yêu cầu tình cảm của nàng là tiêu biểu cho quyền sống của con người dưới chế độ phong kiến. - Nhưng đối tượng tình cảm trong ý thức của Kiều chỉ có thể quan niệm theo lý tưởng phong kiến, tức là trong một điển hình phong kiến thống trị lý tưởng hóa. Kiều đã đặt đối tượng tình cảm của mình trong con người thống trị lý tưởng của Kim Trọng. Nhưng chính đây là nguồn gốc mâu thuẫn: vì trong thực tế xã hội, chính thành phần phong kiến thống trị lại luôn luôn đàn áp những phần tử trung gian, như gia đình họ Vương. Kiều đã cảm thấy cái mâu thuẫn ấy, và dù Kim Trọng có lấy cá tính anh hùng mà chống chọi với quy luật xã hội - "*Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều*" -, thành phần giai cấp của chàng sẽ không cho phép chàng thực hiện hạnh phúc với người yêu: vì một tên quan lại hối lộ, Kiều sẽ phải bán mình chuộc cha. Đó là nội dung mâu thuẫn giữa *tình* và *mệnh*: *những thành phần trung gian đặt lý do tồn tại của mình trong*

những điển hình thống trị lý tưởng hóa, nhưng quy luật của chế độ thống trị lại là đàn áp họ một cách dã man.

Tuy nhiên Kiều không đầu hàng hoàn cảnh xã hội, và cuộc luyến ái của nàng với Kim Trọng là một cuộc đấu tranh cương quyết. Một hành động đặc biệt táo bạo đối với phong tục đương thời, là hôm đi thăm Kim Trọng, và chiều đến đã trở về nhà, thấy cha mẹ còn giở tiệc hoa, Kiều lại hấp tấp chạy tìm người yêu:

"Cửa ngoài vừa rủ rèm the,
Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình".

Đây không phải chỉ là phá bỏ lễ giáo phong kiến để thỏa mãn tình cảm. Đây là một hành động đấu tranh chống những nguy cơ ngấm ngầm đe dọa tình duyên, nguy cơ ấy xuất phát từ hoàn cảnh giai cấp, mà nàng đã cảm thấy với tư tưởng *bạc mệnh*. Nàng cố gắng tranh thủ từng giờ từng phút, vì một lúc gặp được người yêu là một thắng lợi chống số phận:

"Bây giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao".

Kiều không còn điếm xỉa gì đến lễ giáo, vì vấn đề lớn quá, không còn thì giờ mà chú ý đến hình thức: cái số phận đe dọa tương lai, trước kia chỉ là một cảm tưởng trong mơ mộng chủ quan, bây giờ đã bắt đầu bộc lộ thực chất của nó với cái tình trạng chênh lệch đẳng cấp: *"Một dày, một mỏng, biết là có nên"*. Hành động của Kiều, tranh thủ thời gian với số phận, xét tới cùng là một hành động đấu tranh chống những quan hệ xã hội cản trở tình duyên, chống chế độ xã hội phong kiến.

Nhưng nếu thế thì vì sao nàng lại không đi đến cùng, không để cho luyến ái thỏa mãn cái đòi hỏi tự nhiên của nó? Phải chăng nàng đã bị ngăn cản do đạo đức phong kiến, thành kiến xã hội về lễ nghi kết hôn?

Một điểm đáng chú ý là trong cả đoạn can Kim Trọng đừng "*Ra tuồng trên bộc, trong dâu*", Kiều chỉ nói qua loa một câu về đạo trinh tiết - "*Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu*". Mà câu này Kiều xũng chỉ áp dụng vào mình, chứ còn đối với Kim Trọng thì nàng cũng thấy rõ rằng không có vấn đề luân lý: "*Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh*". Sự thực là Kiều đã quan niệm vấn đề hoàn toàn trong phạm vi tình ái. Động cơ của Kiều không phải là thành kiến lễ giáo - mà đã chạy tìm người yêu ban đêm thì còn thành kiến gì? - động cơ của Kiều chỉ là lo lắng về tư tưởng của Kim Trọng, *sợ mất tư thế đối với chàng:*

"Ra tuồng trên bộc, trong dâu,
Thì con người ấy ai cầu làm chi?
... Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,
Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai?"

Nhưng nếu thực tình yêu nhau, thì về điểm ấy có gì mà phải thẹn với nhau, nhất là lại *thẹn về sau? Trước* thì có thể rụt rè, nhưng *sau* thì còn gì nữa mà thẹn? Mà trong suốt buổi gặp gỡ, và ngay đến lúc cuối cùng, "*Xem trong âu yếm có chiều lả lơi*", thì Kiều cũng không có vẻ thẹn thùng, trái lại rất là tự chủ, tự chủ đến nỗi mà chỉ sợ *thẹn về sau.* Mà cũng không phải là sợ thẹn với cha mẹ hay với thiên hạ, mà chỉ là sợ "*thẹn cùng chàng*".

Chính đây là chỗ mà chúng ta nắm được thâm tâm của Kiều. *Kiều chưa hoàn toàn tin tưởng ở Kim Trọng.* Đành rằng chàng cũng đã chứng minh khá đầu đủ cái "*tấm tình si*", nhưng sự chênh lệch xã hội không cho phép Kiều tin tưởng vô điều kiện. Vì cương vị kém một cách rõ ràng, Kiều đã cảm thấy rằng quá một mức nào đấy thì mình cũng có thể bị khinh rẻ:

"Trong khi chắp cánh liền cành,
Mà lòng rẻ rúng đã dành một bên!"

Trong cùng một thành phần xã hội, hoặc nếu Kim Trọng lại ở một địa vị thấp hơn, với tình ái nồng nàn giữa đôi bên, với tài hoa có một không hai của Kiều, thì không có lý do gì mà phải sợ rằng người yêu được thỏa mãn rồi thì sẽ chán và bỏ rơi. Thiếu gì lý lẽ để giữ thanh tân, mà vừa mới cùng nhau "*Tóc tơ căn vặn tấc lòng, Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương*", mà đã thốt ra những lời chua chát:

"Mây mưa đánh đổ đá vàng,
Quá chiều nên đã chán chường yến anh.
... Mái tây để lạnh hương nguyền,
Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ bàng".

Nhưng sở dĩ Kiều đã phải lo xa và nói thẳng như thế, là vì hai bên đây thì "*một dày, một mỏng*", bên mỏng lại là phần nàng, vậy tuy có yêu nhau một cách đằm thắm, nhưng "*lòng rẻ rúng*" vẫn là một khả năng tiềm tàng trong con người ở thành phần thống trị. Vì thế mà trước anh chàng giàu sang kia, Kiều đã tự thấy mình ở cương vị nhân dân,

và bảo vệ cái tư thế của con nhà thường dân, "*Thói nhà băng tuyết, chất hằng phỉ phong*". Đấy cũng là một hình thức đấu tranh giai cấp, nhờ thế mà Kiều đã giữ được phẩm giá cao quý:

"Thấy lời đoan chính dễ nghe,
Chàng nàng thêm nể, thêm vì mười phân".

*

* *

Đến đây là hết đời sống của Kiều trong gia đình, bề ngoài là hạnh phúc, bề trong thì đầy mâu thuân và đe dọa, Nội dung mâu thuẫn này đã được phác qua *theo hướng đấu tranh đúng đắn*. Kiều đã cảm thấy tính chất bất nhân của chế độ xã hội đương thời, đã tỏ thái độ đối lập bằng nghệ thuật đoạn trường, đã bạo dạn xây dựng hạnh phúc ngoài lễ giáo phong kiến, đồng thời vẫn giữ được tư thế trước thành phần thống trị. Nhưng nội dung đấu tranh còn nằm trong khuôn khổ giai cấp phong kiến nói chung. Nó chỉ phản ánh một cách rất là gián tiếp cuộc đấu tranh của nhân dân chống chế độ áp bức bóc lột.

Khuôn khổ giai cấp phong kiến sẽ bị vỡ lở trong quá trình, phát triển mâu thuẫn giữa tiểu phong kiến và phong kiến thống trị. Chế độ tham quan ô lại sẽ làm tan nát gia đình họ Vương, liệt Kiều xuống hạ tầng xã hội: "*Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*".

Đây là quá trình phân hóa giai cấp phong kiến, bước đầu tan rã xã hội phong kiến. Trong quá trình này, kinh tế hàng hóa đã đóng một vai trò lịch sử quyết định. Sức mạnh

của đồng tiền lôi cuốn mọi sự vật trong một luồng giao dịch rộng rãi, phá vỡ cơ sở đại phương chủ nghĩa của chế độ phong kiến, giải tán hệ thống ngôi thứ và luân lý phong kiến. Nguyễn Du đã diễn tả tác dụng phá hủy ấy một cách sâu sắc, với những lời lẽ cay nghiệt:

"Trong tay đã sẵn đồng tiền,
Dẫu lòng đổi trắng, thay đen khó gì!"

Nhưng chính cái tác dụng phá hủy đó lại nằm trong vai trò tiến bộ của kinh tế hàng hóa trong lịch sử. Phải chăng Nguyễn Du đã đứng trên lập trường "thuần phong kiến" mà chống thương nghiệp một cách triệt để, chống chế độ tham quan ô lại vì nó là một hình thức cấu kết giữa phong kiến và lái buôn, mơ mộng trở lại một đời phong kiến nguyên thuỷ lý tưởng hoá? Phải chăng tư tưởng Nguyễn Du căn bản là phản động, và chỉ vì một sự gặp gỡ nhất thời mà *Truyện Kiều* lại có những đoạn có tác dụng chống phong kiến?

II. Tác hại của đồng tiền trong chế độ phong kiến suy đồi

Kinh tế hàng hóa là một lực lượng tiến bộ trong xã hội phong kiến, đồng thời cũng là một phương thức bóc lột nặng nề. Giai cấp thương nhân một mặt tăng cường cơ sở nhân dân chống chế độ phong kiến thống trị, xây dựng những yếu tố tiền tư bản chủ nghĩa, nhưng một mặt khác thì nó lại cấu kết với giai cấp thống trị, tăng cường chế độ tham quan ô lại. Nguyễn Du, nói chung, không thấy phần tích cực của kinh tế hàng hóa, và chỉ chú trọng lên án lòng tham vô đáy của bọn sai nha, của những phường "*buôn thịt*

bán người". Về phần này, nhiều câu phản kháng của *Truyện Kiều* phù hợp với lòng căm thù của nhân dân. Nhưng cũng phải nhận rằng Nguyễn Du chưa phải là đã đứng trên lập trường một giai cấp tiến bộ trong nhân dân mà đấu tranh. Thực tế thì Nguyễn Du đã coi giai cấp thương nhân với tất cả những thiên kiến và lòng khinh miệt của con người phong kiến, và tuy có kết án cái tập quán hối lộ của bọn quan lại, nhưng vẫn coi trong giai cấp phong kiến, vẫn bảo vệ lý tưởng phong kiến. Như Kiều sau khi đã phải bán mình lễ quan, vẫn còn mong một thân phận "*tiểu tinh*" trong một gia đình phong kiến, và đến lúc thấy Mã Giám Sinh tuồng dở dang, nàng cũng không có cách gì khinh bỉ hơn là nhận định rằng đấy là một hạng con buôn:

"Khác màu kẻ quý, người thanh,
Ngắm ra cho kỹ như hình con buôn".

Chúng ta có thể dứt khoát: lập trường Nguyễn Du căn bản là phong kiến, và việc tố cáo tác hại của đồng tiền là thực hiện trên lập trường phong kiến. Nhưng phải chăng đó là lập trường phong kiến phản động nhất, "thuần phong kiến" đả phá bọn phong kiến quan liêu vì chúng cấu kết với thương nhân? Trong suốt *Truyện Kiều* chúng ta không thấy đoạn nào tỏ lòng ao ước trở lại một chế độ phong kiến "thuần" hơn là chế độ quan liêu, tức là chế độ quý tộc lãnh chúa. Mà thực ra thì đến đời phong kiến suy đồi, cũng không còn mâu thuẫn đáng kể giữa quý tộc và quan liêu. Chính bọn quý tộc cũng không ngần ngại gì mà cấu kết với bọn lái buôn - cụ thể như "*họ Hoạn danh gia*" với họ Thúc.

Thực ra trong câu chuyện thì thành phần nàng Kiều là thành phần tiểu phong kiến. Nội dung suy vong của gia

đình họ Vương là mâu thuẫn giữa tiểu phong kiến và phong kiến thống trị, bọn này dựa vào những phần tử lái buôn để đàn áp bọn kia, và ngược lại một số con buôn lại lợi dụng chế độ quan liêu để làm giàu với những thủ đoạn ty tiện, "*buôn thịt, bán người*". Những phần tử tiểu phong kiến phá sản oán ghét những bọn tham quan ô lại đã đàn áp họ, đồng thời họ cũng oán ghét những hạng lái buôn dùng thủ đoạn để tiếp tục áp bức bóc lột họ. Hai mối thù ấy thống nhất trong cùng một lòng căm giận tác hại của đồng tiền, trong cùng một tư tưởng nhân đạo đòi bảo vệ quyền sống của con người chống bọn quan lại hối lộ và bọn con buôn đầu cơ. Tuy nhiên, học hỉ có thể quan niệm cái quyền sống ấy trong hệ thống tư tưởng thống trị. Nhưng vì trong thực tế khách quan họ bị đàn áp và truất ra khỏi gia cấp phong kiến, đấy về với quần chúng nhân dân, thái độ phản kháng của họ có phần nội dung chính đáng, phù hợp với ý nguyện của quần chúng.

Chúng ta thấy rõ: lập trường tư tưởng đây là lập trường *tiểu phong kiến phá sản*. Thành phần tiểu phong kiến không có gì là thuần tuý, nó rất phức tạp, nói chung thì chưa tách rời nhân dân như thành phần phong kiến thống trị. Trong quá trình phá sản, nó là *tầng lớp biện chứng* của giai cấp phong kiến, trong ấy giai cấp phong kiến tự phân hóa, tự nó phá hủy nó, phản ánh phong trào nhân dân đương lên. Trên lập trường tiểu phong kiến phá sản, Nguyễn Du không thoát khỏi hệ thống tư tưởng phong kiến nói chung, nhưng đồng thời lại lên tiếng chống chế độ phong kiến thống trị. Đó là *tư tưởng phong kiến tự nó phủ*

định nó và nhiều lời kết án của thi sĩ cũng là lời kết án của nhân dân:

"Một ngày lạ thói sai nha,
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền".

Thái độ Nguyễn Du phê phán tác hại của đồng tiền có phần hẹp hòi và lệch lạc, nhưng đồng thời cũng có hướng đấu tranh đúng đắn, dựa vào nhân dân mà chống chế độ thống trị, và do đấy cũng có nội dung chân lý sâu sắc. Vì đành rằng trong điều kiện lịch sử của xã hội phong kiến, tác dụng tiến bộ của đồng tiền nặng hơn là tác hại của nó, tức là nói chung thì kinh tế hàng hóa đã có vai trò tiến bộ, nhưng cái vai trò tiến bộ ấy vẫn chỉ là *tương đối*, mà cái tác hại lại là *căn bản*. Thực chất của đồng tiền là làm xáo lộn hết cả mọi giá trị của đời sống, làm cho đời người không còn là của mình mà biến thành một vật *ngoài mình*, một *món hàng* để mua bán. Đó là tính chất *tha hóa*[1], mà Các Mác đã vạch ra lúc lên án chủ nghĩa tư bản, hình thái hoàn thành của kinh tế hàng hóa.

Trong cuốn "*Kinh tế chính trị học và triết học*", viết năm 1844, Các Mác đã dẫn một đoạn văn của Sếcxpia diễn tả bản chất tai hại của đồng tiền:

"Vàng? vàng quý, lóng lánh, mầu vàng? Đây là đủ để làm cho đen hóa trắng, xấu hóa đẹp, trái hóa phải, thô hóa quý, già hóa trẻ, hèn hóa dũng. Gì đây, thần thánh? Chính cái này nó lôi cuốn người thầy tu xa bàn thờ của các vị. Cái tên nô lệ vàng này thắt chặt và cởi mở những dây

---

[1] *Entausserung, Entfremdung*. Tiếng Pháp là: *aliénation*.

thiêng liêng, nó giáng phúc những kẻ đã bị nguyền rủa, nó làm cho bệnh hủi được sùng bái, nó đề cao bọn kẻ cắp, cấp cho chúng những chức tước, hiển vinh, uy thế ở giữa Thượng viện. Chính nó làm cho bà già hóa chồng lại kiếm được chồng mới, cái bà già đầy vết lở ghê tởm kia, nó lại làm thơm nức xuân xanh. Hỡi cục đất khốn nạn, con đĩ chung của loài người, mày gây loạn giữa các dân tộc!

... Thần hữu hình, mày gắn chặt những tính đối lập, và bắt nó hôn nhau. Mày nói hết mọi thứ tiếng, với bất kỳ mục đích gì! Mày là hòn đá thử các lương tâm! Biết rằng người, người nô lệ của mày, đương nổi dậy, mày gây chia rẽ, để cho các súc vật làm chủ thế giới".

(*Timon of Athens*)

Các Mác lại bình luận như sau đây:

"*Sếcxpia làm nổi bật hai đặc tính của đồng tiền:*

1) - Nó là thần thánh hữu hình, làm mọi tính chất trong nhân loại và tự nhiên biến thành tính đối lập. Nó làm lẫn lộn và đảo ngược tất cả mọi vật và mọi việc. Nó làm kết thân những tính đối lập.

2) - Nó là con đĩ phổ cập, nó làm mối cho tất cả mọi người.

Sự đảo ngược và lẫn lộn của mọi tính chất trong nhân loại và tự nhiên, sự kết thân những tính đối lập - cái thần quyền - của đồng tiền nằm trong bản tính của nó là cái thực chất của loài người bị tha hóa, biến thành một vật ngoài con người và mang ra bán. Nó là quyền lực *bị tha hóa của* loài người."

(*Kinh tế chính trị học và triết học*)

Truyện Kiều của Nguyễn Du đã diễn tả thực chất của đồng tiền, đúng như Các Mác định nghĩa.

Trong cả đoạn kể lại việc tụng kiện làm hại gia đình họ Vương, chúng ta thấy nổi bất tác dụng: "*đổi trắng, thay đen*" của đồng tiền. Oan biến thành tội, tội lại trở ra oan, đúng theo số tiền đòi và nộp: "*Lễ tâm đã đặt, tụng kỳ cũng xong*". Trong quá trình *đảo lộn* ấy, tình thương yêu bảo đảm sự thống nhất trong gia đình bị lộn ngược thành cái công cụ để chia sẻ gia đình: nếu Kiều không hy sinh, thì cả nhà sẽ bị hoàn toàn tiêu tán, vậy chính vì thương nhà nên Kiều phải bỏ nhà, mà cũng vì thương nhà nên Vương ông mới để cho nàng bỏ nhà: "*Thà rằng liều một thân con, Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây*". Cái *số phận* đây không chỉ có đứng ngoài mà cưỡng bách: nó xen vào ý thức chủ quan, đảo lộn nội dung tư tưởng, lấy một bề lẽ phải mà bắt người ta *công nhận*, nó là cái *ngoài mình* mà đau đớn phải nhận là *của mình*, mình đã bị tha hóa:

"*Phải lời ông cũng êm tai,*

Nhìn nhau giọt ngắn, giọt dài ngổn ngang".

Sở dĩ đồng tiền có năng lực làm lộn ngược hết cả ý nghĩa của đời sống, chính là mọi giá trị nhân bản đã bị *tha hóa*, biến thành những vật *ngoài người ta*, những món hàng ở thị trường. Đó là nội dung được diễn tả một cách đặc biệt sâu sắc trong vai trò những phường "*buôn thịt, bán người*". Mã Giám Sinh cân nhắc tài sắc của Kiều như con vật bán ở chợ, "*cò kè bớt một, thêm hai*", rồi mua được về thì tính toán vốn lãi:

"Về đây nước trước bẻ hoa,
Vương tôn quý khách ắt là đua nhau.
Hẳn ba trăm lạng kém đâu,
Cũng đà vừa vốn còn sau thì lời.
...Mập mờ đánh lận con đen,
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền, mất chi?"

Cần phải nhận rõ: quá trình tha hóa thủ tiêu hết chân lý và đạo đức, nhưng không phải là nó đã bỏ qua một cách máy móc những đức tính của người ta, mà trái lại nó *thu tập những đức tính ấy,* đảo lộn những đức tính ấy thành những món hàng, mà lại lấy cái đó làm "*chân lý*". Ví dụ như Tú bà lúc hiểu rằng vì Mã Giám sinh "*Buồn mình trước đã tần mần thử chơi*", mà "*Mầu hồ đã mất đi rồi*", thì quát mắng, trách Kiều đã không biết giữ trinh! Trong miệng một con chủ nhà đĩ, câu này cũng là một sự lạ, nhưng chính đây là chỗ nổi bật thực chất của kinh tế hàng hóa. Vì toàn thể con người nàng Kiều biến thành một món hàng, trong món hàng ấy phải tính không những là cái trinh của cơ thể, mà cả cái đức tính của tuổi trẻ. Thấy phần *cơ thể* không còn nữa, Tú bà quật về phần *đạo đức;* câu mắng là đúng với "*chân lý*" của chủ nghĩa tiền tệ:

"Cớ sao chịu tốt một bề,
Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao!"

Tố cáo bản chất tai hại của đồng tiền, hiện thực phê phán của Nguyễn Du nhất trí với lòng căm thù tự phát của quần chúng. Tuy nhiên trong điều kiện lịch sử của xã hội bấy giờ, tác hại của kinh tế hàng hóa, dù là căn bản, nhưng

vẫn phải coi là phụ đối với tác dụng tiến bộ đương thời của nó. Nhưng ngày nay, chủ nghĩa tư bản đã hết vai trò tiến bộ trên thế giới, trong những khu vực mà đồng tiền còn thống trị, quá trình *tha hóa* đã đạt những mức ghê gớm. Dưới chế độ Mỹ - Diệm ở miền Nam, tập hợp bọn đế quốc, phong kiến và mại bản phản động nhất trong cùng một chủ nghĩa sùng bái đồng tiền, nghề "*buôn thịt, bán người*", buôn bán nhân tâm không còn là nghề riêng của một vài *phường chuyên môn:* nó đã trở thành *nghề chuyên môn của toàn thể tập đoàn thống trị,* nó là mục đích trắng trợn của toàn bộ tổ chức thống trị.

Dưới chế độ dân chủ nhân dân của chúng ta, trong một giai đoạn nhất định, trong một phạm vi nhất định, nhờ sự lãnh đạo của giai cấp và Đảng công nhân, giai cấp tư sản dân tộc góp phần tích cực, cần thiết và chính đáng trong công cuộc đấu tranh và kiên thiết, kinh tế hàng hóa còn giữ được tác dụng tiến bộ. Nhưng tác dụng này, tương đối và hữu hạn, không thay đổi cái *thực chất tha hóa* của đồng tiền. Lẽ cố nhiên tác dụng tha hóa đây chỉ còn là một yếu tố phụ thuộc, vì giai cấp lãnh đạo trong xã hội là giai cấp công nhân, theo ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, hướng tiến triển của toàn bộ xã hội là hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng còn phải thủ tiêu quan hệ hàng hóa ở cơ sở kinh tế mới thủ tiêu được tính chất tha hóa trong đời sống thực tế. Và lúc xét đến những giai đoạn vươn lên của kinh tế hàng hóa trong lịch sử thế giới, đặc biệt là ở Âu Tây, xây dựng kinh tế tư bản làm cơ sở đấu tranh chống chế độ phong kiến thống trị, chúng ta vẫn nhắc lại những thủ đoạn dã man bóc lột nhân dân Tây Âu và cướp phá nhân dân thế

giới, nhờ những thủ đoạn ấy mà bọn lái buôn đầu cơ và cướp bể đã tích lũy được vào thế kỷ thứ XV-XVI, cái vốn tư bản đầu tiên ở Âu Tây. Như Các Mác đã nhấn mạnh trong cuốn *Tư bản luận: "Tư bản ra đời nhây nhớt những máu và bùn từ đầu đến chân"*.

Ở Đông phương, kinh tế hàng hóa lại phát triển kém, trước cuộc xâm lăng của bọn thực dân thì không đạt được mức độ cần thiết để chuyển lên chủ nghĩa tư bản, vậy giai cấp thương nhân có tính chất yếu ớt, không có tinh thần cách mạng cương quyết như giai cấp tư sản Âu Tây trong giai đoạn đương lên của nó. Sức mạnh của đồng tiền đã có tác dụng tiến bộ, *giải phóng cá nhân* một phần nào khỏi cái khuôn khổ hẹp hòi của lễ giáo phong kiến. Nhưng thực tế thì tác dụng ấy rất là hạn chế, vì chính bọn lái buôn còn mong chui vào giai cấp phong kiến để leo lên địa vị thống trị. Tính chất bất lực của bọn phú thương phong kiến hóa, đó là nội dung của đoạn Thúc sinh, Hoạn Thư.

III. Kiều tìm lối thoát trong thành phần phú thương

Gia đình họ Thúc thuộc về thành phần phú thương - *"Theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm Chuy"* -, nhưng đến đời con thì đã kết hôn với một nhà đại phong kiến, *"Thiên quan chủng tế"*, *"họ Hoạn danh gia"*. Trong hoàn cảnh ấy, việc Kiều hoàn lương không phải là dễ. Kiều đã thấy rõ những trở ngại và đặt điều kiện với Thúc sinh:

"Thương sao cho vẹn thì thương,
Tính sao cho trọn mọi đường, thì vâng".

Sở dĩ Thúc sinh, lợi dụng lúc cha đi vắng, đã cả gan tự ý đưa nàng về nhà, là vì lễ giáo phong kiến đã mất uy thế rất nhiều trong giai cấp thương nhân. Những quan hệ mua bán hàng hóa gây một hình thức tự do cá nhân mà Thúc sinh đã phát triển một cách bừa bãi: "*Trăm nghìn đổ một trận cười như không!*" Vì vậy mà đến lúc Thúc ông về nhà thấy một cô dâu bất ngờ, "*Phong lôi nổi trận bời bời*", Thúc sinh đã có thái độ cương quyết:

"*Lượng trên quyết chẳng thương tình,*
Bạc đen thôi có tiếc mình làm chi!"

Trên kia đã nhận định rằng Nguyễn Du *nói chung* không thấy vai trò tiến bộ của đồng tiền. Nhưng riêng đây thì thi sĩ rõ ràng thông cảm với con người bướng bỉnh, tán thành cái tinh thần tự do xây dựng trên cơ sở thương nghiệp. Nhưng thực tế thì với tình trạng phong kiến hóa của họ Thúc, cái tinh thần ấy không thể nào bền bỉ. Trước những thủ đoạn nham hiểm của người vợ quý tộc, Thúc sinh sẽ tỏ thái độ nhu nhược khác hẳn với những "*Lời sắt đá tri tri*" mà anh ta đã dám dùng với bố.

Trong suốt đoạn này, tính chất giai cấp của tâm lý cá nhân được bộc lộ một cách đặc biệt rõ rệt. Tâm trạng và tính tình của mỗi vai trò chỉ là *hình thức chủ quan* phản ánh *quan hệ giai cấp khách quan* trong xã hội.

Sở dĩ Thúc sinh sợ vợ, không phải là vì bản thân có tính nhu nhược - bằng chứng là anh ta không nhu nhược đối với cha -, mà cũng không phải vì lễ giáo - trong chế độ đa thê thì vợ cả cũng phải phục tùng chồng, và việc lấy lẽ cũng là thông thường. Rõ ràng rằng cái mà Thúc sinh sợ, là

cương vị chính trị và xã hội của họ Hoạn. Mà vì chính anh ta cũng muốn leo lên cái cương vị ấy, anh ta lại càng nhu nhược. Ví dụ như hôm gặp Kiều lần cuối cùng ở Quan âm các, chùa nhà của Hoạn Thư, anh ta giải thích rằng đã phải chịu nhục với vợ cả vì chưa có con. Thực ra nếu chỉ muốn có con thì cũng có thể có với Kiều, chứ không bắt buộc phải bám lấy họ Hoạn. Nhưng đứa con mà Thúc sinh muốn, lại là đứa con của một nhà quý tộc. Nghĩa là đời anh ta thì còn phải mang tiếng là lái buôn, nhưng đến đời con thì họ Thúc sẽ chuyển lên thành phần đại phong kiến. Đấy là lý do làm tiêu hết ý chí phản kháng:

"Quản chi lên thác xuống ghềnh,
Cũng toan sống thác với tình cho xong.
Tông đường chút chửa cam lòng,
Nghiến răng bẻ một chữ đồng làm hai".

Về phần Hoạn Thư thì nhất định lòng ghen không phải là do "*chút dạ đàn bà, Ghen tuông thì cũng người ta thường tình*". Vì cái *ghen thường tình* là ghen vì yêu, vì muốn. Nhưng rõ ràng rằng Hoạn Thư không yêu, trái lại khinh chồng không thiết gì tranh thủ lòng yêu của chồng, đồng thời cũng rất khinh người vợ lẽ. Cả vấn đề đối với nó là vấn đề ngôi thứ. Ví thử như Thúc sinh xin phép nó trước khi lấy Kiều, thì chắc nó cũng để cho làm, để giữ cương vị người trên. Nhưng việc cưới trộm ở Lâm Chuy đã phạm đến trật tự xã hội phong kiến:

"Ví bằng thú thật cùng ta,
Cũng dong kẻ dưới, mới là lượng trên.

... Lại còn bưng bít giấu quanh,
Làm chi những thói trẻ ranh nực cười".

Lòng ghen của Hoạn Thư xuất phát từ lòng tự cao, tự đại của con nhà đại phong kiến, từ lòng khinh miệt anh chồng con buôn. Mục đích nó không phải là gạt người vợ lẽ để lấy lại tình yêu của chồng. Mục đích nó là *lập lại trật tự phong kiến,* làm cho Thúc sinh hiểu rằng đã muốn leo lên thành phần thống trị, thì cũng không còn quyền yêu một người thường dân như Kiều, vì đối với bọn thống trị, phận sự của nhân dân chỉ là hầu hạ chúng:

"Làm ra con ở, chúa nhà, đôi nơi!"

Cũng như tính ghen, tính ác của Hoạn Thư có nội dung giai cấp rõ rệt. Chính cái "mưu cao" mà nó bàn với mẹ nó, là một thủ đoạn giặc cướp đúng theo bản chất của chế độ áp bức phong kiến:

"Dọn thuyền lựa mặt gia nhân,
Hãy đem dây xích buộc chân nàng về".

Bọn "*gia nhân*" này chính là "*một bọn côn quang*", nhờ chúng mà họ Hoạn tự đặt mình trên hết luật pháp, đi bắt người lương thiện về làm nô tỳ - "*Hoa nô truyền dậy đổi tên, Buồng the dậy ép vào phiên thị tỳ*". - Đó là tập quán áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến, thực chất cướp bóc của chế độ phong kiến từ đời lãnh chúa quý tộc.

Nhưng đến lúc kinh tế hàng hóa phát triển, nhân dân đã có cơ sở để xây dựng một số tự do nhân quyền. Bọn phong kiến bắt buộc phải công nhận một hình thức pháp lý nào đấy, đồng thời dùng đạo đức giả mạo để mê hoặc nhân

tâm. Cấu kết với lái buôn, chúng lại lấy thái độ cao thượng để bóc lột họ. Cụ thể như "*họ Hoạn danh gia*" mà nhận họ Thúc làm rể, thì tất nhiên đã thu được một số tiền không nhỏ, vậy Hoạn Thư cũng khó lòng mà ra mặt sinh sự với chồng. Mà đã lấy một anh con buôn thì lại càng phải giữ tiếng, không có lợi gì mà làm vỡ một câu chuyện "*Xấu chàng mà có ai khen chi mình*". Vì thế mà nó "*ngảnh mặt làm thinh*", rồi dùng âm mưu thâm độc để "*Cho người tham văn bán thuyền biết tay*". Tính ác nham hiểm của Hoạn Thư đã đạt một mức quái gở. Nhưng cái quái gở ấy lại rất hiện thực, nó là cái quái gở của bọn phong kiến thống trị cấu kết với lái buôn, nhưng đồng thời vẫn khinh miệt họ, làm ra vẻ cao thượng mà thực tế thì vẫn dùng những thủ đoạn áp bức tàn nhẫn. Trong con người "*quỷ quái tinh ma*" của Hoạn Thư, Nguyễn Du đã xây dựng một điển hình hiện thực phong kiến thống trị trong thời đại suy đồi:

"Chước đâu, có chước lạ đời!
Người đâu mà lại có người tinh ma!
... Bề ngoài thơn thớt nói cười,
Mà trong nham hiểm, giết người không dao".

Tuy nhiên, phản ứng của Kiều vẫn còn yếu ớt. Nàng cũng chỉ biết tăng cường nghệ thuật than phiền - "*Bốn dây như thóc như than, Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng*", cuối cùng thì "*Rắp đem mệnh bạc, xin nhờ cửa Không*".

Lòng từ bi của đạo Phật là một công cụ mê hoặc nhân dân, đồng thời cũng có tác dụng dàn xếp những việc tranh chấp giữa mọi phần tử bóc lột. Việc Kiều đi tu là một giải

pháp dung hòa. Kiều thực tế đã bị liệt vào thân phận nô tỳ, nhưng về mặt tinh thần thì chưa tách rời giai cấp thống trị. Và *tài hoa* của nàng lại làm cho bọn thống trị phải trọng, thông cảm với nàng, tức là coi nàng như xứng đáng ở cùng một giai cấp với chúng:

"Rằng: Tài nên trọng, mà tình nên thương,
Ví chăng có số giàu sang,
Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên!".

Vì thế mà Kiều đã được đi tụng kinh ở vườn sau nhà họ Hoạn. Nhưng cách dàn xếp này cũng không ổn, vì thực tế thì Kiều vẫn chỉ là một hạng nô tỳ trong tay Hoạn Thư, vẫn bị đe dọa ghê gớm. Hôm nó bắt được nàng tâm sự với Thúc sinh, nàng đã thấy rõ: *"Miệng hùm, nọc rắn ở đâu chốn này!"*.

Kiều chạy trốn lại tìm chỗ ẩn trong một nhà chùa. Nhưng đến lúc Giác Duyên biết câu chuyện của nàng, cái uy thế của họ Hoạn lại bắt bà sư phải đuổi nàng đi, vứt nàng vào tay bợm già: nhà chùa bộc lộ thực chất của nó là một tổ chức trong tay bọn thống trị và phục vụ chúng.

Trở về thanh lâu, Kiều không còn có thể mong chờ gì ở chế độ thống trị. Nàng đã trải qua những kinh nghiệm đau đớn: kinh nghiệm lý tưởng phong kiến với Kim Trọng, kinh nghiệm lãng mạn tự do với Thúc sinh, kinh nghiệm tôn giáo. Hết cả những đường lối mà chế độ phong kiến đề ra hoặc ra vẻ dung túng, đều đưa đến chỗ tai họa. Kiều lại được một thời gian lao động chân tay. *"Dãi dầu tóc rối, da chì quản bao"*. Đó là một điều kiện tốt để đi vào con đường duy nhất còn lại: con đường nhân dân đấu tranh.

IV. Kiều tìm đường giải phóng trong phong trào nông dân khởi nghĩa

Việc kết duyên giữa Kiều và Từ Hải có một ý nghĩa chính trị rõ rệt. Nó là một việc kết nạp trong một phong trào khởi nghĩa. Đã hết hy vọng ở chế độ đương thời, Kiều, được gặp anh hùng, tỏ ngay thái độ dứt khoát. Vấn đề bây giờ không phải chỉ là vấn đề cá nhân, thoát khỏi lầu xanh, như ngày kết bạn với Thúc sinh. Kiều đặt rõ ràng tương lai của mình trong tương lai của xã hội: phải đánh đổ triều đình, đưa lên một triều mới, mở hy vọng cho những người bị áp bức bóc lột như nàng:

"Thưa rằng: Lượng cả bao dong,
Tấn Dương được thấy mây rồng có phen.
Rộng thương cỏ nội, hoa hèn,
Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau".

Từ Hải thỏa lòng vì thấy mình được hiểu đến thâm tâm. Tình yêu xuất phát từ ý thức về một mục đích chung, nó là tình yêu giữa những người đồng tâm đồng ý:

"Nghe lời vừa ý, gật đầu,
Cười rằng: Tri kỷ trước sau mấy người?
... Một lời đã biết đến ta,
Muôn chung, nghìn tứ, cũng là có nhau".

Tất nhiên, đời phong kiến, quan hệ lý tưởng giữa người với người chỉ có thể đạt tới mức ân nghĩa cá nhân, cũng như quan niệm tiến bộ xã hội không thoát khỏi phạm vi quân chủ. Kiều đặt hy vọng ở Từ Hải, chỉ mong thay thế

triều này bằng một triều khác, và Từ Hải kết nghĩa với Kiều, cũng nhằm một đời phú quý với nàng. Nhưng dưới cái hình thức phong kiến ấy, nội dung tư tưởng vẫn có cơ sở chính nghĩa. Vấn đề hưởng phú quý bấy giờ là phụ. Điểm chính là Kiều đã đứng về phe nhân dân chống chế độ thống trị. Bằng chứng là hôm Từ Hải cưỡi ngựa lên đường, nàng đã không ngần ngại gì trước những sự nguy hiểm của cuộc khởi nghĩa mà tha thiết xin theo:

"Chàng đi, thiếp cũng một lòng xin đi."

Nhưng Từ Hải không muốn để cho Kiều thấy mình ở những hoàn cảnh khó khăn. Từ Hải muốn hình ảnh của mình trước con mắt người yêu hoàn toàn là hình ảnh lý tưởng của một vị anh hùng chiến thắng:

"Làm cho rõ mặt phi thường,
Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia."

Không được trải qua kinh nghiệm đấu tranh, Kiều không có điều kiện để chuyển lên một lập trường thực sự tiến bộ. Vì thế mà sau khi được báo ân báo oán cá nhân, Kiều quên căm thù, *"thật dạ, tin người"*, mà nghe Hồ Tôn Hiến, khuyên Từ Hải đầu hàng.

Từ Hải là một điển hình anh hùng nhân dân đời phong kiến. Trong giới hạn hệ thống tư tưởng thống trị, Từ Hải chưa thể đấu tranh vì nhân dân, với ý thức phục vụ nhân dân. Tư tưởng Từ Hải là chủ nghĩa anh hùng cá nhân, ý chí cương quyền lãng mạn- *"Giang hồ quen thú vẫy vùng, Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo"*. Nhưng cái cá tính anh hùng ấy lại gắn liền với khiếu công lý, và thực tế

thì Từ Hải đã đứng hẳn về phe nhân dân, phục vụ lợi ích của nhân dân:

"Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha!"

Về phần giai cấp xuất thân, Nguyễn Du đã cố ý không cho điểm gì cụ thể. Thực ra sức mạnh của Từ Hải là ở cơ sở quần chúng. Từ Hải đại diện cho quần chúng nhân dân, với tư tưởng duy tâm lãng mạn, đồng thời với ý chí chính nghĩa của phong trào nhân dân thời phong kiến. Quân đội Từ Hải là quân đội khởi nghĩa, có căm thù chân chính, quen bênh lẽ phải, phạt những kẻ gian ác. Việc báo ân báo oán cho Kiều rõ ràng theo một thủ tục bắt nguồn từ tác phong tự phát của quần chúng khởi nghĩa. Trước khi gửi quân đi tầm nã những tên đã làm hại đến Kiều, Từ Hải tập trung binh tướng, giải thích rõ ràng những lý do đấu tranh: *"Thệ sư kể hết mọi lời, Lòng lòng cũng giận, người người chấp uy"*. Rồi sau khi bọn phạm nhân bị bắt, việc xử tội cũng được thực hiện trước mắt toàn quân: *"Ba quân đông mặt pháp trường, Thanh thiên, bạch nhật, rõ ràng cho coi"*. Xét tới cùng, thì như thế cũng là một hình thức *"phát động quần chúng"*, gây căm thù và ý thức chính nghĩa, sau đấy quân đội Từ Hải lại càng hăng hái chiến đấu:

"Thừa cơ trúc chẻ, ngói tan,
Binh uy từ đấy sấm ran trong ngoài.
... Đòi con gió quét, mưa sa,
Huyện thành đạp đổ năm tòa cõi nam."

Đời phong kiến không đi xa hơn chủ nghĩa anh hùng cá nhân, nhưng trong phong trào quần chúng cái chủ nghĩa cá nhân ấy lại là hình thức đại diện cho lực lượng của nhân dân, chủ yếu là nông dân đấu tranh. Với cá tính anh hùng, Từ Hải cũng xưng bá, xưng vương "*thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương*". Nhưng trong lúc còn chiến đấu chống triều đình, thái độ ngang tàng của Từ Hải tiêu biểu cho phản ứng của nhân dân chống "*những phường giá áo, túi cơm*", chống bọn quan liêu "*vào luồn ra cúi.*" Trước đề nghị đầu hàng của Hồ Tôn Hiến, tư tưởng kiêu hãnh của Từ Hải biểu hiện tinh thần chiến đấu anh dũng của nông dân vùng dậy:

"Chọc trời, quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang, nào biết trên đầu có ai!"

Nhưng vì ý chí giải phóng của nhân dân đã phải thông qua tư tưởng lãng mạn anh hùng cá nhân chủ nghĩa, không thoát khỏi *hình thức* tư tưởng phong kiến nói chung, Từ Hải đã nghe lời khuyên dụ khéo léo của Kiều. Từ Hải nhất định không thèm thuồng gì những chức tước của triều đình "*Vào luồn ra cúi công hầu mà chi?*" nhưng Kiều đã khiêu khích lòng nhân từ cá nhân anh hùng, lợi dụng những thành kiến mà giai cấp thống trị đã gây ra để xuyên tạc và bôi nhọ những phong trào khởi nghĩa của nông dân:

"Ngẫm từ dấy việc binh đao,
Đống xương Võ Định đã cao bằng đầu.
Làm chi để tiếng về sau,
Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào."

Từ Hải đã bị quyến rũ vì còn vướng vít với những *hình thức duy tâm* của tư tưởng phong kiến thống trị. Nhưng căn bản Từ Hải vẫn tiêu biểu cho phong trào nhân dân, và sau khi hy sinh anh dũng, còn đứng giữa chiến trường, tượng trưng cho lực lượng bất khuất của quần chúng:

"Khí thiêng khi đã về thần,
Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng!
Trơ như đá, vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời!"

Kiều thì buổi đầu có đứng về phe nhân dân. Nhưng vì không được tham gia đấu tranh, nàng cũng không thay đổi lập trường căn bản. Trong việc báo oán, nàng đã có thái độ giai cấp rõ rệt: tha cho Hoạn Thư, đại biểu của thành phần thống trị, chém bọn tay sai. Dưới một hình thức khảng khái *"Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen"*, Kiều đã bộc lộ tư tưởng nể nang, rụt rè của con người tiểu phong kiến đối với những tầng lớp trên. Với lập trường như thế, một khi được thỏa mãn cá nhân, Kiều tất nhiên đã hết căm thù, hết thông cảm với cuộc đấu tranh của quần chúng. Sống trong phong trào khởi nghĩa, Kiều chỉ thấy bản thân mình yếu ớt, không thấy lực lượng hùng cường của nhân dân đương lên:

"Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,
Đã nhiều lưu lạc, lại nhiều gian truân."

Vì thế mà trước thủ đoạn mua chuộc của Hồ Tôn Hiến *"Lại riêng một lễ với nàng"*, Kiều đã hoàn toàn quên cái ý chí lớn lao ngày mới gặp Từ Hải *"Tấn Dương được thấy*

mây rồng có phen", Kiều đã trở lại với cái tham vọng hèn hạ của bọn tiểu phong kiến ao ước đi làm quan:

"Bằng nay chịu tiếng vương thần,
Thênh thênh đường cái thanh vân hẹp gì?"

Nhưng cái tham vọng này lại vấp phải quy luật mâu thuẫn nội bộ trong giai cấp phong kiến, mâu thuẫn giữa những giấc mơ mộng phú quý hiển vinh của tầng lớp tiểu phong kiến và những thủ đoạn đàn áp tàn nhẫn của bọn phong kiến thống trị:

"Ngỡ là phú quý, phụ vinh.
Ai ngờ một phút tan tành thịt xương."

Chính mâu thuẫn ấy là nội dung thực tế của số phận bội bạc mà Kiều đã cảm thấy một cách mơ màng từ thuở nhỏ. Với thái độ đểu cáng của Hồ Tôn Hiến, "*Bắt nàng thị yến dưới màn*" vừa sau khi lợi dụng nàng để giết Từ Hải, đời *bạc mệnh* của Kiều bộc trần cái *bí quyết* của nó; bằng nghệ thuật đoạn trường, Kiều đã chỉ vào mặt tên đầu sỏ quan liêu:

"Một cung gió tủi, mưa sầu,
Bốn dây giỏ máu năm đầu ngón tay!
... Hỏi rằng: Này khúc ở đâu?
Nghe ra muôn oán, nghìn sầu lắm thay!
Thưa rằng: Bạc mệnh khúc này,
Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ.
Cung cầm lựa những ngày xưa,
Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây!"

Với việc gieo mình xuống sông Tiền Đường, đời nàng Kiều đã kết thúc. Đoạn tái hồi Kim Trọng, Theo thực chất của nó, là một đoạn *thần thoại*, giả sử rằng Kiều, sau khi chết còn sống lại trong một thiên đường phong kiến lý tưởng. Đó là một cách lợi dụng hình ảnh của nàng để xây dựng một nhân sinh quan duy tâm, lấy danh nghĩa đạo đức mà phủ nhận hết giá trị thực tế của đời sống, lấy chữ *tâm* mà thủ tiêu mâu thuẫn giữa *tài* và *mệnh*, biện chính cái mệnh, bác bỏ cái tài, trút hết những tội ác của chế độ phong kiến vào trách nhiệm cá nhân của những nạn nhân của chế độ ấy:

"Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn Trời gần, Trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài."

Lý luận tôn giáo và triết học của Nguyễn Du hoàn toàn đối lập với nội dung chân chính của *Truyện Kiều*. Mâu thuẫn giữa lý tính phong kiến và cảm hứng phản phong trong con người nghệ sĩ phản ánh mâu thuẫn sâu sắc trong chế độ phong kiến suy đồi giữa giai cấp thống trị và nhân dân đấu tranh.

Nguyễn Du xuất thân ở thành phần quý tộc, nhưng trải qua nhiều nỗi gian truân, đã phải lưu lạc, ẩn dật lâu năm trong dân gian, sống đời sống một nhà nho nghèo. *Bản thân* Nguyễn Du trong những năm ấy là một hạng quý tộc thất bại, nhưng *kinh nghiệm đời sống*, xét đến nội dung và thực chất, là kinh nghiệm *tiểu phong kiến phá sản*. Vì trong

quá trình phân hoá giai cấp phong kiến ở thời đại suy đồi, thành phần phá sản nói chung là thành phần tiểu phong kiến, vậy những phần tử phong kiến khác, lúc phá sản, cũng phải đồng hoá với thành phần này. Theo nội dung thực tế khách quan, đời sống của họ là đời sống tiểu phong kiến phá sản, thực chất kinh nghiệm của họ là kinh nghiệm tiểu phong kiến phá sản.

Vì thế mà trừ đoạn tái hồi Kim Trọng, trong ấy tư tưởng phong kiến thống trị lại thắng thế một cách rõ rệt, kinh nghiệm xã hội biểu hiện trong *Truyện Kiều*, lập trường tư tưởng *Truyện Kiều*, nói chung, là kinh nghiệm, lập trường tiểu phong kiến phá sản. Trên lập trường ấy, mâu thuẫn phát triển giữa tư tưởng phong kiến thống trị và ảnh hưởng của phong trào nhân dân mà những phần tử tiểu phong kiến bắt buộc phải tiếp thu trong quá trình phá sản của họ.

Ảnh hưởng nhân dân đây gồm hai hướng chính: hướng thương nhân, *tự do chủ nghĩa*, và hướng nông dân và dân nghèo thành thị, *công bình chủ nghĩa*.

Nguyễn Du, trên lập trường phong kiến nói chung, khinh và ghét giai cấp thương nhân, nhưng nhờ kinh nghiệm tiếp xúc với nhân dân, lại thông cảm với những xu hướng giải phóng cá nhân xuất hiện trên cơ sở kinh tế hàng hoá. Ví dụ như chuyện luyến ái giữa Kiều và Kim Trọng nằm rõ ràng trong bầu không khí thành thị, vì chỉ có ở thành thị hay gần thành thị thì mới có những di tích tài hoa và nổi tiếng như mả Đạm Tiên, những học sinh giàu có từ xa đến học, những "*nhà Ngô Việt thương gia*". Nguyễn Du

khi tán thành những hành động tự do của Kiều đi tìm Kim Trọng, đã chịu ảnh hưởng của những đòi hỏi mở rộng phong hoá, do đời sống thành thị gây ra. Rõ hơn nữa là việc tranh chấp giữa hai cha con họ Thúc, trong ấy Nguyễn Du đã đứng hẳn về bên Thúc sinh, chê trách Thúc ông, người thương nhân lạc hậu:

"Dâu con trong đạo gia đình,
Thôi thì dẹp nỗi bất bình là xong!"

Giai cấp thương nhân Đông phương yếu ớt và phức tạp, dễ phong kiến hoá, không phải là lực lượng chính trong nhân dân. Trong thời đại phong kiến suy đồi ở bên ta, nó không đi xa hơn mức phát triển của giai cấp thương nhân Âu Tây vào thế kỷ thứ XIV, đầu XV. Yêu cầu tự do cá nhân của nó chỉ có một tầm quan trọng rất tương đối. Yêu cầu chủ yếu của phong trào nhân dân là yêu cầu của quần chúng cơ bản, nông dân và dân nghèo thành thị: nó là yêu cầu *công lý*. Công lý đây không phải chỉ là cái pháp lý hình thức mà bọn quan liêu lợi dụng để cấu kết với bọn lái buôn. Nó là cái quyền sinh sống căn bản của nhân dân. Chính tinh thần công lý chính nghĩa của quần chúng nhân dân đã ảnh hưởng sâu sắc đến *Truyện Kiều*, gây cảm hứng cho những lời sắt đá lên án những nỗi bất công của xã hội phong kiến, biểu dương người anh hùng khởi nghĩa.

Trong lúc gia đình họ Vương còn đương "*Êm đềm trướng rủ màn che*", bọn sai nha kéo đến một cách bất ngờ như một cơn bão giữa một bầu trời xanh. Nhưng đối với nhân dân lao động đấy lại là một hiện tượng thường xuyên trong đời sống hàng ngày. Những nét điển hình mà Nguyễn

Du vạch ra, chính là những nét đã được tích luỹ trong kinh nghiệm xương máu lâu dài của quần chúng, mà cũng vì thế bức tranh của thi sĩ đạt được một giá trị hiện thực chân chính, có tác dụng đấu tranh chống phong kiến:

"Người nách thước, kẻ tay đao,
Đầu trâu, mặt ngựa, ào ào như sôi.
Già giang một lão một trai,
Một dây vô lại buộc hai thâm tình.
Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,
Rụng rời khung cửi, tan tành gói may."

Kẻ thù chính của nhân dân là chế độ phong kiến thống trị, nhưng đồng thời trong phong trào quần chúng cũng có cuộc đấu tranh của những thành phần cơ bản chống những hạng con buôn đầu cơ, đấu tranh nội bộ hạn chế những thủ đoạn bóc lột của họ, và đấu tranh cương quyết chống những phần tử làm tay sai cho bọn thống trị. Đặc biệt cái nghề "*buôn thịt, bán người*" là một nghề tay sai điển hình "*Về đây, nước trước bẻ hoa, Vương tôn, quý khách ắt là đua nhau*", nó là một nghề kết hợp chặt chẽ những thủ đoạn tàn bạo lực mà biến người ta thành một *món hàng có ý thức*. Mà cái số phận bạc bội của Kiều ở lầu xanh cũng chỉ là phản ánh một hiện tượng thường xuyên trong quần chúng lao động luôn luôn phải bán vợ, bán con để để trả nợ, nộp tô và đóng thuế. Qua tình trạng *tha hoá* của Kiều chúng ta thấy xuất hiện cái nội dung kinh nghiệm đau đớn của người lao động bị khủng bố tàn nhẫn, đến nỗi chỉ còn một lối thoát thân, là tự nhận mình chỉ là một *số tiền vốn*

cho người ta khai thác, nhưng trong lúc tự nhận như thế, lại vẫn có thái độ phản kháng:

"Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra,
Đang tay vùi liễu, giật hoa tơi bời.
... Nhưng tôi có sá chi tôi,
Phận tôi đành vậy, vốn người để đâu?"

Đến đoạn biểu dương Từ Hải, ảnh hưởng của nhân dân lại càng rõ rệt, nâng cảm hứng thi sĩ lên mức anh hùng ca. Tuy Nguyễn Du chỉ quan niệm Từ Hải như một anh hùng cá nhân lãng mạn, "*quen thú vẫy vùng*", nhưng sức mạnh của câu thơ chỉ có thể bắt nguồn từ những lời ca ngợi tự phát của nhân dân đề cao những người "*phi thường*" đã đứng dậy lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa:

"Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những phường giá áo, túi cơm sá gì!
Nghênh ngang một cõi biên thuỳ"...

Tuy nhiên, vì tư tưởng của Nguyễn Du căn bản vẫn là phong kiến, ảnh hưởng của phong trào nhân dân cũng chỉ có tác dụng hữu hạn. *Truyện Kiều* có nhiều nét điển hình đi sâu vào thực tế xã hội đương thời, bộc lộ những mâu thuẫn nội tại và biểu hiện nội dung tiến hoá của nó, lấy cái hiện thực khách quan mà kết án chế độ áp bức bóc lột, đề cao những lực lượng hùng mạnh của nhân dân đấu tranh. Nhưng Nguyễn Du không diễn tả được cái hiện thực tiến hoá ấy *trong cuộc biến chuyển cách mạng của nó*. Tuy mỗi vai trò có một nội dung ấy lại không được chỉ định rõ ràng, do đấy *nội dung tư tưởng chủ quan* luôn luôn mâu thuẫn

với *nội dung xã hội chân chính*. Không những Nguyễn Du đề cao triết lý Nho giáo và Phật giáo, phát triển những tình cảm nhu nhược, những tư tưởng đầu hàng, mà ngay trong những đoạn đấu tranh chân chính, nội dung tiến bộ cũng bị hạn chế. *Truyện Kiều* có chống chế độ tham quan ô lại, nhưng lại lên án bọn sai nha nhiều hơn là bọn quan trên, chống những phường "*buôn thịt, bán người*", nhưng không nói đến những thủ đoạn căn bản bóc lột nhân dân lao động trong công cuộc sản xuất, ca tụng Từ Hải, nhưng không biểu dương những thành phần nhân dân trong quân đội khởi nghĩa.

Nhưng với tất cả những giới hạn của thời đại và giai cấp tính của tác giả, *Truyện Kiều* là áng văn kiệt tác diễn tả sâu sắc nhất, trong truyền thống văn học dân tộc, hiện thực xã hội dưới chế độ phong kiến suy đồi, từ những mâu thuẫn nội bộ trong giai cấp thống trị đến cuộc đấu tranh anh dũng của quần chúng nhân dân.

Về phần *lý luận*, *Truyện Kiều* biện bộ chế độ thống trị, nhưng trong *cảm hứng* thi văn, Nguyễn Du lại chuyển sang phe nhân dân, phản ánh thực tế xã hội đương thời với những nét thối nát và những lực lượng tiến bộ của nó, đề cao nhưng giá trị nhân đạo chân chính: tự do, công lý, chính nghĩa. Mà vì *Truyện Kiều* là một trước tác văn nghệ, không phải là một cuốn sách lý luận, phần tiến bộ phải được coi là phần chủ yếu, vì chính đấy là phần giá trị thi văn, phần mà chúng ta thông cảm và thưởng thức.

TĐT

Tập san Đại học Sư phạm

Số 5 - Tháng 1-2-3-1956, Hà Nội

CHUYỆN ÍT NGƯỜI BIẾT VỀ NGƯỜI PHỤ NỮ PHÍA SAU HAI TRÍ THỨC NỔI TIẾNG TRIẾT GIA TRẦN ĐỨC THẢO VÀ NHÀ VĂN HOÁ NGUYỄN KHẮC VIỆN

Trần Ngọc Hà



Thời sinh viên ĐH Sorbone

Người ta bảo sau thành công của người đàn ông thường có hình bóng của một người phụ nữ. Đấy là những đóng góp âm thầm của người vợ trong sự nghiệp của chồng. Đối với những người phụ nữ Á Đông thì sự hy sinh ấy như là một việc làm đương nhiên đến nhẫn nhục và cam chịu tạo nên hậu phương vững chắc trong những thành công của "đấng phu quân" mình. Tôi biết một người phụ nữ rất đặc biệt, là vợ của hai người đàn

ông vô cùng đặc biệt. Đó là cô Nguyễn Thị Nhất "cựu" phu nhân của triết gia Trần Đức Thảo và là phu nhân nhà văn hoá Nguyễn Khắc Viện. Trong cuộc đời của hai nhà trí thức nổi tiếng này có in đậm hình bóng của người phụ nữ Bình Định này. Đã ngoài bát thập, cô vẫn miệt mài công việc trong cương vị giám đốc Trung tâm Nghiên cứu tâm lý trẻ em NT do chính bác sỹ Nguyễn Khắc Viện sáng lập. Chẳng bao giờ cô muốn nói, muốn kể về những thăng trầm và nỗi truân chuyên đến bất hạnh trong cuộc đời mình. Cô Nhất xem tôi như người nhà nên thỉnh thoảng cô tâm sự về cuộc đời mình, cô bảo: "kể để biết cho vui vậy thôi, viết lên báo chí làm gì, khi nào cô chết, cháu muốn viết gì thì viết...". Vậy, nhưng không viết về cô tôi áy náy lắm, sau hai nhà văn hoá, trí thức lớn này là dấu ấn đậm nét của cô. Chỉ mình biết những câu chuyện này để ôm khư khư làm "của riêng" khi mình là người cầm bút e sẽ rất có lỗi với bạn đọc, vậy nên chắc cô Nhất cũng sẽ không trách tôi khi chia sẻ những thông tin này cùng độc giả...

Ký ức tuổi xanh

Nước Pháp gắn với những tháng ngày tuổi xanh của cô và cả triết gia Trần Đức Thảo và nhà văn hoá Nguyễn Khắc Viện. Cô nữ sinh Nguyễn Thị Nhất là học trò môn triết học của thầy Trần Đức Thảo khi còn học tú tài ở đây. Những ngày tháng ấy thầy Thảo đã âm thầm để ý đến cô nữ sinh xinh đẹp này, vậy nhưng thầy chưa dám bày tỏ điều gì với học sinh của mình. Học xong tú tài cô Nhất lưỡng lự không biết chọn ngành nào. Nửa muốn đi theo triết học, nửa muốn

đi y khoa... Triết học thì trừu tượng và "cao xa" quá sợ không với tới được, còn y khoa thì... giấc mộng không thành vì hễ nhìn thấy máu là cô hoảng sợ và ngất xỉu. Giữa lúc ấy Nguyễn Khắc Viện xuất hiện và khuyên cô nên đi theo ngành tâm lý học trẻ em. Những cuốn sách ông đưa cho cô, những cơ sở nghiên cứu thực nghiệm tâm lý trẻ em mà ông giới thiệu cho cô đến tìm hiểu đã thực sự cuốn hút cô và rồi cô quyết định nghe theo lời Nguyễn Khắc Viện đi theo con đường này. Cô kể: "*ảnh bảo ngành này rất mới mẻ ở Việt Nam, vả lại trẻ em Việt Nam cần thụ hưởng những chăm sóc tâm lý một cách khoa học, em nên học để sau này về phục vụ cho đất nước. Sau Trần Đức Thảo, Nguyễn Khắc Viện cũng là người thầy của cô...*". Cả ba người trong thời gian ở Pháp đều tham gia vào các phong trào đấu tranh cho phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam mà Nguyễn Khắc Viện là người lãnh đạo. Cô Nhất tham gia Đảng Cộng sản Pháp, hoạt động trong phong trào thanh niên và phụ nữ và cũng có trong "danh sách đen" những người sẽ bị trục xuất khỏi nước Pháp. Và rồi Nguyễn Khắc Viện cũng có tình cảm với người con gái này. Hai người đàn ông cùng để ý đến cô nhưng chưa ai nói với ai câu gì và cô Nguyễn Thị Nhất vẫn chưa vướng bận điều gì vì trong lòng cô họ đều là những người thầy đáng kính của mình.

Hôn nhân và trắc trở...

Tốt nghiệp đại học ngành tâm lý học trẻ em tại Pháp, năm 1955 cô Nhất trở về Việt Nam, một sự trở về không

đơn giản. Đáng lẽ cô sẽ bị trục xuất vì chống đối những chính sách xâm lược thuộc địa của nước Pháp, nhưng Nguyễn Khắc Viện đã êm thấm chuẩn bị mọi giấy tờ cho sự trở về êm đẹp của cô. 4 năm trước đó, năm 1951 Trần Đức Thảo cũng đã về nước theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, bỏ lại những giảng đường đầy hoa lệ ở nước Pháp sau lưng với một tương lai học thuật đầy hứa hẹn. Cô Nhất trở về công tác ở Bộ Giáo dục và là một trong những người đầu tiên biên soạn cuốn sách học vần lớp 1 đầu tiên của đợt cải cách giáo dục đầu tiên nền Giáo dục Tiểu học thời bấy giờ. Thời ấy, nhiều người coi thường cô và dè bỉu: "*Ghớm, học tận Pháp về mà chỉ công tác ở bộ phận tiểu học. Chỉ những người kém trình độ mới công tác ở đấy...*". Trong khi đó họ quên mất rằng cô là một chuyên gia tâm lý trẻ em, mà quá trình hình thành và phát triển nhân cách, tâm lý của con người phải đặc biệt được quan tâm từ khi bé chào đời đến mẫu giáo, tiểu học để tạo một tiền đề phát triển lành mạnh về tâm lý và thể chất sau này.

Đọc và học bao sách ở giảng đường đại học nước Pháp, về Việt Nam cô không muốn lại ngồi đọc mà muốn vận dụng những kiến thức đã có áp dụng vào cuộc sống. Vậy là cô rong ruổi trên mọi nẻo đường đất nước với một chiếc xe đạp để đi mở các lớp mẫu giáo, mầm non điểm với một phương pháp giảng dạy phù hợp với tâm lý lứa tuổi. Quá trình thâm nhập thực tế làm dày thêm những kinh nghiệm và kiến thức thực tiễn cho công tác nghiên cứu tâm bệnh lý tâm thần trẻ em sau này của cô. Hàng loạt đề án, công trình có giá trị thực tiễn cao, áp dụng vào điều trị các

bệnh lý và bảo vệ sức khoẻ tâm thần trẻ em của cô đã ra đời từ những tháng ngày lăn lộn này.



Nhà Tâm lý học Nguyễn Thị Nhất (hàng đầu, bên phải) tại lễ thành lập Quỹ học bổng Trần Đức Thảo.

Khi cô Nhất về nước cùng với hơn 10 trí thức khác đã được Bác Hồ và Thủ tướng Phạm Văn Đồng tiếp đón ân cần tại Phủ Chủ tịch. Triết gia Trần Đức Thảo đã tìm đến và ngỏ lời cầu hôn cùng cô. Một lễ cưới giản dị được tổ chức, chính Giáo sư Hoàng Xuân Nhị là chủ hôn và trao giấy chứng nhận cho hai người. Cuộc sống trôi qua đầy biến động. Triết gia Trần Đức Thảo miệt mài với những công trình của mình. Cuộc sống của Triết gia lữ hành này là Triết học. Ông quên ăn, quên ngủ và ... quên cả vợ vì triết học. Tư duy của ông luôn đắm chìm trong suy tưởng triết học.

Cô Nhất cũng rong ruổi với nỗi buồn và lý tưởng và hoài bão khoa học của mình và rồi cô ngã bệnh. Suy nghĩ nhiều làm cô mắc bệnh lao. Một thời gian triết gia Trần Đức Thảo bị hiểu nhầm có "dính líu" đến "Nhân văn giai phẩm" khi ông cho công bố hai bài báo có bàn đến một số vấn đề về tự do, dân chủ. Sau này triết gia được minh oan. Trong những tháng ngày ấy, không ai muốn gặp và trò chuyện cùng cô. Cười buồn, cô Nhất nhớ lại: "*Ngày ấy khi anh Thảo bị nghi oan dính dáng đến Nhân văn giai phẩm, cô đi bên này đường thì người ta đi bên kia đường. Họ sợ tất cả những ai dính líu đến ảnh. Mà cô thì chỉ thuần tuý làm khoa học, ảnh cũng vậy đâu biết Nhân văn giai phẩm là gì. Lần đấy cô đi một mình trên đường, một cảm giác buồn, và cô đơn. Đang đi thì thấy một chiếc xe ô tô dừng lại. Thủ tướng Phạm Văn Đồng xuống xe và hỏi về tình hình anh Thảo. Hồi cô về nước được gặp Bác Hồ và Thủ tướng, cô lại là người phụ trách chuyến về nước đầu tiên sau 1955, nhóm trí thức hơn 10 người Việt kiều Pháp về cùng đợt nên Thủ tướng cũng biết cô. Cô tâm sự mọi chuyện cho Thủ tướng nghe và chính Thủ tướng đã ra lệnh đưa anh Thảo về...*"

Và rồi cô thấy mình có bệnh, bệnh lao dạ con không thể sinh con. Bố mẹ của triết gia Trần Đức Thảo muốn có cháu nội trong lúc cô thì không thể. Trong những ngày trị bệnh ở Viện Lao, một nữ bệnh nhân cùng phòng đã tử vong để lại một bé gái thơ dại. Cô Nhất đã xin bé gái này về làm con nuôi. Cô kể: "*Cô đưa cháu về nhưng anh Thảo không chịu, hai vợ chồng sống trong một căn phòng bé tẹo, tiếng*

khóc của bé gái làm cho ảnh không thể tập trung vào công việc. Mình xin Bộ Giáo dục một căn phòng khác rồi đưa cháu đến đó ở. Các cụ bên nhà anh Thảo muốn anh có con, mình thì không sinh nở được nên phải chấp nhận giải phóng cho ảnh, để ảnh tìm người phụ nữ khác...". Và rồi cô ra đi cùng với đứa con nuôi. Cuộc chia tay thật nhẹ nhàng.

Những ngày bên bác sỹ Nguyễn Khắc Viện

Thời gian cô Nhất sống trong bề bộn khó khăn và thăm thẳm một nỗi buồn thì bác sỹ Nguyễn Khắc Viện cũng về nước. Và ông đã tìm đến với cô và rồi hai người nên nghĩa vợ chồng. Trong những dòng hồi ký của mình bác sỹ Nguyễn Khắc Viện đã viết: "Đến cuối năm 1967, đời riêng của tôi có việc rất quan trọng. Tôi thành lập gia đình. Đây có thể nói là mối tình đầu thứ hai của tôi. Vì mối tình đầu thứ nhất là với cô người Pháp. Lần này, gọi là mối tình đầu thứ hai là vì đây là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên gắn bó với tôi. Hiện nay là bà xã nhà tôi đấy, là cô Nhất, một sinh viên trong tổ chức Việt kiều. Năm 1952, khi tôi về Paris gặp cô gái Việt kiều này, rồi cùng nhau trò chuyện và trao đổi công việc. Tại sao trong nhóm một tổ chức Việt kiều có khoảng 20 người, lại có sự gắn bó giữa tôi và cô Nhất đến như thế, thật tôi cũng không thể hiểu được. Sau này khi nghiên cứu tâm lý gia đình, thấy một điểm quan trọng mà sách phương Tây cũng nêu lên. Cái duyên sao kỳ lạ, hai con người xa lạ nhau mà: Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ - Vô duyên đối diện bất tương phùng. Chúng tôi gắn bó với nhau từ năm 1953, nhưng mãi

14 năm sau mới lập gia đình. Hồi đó cô Nhất đã đính ước với anh Trần Đức Thảo... Nhất kết hôn với anh Thảo nhưng mối tình hai người không hợp nhau. Năm 1963, tôi về nước thì hai người đã chia tay nhau rồi... rồi chiến tranh xảy ra nên đến cuối năm 1967 thì chúng tôi mới lấy nhau. Đám cưới chúng tôi tổ chức vào ngày Noel năm 1967..."

Chính bác sỹ Nguyễn Khắc Viện đã đưa cô Nhất đi mổ lao dạ con. Họ đến với nhau bằng tình cảm thầy trò, đồng chí, bằng tình yêu và tất cả sự cảm thông. Cô con gái nuôi Thanh Bình của cô Nhất trở thành con nuôi của hai người. Chính Nguyễn Khắc Viện là người làm "hoa tiêu" để cô Nhất đi theo nghiệp nghiên cứu tâm lý trẻ em. Bác sỹ Nguyễn Khắc Viện là một người rất yêu trẻ. Có lần ông đã tâm sự: "Hạnh phúc của trẻ thơ là một trong những ước mơ lớn nhất của tôi". Cũng chính vì lẽ đó mà từ thời ở Pháp, ông đã học Chuyên khoa Nhi với mong muốn dùng kiến thức y học để giúp trẻ em bớt đau khổ vì bệnh tật. Tấm lòng yêu trẻ là điểm chung song hành trong trọn cuộc đời của vợ chồng Nguyễn Khắc Viện - Nguyễn Thị Nhất.

TNH

THƯ MỤC
KHOA HỌC TRẦN ĐỨC THẢO

Đây là Thư mục mà nhà nghiên cứu Phạm Trọng Luật đã bỏ nhiều tâm lực xây dựng trên cơ sở các tài liệu đóng góp của nhiều trí thức Việt Nam trong và ngoài nước. Có thể xem đây là thư mục khoa học đầu tiên và công phu nhất về GS. Trần Đức Thảo. Thư mục vẫn đang được bổ sung, cập nhật từng ngày để đi đến hoàn chỉnh. Để phục vụ kịp thời cho tra cứu tài liệu nghiên cứu khoa học, Ban Biên tập chúng tôi xin phép công bố.

BBT

A. TRIẾT HỌC

Thời kỳ ở Pháp:

01) La Méthode Phénoménologique chez Husserl [Phương pháp Hiện tượng học ở Husserl]. Khóa luận tốt nghiệp Cao học triết [Diplôme d'Etudes Supérieures, Sorbonne], dưới sự hướng dẫn của Jean Cavaillès (1903-1944). Paris: 1941-1942.

02a) Marxisme et Phénoménologie[Chủ nghĩa Marx và Hiện tượng học]. Revue Internationale = ISSN 0338-4314, số 2, 1946. Tr. 168-174.

02b) Chủ nghĩa Marx và Hiện tượng học. Bản dịch của Phạm Trọng Luật : http://www.viet-studies.org/TDThao

03) Existentialisme et Matérialisme Dialectique [Chủ nghĩa Tồn tại và Chủ nghĩa Duy vật Biện chứng]. Revue de Métaphysique et de Morale = ISSN 0035-1571, tập 58, số 3-4, 1949. Tr. 317-329.

04a) La Phénoménologie de l'Esprit et Son Contenu Réel [Nội dung thực chất của Hiện tượng luận tinh thần] Les Temps Modernes = ISSN 1149-4026, số 36, 1948. Tr. 492-519.

04b) El materialismo de Hegel [Chủ nghĩa Duy vật ở Hegel]. Bản dịch của Juan José Sebreli. Buenos Aires: Siglo Veinte, 1965.

04c) The Phenomenology of Mind and its Real Content [Nội dung thực chất của hiện tượng luận tinh thần]. Telos = ISSN 0090-6514, số 8, 1971.

04d) Hiện tượng luận và Thực chất của Trí năng. Bản dịch của Nguyễn Hữu Liêm.

05a) Alexandre Kojève et Trần Đức Thảo: Correspondance Inédite [Alexandre Kojève và Trần Đức Thảo: Cuộc trao đổi thư chưa công bố] (1948). Présentation de Gwendoline Jarczyk et Pierre-Jean Labarrière. Genèse = ISSN 1155-3219, số 2, 1990. Tr. 131-137.

05b) Jarczyk, Gwendoline & Labarrière, Pierre-Jean. De Kojève à Hegel: 150 Ans de Pensée Hégélienne en France. [Từ Kojève đến Hegel: Tư tưởng Hegel 150 năm qua ở Pháp]. Paris: Albin Michel, 1996. Tr. 61-68.

05c) Trao đổi thư giữa Kojève và Trần Đức Thảo. Chân phương chuyển ngữ. Hợp Lưu = ISSN 1065-9323, số 79, 10-11/ 2004. Tr. 32-37. http://www.viet-studies.org/TDThao

06) Les Origines de la Réduction Phénoménologique chez Husserl [Nguồn gốc của sự quy giản Hiện tượng học ở Husserl]. Deucalion = ISSN 1282-8505, số 3, 1950. Tr. 128-142.

07) Triết lý đã đi đến đâu? [Where Are We Today with Philosophy? = Où en Est-On Aujourd'hui avec vec la Philosophie?]. Paris: Minh Tân, 1950.

08a) Phénoménologie et Matérialisme Dialectique. Paris: Minh Tân, 1951. In lần thứ hai: Phénoménologie et Matérialisme Dialectique. New York: Gordon & Breach, 1971. In lần thứ ba: Phénoménologie et Matérialisme Dialectique. Paris: Ed. des Archives Contemporaines, 1992.

08b) Fenomenologia e Materialismo Dialettico. Bản dịch của Roberta Tomassini. Milan: Lampugnani Nigri, 1970.

08c) Fenomenología y Materialismo Dialéctico. Buenos Aires: Editorial Lautaro, 1959. Tái bản: Fenomenología y Materialismo Dialéctico. Buenos Aires: Nueva Visión, 1971.

08d) Genshôgaku to Benshôhô-teki Yuibutsuron. Bản dịch của Takeuchi Yoshitomo. Tokyo: Gôdô Shuppan, 1971.

08e) Phenomenology and Dialectical Materialism. Bản dịch của Daniel J. Herman và Donald V. Morano.Dordrecht: D. Reidel, 1986.

08f) Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng. Bản dịch của Đinh Chân. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia HN, 2004.

08G) Sự hình thành con người. Hà Nội. NXB Đại học Quốc gia HN, 2004.

Thời kỳ ở Việt Nam:

09) Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt Nam [Productive Forces and Relations of Production in the Crisis of the Feudal Society in Viêt Nam = Forces Productives et Rapports de Production dans la Crise de la Société Féodale du Viêt Nam]. Tạp chí Nghiên cứu Văn Sử Địa, số 1, 1954. Tr. 35-49.

10) Tìm hiểu giá trị văn chương cũ [On the Value of Some Ancient Poems = Sur la Valeur de Quelques

Poèmes Anciens]. Tạp chí Nghiên cứu Văn Sử Địa, số 3, 1954. Tr. 27-39.

11a) Bài Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo và Xã hội Việt Nam trong thời kỳ thịnh của chế độ phong kiến [The Hịch tướng sĩ of Trần Hưng Đạo and Vietnamese Society at the Apex of the Feudal Regime = Le Hịch tướng sĩ de Trân Hưng Đạo et la Société Viêtnamienne à l'Apogée du Régime Féodal]. Tạp chí Nghiên cứu Văn Sử Địa, số 5, 1955. Tr. 31-39.

11b) Bài Hịch tướng sĩ và anh hùng dân tộc [The Hịch tướng sĩ and Our National Heroes = Le Hịch tướng sĩ et Nos Héros Nationaux] (được thông báo ở cuối bài trên, nhưng cuối cùng không thấy công bố = announced, but not published = annoncé, non publié).

12a) Nguồn gốc ý thức trong cuộc tiến hoá của hệ thần kinh [The Origin of Conscience in the Evolution of the Nervous System = L'Origine de la Conscience dans l'Evolution du Système Nerveux]. Tập san Đại học Sư phạm, số 1, 1955. Tr. 7-26.

12b) Biện chứng pháp của hệ thần kinh [The Dialectics of the Nervous System = La Dialectique du Système Nerveux]. Tập san Đại học Sư phạm, số 2, 1955. Tr. 59-75.

12c) Quá trình tập trung tổ chức thần kinh và phát triển vỏ óc [The Process of Concentration in the Organization of the Nervous System and the Evolution of the Brain = Le Processus de Concentration de l'Organisation du Système Nerveux et L'évolution du Cerveau] (được

thông báo ở cuối bài trên, nhưng cuối cùng không thấy công bố = announced, but not published = annoncé, non publié).

13a) Lịch sử tư tưởng trước Marx [The History of Thought before Marx = L'Histoire de la Pensée avant Marx]. Phạm Hoàng Gia và Đức Mộc ghi lại từ các bài giảng tại Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1955-1956. Ấn bản ronéo.

13b) Lịch sử tư tưởng trước Marx [The History of Thought before Marx = L'Histoire de la Pensée avant Marx]. Theo vở ghi bài giảng của Phạm Hoàng Gia. Lưu Đức Mộc đọc lại bản ghi. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 1995.

14) Nội dung xã hội Truyện Kiều [The Social Content of Truyện Kiều = Le Contenu Social du Truyện Kiều]. Tập san Đại học Sư phạm, số 5, 1956. Tr. 11-40.

15a) Hạt nhân duy lý trong triết học Hêghen. Tập san Đại học (Văn Khoa), số 6-7, 1956. Tr. 18-36.

15b) Le Noyau Rationel de la Dialectique Hégélienne. La Pensée = ISSN 0031-4773, số 119, 1965. Tr. 3-23.

15c) The Rational Kernel in the Hegelian Dialectic. Telos = ISSN 0090-6514, số 6, 1970.

16) Le Mouvement de l'Indication comme Forme Originaire de la Conscience [Động tác chỉ dẫn như hình thức gốc của ý thức cảm quan]. La Pensée = ISSN 0031-4773, số 128, 1966. Tr. 3-24.

17a) Du Geste de l'Index à l'Image Typique [Từ động tác định hướng đến hình ảnh điển hình] (1). La Pensée = ISSN 0031-4773, số 147, 1969. Tr. 3-46.

17b) Du Geste de l'Index à l'Image Typique [Từ động tác định hướng đến hình ảnh điển hình] (2). La Pensée = ISSN 0031-4773, số 148, 1969. Tr. 71-111.

17c) Du Geste de l'Index à l'Image Typique [Từ động tác định hướng đến hình ảnh điển hình] (3). La Pensée = ISSN 0031-4773, số 149, 1970. Tr. 93-106.

18a) Recherche sur L'Origine du Langage et de la Conscience. Paris: Les Editions Sociales, 1973.

18b) Gengo to Ishiki no Kigen. Bản dịch của Hanazaki Kôhei. Tokyo: Iwanami Shoten, 1979.

18c) Investigation into the Origin of Language and Consciousness. Bản dịch của Daniel J. Herman và Robert L. Armstrong. Dordrecht: D. Reidel, 1984.

18d) Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức. Bản dịch của Đoàn Văn Chúc. Hà Nội: Nxb. Văn hoá - Thông tin, 1996.

19a) De la Phénoménologie à la Dialectique Matérialiste de la Conscience [Từ hiện tượng học đến biện chứng duy vật của ý thức] (1). LaNouvelle Critique = ISSN 0029-4721,số 79-80, 1974. Tr. 37-42 .

19b) De la Phénoménologie à la Dialectique Matérialiste de la Conscience [Từ hiện tượng học đến biện chứng duy vật của ý thức] (2). LaNouvelle Critique = ISSN 0029-4721,số 86, 1975. Tr. 23-29.

20) Le Mouvement de l'Indication comme Constitution de la Certitude Sensible[Động tác chỉ dẫn như hình thức gốc của xác thực cảm quan]. La Pensée = ISSN 0031-4773, số 220, 1981. Tr. 17-31.

21) La Dialectique Logique dans la Genèse du Capital [Luận lý Biện chứng trong sự Tạo tác Tư bản luận]. La Pensée = ISSN 0031-4773, số 240, 1984. Tr. 77-91.

22a) La Formation de l'Homme [Sự hình thành con người]. (01/09/1986, 42 tờ). Lưu trữ tại Thư Viện Quốc Gia Pháp BnF, ký hiệu xếp giá 4-R-21642, Tolbiac, Rez-de-Jardin, Magasin.

22b) Sự hình thành con người. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

23) La Naissance du Premier Homme [Sự phát sinh con người đầu tiên]. La Pensée = ISSN 0031-4773, số 254, 1986. Tr. 24-35.

24) La Philosophie de Staline (1): Interprétation des Principes et Lois de la Dialectique [Triết lý của Staline (1): Diễn giải những nguyên lý và quy luật của biện chứng Pháp] (05/1988, 62 tờ). Paris: Ed. Mây, 1988. Lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Pháp BnF, ký hiệu xếp giá 16-D1 MON-5310, Tolbiac, Rez-de-jardin, Magasin.

25) Vấn đề con người và Chủ nghĩa lý luận không có con người [The Problem of Man and Theoretical Antihumanism = Le Problème de l'Homme et

l'Antihumanisme Théorique] (1988). In lần thứ hai có viết thêm. TP. Hồ Chí Minh: Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1989.

Thời kỳ trở lại Pháp:

26) Le Langage de la Vie R'elle n'Est-Il que Celui de la Production? [Ngôn ngữ của đời sống thực phải chăng chỉ là ngôn ngữ của sản xuất?]. Phỏng vấn Trần Đức Thảo, do Arnaud Spire thực hiện và tóm tắt. L'Humanité, 28/05/1991.

27a) La Logique du Présent Vivant [Luận lý của hiện tại sống động]:1- Pour une Logique Formelle et Dialectique [Vì một luận lý hình thức và biện chứng] (17/09/1992);2- La Dialectique Logique comme Dynamique Générale de la Temporalisation [Luận lý biện chứng như động lực tổng quát của vận động thời gian] (28/12/1992);3- La Théorie du Présent Vivant comme Théorie de l'Individualité [Lý thuyết hiện tại sống động như lý thuyết về cá tính] (21/02/1993) ; 4- La Théorie du Présent Vivant comme Théorie de l'Associativité [Lý thuyết hiện tại sống động như Lý thuyết về hợp tính] (12/04/1993, phần 4 này được thông báo nhưng chưa kịp công bố). Les Temps Modernes = ISSN 1149-4026, số 568, 1993. Tr. 154-168.

27b) La Logique du Présent Vivant [Luận lý của hiện tại sống động] : 1- Pour une Logique Formelle et Dialectique [Vì một luận lý hình thức và biện chứng]

(17/09/1992);2- La Dialectique Logique comme Dynamique Générale de la Temporalisation [Luận lý biện chứng như động lực tổng quát của vận động thời gian] (28/12/1992);3- La Théorie du Présent Vivant comme Théorie de l'Individualité [Lý thuyết hiện tại sống động như lý thuyết về cá tính] (21/02/1993); 4- La Théorie du Présent Vivant comme Théorie de l'Associativité [Lý thuyết hiện tại sống động như lý thuyết về hợp tính] (12/04/1993). Bản viết tay. Tủ sách Phan Huy Đường.

28a) Dialectical Logic as the General Logic of Temporalization [Luận lý biện chứng như động lực tổng quát của vận động thời gian]; Appendix A : the Dual Hegelian and Husserlian Phenomenologies [La Double Phénoménologie Hégelienne et Husserlienne = Hiện tượng học của Hegel và của Husserl Đối chiếu] ; Appendix B : The Dialectic of Ancient Society [La Dialectique de la Société Primitive =Biện chứng của xã hội cổ đại]. Analecta Husserliana = ISSN 0167-7276, số 46, 1995. Tr. 155-166.

28b) Dialectical Logic as the General Logic of Temporalization. With Translator's Introduction by Daniel J. Herman [Luận lý biện chứng như động lực tổng quát của vận động thời gian. Với bài giới thiệu của Dịch giả Daniel J. Herman]. Trong: The Logic of the Living Present [Luận lý của hiện tại sống động]. Do Anna-Teresa Tymieniecka xuất bản. Dordrecht: Kluwer Academic Publishers, 1994.

29) Recherches Dialectiques [Nghiên cứu biện chứng]:1- Un Itinéraire [Một hành trình] (02/04/1992, 30 tờ);2- Le Problème de l'Homme [Vấn đề con người](16/01/1992, 24 tờ);3- La Liaison du Biologique, du Social et du Psychique [Sự liên hệ giữa sinh lý, xã hội và tâm lý] (12/02/1992, 21 tờ]. Bản viết tay. Tủ sách Phan Huy Đường.

B. CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

Thời kỳ ở Pháp:

01) Sur l'Indochine [Về Đông Dương]. Les Temps Modernes = ISSN 1149-4026, số 5, 1946. Tr. 878-900 (Viết trong xà lim biệt giam của nhà tù La Santé, nơi ông bị giam từ đầu tháng 10 đến cuối tháng 12 năm 1945, vì tội vi phạm an ninh nhà nước Pháp trên lãnh thổ mà nhà nước Pháp đang cai trị).

02) Les Relations Franco-Vietnamiennes [Quan hệ Pháp-Việt]. Les Temps Modernes = ISSN 1149-4026, số 18, 1947. Tr. 1053-1067.

03) Sur l'Interprétation Trotzkyste des Evénements d'Indochine [Về lối giải thích những biến chuyển ở Đông Dương của Phe Trốt Kít]. Les Temps Modernes = ISSN 1149-4026, số 21, 1947. Tr. 1697-1705.

Thời kỳ ở Việt Nam:

04) Nội dung xã hội và Hình thức tự do [Social Content and Forms of Freedom = Contenu Social et Formes de

Liberté]. Giai phẩm Mùa Đông, tập 1, 1956. Đăng lại trong: Trăm hoa đua nở trên Đất Bắc. Paris: Sudasie, 1983. Tr. 289-291.

05) Nỗ lực phát triển tự do dân chủ [Let's Try to Develop Freedom and Democracy = Efforons-Nous à Développer les Libertés et la Démocratie]. Nhân văn, số 3, 15/10/1956 Đăng lại trong: Trăm hoa đua nở trên Đất Bắc. Paris: Sudasie, 1983. Tr. 291-292.

06) Tự kiểm thảo [Self-Criticism = Autocritique]. Nhân dân, số 1531-1533, ngày 22-24/5/1958.

07) Cái gọi là tấm biển chỉ đường của trí tuệ đi ngược với tư duy biện chứng của lý trí [The So-Called Sign-Boards of Intellect Go Against The Dialectical Thought of Reason = Les Soi-Disant Panneaux de l'Intelligence s'Opposent à la Pensée Dialectique de la Raison]. Tạp chí Cộng sản, số 02, 02-1991. Tr. 41-47.

08a) Note Biographique [Ghi chú tự truyện] (1/2/1984). Đăng lại trong: Les Temps Modernes = ISSN 1149-4026, số 568, 1993. Tr. 144-153.

08b) Niên biểu (1/2/1984). Cao Việt Dũng dịch và chú thích.

C. CHUYÊN ĐỀ VỀ TRẦN ĐỨC THẢO & TÁC PHẨM

Bằng ngoại ngữ:

01a) Barthes, Roland. Sur le Livre de Trân Duc Thao Phénoménologie et Matérialisme Dialectique[Về tác phẩm Hiện tượng học và Chủ

nghĩa duy vật biện chứng của Trần Đức Thảo]. Combat, 11/10/1951.

01b) Barthes, Roland. Sur le Livre de Trân Duc Thao Phénoménologie et Matérialisme Dialectique [Về tác phẩm hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng của Trần Đức Thảo]. Trong: Œuvres Complètes: T. 1, 1942-1965. Paris: Ed. du Seuil, 1993. Tr. 107.

02a) Ricoeur, Paul. Phénoménologie et Matérialisme Dialectique [Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng]. Trong: Sur la Phénoménologie [Về hiện tượng học]. Esprit, số 209, 1953. Tr. 821-839.

02b) Ricoeur, Paul. Phénoménologie et Matérialisme Dialectique [Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng]. Trong: Sur la Phénoménologie [Về hiện tượng học]. Đăng lại trong: Ricoeur, Paul. à l'Ecole de la Phénoménologie [Dưới mái trường hiện tượng học]. Paris : J. Vrin, 1987. Tr. 141-159.

03) Brouillet, Raymond. De la Dialectique: Confrontation de deux Interprétations de La Phénoménologie de l'Esprit de Hegel: A. Kojève et Tran Duc Thao [Về Biện chứng pháp: Đối chiếu hai lối biện giải hiện tượng luận tinh thần của Hegel ở Alexandre Kojève và Trần Đức Thảo]. Luận án Tiến sĩ, 1970. Institut Supérieur de Philosophie, Université Catholique de Louvain. Lưu trữ tại Thư viện Đại học Louvain, ký hiệu xếp giá LV 08220.

04) Federici, Silvia. Viêt Công Philosophy: Tran Duc Thao [Triết lý việt cộng: Trần Đức Thảo]. Telos = ISSN 0090-6514,số 6,1970. Tr. 104-117.

05) Caveing, Maurice. Recherche sur l'Origine du Langage et de la Conscience par Tran Duc Thao [Tìm cội nguồn của Ngôn ngữ và Ý thức của Trần Đức Thảo]. Raison Présente = ISSN 0033-9075, số 31, 1974. Tr. 118-124.

06) Haudricourt, André. Tran Duc Thao: Recherche sur l'Origine du Langage et de la Conscience [Trần Đức Thảo: Tìm cội nguồn của Ngôn ngữ và Ý thức]. La Pensée = ISSN 0031-4773, số 173, 1974. Tr. 136.

07) Franois, Frédéric. Tran Duc Thao et les Recherches sur l'Origine et le Développement du Langage [Trần Đức Thảo và Những truy tìm cội nguồn của Ngôn ngữ và Ý thức]. La Pensée = ISSN 0031-4773, số 174, 1974. Tr. 32-52.

08) Brouiliet, Raymond. Matière et Conscience selon Trân Duc Thao [Vật chất và ý thức theo Trần Đức Thảo]. Laval Théologique et Philosophique = ISSN 0023-9054, tập. 31, số 1, 1975. Tr. 11-23.

09) Invitto, Giovanni. La Krisis nella Lettura di Merleau-Ponty e Trân Duc Thao [Tác phẩm cuộc khủng hoảng qua cách đọc của Merleau-Pontu và Trần Đức Thảo]. Trong: Husserl: La Crisi delle Scienze Europee et la Responsabilità Storica dell'Europa [Husserl: Cuộc Khủng hoảng khoa học ở Âu châu và trách nhiệm lịch

sử của châu Âu]. Mario Signore xuất bản. Milano: F. Angeli, 1985. Tr. 331-342.

10) Baribeau, Jacinthe. The Tran Duc Thao Theses: Origins of Consciousness [Những luận điểm của Trần Đức Thảo: Cội nguồn của ý thức]. Science and Nature = ISSN 0193-3396, số 7-8, 1986. Tr. 56-65.

11) Rousset, Bernard & Rousset, Dorothée. Trân Duc Thao. Trong: Dictionnaire des Philosophes. Paris: Presses Universitaires de France, 1993. Tr. 2810-2812.

12a) Kail, Michel. *En hommage à Trần Đức Thảo*. Les Temps Modernes = ISSN 1149-4026, số 568, 1993. Tr. 141-143.

12b) Kail, Michel. *Tưởng niệm Trần Đức Thảo*. Cao Việt Dũng dịch và chú thích.

13) Marchaisse, Thierry. Tombeau sur la Mort de Tran Duc Thao [Lời điếu về cái chết của Trần Đức Thảo] (1993). Tài liệu chưa công bố, trích dẫn bởi Franois Dosse, trong: Dosse, Franois. Paul Ricoeur, le Sens d'Une Vie [Paul Ricoeur : Ý nghĩa một cuộc đời]. Paris: La Découverte, 1997. Tr. 209-210.

14) Nardi, G. Tran-Duc-Thao, un Fenomenologo da Rivalutare [Trần Đức Thảo, Nhà hiện tượng học cần được phục hồi]. Comprendre (Archive International pour l'Anthropologie Phénoménologique, Organo Ufficiale della Società Italiana per la Psicopatologia), số 7, 1994. Tr. 83-92.

15) Herman, Daniel J. Tran Duc Thao. Trong: Encyclopedia of Phenomenology. Dordrecht: Kluwer Academic Publishers, 1997. Tr. 703-708.

16) McHale, Shawn F. Vietnamese Marxism, Dissent and the Politics of Postcolonial Memory: Tran Duc Thao, 1946-1993 [Chủ nghĩa Marx ở Việt Nam, Sự bất đồng quan điểm và chính sách ghi nhớ thời hậu thuộc địa: Trần Đức Thảo, 1946-1993]. Journal of Asian Studies = ISSN 0021-9118, tập 61, số 1, 02/2002. Tr. 7-31.

Bằng Việt ngữ:

17) Khắc Thành. Quét sạch những nọc độc của Trần Đức Thảo trong việc giảng dạy triết học [Let's Sweep Away Tran Duc Thao's Venomous Teaching in Philosophy = Balayons l'Enseignement Venimeux de Tran Duc Thao en Philosophie]. Tạp chí Học tập, 1958.

18a) Phan Huy Đường. Trần Đức Thảo, Une Vie (30/04/1993).

18b) Phan Huy Đường. Trần Đức Thảo, Một kiếp người (30/04/1993). Kiến Văn chuyển ngữ.

19) Đặng Phùng Quân. Đọc lại Trần Đức Thảo (1) và (2) [Re-read Tran Duc Thao (1) and (2) = Relire Tran Duc Thao (1) và (2)] . Văn học (California), số 96-98, 1994.

20) Phạm Trọng Luật. Triết lý của Trần Đức Thảo đã đi đến đâu? [Where Are We Today with Tran Duc

Thao's Philosophy? = Où En Est-On Aujourd'hui avec la Philosophie de Tran Duc Thao?]. Hợp lưu = ISSN 1065-9323, số 79, 10-11/2004. Tr. 5-31.

D. NHẬN ĐỊNH VỀ TRẦN ĐỨC THẢO & TÁC PHẨM

Bằng ngoại ngữ:

01) Naville, Pierre. Marx ou Husserl [Marx hay Husserl]. Trong: Les Conditions de la Liberté [Điều kiện của tự do]. Paris: Ed. du Sagittaire, 1947. Tr. 162-167.

02) Lyotard, Jean-Francois. La Phénoménologie [Hiện tượng học]. (1954). Paris: PUF, 1999. Tr. 107-115.

03) Neri, Guido Davide. Prassi e Conoscenza. Con una Sezione Dedicata ai Critici Marxisti della Fenomenologia (Lukacs, Adorno, Marcuse, Trân Duc Thao, Naville, Schaft) [Thực tiễn và nhận thức. Với một chương dành cho sự phê phán hiện tượng học từ chủ nghĩa Marx (Lukacs, Adorno, Marcuse, Trần Đức Thảo, Naville, Schaft)]. Milano: Feltrinelli, 1966.

04) Majkut, Paul. Thảo's Smile: Husserlian Marxism [Nụ cười của Thảo: Chủ nghĩa Marx kiểu Husserl]. Trong: Thảo's Smile: Phenomenology and Non-European Thought [Nụ cười của Thảo: Hiện tượng học và dòng tư tưởng ngoại âu]. Tr. 15-17. Tiểu luận thứ 50 của đợt: Essays in Celebration of the Founding of the Organization of Phenomenological Organizations. Chủ biên: Julia Iribarne, Hans Rainer Sepp, v. v... 2003.

05) Herrick, Tim. A Book Which Is No Longer Discussed Today: Tran Duc Thao, Jacques Derrida, and Maurice Merleau Ponty [một quyển sách nay không còn gây tranh luận: Tran Duc Thao, Jacques Derrida, và Maurice Merleau-Ponty].Journal of the History of Ideas = ISSN 0022-5037, tập 66, số 1, 01/2005. Tr. 113-131.

Bằng Việt ngữ:

06) Nguyễn Hiếu Liêm. *Tự do và đạo lý: Hegel, Marx, Trần Đức Thảo và Việt Nam* [*Freedom and Ethics: Hegel, Marx, Trần Đức Thảo and Việt Nam = Liberté et éthique: Hegel, Marx, Trần Đức Thảo et le Việt Nam*. Hợp lưu = ISSN 1065-9323, số 79, 10-11/2004. Tr. 40-52.

MỤC LỤC

		Trang
Lời giới thiệu		7
Phần I - Người lữ hành		9
1.	Người lữ hành vất vả - *Nguyễn Đình Thi*	11
2.	Về công trình: Tìm hiểu nguồn gốc ngôn ngữ và ý thức của cố giáo sư Trần Đức Thảo - *Phan Ngọc*	16
3.	Trần Đức Thảo – nhà triết học – *Trần Văn Giàu*	28
4.	Trần Đức Thảo, sự lựa chọn của người trí thức Việt Nam - *Đỗ Lai Thuý*	32
5.	Con người và những cái nhìn con người trong văn hoá - *Đỗ Lai Thuý*	43
6.	Giáo sư triết học Trần Đức Thảo – *Nguyễn Đình Chú*	52
7.	Người tư duy không biết mệt – *Hà Xuân Trường*	58
8.	Trần Đức Thảo, một đời người – *Trần Đạo*	66
9.	Cách cho của giáo sư Trần Đức Thảo – *Hoàng Ngọc Hiến*	70
10.	Bức điện gửi tổng thống Mỹ từ bưu điện Bờ Hồ - *Đỗ Chu*	72
11.	Hành trình cuối cùng của một triết gia – *Phùng Quán*	75
12.	Truyện vui về triết gia Trần Đức thảo – *Phùng Quán*	81
13.	Nhà triết học chiến đấu – *Xuân Lộc dịch*	87
14.	Câu chuyện khó quên ở phố Verrier (Paris) – *Nguyễn Đức Hiền*	96
15.	Nhà triết học Trần Đức Thảo – *Hàm Châu*	105

16. Xót xa suy nghĩ về một tài năng triết học lỗi lạc – *Trường Giang* 110
17. Nhà sư phạm tâm huyết – Nhà triết học uyên bác – *Nguyễn Văn Độ* 121
18. Người chiến binh của niềm hy vọng – *Nguyễn Quyến* 126
19. "Đứa con" tha hương... đã trở về Đất Việt – *Trần Ngọc Hà* 136
20. Lời viếng mộ – *Nhà xuất bản* 142
21. Dâng sách – *Trần Ngọc Hà* 145
22. Triết gia lữ hành Trần Đức Thảo – *Phạm Thành Hưng* 148

Phần II – Tự thuật 161

1. Tiểu sử tự thuật Trần Đức Thảo 163
2. Nội dung xã hội và hình thức tự do – *Trần Đức Thảo* 176
3. Nỗ lực phát triển tự do dân chủ – *Trần Đức Thảo* 182
4. Nội dung xã hội Truyện Kiều – *Trần Đức Thảo* 186
5. Chuyện ít người biết về người phụ nữ phía sau hai trí thức nổi tiếng triết gia Trần Đức Thảo và nhà văn hoá Nguyễn Khắc Viện – *Trần Ngọc Hà* 224
6. Thư mục khoa học Trần Đức Thảo 232

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9714896; (04) 7547936; Fax: (04) 9714899

E-mail: nxb@ vnu.edu.vn

★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HƯNG

Biên tập: MẠC YÊN

Chế bản: LÊ THUỶ

Trình bày bìa: VĂN SÁNG

TRIẾT GIA LỮ HÀNH TRẦN ĐỨC THẢO

Mã số: 2K-09 ĐH06

In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Nhà in Khoa học và Công nghệ

Số xuất bản: 3/1443/XB-QLXB, ngày 30/08/2005. Số trích ngang: 52 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006.



"... Một nhà báo đã hỏi tôi là: "Những người Đông Dương sẽ làm gì khi quân đội viễn chinh đổ bộ?". Tôi đã trả lời : "Phải nổ súng". Vì lời đối đáp này, tôi đã phải trả giá, và bị bắt giam giữ tại nhà tù Prison de la Santé từ đầu tháng 10 đến cuối tháng 12 năm 1945, với lý do "xâm phạm an ninh nước Pháp trong những lãnh thổ có chủ quyền của Pháp"... Tôi đã sử dụng thời gian rảnh rỗi này để kiểm tra lại nhận thức của mình về Hiện tượng học. Nhưng tình hình khách quan mà tôi tự nhận thấy, cùng với sự đối kháng mạnh mẽ giữa dân tộc thuộc địa và chủ nghĩa tư bản đế quốc, đã hướng tôi tới con đường của chủ nghĩa Mác-Lênin..."

TRẦN ĐỨC THẢO *tự thuật*

Giá: 25.000đ

100000120017